

cả nước; vùng Đông Nam Bộ có 28,42 nghìn ha, chiếm 11,69% diện tích đất quốc phòng của cả nước; vùng ĐBSCL có 10,05 nghìn ha, chiếm 4,13% diện tích đất quốc phòng của cả nước.

3.8. Đất an ninh

Năm 2020 đất an ninh của cả nước được thống kê, kiểm kê là 52,71 nghìn ha⁶⁰, tăng 4,17 nghìn ha so với năm 2010, chiếm 1,34% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất an ninh được phân bố theo các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 3,95 nghìn ha, chiếm 7,50% diện tích đất an ninh của cả nước; vùng Đồng bằng sông Hồng có 2,82 nghìn ha, chiếm 5,35% diện tích đất an ninh của cả nước; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 24,78 nghìn ha, chiếm 47,01% diện tích đất an ninh của cả nước; vùng Tây Nguyên có 8,15 nghìn ha, chiếm 15,46% diện tích đất an ninh của cả nước; vùng Đông Nam Bộ có 5,72 nghìn ha, chiếm 10,87% diện tích đất an ninh của cả nước; vùng ĐBSCL có 7,28 nghìn ha, chiếm 13,81% diện tích đất an ninh của cả nước.

3.9. Đánh giá chung

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong 10 năm qua về cơ bản đã đạt được các chỉ tiêu mà Quốc hội quyết định tại Nghị quyết số 17/2011/QH13 và Nghị quyết số 134/2016/QH13 (bình quân đạt khoảng 85,35%), trong đó có 10 chỉ tiêu thực hiện cao hơn chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, 04 chỉ tiêu đạt từ 90% đến 100%, 06 chỉ tiêu đạt từ 70% đến dưới 90%, 01 chỉ tiêu đạt 67,58% và 04 chỉ tiêu đạt dưới 50%. Đất phát triển các hạ tầng cấp quốc gia, xây dựng cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao thực hiện đạt thấp hơn chỉ tiêu đề ra do nguồn lực từ ngân sách chưa đáp ứng nhu cầu, trong khi việc xã hội hóa đầu tư còn thấp so với kỳ vọng; công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn. Đất phát triển khu công nghiệp đạt thấp so với chỉ tiêu do nhiều nguyên nhân như: quy hoạch đất khu công nghiệp cần có tầm nhìn dài hạn; vốn đầu tư cho việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch còn hạn chế; thủ tục bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi việc làm, tái định cư... ở một số địa phương còn nhiều vướng mắc. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 diễn ra từ cuối năm 2019, đầu năm 2020 kèm theo các biện pháp giãn cách xã hội đã có tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất, kinh doanh, thu hút đầu tư và thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; qua đó ảnh hưởng tới kết quả thực hiện các chỉ tiêu về đất đai.

⁶⁰ Diện tích đất do Bộ Công an hiện đang quản lý, sử dụng là 69,26 nghìn ha, bao gồm đất an ninh và các loại đất khác.

4. Hiện trạng khai thác và sử dụng vùng trời

4.1. Hiện trạng các vùng thông báo bay

a) Vùng thông báo bay (FIR) Hà Nội

Vùng thông báo bay (FIR) Hà Nội bao gồm:

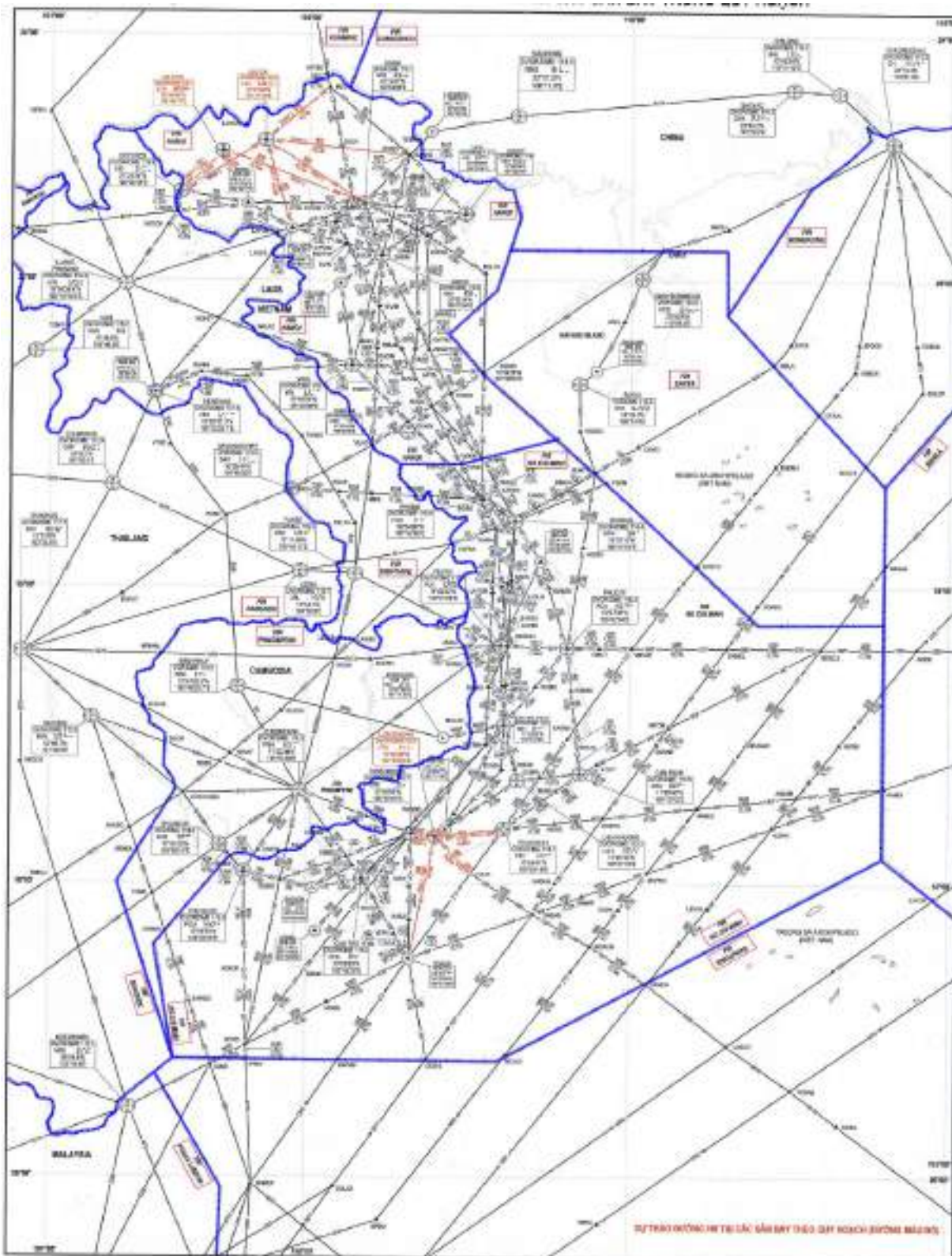
- FIR HaNoi / FIR GuangZhou;
- FIR HaNoi / FIR KunMinh;
- FIR HaNoi / FIR VienTiane.

b) Vùng thông báo bay (FIR) Hồ Chí Minh

Vùng thông báo bay (FIR) Hồ Chí Minh bao gồm:

- FIR HoChiMinh / FIR GuangZhou;
- FIR HoChiMinh / FIR HongKong;
- FIR HoChiMinh / FIR VienTiane;
- FIR HoChiMinh / FIR PhnomPenh;
- FIR HoChiMinh / FIR BangKok;
- FIR HoChiMinh / FIR Singapore.

Hình 11. Bản đồ hiện trạng vùng thông báo bay



4.2. Hiện trạng vùng trời khai thác có điều kiện

4.2.1. Khu vực vùng trời của các cảng hàng không, sân bay đang khai thác

- Đối với các sân bay hiện tại đang khai thác, chủ yếu vùng trời sân bay được giới hạn bởi vòng tròn bán kính khoảng 30 km với tâm là điểm quy chiếu

sân bay (ARP) hoặc theo đài VOR/DME hoặc đài NDB tại sân bay. Chi tiết xem tại Phụ lục.

- Mục bay và độ cao chuyển tiếp (Flight level and altitude transition):

Hiện tại một số sân bay đang thiết lập chưa đồng nhất. Còn một số sân bay có độ cao và mục bay chuyển tiếp không giống nhau, bao gồm sân bay Tân Sơn Nhất, sân bay Buôn Ma Thuột, sân bay Liên Khương. Chi tiết xem tại Phụ lục.

4.2.2. Phương thức bay của các cảng hàng không, sân bay đang khai thác

Hiện nay còn một số sân bay đang khai thác phương thức bay mới chỉ khai thác đầu đường cất hạ cánh. Nguyên nhân do địa hình sân bay phức tạp, nếu sử dụng thiết bị mặt đất thì tính linh hoạt không cao và dẫn đến không khai thác được do điều kiện địa hình không cho phép. Điều này gây bất lợi cho các hãng hàng không khai thác tại sân bay trong trường hợp gió xuôi lớn và điều kiện nền không lưu không cho phép. Chi tiết xem tại Phụ lục.

4.3. Hiện trạng vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh

Hiện nay, các khu vực cấm bay được thực hiện theo Quyết định số 144/2004/QĐ-BQP ngày 30/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định các khu vực cấm bay trong vùng trời Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

(1) Khu vực cấm 1 (VVP1) - Khu vực Thủ đô Hà Nội:

- Giới hạn ngang: Phạm vi bán kính 6 km, tâm khu vực có tọa độ $21^{\circ}09'30''\text{N}$ - $105^{\circ}50'30''\text{E}$, từ hướng 140° đến hướng 320° theo chiều kim đồng hồ, trừ phần phía Đông Nam đường thẳng nối từ tọa độ $21^{\circ}01'21''\text{N}$ - $105^{\circ}52'20''\text{E}$ đến tọa độ $21^{\circ}00'25''\text{N}$ - $105^{\circ}51'24''\text{E}$.

- Giới hạn cao: Từ mặt đất đến vô cùng.

- Thời gian cấm bay: 24/24 giờ trong ngày.

(2) Khu vực cấm 2 (VVP2) - Khu vực thành phố Hải Phòng

- Giới hạn ngang: Phạm vi 4 điểm có tọa độ:

$20^{\circ}53'48''\text{N}$ - $106^{\circ}41'05''\text{E}$; $20^{\circ}53'00''\text{N}$ - $106^{\circ}44'10''\text{E}$.

$20^{\circ}49'35''\text{N}$ - $106^{\circ}42'20''\text{E}$; $20^{\circ}50'30''\text{N}$ - $106^{\circ}39'50''\text{E}$.

- Giới hạn cao: Từ mặt đất đến 1.500 m.

- Thời gian cấm bay: 24/24 giờ trong ngày.

(3) Khu vực cấm 3 (VVP3) - Khu vực thành phố Đà Nẵng

- Giới hạn ngang: Phạm vi 4 điểm có tọa độ:

16°05'00"N - 108°13'40"E; 16°02'50"N - 108°13'40"E.

16°02'50"N - 108°12'25"E; 16°04'18"N - 108°12'25"E.

- Giới hạn cao: Từ mặt đất, mặt nước đến 1.500 m.

- Thời gian cấm bay: 24/24 giờ trong ngày.

(4) Khu vực cấm 4 (VVP4) - Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh

- Giới hạn ngang: Phạm vi 4 điểm có toạ độ:

10°47'50"N - 106°38'20"E; 10°49'25"N - 106°44'40"E.

10°43'45"N - 106°38'35"E; 10°45'12"N - 106°43'22"E.

- Giới hạn cao: Từ mặt đất đến 3.000 m.

- Thời gian cấm bay: 24/24 giờ trong ngày.

Các toạ độ này tính theo hệ toạ độ WGS-84.

5. Hiện trạng phân vùng và liên kết vùng

5.1. Hiện trạng phân vùng

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010, cả nước được phân thành 06 vùng kinh tế - xã hội và 03 vùng kinh tế trọng điểm. Ngày 16/4/2009, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 492/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thành lập vùng Kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long.

Như vậy, cho đến nay lãnh thổ Việt Nam được chia thành 06 vùng kinh tế - xã hội và 04 vùng kinh tế trọng điểm.

Sáu (6) vùng kinh tế - xã hội gồm:

(1). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên và Hoà Bình.

(2). Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh, thành phố: Hà Nội (gồm cả Hà Tây), Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh.

(3). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung gồm 14 tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận.

(4). Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

(5). Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh.

(6). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố: Thành phố Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

Các vùng kinh tế - xã hội và vùng kinh tế trọng điểm đã là cơ sở cho việc lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ đến năm 2020 và xây dựng các chính sách phát triển vùng trong những năm vừa qua.

Phương án phân vùng này đã được thể chế hóa trong Nghị định số 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ, các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 6 vùng kinh tế - xã hội và 4 vùng kinh tế trọng điểm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và triển khai thực hiện.

Phương án phân vùng theo 06 vùng kinh tế - xã hội như trên cũng đã được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo sử dụng làm cơ sở cho việc lập quy hoạch các vùng thời kỳ 2021-2030 theo quy định của Luật Quy hoạch 2017⁶¹.

Phương án phân vùng hiện nay có một số mặt được như sau:

- Phương án phân vùng hiện nay có tính kế thừa qua nhiều lần phân vùng khác nhau trước đây, đồng thời là cơ sở cho việc xây dựng các chính sách phát triển vùng, quy hoạch vùng trong 20 năm qua. Đây cũng là phương án phân vùng trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và xây dựng các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh các vùng thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Các địa phương trong mỗi vùng cơ bản tương đồng về điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, dân cư... Đây là điều kiện thuận lợi để xây dựng các cơ chế, chính sách phát triển chung cho các địa phương trong mỗi vùng.

- Nhìn chung các địa phương trong mỗi vùng có mối quan hệ nhất định với nhau; nhiều địa phương có mối liên kết chặt chẽ về kinh tế, văn hóa, xã hội từ nhiều giai đoạn trước đây, có mạng lưới kết cấu hạ tầng kết nối thông suốt, thuận lợi.

Ngoài ra, phương án phân vùng hiện nay cũng còn một số mặt chưa phù hợp như cơ sở để phân vùng vẫn đặt nặng tính đồng nhất về điều kiện tự nhiên so với tính liên kết kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong mỗi vùng; khoảng cách một số vùng quá dài như vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Trung du và miền núi phía Bắc, các địa phương trong 2 tiểu vùng có mối quan hệ, liên kết không lớn. Tuy nhiên vấn đề bất cập này có thể khắc phục trong quá trình lập quy hoạch khi định hướng tổ chức vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thành các tiểu vùng.

⁶¹ Thông báo số 352/TB-VPCP ngày 04/10/2020 về ý kiến kết luận của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về phương án phân vùng giai đoạn 2021-2030 để thực hiện Luật Quy hoạch.

5.2. *Hiện trạng phát triển các vùng và liên kết vùng*

Tổng quan về cơ cấu kinh tế theo vùng: Năm 2020, Vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng đóng góp 61,5% tổng GDP cả nước, trong đó vùng Đông Nam Bộ chiếm 32,2%, vùng Đồng bằng sông Hồng 29,4%. Đáng chú ý, trong giai đoạn 2011-2020, tỷ trọng của vùng Đông Nam Bộ trong cơ cấu kinh tế cả nước đã sụt giảm (từ mức 37,2% năm 2010), trong khi tỷ trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng tăng lên (từ mức 26,8% năm 2010).

Trong giai đoạn 2011-2020, các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có sự gia tăng tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế cả nước, lần lượt từ 6,9% năm 2010 lên 8,5% năm 2020 và từ 13,1% năm 2010 lên 14,3% năm 2020. Tỷ trọng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long giảm nhẹ (12% năm 2020 so với 12,4% năm 2010). Chiếm tỷ trọng thấp nhất trong cơ cấu kinh tế cả nước là vùng Tây Nguyên (3,6%).

Cụ thể về hiện trạng phát triển từng vùng như sau:

5.2.1. *Vùng Trung du và miền núi phía Bắc*

Vùng TDMNPB gồm 14 tỉnh, có diện tích 95.184,2 km², là vùng có diện tích lớn thứ hai cả nước (chiếm 28,7%); dân số năm 2020 là 12.726 nghìn người, chiếm 13,1% dân số cả nước. Năm 2020, GRDP của vùng chiếm 8,5% cả nước, tăng so với mức 6,9% năm 2010. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 54 triệu đồng/người, tương đương 65% trung bình cả nước.

5.2.1.1. *Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Tính cả thời kỳ 2011-2020, vùng TDMNPB có tốc độ tăng GRDP bình quân 7,39%/năm, là vùng có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong 06 vùng của cả nước. Trong đó, bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt tốc độ tăng trưởng 6,89%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt tốc độ cao hơn là 7,89%/năm (tính riêng giai đoạn 2016-2019 bình quân là 8,32%/năm).

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của vùng. Năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm còn 20% trong tổng GRDP của vùng (so với mức 26,5% năm 2010). Tỷ trọng khu vực dịch vụ cũng giảm từ 40% năm 2010 xuống còn 34,7% năm 2020. Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng nhanh từ 27,9% năm 2010 lên 34,5% năm 2015 và 40,4% năm 2020, thay thế dịch vụ trở thành khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của vùng⁶².

⁶² Trong nội dung về cơ cấu kinh tế của các vùng, ngoài 03 khu vực nói trên còn có cấu phần “Thuế trừ trợ cấp”.

5.2.1.2. Các ngành kinh tế quan trọng

Các ngành kinh tế quan trọng của vùng là nông, lâm nghiệp; sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử; thủy điện; sản xuất kim loại; may mặc; hóa chất. Trong khu vực dịch vụ, chiếm tỷ trọng lớn nhất vẫn là các ngành mang tính chất dịch vụ công như giáo dục và y tế; tỷ trọng các ngành dịch vụ khác trong cơ cấu kinh tế nhìn chung còn thấp hơn so với các vùng.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 11,84%/năm, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt tới 16,45%/năm, cao nhất trong 06 vùng của cả nước. Trong vùng đã hình thành các trung tâm công nghiệp mới có công nghệ cao, hiện đại, đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu, trong đó nổi bật nhất là công nghiệp điện tử, tập trung tại hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang. Vùng tiếp tục phát huy lợi thế về phát triển thủy điện, khai thác và chế biến khoáng sản.

Về phát triển khu công nghiệp, đến cuối năm 2020, vùng TDMNPB có 30 KCN đã thành lập (chiếm 8% số KCN đã thành lập của cả nước) với tổng diện tích trên 7 nghìn ha (tổng diện tích quy hoạch 13 nghìn ha); đất công nghiệp là 4,7 nghìn ha, trong đó diện tích đã cho thuê là 2,6 nghìn ha (tỷ lệ lấp đầy 55,9%); thu hút trên 1 nghìn dự án đầu tư thứ cấp (trong đó có 470 dự án FDI), tạo việc làm cho 255 nghìn lao động.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp thời kỳ 2011-2020 bình quân đạt gần 3,44%/năm, cao hơn mức bình quân chung cả nước; trong đó giai đoạn 2011-2015 là 3,55%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt thấp hơn, ở mức 3,33%/năm.

Cây công nghiệp quan trọng của vùng là cây chè. Đến năm 2020, diện tích đạt 98,5 nghìn ha (chiếm 81% diện tích trồng chè cả nước); diện tích cho thu hoạch 85,7 nghìn ha; sản lượng 763,1 nghìn tấn (chiếm 73% sản lượng chè cả nước). Đã hình thành vùng chè tập trung chuyên canh ở Thái Nguyên, Sơn La, Lai Châu, Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai... Giai đoạn vừa qua, trong vùng đã phát triển thêm một số loại cây công nghiệp khác như cà phê (diện tích 21,2 nghìn ha năm 2020), cao su (diện tích 29,6 nghìn ha).

Điểm nổi bật trong ngành nông nghiệp của vùng TDMNPB thời gian vừa qua là việc phát triển mạnh cây ăn quả. Diện tích trồng cây ăn quả của vùng đến năm 2020 đạt 254,2 nghìn ha, đứng thứ 2 cả nước sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trong giai đoạn 2015-2020, diện tích trồng cây ăn quả của vùng đã tăng lên gấp hơn 1,5 lần, từ 164,5 nghìn ha năm 2015 lên 254,2 nghìn ha năm 2020, tăng gần 90 nghìn ha, trung bình mỗi năm tăng 18 nghìn ha.

Ngành lâm nghiệp của vùng có vai trò quan trọng cả về mặt sinh thái và kinh tế đối với cả nước. Đến năm 2020, tổng diện tích rừng trên địa bàn vùng đạt 5.327,5 nghìn ha (chiếm 36,3% diện tích rừng cả nước), trong đó rừng tự nhiên

3.805,5 nghìn ha, rừng trồng đạt 1.522,0 nghìn ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 53,4% cao hơn cả nước (42,0%). Tổng sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 2011-2020 của vùng là 30,43 triệu m³ gỗ, chiếm 27,6% sản lượng của cả nước.

Nhiều địa phương trong vùng đã thành công trong việc đẩy mạnh phát triển du lịch, có nhiều điểm đến du lịch được biết tới rộng rãi trong nước và quốc tế. Du lịch tham quan thắng cảnh, tìm hiểu văn hóa dân tộc, du lịch cộng đồng phát triển mạnh trong vùng, đặc biệt tại các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Sơn La, Hòa Bình. Du lịch các địa phương khác cũng đang có những chuyển biến hết sức tích cực. Sự phát triển mạnh mẽ của du lịch Lào Cai những năm qua cho thấy ý nghĩa to lớn của việc phát triển hạ tầng giao thông đối với ngành du lịch.

5.2.1.3. Kết cấu hạ tầng

a) Giao thông đường bộ

Tính đến năm 2020, toàn vùng có 7.526 km quốc lộ, mật độ quốc lộ là 0,076 km/km², tương đương với trung bình cả nước; có 396 km đường cao tốc; mật độ đường cao tốc là 0,004 km/km², tương đương trung bình cả nước.

Đến nay đã hình thành mạng lưới giao thông theo 5 trục hướng tâm (hướng tới TP. Hà Nội):

- Trục Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên: QL6 và Cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình.

- Trục Hà Nội - Phú Thọ - Yên Bái - Lào Cai và Phú Thọ - Tuyên Quang - Hà Giang: các Quốc lộ 32, Quốc lộ 32C, Quốc lộ 70, Quốc lộ 2; đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai (264 km, đoạn trong vùng 216 km).

- Trục Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng: Quốc lộ 3 và đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên (65 km).

- Trục Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang - Lạng Sơn: Quốc lộ 1A và đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn (160 km, trong vùng 120 km).

Ngoài các tuyến trục hướng tâm, trên địa bàn vùng đã thực hiện nâng cấp các tuyến kết nối ngang như:

- Vành đai biên giới: Quốc lộ 4, Quốc lộ 4A, Quốc lộ 4B, Quốc lộ 4C, Quốc lộ 4D, quốc lộ 4H).

- Tuyến kết nối từ Đông - Tây: Quốc lộ 279.

- Tuyến vành đai Sơn La - Yên Bái - Tuyên Quang - Thái Nguyên - Bắc Giang: Quốc lộ 37.

b) Giao thông đường sắt

Tại khu vực này hiện có 5 tuyến đường sắt quốc gia, tổng chiều dài 669 km, trong đó có hai tuyến đường sắt liên vận quốc tế là Hà Nội - Đồng Đăng (Lạng

Sơn) và Hà Nội - Lào Cai. Tuy nhiên, việc huy động nguồn vốn xây mới tuyến đường sắt khổ 1.435 mm Hà Nội - Đồng Đăng và nối ray ga Lào Cai - Hà Khẩu Bắc (Trung Quốc) chưa thực hiện được.

c) Cảng hàng không

Trong vùng hiện có 01 cảng hàng không nội địa đang khai thác là Điện Biên (cấp 3C), 01 sân bay Nà Sản đang dừng hoạt động cùng với một số sân bay được quy hoạch như Lai Châu, Sa Pa, Cao Bằng...

5.2.1.4. Các hành lang kinh tế

Các hành lang kinh tế quan trọng nhất của vùng đều là các hành lang kinh tế kết nối với Thủ đô Hà Nội:

- HLKT Lào Cai - Hà Nội (một phần của HLKT Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh): Gắn với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai và đường sắt Lào Cai - Hà Nội; đi qua các tỉnh trên địa bàn vùng là Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ. Đây là tuyến hành lang về thương mại, du lịch và một phần về công nghiệp. Bên cạnh đó, đây cũng là tuyến HLKT có vai trò kết nối đối ngoại quan trọng giữa Việt Nam và Trung Quốc.

- HLKT Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội (một phần của HLKT Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh): Gắn với QL1, đường bộ cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, đường sắt Đồng Đăng - Hà Nội. Đây là tuyến hành lang về thương mại, công nghiệp, đồng thời đóng vai trò quan trọng về kết nối trên bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

- HLKT Thái Nguyên - Hà Nội: Gắn với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, chủ yếu phục vụ cho cụm sản xuất công nghiệp điện tử mà trung tâm là nhà máy Samsung Thái Nguyên.

- HLKT Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu: Gắn với đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình, Quốc lộ 6, Quốc lộ 12. Tuyến hành lang này hiện chủ yếu phục vụ du lịch và vận chuyển nông, lâm sản.

Ngoài ra, theo quy hoạch vùng có định hướng phát triển tuyến hành lang kinh tế các tỉnh biên giới phía Bắc đi qua Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và Sơn La. Tuy nhiên, do kết nối giao thông và điều kiện kinh tế - xã hội nhiều khu vực còn khó khăn nên mức độ phát triển dọc theo tuyến còn khiêm tốn.

5.2.1.5. Hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa⁶³ của vùng TDMNPB thấp hơn bình quân cả nước và thấp nhất trong cả nước. Dân số đô thị toàn vùng đến năm 2020 đạt 2.559,2 nghìn

⁶³ Được tính bằng tỷ lệ dân số thành thị so với dân số trung bình.

người. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đã tăng từ 16,5% năm 2010 lên 20,1% năm 2020. Tốc độ đô thị hóa giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 2,8%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng lên 3,8%/năm. Một số tỉnh có tốc độ đô thị hóa nhanh trong giai đoạn 2016-2020 như tỉnh Bắc Giang (bình quân 12%/năm), Hòa Bình (9,9%/năm) gắn với quá trình phát triển các khu, cụm công nghiệp, xây dựng các đô thị mới. Năm 2020 tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là Thái Nguyên (32%), các tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất vùng lần lượt là Tuyên Quang (13,8%), Sơn La (13,9%), Điện Biên (14,4%).

Đến hết năm 2020, toàn vùng TDMNPB có 15 thành phố trực thuộc tỉnh, 5 thị xã (Sa Pa, Nghĩa Lộ, Phở Yên, Phú Thọ, Mường Lay) và 138 thị trấn. Trong đó có 2 đô thị loại I trực thuộc tỉnh là các thành phố Thái Nguyên (tỉnh Thái Nguyên), Việt Trì (tỉnh Phú Thọ); 4 đô thị loại II là các thành phố: Bắc Giang (tỉnh Bắc Giang), Lào Cai (tỉnh Lào Cai), Sơn La (tỉnh Sơn La), Lạng Sơn (tỉnh Lạng Sơn); 09 đô thị loại III là các thành phố: Hòa Bình, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Sông Công.

5.2.2. Vùng Đồng bằng sông Hồng

Vùng ĐBSH gồm 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có diện tích 21.252,9 km², là vùng có diện tích nhỏ nhất cả nước (chiếm 6,4%); dân số năm 2020 là 22.920,2 nghìn người, là vùng đông dân nhất cả nước (chiếm 23,5% dân số cả nước). Năm 2020, GRDP của vùng chiếm 29,4% cả nước, tăng so với mức 26,8% năm 2010 và là vùng chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong kinh tế cả nước. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 103 triệu đồng/người, tương đương 125% trung bình cả nước.

5.2.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thời kỳ 2011-2020, vùng ĐBSH có tốc độ tăng GRDP bình quân 7,21%/năm, là vùng có tốc độ tăng trưởng cao thứ hai trong 06 vùng của cả nước. Trong đó, bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt tốc độ tăng trưởng 6,64%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt tốc độ cao hơn là 7,78%/năm (tính riêng giai đoạn 2016-2019 là 8,42%/năm).

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của vùng. Năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 5,8% trong tổng GRDP của vùng (giảm so với mức 9% của năm 2010). Tỷ trọng khu vực dịch vụ giảm từ 48,5% năm 2010 xuống còn 43,6% năm 2020; vẫn duy trì là khu vực kinh tế có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng. Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng nhanh từ 29,2% năm 2010 lên 35% năm 2015 và 40,6% năm 2020.

5.2.2.2. Các ngành kinh tế quan trọng

Các ngành kinh tế quan trọng của vùng ĐBSH là công nghiệp chế biến, chế

tạo, nhất là sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử, cơ khí chế tạo, may mặc, hóa chất... Vùng là trung tâm dịch vụ lớn thứ hai cả nước. Trong khu vực dịch vụ, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng là các ngành thương mại, vận tải - kho bãi, thông tin - truyền thông, tài chính - ngân hàng.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 10,18%/năm, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 11,4%/năm. Năm 2020, vùng ĐBSH chiếm 33,1% ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của cả nước, tăng so với 26,9% năm 2010. Ngành sản xuất điện tử là ngành sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng, tiếp theo là ngành cơ khí chế tạo (sản xuất ô tô, xe máy, thiết bị điện), dệt may, sản xuất vật liệu xây dựng, nhựa, kim loại. Tốc độ tăng trưởng bình quân của một số ngành đạt khá cao: may mặc tăng 14%/năm, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 12%/năm, sản phẩm điện tử tăng 26%/năm, sản xuất thiết bị điện tăng 17%/năm.

Tính đến năm 2020, so sánh với các vùng khác, có rất nhiều ngành mà vùng ĐBSH chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp quốc gia như: Ngành sản xuất sản phẩm điện tử (58%), sản xuất ô tô (55%), sản xuất cao su, nhựa (39%), thiết bị điện (35%), vật liệu xây dựng (38%), sản xuất thuốc, hóa dược (24%), may mặc (36%), chế biến gỗ (31%), nội thất giường, tủ, bàn ghế (22%), dệt (22%), kim loại (26%), sản phẩm từ kim loại (31%), khai khoáng (23%)...

Về phát triển khu công nghiệp, đến năm 2020, vùng ĐBSH có 93 KCN đã thành lập (chiếm 24,5% số KCN đã thành lập của cả nước) với tổng diện tích là 27 nghìn ha (tổng diện tích quy hoạch là 51,6 nghìn ha); đất công nghiệp là 17 nghìn ha, trong đó diện tích đã cho thuê là trên 10 nghìn ha (tỷ lệ lấp đầy 59,6%); thu hút gần 4,8 nghìn dự án (trong đó có 3 nghìn dự án FDI), tạo việc làm cho 1,1 triệu lao động.

Tăng trưởng khu vực dịch vụ của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 6,87%/năm, cao thứ hai cả nước (sau vùng Đông Nam Bộ). Vùng là trung tâm dịch vụ lớn thứ hai cả nước. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu khu vực dịch vụ của vùng là các ngành thương mại, vận tải - kho bãi, thông tin - truyền thông, tài chính - ngân hàng. Vùng cũng là trung tâm giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ và y tế của miền Bắc nói riêng và cả nước nói chung. Du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái biển phát triển khá nhanh.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng thời kỳ 2011-2020 chỉ đạt bình quân 1,75%/năm, thấp nhất so với các vùng khác trên cả nước. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế vùng nhưng vẫn đóng góp trên 13% vào khu vực này của cả nước.

Diện tích lúa cả năm giảm trong thời kỳ 2011-2020 tại tất cả các địa phương trong vùng. Sản lượng lúa của vùng trong tổng sản lượng cả nước giảm từ 17%

năm 2010 xuống còn 14,1% năm 2020. Năng suất lúa cả năm tuy vậy vẫn tăng nhẹ từ 59,2 tạ/ha năm 2010 lên 61,4 tạ/ha năm 2020, duy trì mức cao nhất cả nước.

Tỷ trọng đàn vật nuôi của vùng trong cơ cấu cả nước nhìn chung có xu hướng giảm: Đàn lợn của vùng năm 2020 chỉ chiếm 20,7% tổng quy mô đàn của cả nước so với mức 26,7% năm 2010; đàn gia cầm chiếm 24,9% quy mô đàn cả nước, giảm nhẹ so với mức 25,5% năm 2010.

Ngành thủy sản có tốc độ phát triển khá tốt, nhanh hơn bình quân chung của khu vực nông, lâm, thủy sản. Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng từ 124,5 nghìn ha năm 2010 lên 140,6 nghìn ha năm 2020; sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng bình quân 7,5%/năm, cao hơn tốc độ trung bình của cả nước. Đội tàu trên 90 CV năm 2020 tăng gấp 3 lần về quy mô so với năm 2010; sản lượng thủy sản khai thác tăng bình quân 5,6%/năm, cao hơn trung bình cả nước. Tổng sản lượng thủy sản của vùng năm 2020 chiếm 13,6% cả nước, tăng so với mức 11,5% năm 2010.

5.2.2.3. Kết cấu hạ tầng

a) Giao thông đường bộ

Tính đến năm 2020, toàn vùng có 2.133 km quốc lộ, mật độ quốc lộ là 0,101 km/km², cao nhất cả nước; có 464 km đường cao tốc, mật độ đường cao tốc là 0,022 km/km², cao nhất cả nước.

Đã hoàn thành xây dựng cầu vượt biển nối Hải Phòng - Cát Hải (cầu Tân Vũ - Lạch Huyện) có tổng chiều dài (cả đường dẫn) 15,63 km, rộng 6 làn xe, là cây cầu vượt biển dài nhất Đông Nam Á.

b) Giao thông đường sắt

Trong vùng có các tuyến đường sắt:

- Yên Viên - Lào Cai: Trên địa bàn vùng đi qua TP. Hà Nội và tỉnh Vĩnh Phúc.
- Hà Nội - Đồng Đăng (Lạng Sơn): Trên địa bàn vùng đi qua TP. Hà Nội và tỉnh Bắc Ninh, kết nối với tuyến đường sắt Nam Ninh - Bằng Tường của Trung Quốc.
- Đông Anh - Quán Triều (Thái Nguyên): Trên địa bàn vùng đi qua TP. Hà Nội.
- Kép (Bắc Giang) - Hạ Long - Cái Lân: Trên địa bàn vùng đi qua tỉnh Quảng Ninh.

c) Cảng biển

Vùng ĐBSH có các cảng biển thuộc nhóm cảng biển phía Bắc (nhóm 1):

- Cảng biển Quảng Ninh: Là cảng biển loại I, có 13 bến cảng.
- Cảng biển Hải Phòng: Là cảng biển đặc biệt, có chức năng là cảng cửa ngõ và trung chuyển quốc tế; có 50 bến cảng.
- Cảng biển Thái Bình: Là cảng biển loại II, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; có 2 bến cảng.

- Cảng biển Nam Định: Là cảng biển loại III, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; có 3 bến cảng.

Các cảng biển vùng ĐBSH có 138 cầu cảng với tổng chiều dài 19.693 m; trong đó có 72 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài 11.243 m và 55 cầu cảng chuyên dùng với tổng chiều dài 8.449 m (còn lại là các bến phao, khu chuyên tải). Lượng hàng hóa qua các cảng biển của vùng năm 2019 là 184 triệu tấn, chiếm 27,7% lượng hàng thông qua hệ thống cảng biển cả nước.

d) Cảng hàng không

Trên địa bàn vùng có cảng hàng không quốc tế Nội Bài - cảng hàng không lớn thứ hai của cả nước. Ngoài ra còn có các cảng hàng không Cát Bi (Hải Phòng), Vân Đồn (Quảng Ninh). Trong giai đoạn vừa qua đã hoàn thành xây dựng và đưa vào khai thác nhà ga T2 (công suất 10 triệu hành khách/năm) của CHKQT Nội Bài.

5.2.2.4. Các hành lang kinh tế

- HLKT Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh: là một phần của hai HLKT quan trọng là Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Hai HLKT này đi qua các địa phương trên địa bàn vùng là TP. Hà Nội, TP. Hải Phòng và các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh. Đây là hành lang công nghiệp - thương mại quan trọng nhất của vùng, có vai trò kết nối với khu vực và quốc tế.

- HLKT Hà Nội - Hà Nam - Nam Định - Ninh Bình: Gắn với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và QL1. Đây là hành lang mở rộng không gian phát triển của vùng xuống các tỉnh Nam ĐBSH, hiện mang tính chất hành lang công nghiệp và kết nối du lịch.

- HLKT Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh: Gắn với QL10, là hành lang công nghiệp - đô thị kết nối các địa phương ven biển của vùng, mức độ phát triển và kết nối hiện không bằng các hành lang khác trong vùng.

5.2.2.5. Hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa của vùng ĐBSH cao thứ hai trong cả nước (tuy nhiên thấp hơn nhiều so với vùng Đông Nam Bộ). Dân số đô thị toàn vùng đến năm 2020 đạt 8.512,1 nghìn người. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đã tăng từ 30,3% năm 2010 lên 37,1% năm 2020. Tốc độ gia tăng dân số đô thị giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 3,8%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 3,3%/năm. Các tỉnh có tốc độ đô thị hóa nhanh trong thời kỳ 2011-2020 là Hà Nam (bình quân 11,2%/năm), Hải Dương (6,3%/năm), Bắc Ninh (5,0%/năm) gắn với quá trình phát triển công nghiệp tại các địa phương. Đến năm 2020, địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là Quảng Ninh (64,4%), TP. Hà Nội (49,2%), TP. Hải Phòng (45,4%). Bên cạnh đó, vẫn có

tới 8 tỉnh của vùng có tỷ lệ đô thị hóa thấp hơn mức trung bình cả nước, trong đó thấp nhất là Thái Bình (12%), Hưng Yên (16,5%).

Đến hết năm 2020, toàn vùng ĐBSH có 02 thành phố trực thuộc Trung ương, 15 thành phố trực thuộc tỉnh, 7 thị xã và 116 thị trấn. Có 1 đô thị loại đặc biệt trực thuộc Trung ương là TP. Hà Nội; 1 đô thị loại I trực thuộc Trung ương là TP. Hải Phòng; 4 đô thị loại I trực thuộc tỉnh là các thành phố: Bắc Ninh, Hạ Long, Hải Dương, Nam Định; 7 đô thị loại II là thành phố: Vĩnh Yên, Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí, Phủ Lý, Thái Bình, Ninh Bình; 08 đô thị loại III là các thành phố: Phúc Yên, Chí Linh, Hưng Yên và Tam Điệp và các thị xã: Sơn Tây, Từ Sơn, Quảng Yên, Đông Triều. Còn 3 thị xã của vùng mới đạt tiêu chí đô thị loại IV là Kinh Môn, Duy Tiên, Mỹ Hào.

5.2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Vùng BTBDHMT gồm 14 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có diện tích 95.847,4 km², là vùng có diện tích lớn nhất cả nước (chiếm 28,9% - tương đương vùng TDMNPB); dân số năm 2020 là 20.343,2 nghìn người, là vùng đông dân thứ hai cả nước (chiếm 20,8% dân số cả nước). Năm 2020, GRDP của vùng chiếm 14,3% cả nước, tăng so với mức 13,1% năm 2010 và là vùng chiếm tỷ trọng lớn thứ ba trong kinh tế cả nước. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 57 triệu đồng/người, tương đương 69% trung bình cả nước.

5.2.3.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thời kỳ 2011-2020, vùng BTBDHMT có tốc độ tăng GRDP bình quân 6,28%/năm, là vùng có tốc độ tăng trưởng cao thứ ba trong 06 vùng của cả nước. Trong đó, bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt tốc độ tăng trưởng 6,64%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt tốc độ thấp hơn là 5,91%/năm (tính riêng giai đoạn 2016-2019 là 7,25%/năm).

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp; khu vực dịch vụ duy trì là khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của vùng. Năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 18,9% trong tổng GRDP của vùng (giảm so với mức 23,3% của năm 2010). Tỷ trọng khu vực dịch vụ giảm từ 44,9% năm 2010 xuống còn 40,8% năm 2020; vẫn duy trì là khu vực kinh tế có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng. Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 23,4% năm 2010 lên 27,1% năm 2015 và 31,8% năm 2020.

5.2.3.2. Các ngành kinh tế quan trọng

Những ngành kinh tế quan trọng của vùng là nông nghiệp và thủy sản; các ngành công nghiệp như sản xuất năng lượng, lọc hóa dầu, chế biến thực phẩm, may mặc, vật liệu xây dựng, sản xuất kim loại, sản xuất ô tô; các ngành dịch vụ như du lịch, vận tải - logistics.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 3,08%/năm. Năm 2020, vùng BTBDHMT chiếm tỷ trọng 21,5% trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản của cả nước, tăng so với mức 19,6% năm 2010.

Vùng BTBDHMT chiếm tỷ trọng cao thứ hai trong ngành thủy sản của cả nước (sau vùng ĐBSCL). Diện tích nuôi trồng thủy sản của vùng tăng từ 79,9 nghìn ha năm 2010 lên 95,5 nghìn ha năm 2020; sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng bình quân 4,5%/năm, đến năm 2020 chiếm khoảng 6% cả nước. Đội tàu có công suất trên 90 CV của vùng năm 2020 tăng gấp 2,3 lần về số lượng so với năm 2010 và chiếm tới 57,1% cả nước; sản lượng thủy sản khai thác tăng bình quân 6,1%/năm (bình quân cả nước là 4,8%/năm) và chiếm 42,5% tổng sản lượng thủy sản khai thác của cả nước năm 2020, tăng so với mức 37,7% năm 2010.

Đến năm 2020, vùng BTBDHMT chiếm tỷ trọng lớn nhất trong ngành lâm nghiệp của cả nước. Tổng diện tích rừng trên địa bàn vùng đạt 5.569,9 nghìn ha, cao nhất trong các vùng và chiếm 37,9% diện tích rừng cả nước, trong đó rừng tự nhiên 3.776,5 nghìn ha, rừng trồng đạt 1.793,4 nghìn ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 54%, cao hơn trung bình cả nước (42,0%). Tổng sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 2011-2020 là 58,4 triệu m³ gỗ, chiếm 52,9% cả nước.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 9,57%/năm, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 10,3%/năm, cao thứ ba trong 06 vùng của cả nước.

Ngành sản xuất năng lượng của vùng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 17,5%/năm trong thời kỳ 2011-2020 nhờ các dự án nhiệt điện lớn tại Nghi Sơn (Thanh Hóa), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Dung Quất (Quảng Ngãi) và các dự án năng lượng tái tạo tại Ninh Thuận, Bình Thuận. Năm 2020, vùng BTBDHMT chiếm tỷ trọng khoảng 20% trong ngành sản xuất và phân phối điện của cả nước, cao thứ hai sau vùng ĐBSH và tăng đáng kể so với mức 10% năm 2010.

Các ngành công nghiệp khác có tốc độ tăng trưởng cao trong vùng có ngành hóa chất (bình quân 21%/năm) - nhờ động lực từ các dự án lọc hóa dầu tại Nghi Sơn và Dung Quất, kim loại (40%/năm) với tổ hợp sản xuất thép Formosa tại Vũng Áng và Hòa Phát tại Dung Quất, sản xuất ô tô (20%/năm) với trung tâm là nhà máy ô tô Trường Hải tại Chu Lai, dệt (16%/năm), may mặc (14%/năm), sản phẩm từ kim loại (18%/năm).

Đến năm 2020, những ngành công nghiệp mà vùng BTBDHMT chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu cả nước là lọc hóa dầu (khoảng 77%), sản xuất vật liệu xây dựng (24%), chế biến gỗ (20%), sản xuất kim loại (16%), sản xuất ô tô (16,5%).

Về phát triển khu công nghiệp, đến năm 2020, vùng BTBDHMT có 67 KCN đã thành lập (chiếm 18% cả nước) với tổng diện tích là 22 nghìn ha (tổng

diện tích quy hoạch là 47,5 nghìn ha); đất công nghiệp là 12,7 nghìn ha, trong đó diện tích đã cho thuê là 5,3 nghìn ha (tỷ lệ lấp đầy 41,7%); thu hút gần 2,1 nghìn dự án (trong đó có khoảng 430 dự án FDI), tạo việc làm cho 306 nghìn lao động.

Tăng trưởng khu vực dịch vụ của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 5,71%/năm, thấp nhất so với các vùng khác của cả nước (nếu tính riêng giai đoạn 2011-2019 trước khi đại dịch Covid-19 bùng phát thì tốc độ này là 6,7%/năm, cao thứ tư cả nước).

Du lịch là một ngành kinh tế quan trọng của vùng BTBDHMT. Năm 2020, ngành dịch vụ lưu trú của vùng chiếm tới 36% cả nước (cao nhất cả nước), dịch vụ thể thao, vui chơi, giải trí chiếm 20% cả nước (xếp thứ ba). Du lịch biển, đảo là thế mạnh đặc biệt của vùng, bên cạnh du lịch tìm hiểu, khám phá di sản như Phong Nha - Kẻ Bàng, cố đô Huế, Hội An và Mỹ Sơn. Tốc độ tăng doanh thu du lịch lũy thừa của vùng giai đoạn 2011-2019 bình quân đạt tới 20%/năm, cao nhất cả nước. Nhiều địa danh, công trình trong vùng liên tục được vinh danh trong các giải thưởng, bình chọn du lịch toàn cầu. Tuy nhiên, ngành bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 và các biện pháp giãn cách xã hội. Lượng khách du lịch quốc tế đến vùng giảm mạnh, lượng khách nội địa cũng giảm đáng kể. Các địa phương có đóng góp lớn từ ngành du lịch chịu thiệt hại lớn từ đại dịch.

5.2.3.3. Kết cấu hạ tầng

a) Giao thông đường bộ

Tính đến năm 2020, toàn vùng có 8.366 km quốc lộ, mật độ quốc lộ là 0,087 km/km², cao thứ hai cả nước; có 193 km đường cao tốc, mật độ đường cao tốc là 0,002 km/km², thấp hơn trung bình cả nước.

Ngoài 02 tuyến cao tốc đang khai thác (Đà Nẵng - Quảng Ngãi và La Sơn - Túy Loan), trên địa bàn vùng đang triển khai xây dựng 09 đoạn cao tốc khác⁶⁴.

Mạng lưới quốc lộ trong vùng tạo thành 08 trục dọc gồm: (1) Quốc lộ 1; (2) Đường Hồ Chí Minh; (3) Quốc lộ 16; (4) Quốc lộ 15; (5) Quốc lộ 15B; (6) Quốc lộ 15C; (7) Quốc lộ 15D; (8) Đường Đông Trường Sơn và 49 tuyến ngang.

b) Giao thông đường sắt

Tuyến đường sắt Bắc - Nam đoạn qua vùng dài khoảng 1.462 km với hệ thống ga gồm 158 ga.

c) Cảng biển

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm tới 31% số lượng

⁶⁴ Bao gồm: Mai Sơn - Quốc lộ 45 (63 km); Quốc lộ 45 - Nghi Sơn (43 km); Nghi Sơn - Diễn Châu (50 km); Diễn Châu - Bãi Vọt (50 km); Cam Lộ - La Sơn (98 km); Nha Trang - Cam Lâm (49 km); Cam Lâm - Vĩnh Hảo (79 km); Vĩnh Hảo - Phan Thiết (101 km); Phan Thiết - Dầu Giây (99 km).

cảng biển của cả nước (cả nước hiện có 44 cảng biển từ loại III đến loại đặc biệt). Số cảng biển loại I của vùng chiếm 7/11 cảng biển loại I của cả nước.

Các cảng biển vùng BTBDHMT có 201 cầu cảng với tổng chiều dài 31.583 m; trong đó có 87 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài 14.606 m và 87 cầu cảng chuyên dùng với tổng chiều dài 16.977 m (còn lại là các bến phao, khu chuyển tải). Lượng hàng hóa qua các cảng biển của vùng năm 2019 là 156,7 triệu tấn, chiếm 23,6% lượng hàng thông qua hệ thống cảng biển cả nước.

d) Cảng hàng không

Vùng BTBDHMT có 9 CHK, chiếm 30% số lượng CHK cả nước (cả nước có 30 CHK), gồm: Thọ Xuân (Thanh Hóa), Vinh (Nghệ An), Đồng Hới (Quảng Bình), Phú Bài (Thừa Thiên - Huế), Đà Nẵng, Chu Lai (Quảng Nam), Phù Cát (Bình Định), Tuy Hòa (Phú Yên), và Cam Ranh (Khánh Hòa). Trong đó, có 5 CHK quốc tế, chiếm 50% số lượng CHK quốc tế của cả nước.

Đã khởi công dự án xây dựng Cảng hàng không Phan Thiết ngày 05/4/2021 với diện tích 543 ha tại thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

5.2.3.4. Các hành lang kinh tế

Với đặc điểm của vùng trải dài từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, hẹp theo chiều Đông - Tây, các trung tâm công nghiệp đều có các cảng biển phục vụ trực tiếp và không có một “trung tâm vùng” thực sự, các hành lang chủ yếu của vùng là các đoạn trên tuyến Bắc - Nam:

- Hành lang Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh: Hành lang kết nối các trung tâm công nghiệp gắn với các khu kinh tế ven biển.

- Hành lang Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi - Bình Định: Hành lang kết nối chuỗi đô thị du lịch Huế - Đà Nẵng - Hội An và thúc đẩy liên kết công nghiệp từ Đà Nẵng tới Bình Định.

- Hành lang Khánh Hòa - Ninh Thuận - Bình Thuận: Hành lang kết nối du lịch ba tỉnh Nam Trung Bộ.

5.2.3.5. Hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa của vùng BTBDHMT cao thứ ba trong cả nước (tuy nhiên thấp hơn mức trung bình cả nước). Dân số đô thị toàn vùng đến năm 2020 đạt 6.402,1 nghìn người. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đã tăng từ 24,9% năm 2010 lên 31,5% năm 2020. Tốc độ gia tăng dân số đô thị giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân gần 2,8%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng lên 3,5%/năm. Các tỉnh có tốc độ đô thị hóa nhanh trong thời kỳ 2011-2020 là Thanh Hóa (bình quân 8,7%/năm), Quảng Bình (4,8%/năm), Hà Tĩnh (4,3%/năm). Đến năm 2020, địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là Đà Nẵng (87,3%), Thừa Thiên - Huế (49,2%), Khánh Hòa (42,4%), trong đó Đà Nẵng là địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước.

Các tỉnh còn lại trong vùng (trừ tỉnh Bình Thuận) đều có tỷ lệ đô thị hóa thấp hơn mức trung bình cả nước, trong đó thấp nhất là tỉnh Nghệ An (15,5%).

Đến hết năm 2020, toàn vùng BTBDHMT có 1 thành phố trực thuộc Trung ương, 16 thành phố trực thuộc tỉnh, 18 thị xã và 144 thị trấn. Có 1 đô thị loại I trực thuộc Trung ương là TP. Đà Nẵng; 5 đô thị loại I trực thuộc tỉnh là các thành phố: Thanh Hóa, Vinh, Huế, Quy Nhơn, Nha Trang; 7 đô thị loại II là các thành phố: Hà Tĩnh, Đồng Hới, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Tuy Hòa, Phan Rang - Tháp Chàm, Phan Thiết. Các đô thị loại III là các thành phố: Sầm Sơn, Đông Hà, Hội An, Cam Ranh và các thị xã: Bỉm Sơn, Cửa Lò, Kỳ Anh, An Nhơn, Sông Cầu, La Gi. Còn 12 thị xã của vùng mới đạt tiêu chí đô thị loại IV.

5.2.4. Vùng Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh có diện tích 54.545,2 km², là vùng có diện tích lớn thứ ba cả nước (chiếm 16,5%); dân số năm 2020 là 5.932,1 nghìn người, là vùng có dân số thấp nhất cả nước (chiếm 6,1% dân số cả nước). Năm 2020, GRDP của vùng chiếm 3,6% cả nước, tương đương với mức năm 2010 và là vùng chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong cơ cấu kinh tế cả nước. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 48 triệu đồng/người, tương đương 59% trung bình cả nước.

5.2.4.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thời kỳ 2011-2020, vùng Tây Nguyên có tốc độ tăng GRDP bình quân 5,62%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt tốc độ bình quân 5,65%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt tốc độ thấp hơn là 5,59%/năm (tính riêng giai đoạn 2016-2019 là 6,12%/năm).

Cơ cấu kinh tế năm 2020 không có sự thay đổi lớn so với năm 2010; tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu kinh tế vùng cao nhất so với các vùng khác. Năm 2020, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 34,6% trong tổng GRDP của vùng (giảm so với mức 38,3% năm 2010). Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng nhẹ từ 15,7% năm 2010 lên 16,9% năm 2015 và 18% năm 2020. Tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng từ 40,3% năm 2010 lên 42,4% năm 2020; duy trì là khu vực kinh tế có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng.

5.2.4.2. Các ngành kinh tế quan trọng

Các ngành kinh tế quan trọng của vùng là nông nghiệp; các ngành công nghiệp bao gồm thủy điện, chế biến nông sản, thực phẩm, sản xuất kim loại; các ngành dịch vụ thương mại, du lịch.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 4,43%/năm, cao nhất so với các vùng trong cả nước. Mặc dù quy mô khu vực kinh tế này của vùng nhỏ hơn so với vùng ĐBSH và Đông Nam

Bộ, nhưng đóng góp của vùng vào tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của cả nước thời kỳ 2011-2020 lại cao hơn hai vùng nói trên.

Vùng Tây Nguyên phát huy thế mạnh về trồng cây công nghiệp lâu năm: cà phê, cao su, điều, hồ tiêu. Thời kỳ 2011-2020, diện tích hồ tiêu của vùng đã tăng thêm 64,8 nghìn ha, cao su tăng thêm 44,9 nghìn ha và cà phê tăng thêm 130 nghìn ha; trong khi đó, diện tích điều giảm 4,4 nghìn ha. Năm 2020, vùng Tây Nguyên có 639,3 nghìn ha cà phê (chiếm 92% diện tích cà phê cả nước), 83,6 nghìn ha hồ tiêu (chiếm 63,5% cả nước), 87 nghìn ha điều (chiếm 29% cả nước) và 228 nghìn ha cao su (chiếm 24% cả nước). Về sản lượng, vùng Tây Nguyên hiện chiếm 95% sản lượng cà phê, 67% sản lượng hồ tiêu, 22% sản lượng cao su và 23% sản lượng điều của cả nước.

Đến năm 2020, tổng diện tích rừng trên địa bàn vùng Tây Nguyên là 2.562 nghìn ha, chiếm 17,5% diện tích rừng cả nước, trong đó rừng tự nhiên 2.179,8 nghìn ha, rừng trồng đạt 382,2 nghìn ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 46%, thấp hơn nhiều so với các vùng TDMNPB và BTBDHMT. Tổng sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 2011-2020 của vùng là 6,16 triệu m³ gỗ, chiếm 5,6% sản lượng của cả nước. Nhìn chung, rừng của vùng Tây Nguyên đóng vai trò quan trọng về sinh thái đối với khu vực Duyên hải miền Trung và cả nước; trong khi đó, kinh tế lâm nghiệp còn hạn chế do sức ép từ sự phát triển các cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 6,86%/năm, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ đạt bình quân 5,0%/năm, thấp nhất trong 06 vùng của cả nước. Các ngành công nghiệp chính của vùng là sản xuất năng lượng, sản xuất kim loại, chế biến nông sản. Trong đó, tốc độ của ngành sản xuất kim loại đạt bình quân 34,7%/năm, ngành chế biến nông sản, thực phẩm đạt 6,2%/năm. Tuy nhiên, hai ngành này của vùng vẫn chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu ngành tương ứng của cả nước.

Ngành sản xuất năng lượng tuy đóng vai trò khá quan trọng đối với kinh tế vùng, nhưng đến năm 2020, vùng Tây Nguyên chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 6% trong ngành sản xuất và phân phối điện của cả nước, giảm so với mức năm 2010 và thấp nhất trong 06 vùng.

Tăng trưởng khu vực dịch vụ của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 6,44%/năm. Vùng chỉ chiếm chưa đến 4% trong khu vực dịch vụ của cả nước, rất thấp so với các vùng khác. Các ngành dịch vụ chủ yếu phục vụ cho nhu cầu nội vùng. Ngành du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, mới tập trung tại một số điểm đến nổi bật.

5.2.4.3. Kết cấu hạ tầng

a) Giao thông đường bộ

Trên địa bàn vùng mới có 1 tuyến cao tốc Đà Lạt - Liên Khương (tỉnh Lâm Đồng) dài 19 km; mật độ đường cao tốc thấp nhất cả nước.

Năm 2020, hệ thống quốc lộ trên địa bàn vùng có tổng chiều dài 3.059 km, mật độ 0,056 km/km², thấp hơn trung bình cả nước. Các quốc lộ tạo thành 3 trục dọc: (1) Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) - Quốc lộ 27; (2) Quốc lộ 14C; (3) Đường Trường Sơn Đông - Quốc lộ 20. Bên cạnh đó, là các tuyến quốc lộ kết nối ngang: Quốc lộ 40 - Quốc lộ 40B; Quốc lộ 24; Quốc lộ 19 - Quốc lộ 19D; Quốc lộ 25; Quốc lộ 29; Quốc lộ 26 - Quốc lộ 19C; Quốc lộ 28.

b) Giao thông đường sắt

Tuyến đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt, dài khoảng 84 km được xây dựng năm 1931, hiện nay chỉ còn khai thác đoạn từ ga Đà Lạt đến Trại Mát, khoảng 6,5 km chủ yếu phục vụ khách du lịch.

c) Cảng hàng không

Trong vùng Tây Nguyên hiện có ba cảng hàng không: Cảng hàng không Buôn Ma Thuột; Cảng hàng không Liên Khương; Cảng hàng không Pleiku.

5.2.4.4. Hành lang kinh tế

Trong vùng chưa thực sự hình thành các hành lang kinh tế do hoạt động kinh tế tại các địa phương chưa sôi động, kết nối giữa các địa phương chưa chặt chẽ, khoảng cách giữa các trung tâm kinh tế của các tỉnh cách nhau xa.

5.2.4.5. Hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa của vùng Tây Nguyên thấp hơn mức trung bình cả nước, cao hơn hai vùng TDMNPB và ĐBSCL. Dân số đô thị toàn vùng đến năm 2020 là 1.707,3 nghìn người. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng không có nhiều thay đổi trong thời kỳ 2011-2020: năm 2020 là 28,8%, so với năm 2010 là 28,3%. Tốc độ gia tăng dân số đô thị thời kỳ 2011-2020 bình quân là 1,5%/năm, thấp hơn nhiều trung bình cả nước. Tỉnh có tốc độ đô thị hóa nhanh nhất của vùng trong thời kỳ 2011-2020 là Đắk Nông (bình quân 2,7%/năm), tuy nhiên đây cũng là tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất vùng (15,3% năm 2020). Đến năm 2020, địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là Lâm Đồng (39,3%), đây cũng là tỉnh duy nhất trong vùng có tỷ lệ đô thị hóa xấp xỉ mức trung bình cả nước.

Đến hết năm 2020, toàn vùng Tây Nguyên có 6 thành phố trực thuộc tỉnh, 3 thị xã và 51 thị trấn. Có 3 đô thị loại I trực thuộc tỉnh là các thành phố: Pleiku, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt. Có 3 đô thị loại III là các thành phố: Kon Tum, Gia Nghĩa, Bảo Lộc. Cả 3 thị xã của vùng là An Khê, Ayun Pa, Buôn Hồ mới đạt tiêu chí đô thị loại IV.

5.2.5. Vùng Đông Nam Bộ

Vùng Đông Nam Bộ gồm 06 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có diện tích 23.551,5 km², chiếm 7,1% diện tích cả nước và chỉ lớn hơn diện tích của vùng Đồng bằng sông Hồng; dân số năm 2020 là 18.342,9 nghìn người (chiếm 18,8% dân số cả nước). Năm 2020, GRDP của vùng chiếm 32,2% cả nước, giảm so với mức 37,2% năm 2010, nhưng vẫn là vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong kinh tế cả nước. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 141 triệu đồng/người, tương đương 170% trung bình cả nước.

5.2.5.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thời kỳ 2011-2020, vùng Đông Nam Bộ có tốc độ tăng GRDP bình quân 5,39%/năm, là vùng có tốc độ tăng trưởng thấp nhất cả nước. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt tốc độ tăng bình quân 5,83%/năm, giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt 4,95%/năm (tính riêng giai đoạn 2016-2019 là 5,85%/năm).

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch giữa hai khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ; tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong GRDP của vùng là thấp nhất so với các vùng khác. Năm 2020, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 4,6% trong tổng GRDP của vùng, tương đương với mức của năm 2010. Tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng giảm từ 46% năm 2010 xuống còn 41,7% năm 2020. Khu vực dịch vụ gia tăng tỷ trọng từ 38,5% năm 2010 lên 41,6% năm 2015 và 43,5% năm 2020, trở thành khu vực kinh tế có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng.

5.2.5.2. Các ngành kinh tế quan trọng

Vùng Đông Nam Bộ là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước, chiếm 40% giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cả nước năm 2020 (mặc dù đã giảm so với mức trên 50% năm 2010), đồng thời có ngành khai thác dầu khí chiếm tỷ trọng lớn nhất trong ngành khai khoáng cả nước. Vùng Đông Nam Bộ cũng là trung tâm dịch vụ lớn nhất cả nước, chiếm tỷ trọng cao nhất trong hầu hết các ngành dịch vụ của cả nước. Trong ngành nông nghiệp, vùng có mức đóng góp vào tăng trưởng ngành này thời kỳ 2011-2020 cao thứ ba cả nước (sau vùng ĐBSCL và Tây Nguyên) và cao hơn đáng kể so với vùng ĐBSH.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 4,27%/năm, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 7,04%/năm. Vùng Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng cao nhất cả nước và cao hơn nhiều các vùng khác đối với đa số các phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là về chế biến thực phẩm, đồ uống, dệt, da giày, hóa chất, dược phẩm, kim loại, thiết bị điện, nội thất giường, tủ, bàn ghế, cao su - nhựa.

Các ngành khác mà vùng chiếm tỷ trọng tương đối cao trong cơ cấu cả nước là sản xuất ô tô (sau vùng ĐBSH), sản phẩm điện tử (sau vùng ĐBSH và TDMNPB), vật liệu xây dựng (sau vùng ĐBSH và BTBDHMT).

Vùng Đông Nam Bộ và vùng ĐBSH có quy mô tương đương nhau trong các ngành về may mặc, chế biến gỗ và là 2 trung tâm lớn nhất cả nước về các ngành này.

Về phát triển KCN, đến năm 2020, vùng Đông Nam Bộ có 120 KCN đã thành lập (chiếm 32% cả nước) với tổng diện tích là 44,3 nghìn ha (tổng diện tích quy hoạch là 59,9 nghìn ha); đất công nghiệp là 29,1 nghìn ha, trong đó diện tích đã cho thuê là 18,7 nghìn ha (tỷ lệ lấp đầy 64,4%); thu hút gần 7,5 nghìn dự án (trong đó có gần 5 nghìn dự án FDI), tạo việc làm cho 1,58 triệu lao động.

Tăng trưởng khu vực dịch vụ của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 7,17%/năm, cao nhất cả nước. Vùng tiếp tục duy trì vị thế là trung tâm dịch vụ lớn nhất cả nước.

Vùng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động du lịch cả nước khi vừa là địa bàn đón khách du lịch lớn, vừa là thị trường gửi khách lớn nhất cả nước, đồng thời cung cấp các dịch vụ đại lý du lịch, điều phối khách cho các vùng.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 3,24%/năm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế vùng; tuy nhiên vẫn chiếm khoảng 12% cả nước, cao hơn vùng Tây Nguyên.

d) Đến năm 2020, vùng Đông Nam Bộ có 549,9 nghìn ha cao su (tăng khoảng 108,4 nghìn ha so với năm 2010), 183,7 nghìn ha điều (giảm khoảng 42,1 nghìn ha so với năm 2010), 40 nghìn ha hồ tiêu (tăng khoảng 14,8 nghìn ha so với năm 2010), 27,8 nghìn ha cà phê (giảm khoảng 12 nghìn ha so với năm 2010). Vùng Đông Nam Bộ là vùng trồng cao su và điều lớn nhất cả nước.

Tỷ trọng đàn vật nuôi của vùng trong cơ cấu cả nước có xu hướng tăng nhanh; chăn nuôi phát triển mạnh theo hướng tập trung. Đàn gia cầm của vùng tăng trưởng với tốc độ bình quân 11,2%/năm, cao nhất cả nước, đến năm 2020 chiếm 11,5% tổng quy mô đàn cả nước (so với mức 7% năm 2010). Tương tự, quy mô tổng đàn lợn của vùng tăng trưởng với tốc độ bình quân 4,8%/năm, là vùng duy nhất có quy mô tổng đàn năm 2020 cao hơn năm 2010. Năm 2020, đàn lợn của vùng Đông Nam Bộ chiếm 18,1% cả nước, tăng gấp đôi so với mức 9,1% năm 2010.

5.2.5.3. Kết cấu hạ tầng

a) Giao thông đường bộ

Tính đến năm 2020, toàn vùng có 855 km quốc lộ, mật độ quốc lộ là 0,036 km/km², thấp nhất cả nước; có 52 km đường cao tốc, mật độ đường cao tốc là 0,002 km/km², thấp hơn nhiều mức trung bình cả nước.

Hiện trên địa bàn vùng có tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây với chiều dài 51 km. Quốc lộ gồm các tuyến: QL 1; QL 22 - QL 22B; QL 13; Đường Hồ Chí Minh; QL 51 - QL 51B; QL 56; QL 55; QL 20; QL 14C.

b) Cảng biển

Hệ thống cảng biển trong vùng bao gồm Cảng cửa ngõ quốc tế Bà Rịa - Vũng Tàu (cảng loại IA), Cảng tổng hợp quốc gia đầu mối khu vực TP. Hồ Chí Minh (cảng loại I). Các cảng Đồng Nai (cảng loại I) và Bình Dương (cảng loại II) là cảng địa phương.

- Cảng TP. Hồ Chí Minh: Là cảng biển loại I, cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực; có 43 bến cảng.

- Cảng Vũng Tàu: Là cảng biển loại đặc biệt, cảng tổng hợp quốc gia, cửa ngõ quốc tế kết hợp trung chuyển container quốc tế; có 45 bến cảng.

- Cảng Đồng Nai: Là cảng loại I, cảng biển tổng hợp phục vụ liên vùng; có 18 bến cảng.

- Cảng Bình Dương: Là cảng loại III, cảng phục vụ địa phương; có 01 bến.

Các cảng biển vùng Đông Nam Bộ có 296 cầu cảng với tổng chiều dài 37.357 m; trong đó có 91 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài 19.908 m và 127 cầu cảng chuyên dùng với tổng chiều dài 17.449 m (còn lại là các bến phao, khu chuyển tải). Lượng hàng hóa qua các cảng biển năm 2019 là 301,7 triệu tấn, chiếm 45,4% lượng hàng thông qua hệ thống cảng biển cả nước.

c) Cảng hàng không

Trong vùng có CHK quốc tế Tân Sơn Nhất là CHK quốc tế lớn nhất cả nước; CHK Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) phục vụ du lịch. Hiện đang triển khai dự án xây dựng CHK quốc tế Long Thành tại tỉnh Đồng Nai.

d) Hành lang kinh tế

- HLKT theo QL13 từ TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bình Phước: Hành lang phát triển công nghiệp, đoạn tuyến chủ đạo là đoạn TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương.

- HLKT theo QL1 - QL51 (và cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành) từ TP. Hồ Chí Minh - TP. Biên Hòa - TP. Vũng Tàu: Hành lang công nghiệp - đô thị lớn nhất của vùng.

- HLKT theo QL22 - QL22B từ TP. Hồ Chí Minh - Tây Ninh: Nhìn chung mới phát triển chủ yếu ở đoạn tuyến trên địa phận TP. Hồ Chí Minh và khu vực lân cận.

5.2.5.4. Hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa của vùng Đông Nam Bộ cao nhất cả nước và cao hơn rất nhiều mức trung bình cả nước. Dân số đô thị toàn vùng đến năm 2020 đạt 12.272,7

nghìn người, chiếm 34% tổng dân số đô thị cả nước. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng tăng từ 57,6% năm 2010 lên 66,9% năm 2020. Tốc độ gia tăng dân số đô thị giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 4,15%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 3,61%/năm; tính chung cả thời kỳ 2011-2020 là 3,88%/năm, cao nhất cả nước. Các tỉnh có tốc độ đô thị hóa nhanh nhất trong thời kỳ 2011-2020 là Bình Dương (bình quân 15%/năm), Tây Ninh (8,4%/năm). Đến năm 2020, địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là Bình Dương (84,4%), TP. Hồ Chí Minh (80,1%); đây cũng là hai địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao thứ hai và thứ ba cả nước. Hai tỉnh của vùng có tỷ lệ đô thị hóa thấp hơn mức trung bình cả nước là Bình Phước (24%) và Tây Ninh (32,3%).

Đến hết năm 2020, toàn vùng Đông Nam Bộ có 1 thành phố trực thuộc Trung ương, 9 thành phố trực thuộc tỉnh, 7 thị xã và 36 thị trấn⁶⁵. Có 1 đô thị loại đặc biệt trực thuộc Trung ương là TP. Hồ Chí Minh; 3 đô thị loại I trực thuộc tỉnh là các thành phố: Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Vũng Tàu; 1 đô thị loại II là thành phố Bà Rịa. Các đô thị loại III là các thành phố: Đồng Xoài, Tây Ninh, Dĩ An, Thuận An, Long Khánh và các thị xã: Bến Cát, Tân Uyên, Phú Mỹ. Còn 4 thị xã của vùng mới đạt tiêu chí đô thị loại IV là Phước Long, Bình Long, Hòa Thành, Trảng Bàng.

5.2.6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng ĐBSCL gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có diện tích 40.921,7 km², chiếm 12,4% diện tích cả nước, rộng gấp đôi vùng ĐBSH. Dân số của vùng năm 2020 là 17.318,6 nghìn người, chiếm 17,7% dân số cả nước; ĐBSCL là vùng có tốc độ tăng dân số thấp nhất cả nước (0,06%/năm). Năm 2020, GRDP của vùng chiếm 12,0% cả nước, giảm nhẹ so với mức 12,4% năm 2010. Quy mô kinh tế của vùng hiện bằng cả vùng TDMNPB và Tây Nguyên cộng lại, tuy nhiên thấp hơn vùng BTBDHMT. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 56 triệu đồng/người, tương đương 68% trung bình cả nước.

5.2.6.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thời kỳ 2011-2020, vùng ĐBSCL có tốc độ tăng GRDP bình quân 5,42%/năm, tương đương với vùng Đông Nam Bộ và là hai vùng có tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong 06 vùng của cả nước.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm mạnh tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; khu vực dịch vụ trở thành khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của vùng. Năm 2020, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 31,9% trong tổng GRDP của vùng (giảm so với mức 41,3% của năm 2010). Tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng trong giai đoạn 2011-2015

⁶⁵ Nghị quyết số 1111/NQ-UBTVQH14 ngày 09/12/2020 của Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập thành phố Thủ Đức thuộc TP. Hồ Chí Minh có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.

không thay đổi nhiều, tuy nhiên đến giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng này tăng qua các năm lên mức 26,3% năm 2020 (so với mức 20,3% năm 2010). Khu vực dịch vụ tăng tỷ trọng từ 33,9% năm 2010 lên 36,1% GRDP vùng năm 2020; từ năm 2016 vượt khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản để trở thành khu vực có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng.

5.2.6.2. Các ngành kinh tế quan trọng

Ngành kinh tế quan trọng của vùng ĐBSCL là nông nghiệp, thủy sản; các ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu kinh tế vùng có chế biến nông sản, thực phẩm, hóa chất - dược phẩm, sản xuất kim loại, sản xuất năng lượng, da giày; các ngành dịch vụ có thương mại, vận tải, du lịch.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng thời kỳ 2011-2020 chỉ đạt bình quân 2,63%/năm, thấp thứ hai trong cả nước (chỉ cao hơn vùng ĐBSH). ĐBSCL là vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của cả nước, trên 30% năm 2020.

ĐBSCL là vùng sản xuất, xuất khẩu lương thực, vùng cây ăn trái nhiệt đới lớn nhất Việt Nam với diện tích tự nhiên 4.092,2 nghìn ha, trong đó 2.575,2 nghìn ha đất dùng cho sản xuất nông nghiệp, chiếm 62,9% tổng diện tích đất tự nhiên của cả vùng. ĐBSCL là vựa lúa số một cả nước, tạo ra 56% sản lượng lúa cả nước năm 2020.

Về cây ăn quả, diện tích trồng cây ăn trái ở ĐBSCL có trên 360 nghìn ha, chiếm 70% sản lượng trái cây của cả nước.

Nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh, thành một ngành sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao, làm thay đổi cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL. Diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng tăng nhanh từ 742,7 nghìn ha năm 2010 lên 805,8 nghìn ha năm 2020. Sản lượng nuôi trồng thủy sản liên tục tăng từ gần 2 triệu tấn năm 2010 lên trên 3,2 triệu tấn năm 2020 (đóng góp 70% cả nước). Các sản phẩm trong vùng khá đa dạng, trong đó sản phẩm chính là cá tra và tôm sú.

Năm 2020 diện tích nuôi cá tra là 5.700 ha và sản lượng đạt 1,56 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 1,54 tỷ USD. Diện tích nuôi tôm nước lợ đạt khoảng 742 nghìn ha, chiếm 92,6% diện tích nuôi tôm nước lợ của cả nước, sản lượng đạt khoảng 782 nghìn tấn, chiếm 84,2% sản lượng nuôi của cả nước. Vùng ĐBSCL đóng góp hơn 80% vào kim ngạch xuất khẩu tôm đạt 3,37 tỷ USD của cả nước.

Khai thác thủy sản cũng là thế mạnh của vùng ĐBSCL. Năm 2020 sản lượng khai thác trong vùng là 1,48 triệu tấn, chiếm 38% tổng sản lượng khai thác thủy sản cả nước. Tốc độ tăng sản lượng khai thác bình quân thời kỳ 2011-2020 là 3,9%/năm.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 8,41%/năm, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 9,31%/năm. Đến năm 2020, các ngành công nghiệp mà vùng chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu kinh tế cả nước là chế biến nông sản, thực phẩm, hóa chất, dược phẩm, sản xuất năng lượng. Trong đó, đối với ngành chế biến thực phẩm, vùng là trung tâm lớn thứ hai của cả nước (chiếm 28%), sau vùng Đông Nam Bộ; tương tự, vùng cũng là địa bàn sản xuất da giày lớn thứ hai cả nước, sau vùng ĐNB. Đối với ngành dược phẩm, vùng là địa bàn sản xuất lớn thứ ba cả nước (chiếm khoảng 22%), sau vùng Đông Nam Bộ và ĐBSH.

Trong ngành sản xuất năng lượng, vùng ĐBSCL chiếm tỷ trọng khoảng 12% trong cơ cấu cả nước. Các trung tâm điện năng nằm trên địa bàn nhiều địa phương như: Nhiệt điện Duyên Hải (Trà Vinh), nhiệt điện và điện khí Ô Môn (Cần Thơ), nhiệt điện Long Phú (Sóc Trăng), điện khí (Cà Mau), điện gió Bạc Liêu.

Về phát triển khu công nghiệp, đến năm 2020, vùng ĐBSCL có 59 KCN đã thành lập (chiếm 15,6% cả nước) với tổng diện tích trên 12,7 nghìn ha (tổng diện tích quy hoạch là khoảng 28 nghìn ha); đất công nghiệp là 8,6 nghìn ha, trong đó diện tích đã cho thuê là 4,8 nghìn ha (tỷ lệ lấp đầy 55,6%); thu hút trên 2,3 nghìn dự án (trong đó có gần 1 nghìn dự án FDI), tạo việc làm cho trên 432 nghìn lao động.

Tăng trưởng khu vực dịch vụ của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 6,0%/năm, thấp hơn mức trung bình cả nước. Ngành du lịch phát triển nhìn chung còn chậm, trừ tại một số trung tâm du lịch lớn của vùng, đặc biệt là đảo Phú Quốc (Kiên Giang).

5.2.6.3. Kết cấu hạ tầng

a) Giao thông đường bộ

Tính đến năm 2020, toàn vùng có 2.652 km quốc lộ, mật độ quốc lộ là 0,065 km/km², thấp hơn mức trung bình cả nước; có 39 km đường cao tốc, mật độ đường cao tốc là 0,001 km/km², rất thấp so với trung bình cả nước.

Hệ thống đường bộ được kết nối thông qua các trục dọc và trục ngang:

- Các tuyến trục dọc:

+ Hiện tuyến giao thông đường bộ “xương sống” của vùng ĐBSCL là Quốc lộ 1 đi từ TP. Hồ Chí Minh qua các địa phương Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và kết thúc ở Cà Mau.

+ Song song bên Quốc lộ 1 là các dự án cao tốc: Đoạn cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương (61,9 km), đoạn cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận (51,1 km, thông xe tháng 1/2022).

+ Tuyến N2 (đường Hồ Chí Minh qua vùng ĐBSCL) chạy qua vùng Đồng Tháp Mười ở phía Tây.

+ Tuyến đường hành lang ven biển phía Đông từ Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng đi qua Trà Vinh, Bến Tre về TP. Hồ Chí Minh.

+ Tuyến N1 từ Châu Đốc - Hà Tiên.

- Các trục ngang là các Quốc lộ 62, Quốc lộ 30, Quốc lộ 54, Quốc lộ 91, Quốc lộ 61C, Quốc lộ 63 và các tuyến đường tỉnh.

b) Đường thủy nội địa

Vùng ĐBSCL có mạng lưới đường thủy dày đặc, kết nối nội vùng và kết nối với hệ thống cảng tại TP. Hồ Chí Minh và Campuchia. Kết nối đường thủy nội địa giữa vùng ĐBSCL với TP. Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ qua 4 hành lang chính gồm:

+ Hành lang số 1: Tuyến TP. Hồ Chí Minh đi Cà Mau - Năm Căn qua kênh Chợ Gạo. Hiện nay, lưu lượng phương tiện qua kênh Chợ Gạo trên 18.000 phương tiện/ngày đêm đã gây tình trạng quá tải trên tuyến kênh này.

+ Hành lang số 2: Tuyến TP. Hồ Chí Minh đi Kiên Lương qua kênh Tháp Mười số 1.

+ Hành lang số 3: Tuyến duyên hải từ TP. Hồ Chí Minh đi Cà Mau - Năm Căn qua kênh Trà Vinh - kênh Bạc Liêu - Cà Mau.

+ Hành lang số 4: Tuyến ven biển qua Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang

- Kết nối vùng ĐBSCL với Campuchia qua hành lang vận tải thủy kết nối với Campuchia (tuyến sông Mê Kông).

c) Cảng biển

- Cảng biển Cần Thơ: Là cảng loại I, cảng tổng hợp phục vụ liên vùng, có 21 bến cảng.

- Các cảng loại II: Cảng biển Long An (02 bến), Cảng biển Tiền Giang (02 bến), Cảng biển Đồng Tháp (03 bến), Cảng biển Sóc Trăng (01 bến), Cảng biển An Giang (01 bến), Cảng biển Trà Vinh (01 bến).

- Các cảng loại III: Cảng biển Vĩnh Long (02 bến), Cảng biển Cà Mau (01 bến), Cảng biển Kiên Giang (04 bến).

d) Cảng hàng không

Hiện tại ĐBSCL có 4 CHK, trong đó có 2 CHK quốc tế. CHK Phú Quốc (khai trương cuối năm 2012) đón khoảng 3,7 triệu lượt hành khách, vận chuyển khoảng 8.733 tấn hàng hoá trong năm 2019.

CHK Cần Thơ bắt đầu hoạt động vào năm 2011 với công suất 3-5 triệu hành khách mỗi năm, nhưng chỉ phục vụ khoảng 1,8 triệu lượt hành khách vào năm 2019 với khoảng 9.114 tấn hàng hóa. Ngoài ra còn có các sân bay nội địa tại Rạch Giá (32.822 HK/năm) và Cà Mau (36.836 HK/năm), cả hai có tuyến kết nối với TP. Hồ Chí Minh, cũng đều đang hoạt động dưới công suất.

5.2.6.4. Các hành lang kinh tế

- HLKT trung tâm: Gắn với tuyến cao tốc và QL 1 từ TP. Hồ Chí Minh - TP. Cần Thơ. Đây là hành lang kinh tế tổng hợp kết nối các địa bàn phát triển năng động nhất của vùng ĐBSCL và kết nối vùng với TP. Hồ Chí Minh.

- HLKT ven Biển Đông: Gắn với QL1, QL60, đường Quản Lộ - Phụng Hiệp. Đây là tuyến hành lang kết nối các đô thị trên các tỉnh ven biển.

- HLKT Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: HLKT kết nối ngang quan trọng nhất của vùng, kết nối các địa bàn phát triển trọng điểm về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, thủy sản của vùng.

- HLKT ven biển Tây: Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau: Gắn với các tuyến Quốc lộ 80, 61, 63; là khu vực phát triển kinh tế năng động, có vai trò quan trọng về quốc phòng, an ninh của vùng và cả nước.

5.2.6.5. Hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa của vùng ĐBSCL thấp thứ hai trong cả nước (cao hơn vùng TDMNPB). Dân số đô thị toàn vùng đến năm 2020 là 4.479,2 nghìn người. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đã tăng từ 23,3% năm 2010 lên 25,9% năm 2020. Tốc độ đô thị hóa thời kỳ 2011-2020 chỉ đạt bình quân 1,13%/năm, thấp nhất cả nước. Một số tỉnh có tốc độ đô thị hóa nhanh trong thời kỳ vừa qua là Vĩnh Long (bình quân 4%/năm), Sóc Trăng (3%/năm), Hậu Giang (2,9%/năm). Năm 2020, địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất vùng là TP. Cần Thơ (70%), cao thứ tư cả nước. Tất cả các tỉnh còn lại đều có tỷ lệ đô thị hóa thấp hơn bình quân cả nước, trong đó thấp nhất là tỉnh Bến Tre (10%).

Đến hết năm 2020, toàn vùng ĐBSCL có 1 thành phố trực thuộc Trung ương, 18 thành phố trực thuộc tỉnh, 10 thị xã và 116 thị trấn. Trong đó có 2 đô thị loại I trực thuộc tỉnh là các thành phố Mỹ Tho và Long Xuyên; 12 đô thị loại II là các thành phố: Tân An, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Cao Lãnh, Sa Đéc, Châu Đốc, Rạch Giá, Vị Thanh, Bạc Liêu, Cà Mau, Phú Quốc.

5.2.7. Hiện trạng liên kết vùng

5.2.7.1. Về kết cấu hạ tầng

Trong thời gian qua, kết cấu hạ tầng kết nối vùng và liên vùng được quan tâm đầu tư, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế.

Cao tốc Nội Bài - Lào Cai đi vào hoạt động từ năm 2014 có ý nghĩa lớn đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, giúp kết nối các vùng kinh tế khó khăn, chậm phát triển của 5 địa phương dọc tuyến với các vùng kinh tế năng động. Đoạn cao tốc từ Bắc Giang đi Lạng Sơn (dài 64 km) đã hoàn thành trong năm 2019.

Tại vùng Đồng bằng sông Hồng, đã hoàn thành xây dựng các tuyến cao tốc quan trọng để kết nối vùng như Hà Nội - Hải Phòng, Nội Bài - Hạ Long, Hòa Lạc - Hòa Bình, Hà Nội - Thái Nguyên, Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn, nâng cấp cải tạo các tuyến trục hướng tâm Hà Nội (Quốc lộ 2, Quốc lộ 3, Quốc lộ 5, Quốc lộ 6, Quốc lộ 18, Quốc lộ 32). Hoàn thành xây dựng nhà ga quốc tế T2, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài; xây dựng mới sân bay Vân Đồn (Quảng Ninh). Đã hoàn thành 2 bến khởi động tại Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (khu vực Lạch Huyện).

Vùng BTBDHMT cũng hoàn thành các công trình kết nối có ý nghĩa vùng như hầm đường bộ Đèo Cả trên Quốc lộ 1A nối Khánh Hòa với Phú Yên; hầm đèo Hải Vân mở rộng; thông xe toàn tuyến cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (thuộc cao tốc Bắc - Nam phía Đông). Đang triển khai xây dựng nhiều tuyến cao tốc khác và tuyến đường ven biển trên địa bàn vùng. Hoàn thành và đưa vào khai thác Nhà ga hành khách quốc tế, Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh.

Tại vùng Tây Nguyên, đường Hồ Chí Minh (đoạn trùng quốc lộ 14 qua Tây Nguyên) đã hoàn thành nâng cấp. Đường Trường Sơn Đông đến nay đã thi công hoàn chỉnh phần lớn khối lượng với khoảng 100 cầu các loại, 1 hầm, nối thông liên tục các tỉnh Quảng Ngãi, Kon Tum, Gia Lai, Phú Yên và phía bắc Đắk Lắk, nối thông 6 Quốc lộ ngang là: 24B, 24, 19, 25, 29 và 26. Nâng cấp, mở rộng Cảng Hàng không Pleiku.

Tại vùng Đông Nam Bộ, cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây hoàn thành và được đưa vào khai thác sử dụng; đang thi công cao tốc Bến Lức - Long Thành. Bên cạnh đó, đã hoàn thành đầu tư vào nâng cấp các tuyến quốc lộ (1, 51, 55, 56, 22, 60, đường Hồ Chí Minh qua Bình Phước, ...) để dần tạo nên bộ khung hạ tầng đường bộ với chất lượng cao. Hoàn thành khu bến Cái Mép (trong cụm cảng Cái Mép - Thị Vải) với tầm nhìn đưa khu vực này trở thành cảng trung chuyển quốc tế.

Kết cấu hạ tầng giao thông vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng được quan tâm đầu tư: hoàn thành đường Nam Sông Hậu (quốc lộ 91C), tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, cầu Cổ Chiên, cầu Năm Căn, cầu Đầm Cùn, cầu Mỹ Lợi, cầu Cao Lãnh, cầu Vàm Cống, nâng cấp cải tạo một số tuyến quốc lộ. Một số dự án nâng cấp đường thủy cũng được thực hiện trong vùng như: Dự án nâng cấp hai tuyến đường thủy phía Nam và cảng Cần Thơ (tổng số 652 km), Dự án phát triển giao thông ĐBSCL (dự án WB5) dài tổng số 401 km, Dự án nâng cấp kênh Chợ Gạo hoàn thành giai đoạn 1.

5.2.7.2. Liên kết phát triển các ngành sản xuất, kinh doanh

- Công nghiệp: Các địa phương lân cận tại hai khu vực trọng điểm phát triển công nghiệp phía Bắc và phía Nam đã tạo điều kiện thu hút đầu tư trong và ngoài nước, phát triển các hành lang công nghiệp, tạo thành các cụm liên kết ngành như điện tử, cơ khí chế tạo, sản xuất nội thất, dược phẩm... Phát triển công nghiệp đã có sự lan tỏa từ các trung tâm công nghiệp sang các khu vực lân cận.

- Nông nghiệp: Các tỉnh, thành phố đã triển khai một số hoạt động liên kết trên các lĩnh vực: nông nghiệp công nghệ cao; trao đổi, học hỏi, đào tạo và chuyển giao kỹ thuật; an toàn thực phẩm; tiêu thụ nông sản, hàng hóa; thủy lợi - phòng chống thiên tai. Các địa phương: Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, Hưng Yên, Bắc Ninh đã tham dự Hội thảo chuyên đề về xây dựng, phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Ngành nông nghiệp các tỉnh, thành phố Vùng đồng bằng sông Hồng đã ký kết hợp tác về phòng chống dịch bệnh, kiểm dịch vận chuyển động vật, sản phẩm động vật. Thành phố Hà Nội đã phối hợp với các địa phương để nâng cao năng lực kiểm soát, quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm các sản phẩm nông lâm thủy sản tiêu thụ trên địa bàn Thủ đô theo chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn.

- Thương mại, du lịch: Các tỉnh, thành phố tiếp tục duy trì các sự kiện giao lưu văn hóa kết hợp xúc tiến du lịch và hỗ trợ lẫn nhau giới thiệu, kết nối các sản phẩm du lịch. Thành phố Hà Nội hỗ trợ các tỉnh, thành phố trong quảng bá, cung cấp ấn phẩm tại Hội chợ du lịch quốc tế Việt Nam - Hà Nội và tại một số chương trình hội chợ du lịch quốc tế. Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh đã ban hành Kế hoạch chung triển khai chương trình hợp tác giữa ngành du lịch các tỉnh, thành phố.

Thành phố Hà Nội đã tổ chức Hội nghị giao thương kết nối cung cầu hàng hóa giữa thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố với có sự tham gia của các địa phương vùng KTTĐ Bắc Bộ. Tại vùng KTTĐ phía Nam, Hội đồng vùng đã phối hợp với các địa phương tổ chức Hội nghị kết nối cung - cầu định kỳ; từ năm 2019 trở về trước đã có nhiều địa phương như Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tiền Giang, Long An và doanh nghiệp tham gia, ký hợp đồng cung ứng giữa các bên.

Các địa phương tích cực tham gia các sự kiện có tính kết nối quan trọng như: Hội chợ Du lịch quốc tế VITM - Hà Nội 2019, Hội chợ triển lãm Công Thương duyên hải miền Trung - Quảng Ngãi (năm 2017), Diễn đàn liên kết, hợp tác phát triển du lịch Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội (năm 2020) và nhiều hoạt động khác, qua đó tăng cường kết nối các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hợp tác trong sản xuất, cung ứng, tiêu thụ hàng hóa, thương mại và dịch vụ.

5.2.7.3. Giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, y tế

Các đô thị lớn tại các vùng đóng vai trò các là trung tâm cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục, khoa học - công nghệ cho các địa phương lân cận, cho toàn vùng và liên vùng. Các trung tâm lớn như TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh cùng các tỉnh, thành phố trong vùng thường xuyên trao đổi kinh nghiệm, tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học liên quan đến những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội, quản lý đô thị, môi trường. Các viện nghiên cứu, trường đại học ở hai thành phố lớn nhất cả nước đã tham gia tư vấn, hỗ trợ, thực hiện các đề tài, đề án khoa học phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội nhiều địa phương.

Có sự liên kết giữa bệnh viện tuyến Trung ương và các bệnh viện tuyến dưới về hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật thông qua hình thức bệnh viện vệ tinh để chuyển giao kỹ thuật, nâng cao năng lực cho các cơ sở y tế tuyến dưới, thực hiện mục tiêu đưa dịch vụ có chất lượng về gần dân, giảm tải cho tuyến trên. VD tại vùng KTTĐ Bắc Bộ: Sở Y tế Hà Nội đã tiến hành khảo sát tại các bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Quốc tế Hải Phòng... trong việc xây dựng, thực hiện Đề án bệnh viện vệ tinh chuyên ngành Tim mạch của bệnh viện Tim Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020; phối hợp các tỉnh, thành phố trong việc thực hiện dự án Nored của Bộ Y tế. Tiếp nhận các cán bộ bệnh viện vệ tinh về học tập tại Bệnh viện Tim Hà Nội; tiến hành chuyển giao kỹ thuật chuyên ngành Tim mạch cho bệnh viện đa khoa Quốc tế Hải Phòng, Bệnh viện đa khoa các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên; hỗ trợ tỉnh Hưng Yên, thành phố Hải Phòng đào tạo các bộ, chuyển giao công nghệ chuyên khoa ngoại, trao đổi công tác phòng chống dịch bệnh, quản lý y tế trên địa bàn.

5.2.7.4. Bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tại khu vực phía Bắc, các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ đã phối hợp trong khảo sát, thống nhất giá đất cụ thể tại các khu vực giáp ranh. Thành phố Hà Nội đã tích cực triển khai các dự án đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường trên lưu vực sông Hồng với việc chuẩn bị các thủ tục đầu tư 11 dự án xử lý chất thải rắn. Các tỉnh Bắc Ninh, Vĩnh Phúc tiếp tục triển khai Đề án tổng thể bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái lưu vực sông Cầu ban hành theo Quyết định số 174/2006/QĐ-TTg ngày 28/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Các tỉnh trong vùng KTTĐ phía Nam đã cùng phối hợp thực hiện các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường; thực hiện quan trắc nước trên các sông lớn trong Vùng với tần suất từ 04 -12 lần/năm. Các tỉnh, thành phố trong Vùng đã phối hợp và hoàn thành xây dựng kế hoạch hoạt động thực hiện nhiệm vụ, dự án, chương trình trọng tâm trong lĩnh vực môi trường của Tổ điều phối trong giai đoạn 2018-2020.

Các tồn tại, hạn chế trong liên kết vùng:

Bên cạnh nhiều kết quả đạt được như đã nêu, liên kết vùng nhìn chung vẫn còn nhiều hạn chế. Các công trình, dự án liên kết vùng mới tập trung ở các dự án hạ tầng do Trung ương đầu tư. Các hoạt động liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và kết nối hạ tầng còn chưa được triển khai rộng khắp dù đã có nhiều thỏa thuận hợp tác được ký kết. Do vậy, liên kết vùng chưa phát huy hết vai trò và thế mạnh của từng địa phương trong một vùng.

Cơ chế chính thức về liên kết vùng mới được ban hành cho các vùng kinh tế trọng điểm⁶⁶ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long⁶⁷. Đối với các địa phương khác, vẫn chưa có một cơ chế chính thức tạo điều kiện cho thúc đẩy liên kết. Tuy nhiên, ngay cả đối với các vùng KTTĐ, trong thời gian qua, công tác liên kết phát triển vẫn chưa có sự chuyển biến lớn. Các địa phương mới tăng cường trao đổi, thảo luận chính sách, cung cấp thông tin cho nhau và đã có những kiến nghị chung gửi lên cấp Trung ương. Tính liên kết giữa các địa phương trong các hoạt động phát triển trên thực tế còn khá mờ nhạt. Chưa có tư duy phối hợp trong quy hoạch và đầu tư giữa các địa phương để triển khai các công trình đem lại lợi ích chung.

6. Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia

6.1. Hiện trạng phát triển tổng thể hệ thống đô thị

6.1.1. Quá trình đô thị hóa

Trong thời kỳ 1999-2020, hệ thống đô thị Việt Nam đã tăng về số lượng và quy mô dân số đô thị, năm 1999 cả nước có 604 đô thị (tỷ lệ đô thị hóa 23,61%), năm 2010 có 755 đô thị (tỷ lệ đô thị hóa 30,39%), năm 2015 có 787 đô thị (tỷ lệ đô thị hóa khoảng 33,9%), năm 2020 có 862 đô thị (tỷ lệ đô thị hóa 36,8%).

Tốc độ đô thị hóa đạt trung bình 3,5%/năm và tỷ lệ đô thị hóa sau mỗi 10 năm tăng 5-6 điểm % trong suốt 30 năm qua (từ năm 1990 đến năm 2020). Năm 1990 tỷ lệ đô thị hóa mới chỉ đạt 19,5% thì đến năm 2020 tỷ lệ đô thị hóa đã tăng lên 36,8%.

Đô thị hóa tập trung cao nhất tại vùng Đông Nam Bộ (66,9%), thấp nhất tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc (20,1%). Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ lệ dân số đô thị cao, trong đó cao nhất là TP. Hồ Chí Minh (80,1%), Bình Dương (84,4%), Quảng Ninh (64,4%)... Các tỉnh có tỷ lệ dân số

⁶⁶ Căn cứ theo các Quyết định 941/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2015 về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020, Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020 và Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020.

⁶⁷ Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng Điều phối vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2020-2025.

đô thị thấp nhất của Việt Nam là Bến Tre (9,8%), Thái Bình (11,7%), Tuyên Quang (13,8%), Sơn La (13,9%)...

Bảng 42. Quá trình đô thị hóa tại Việt Nam thời kỳ 1990-2020

Năm	Tổng số (nghìn người)	Thành thị (nghìn người)	Nông thôn (nghìn người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
1990	66.016,7	12.880,3	53.136,4	19,51
2000	77.630,9	18.725,4	58.905,5	24,12
2010	87.067,3	26.460,5	60.606,8	30,39
2020	97.582,6	35.932,6	61.650,0	36,82

Nguồn: Tổng cục Thống kê

6.1.2. Thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn

6.1.2.1. Đô thị

Hệ thống đô thị Việt Nam được phân thành 6 loại: Loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV, loại V, dựa vào số dân và một số chỉ số về đặc điểm đô thị khác. Các đô thị chính của Việt Nam đều thuộc loại IV trở lên. Đến thời điểm tháng 12/2020, cả nước có 862 đô thị, trong đó loại đặc biệt có 2 đô thị gồm Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh; loại I có 22 đô thị gồm Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Hạ Long, Huế, Nam Định, Nha Trang, Quy Nhơn, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Việt Trì, Bắc Ninh, Hải Dương, Vinh, Vũng Tàu, Pleiku, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Mỹ Tho, Long Xuyên; loại II có 31 đô thị; loại III có 48 đô thị; loại IV có 87 đô thị, loại V có 672 đô thị.

Đến năm 2020, hầu hết các đô thị tỉnh lỵ là thành phố loại III trở lên. Xu hướng chủ đạo là tập trung phát triển đô thị lớn, đô thị tỉnh lỵ làm hạt nhân thúc đẩy lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội và tác động lên hệ thống đô thị trên địa bàn toàn tỉnh.

6.1.2.2. Nông thôn

Khu vực nông thôn có dân số khoảng 61,65 triệu người (chiếm 63% tổng dân số cả nước). Số đơn vị hành chính cấp xã có 8.297 xã (với 66.206 thôn ấp, bản). Số đơn vị hành chính cấp xã năm 2020 giảm mạnh (trong đó riêng giai đoạn 2016-2020 số xã giảm 681 xã) thực hiện theo chủ trương bảo đảm tiêu chuẩn đơn vị hành chính⁶⁸, cùng với quá trình sáp nhập các xã vào địa giới hành chính khu vực nội thị của các đô thị (từ loại IV trở lên). Trong giai đoạn 2011-2020, khu vực

⁶⁸ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

nông thôn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm sự ổn định phát triển trên các mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Địa bàn nông thôn tập trung các hoạt động sản xuất, cung cấp chủ yếu lương thực, thực phẩm; cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, xuất khẩu; cung cấp nguồn nhân lực cho các KCN và đô thị. Quá trình đô thị hoá và mở rộng không gian đô thị đã tác động lớn đến khu vực nông thôn, biểu hiện thông qua các hoạt động phi nông nghiệp và phát triển các đô thị nhỏ (đô thị loại V). Mật độ các đô thị nhỏ trên địa bàn cấp huyện hiện còn thấp, bình quân cả nước có 1,157 đô thị/1 huyện. Hệ thống điểm dân cư nông thôn hiện nay là hệ quả của quá trình phát triển tự nhiên dựa trên nền sản xuất nông nghiệp truyền thống (quy mô nhỏ, manh mún, phân tán...), mức độ cơ giới hóa thấp, chưa được tổ chức để phù hợp với yêu cầu sản xuất hàng hoá lớn, chưa đáp ứng tốt tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn.

Giai đoạn 2010 - 2020, chất lượng sống tại điểm dân cư nông thôn đã được cải thiện hơn nhiều so với 10 năm trước đây. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường khu vực nông thôn được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Hình thái phân bố dân cư nông thôn hiện đang phân hoá thành 2 loại hình: điểm dân cư nông thôn ven đô thị chịu tác động mạnh từ quá trình đô thị hoá và điểm dân cư nông thôn thuần nông có hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Giai đoạn vừa qua, các chính sách về nông thôn mới chưa có sự khác biệt giữa nông thôn thuần nông và nông thôn chịu tác động từ đô thị hóa; chưa quan tâm đúng mức đến các khu vực dân cư nông thôn ven đô theo hướng bền vững, các khu dân cư nông thôn thuần nông với đặc điểm theo địa bàn, dân tộc, tập quán sản xuất, sinh hoạt khác nhau.

Về thực trạng phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số⁶⁹: vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) nước ta thuộc địa bàn của 51 tỉnh, thành phố, 548 huyện, 5.266 đơn vị hành chính cấp xã⁷⁰. Chủ yếu ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây Duyên hải miền Trung. Đa số đồng bào DTTS sinh sống thành cộng đồng ở khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng KT-XH ĐBKK với địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn.

Sinh kế của người dân vùng đồng bào DTTS&MN đặc biệt là đồng bào các DTTS hiện nay chủ yếu vẫn là sản xuất nông, lâm nghiệp. Tỷ lệ các nhóm DTTS có việc làm trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ rất thấp, chưa khai thác được tiềm năng trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ của khu vực. Thu nhập bình quân đầu người của các vùng DTTS trung bình vào khoảng 1,1 triệu/người/tháng (số liệu năm 2018), chưa bằng $\frac{1}{2}$ so với mức bình quân chung của cả nước. Tình

⁶⁹ Dựa trên thông tin, số liệu từ tài liệu Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2030 và kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

⁷⁰ Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

trạng hộ nghèo và cận nghèo ở vùng đồng bào DTTS&MN, nhất là tình trạng nghèo của người DTTS vẫn đang là một trong những thách thức lớn. Tính đến cuối năm 2018, hộ nghèo DTTS trong tổng số hộ nghèo cả nước chiếm 55,27% (trong khi đó tỷ lệ dân số là người DTTS chiếm 14,6% dân số của cả nước).

Mặc dù sinh kế gắn với nông lâm nghiệp là chủ yếu, nhưng tình trạng không có hoặc thiếu đất sản xuất đang diễn ra phổ biến đối với người dân vùng đồng bào DTTS&MN nói chung và cộng đồng các DTTS nói riêng. Theo số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS, có đến 68,5% hộ DTTS có nhu cầu cần thêm đất để sản xuất. Trong đó có nhiều nhóm dân tộc ở Tây Nguyên có trên 80% số hộ thiếu đất sản xuất.

Mức độ thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản tại vùng DTTS&MN còn khá thấp so với mức bình quân chung của cả nước. Theo số liệu điều tra 53 DTTS, các nhóm DTTS có nhà ở kiên cố chiếm 14,5%, bằng khoảng 1/3 so với bình quân chung của cả nước (46,7%). Còn khoảng 30% học sinh DTTS chưa được đi học đúng độ tuổi. Tỷ lệ người DTTS chưa biết đọc, biết viết tiếng Việt còn khá cao (20,8%). Gần 1/3 số hộ DTTS chưa được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh. Tỷ lệ người DTTS sử dụng các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe còn thấp so với mức bình quân chung của cả nước. Tỷ lệ các hộ DTTS được sử dụng điện lưới thấp hơn 5% so với mức trung bình của cả nước; tỷ trọng sử dụng điện dành cho thắp sáng đơn thuần của các hộ DTTS chiếm tỷ lệ rất cao.

6.2. Hiện trạng phân bố các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc

Các đô thị trung tâm các cấp được phân bố hợp lý trên cơ sở 06 vùng kinh tế - xã hội đồng thời là các vùng đô thị hóa, trong đó mỗi vùng có các khu vực đô thị hóa tập trung cao, các cực động lực, các hành lang phát triển chủ đạo.

Tốc độ đô thị hóa nhanh tại hai thành phố lớn là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (đô thị đặc biệt) và các đô thị lân cận cùng với kết nối hạ tầng giao thông liên tỉnh được quan tâm đầu tư giữa trung tâm và các vùng phụ cận đã tạo hiệu ứng lan tỏa, thúc đẩy hình thành hai vùng đô thị lớn trên diện rộng với quy mô dân số đô thị chiếm 57% và mật độ đô thị gấp 1,9 lần cả nước, tập trung chủ yếu ở khu vực phía Bắc vùng Đồng bằng sông Hồng và phụ cận (với Thủ đô Hà Nội là trung tâm) và vùng đô thị Đông Nam Bộ và phụ cận (với Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm). Các vùng đô thị hóa nhanh là vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng đã hình thành một số liên kết giữa các đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh về hạ tầng giao thông, thương mại, dịch vụ...trong đó nổi lên là quá trình thu hút, dịch chuyển lao động giữa các khu vực trung tâm và ngoại vi vào các khu vực sản xuất công nghiệp, dịch vụ. Từ đây đặt ra nhiều thách thức với khả năng đáp ứng các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật và xã hội của các đô thị lớn và vừa.

Các đô thị từ loại II trở lên chủ yếu tập trung ở hai vùng đô thị lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh và dọc theo một số tuyến giao thông huyết mạch quốc gia như các quốc lộ 1A, 18, 5, 70...

Các đô thị khác tập trung vào các trung tâm cấp tỉnh (tỉnh lỵ) và gắn với các hành lang kinh tế, trục giao thông lớn của quốc gia. Xu hướng phát triển mạng lưới như vậy là tiền đề quan trọng để hệ thống đô thị trở thành hạt nhân, động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế, xã hội của từng vùng và trên cả nước.

Bảng 43. Thực trạng đô thị hóa theo các vùng thời kỳ 2010-2020

Vùng	Dân số đô thị (1.000 người)			Tốc độ đô thị hóa (%/năm)		
	2010	2015	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Cả nước	26.460,5	30.881,9	35.932,7	3,14	3,08	3,11
Đồng bằng sông Hồng	6.022,1	7.254,2	8.512,2	3,79	3,25	3,52
Trung du và miền núi phía Bắc	1.850,9	2.122,3	2.559,2	2,77	3,82	3,29
Bắc Trung Bộ và DHMT	4.718,7	5.404,7	6.402,1	2,75	3,45	3,10
Tây Nguyên	1.474,5	1.596,2	1.707,3	1,60	1,36	1,48
Đông Nam Bộ	8.390,4	10.279,6	12.272,7	4,15	3,61	3,88
Đồng bằng sông Cửu Long	4.004,1	4.224,8	4.479,2	1,08	1,18	1,13

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu niên giám thống kê cả nước qua các năm

Trong giai đoạn 2011-2020, hai vùng có tốc độ đô thị hóa cao nhất là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng (lần lượt là 3,88%/năm và 3,52%/năm); hai vùng có tốc độ đô thị hóa thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên (lần lượt là 1,13%/năm và 1,48%/năm).

Mỗi vùng có đặc điểm đô thị hóa khác nhau, trong đó tỷ lệ đô thị hóa vùng Đông Nam Bộ luôn cao nhất cả nước với 66,9%, vùng TDMNPB và vùng Đồng bằng sông Cửu Long luôn thấp nhất cả nước, vùng ĐBSH luôn giữ tỷ lệ đô thị hóa ở mức tương đương trung bình cả nước, hiện đạt 37,1%.

Bảng 44. Tỷ lệ đô thị hóa theo các vùng

Đơn vị: %

Vùng	2000	2005	2010	2015	2020
Cả nước	24,1	27,1	30,4	33,5	36,8
Đồng bằng sông Hồng	21,7	25,9	30,3	33,9	37,1
Trung du và miền núi phía Bắc	14,0	15,3	16,5	17,8	20,1
Bắc Trung Bộ và DHMT	19,4	22,0	24,9	27,5	31,5
Tây Nguyên	26,9	27,4	28,3	28,6	28,8

Vùng	2000	2005	2010	2015	2020
Đông Nam Bộ	55,0	55,9	57,6	62,5	66,9
Đồng bằng sông Cửu Long	17,5	20,4	23,3	24,5	25,9

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu niên giám thống kê cả nước qua các năm

Mạng lưới đô thị tập trung với mật độ cao ở vùng Đồng bằng sông Hồng (8,31 đô thị/1.000 km²) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (4,58 đô thị/1.000 km²), thấp nhất tại vùng Tây Nguyên (1,21 đô thị/1.000 km²) và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (1,75 đô thị/1.000 km²), vùng Đông Nam Bộ (2,42 đô thị/1.000 km²) tương đương mức trung bình cả nước (2,6 đô thị/1.000 km²).

Các đô thị trung tâm các cấp được phân bố hợp lý trên cơ sở 06 vùng kinh tế - xã hội trong đó mỗi vùng có các khu vực đô thị hóa tập trung cao, các cực động lực, các hành lang phát triển chủ đạo. Các đô thị lớn, đô thị cực lớn như Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cần Thơ... được tổ chức phát triển theo mô hình đa trung tâm.

Vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Thành phố Hồ Chí Minh là các vùng đô thị lớn, đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và hội nhập quốc tế, trong đó Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh là các đô thị trung tâm, cực tăng trưởng chủ đạo. Đây là 02 vùng hội tụ đủ các chỉ số phát triển dẫn đầu quốc gia như lưu lượng giao thông, các trung tâm kết nối kinh tế (khoa học - công nghệ, công nghiệp, dịch vụ/đào tạo, y tế, du lịch và nông nghiệp...) và thực sự đã trở thành các cực tăng trưởng chủ đạo trong cấu trúc tổng thể mạng lưới đô thị quốc gia, có tác động lớn đến nâng cao năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế.

Bên cạnh các vùng đô thị hóa, các đô thị động lực chủ đạo, dựa vào đặc điểm của điều kiện tự nhiên, các mối quan hệ và nguồn lực phát triển, các chuỗi và chùm đô thị của Việt Nam cũng được bố trí hợp lý tại các vùng đô thị hóa cơ bản; dọc hành lang biên giới, ven biển, hải đảo và trên các tuyến hành lang Đông - Tây, tạo mối liên kết hợp lý trong mỗi vùng và trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia, gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm an ninh - quốc phòng.

Các chuỗi và chùm đô thị cơ bản được hình thành và bố trí hợp lý tại các vùng đô thị hóa cơ bản như chuỗi đô thị Móng Cái, Hải Hà, Vân Đồn, Hạ Long, Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình và Nam Định (vùng Duyên hải Bắc bộ); Chuỗi đô thị Đà Nẵng, Hội An, Tam Kỳ, Quảng Ngãi và Quy Nhơn (vùng Duyên hải Nam Trung Bộ); Chùm đô thị Cần Thơ, Vĩnh Long, Cao Lãnh, Long Xuyên (vùng ĐBSCL)...

Các đô thị lớn, đô thị cực lớn như Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cần Thơ... đã hình thành rõ nét một số chức năng cấp vùng, quốc gia, là các trung tâm công nghiệp, dịch vụ hiện đại, trung tâm về y tế, giáo dục, văn hóa, khoa học công nghệ, đầu mối giao thương với

khu vực và quốc tế; đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế của cả nước.

Đồng thời các đô thị trung bình và nhỏ cũng được quan tâm đầu tư hạ tầng, hỗ trợ phát triển dựa trên các lợi thế, tiềm năng đặc thù của từng vùng, đã bước đầu phát huy vai trò là các trung tâm dịch vụ hỗ trợ, lan tỏa phát triển đến các khu vực nông thôn, khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, góp phần giảm thiểu khoảng cách thụ hưởng phát triển giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Các hành lang kinh tế động lực theo hướng Bắc - Nam cơ bản đã đóng vai trò quan trọng trong kết nối không gian, các vùng, các cực tăng trưởng, các đô thị động lực chủ đạo và thứ cấp... tạo nên bộ khung, huyết mạch chính của quốc gia. Tuy nhiên, hệ thống kết nối giao thông Bắc - Nam chưa đồng bộ ảnh hưởng không nhỏ đến các liên kết đô thị, lan tỏa đô thị hóa trên các trục hành lang quốc gia.

6.3. Hiện trạng hạ tầng đô thị

(i) Hạ tầng giao thông đô thị: Tỷ lệ đất dành cho giao thông trong các đô thị còn thấp, hầu hết chưa bảo đảm theo quy định, hiện mới đạt khoảng 10-20% (chưa đạt mục tiêu 16-26%), trong đó tỷ lệ đất dành cho bến bãi đỗ xe rất thấp và chưa được chú trọng phát triển, hầu hết tỷ lệ này đạt dưới 1% (quy định trong khoảng 3-5%). Tại hai đô thị đặc biệt, tỷ lệ đất dành cho giao thông đô thị trên đất xây dựng đô thị tại Hà Nội khoảng 9%, Thành phố Hồ Chí Minh hiện đạt trên 8%. Tỷ lệ đất dành cho bến bãi đỗ xe tại cả hai đô thị đặc biệt còn rất thấp, hiện chỉ dưới 1% đất xây dựng đô thị.

(ii) Cấp nước đô thị: Tỷ lệ dân đô thị được cung cấp nước sạch tăng từ 76% năm 2010 lên khoảng 90% năm 2020; tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch còn khoảng 21,5% (giảm 6,5% so với năm 2012).

(iii) Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn đô thị: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý năm 2015 đạt 85%, đến hết năm 2020 đạt khoảng 94%; cả nước có khoảng 45 cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị tập trung với tổng công suất thiết kế khoảng 8.600 tấn/ngày được đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động.

(iv) Thoát nước và xử lý nước thải: Tính đến năm 2020, cả nước có khoảng 46 nhà máy xử lý nước thải đô thị tập trung đi vào vận hành với tổng công suất thiết kế trên 960.000 m³/ngày.đêm (tăng khoảng 36 nhà máy xử lý nước thải đô thị so với năm 2012). Tình trạng ngập úng tại các đô thị lớn, ven biển vẫn diễn ra với tần suất cao hơn, thậm chí có nhiều đô thị khu vực cao nguyên, miền núi cũng xảy ra tình trạng này.

(v) Chiếu sáng đô thị: Hệ thống chiếu sáng đô thị trong 10 năm qua đã được các đô thị quan tâm đầu tư xây dựng. Tại các đô thị đặc biệt, 100% các tuyến đường chính, 90% các tuyến đường nhánh và trên 65% các đường ngõ xóm đã

được chiếu sáng. Tỷ lệ này lần lượt là trên 95% (90% vào năm 2010), 80% và 50% tại các đô thị loại I; 90%, 75% và 45% tại các đô thị loại II; 85% (80% vào năm 2010) và 26,5% tại các đô thị loại III.

6.4. Hiện trạng phân bố dân cư các vùng lãnh thổ

Dân số Việt Nam phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội, trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước với 22,5 triệu người, chiếm 23,4% tổng dân số cả nước; tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 20,3 triệu người đang sinh sống, chiếm 20,8%. Tây Nguyên là nơi có ít dân cư sinh sống nhất với 5,93 triệu người, chiếm 6,0% dân số cả nước. Giai đoạn 2010-2020, Đông Nam Bộ có tỷ lệ tăng dân số bình quân cao nhất cả nước (2,32%/năm), đây là trung tâm kinh tế năng động, thu hút rất nhiều người di cư đến làm ăn, sinh sống và học tập; Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ tăng dân số bình quân thấp nhất cả nước (0,063%/năm).

Quy mô dân số chủ yếu của các tỉnh trên cả nước là từ 1 đến 2 triệu người (35 tỉnh), tiếp đến là nhóm các tỉnh có quy mô dân số nhỏ, dưới 1 triệu người (21 tỉnh), 7 tỉnh có quy mô dân số trên 2 triệu người. Hai thành phố là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có quy mô dân số lớn nhất cả nước (tương ứng là 8,1 triệu người và 9,0 triệu người), trong đó chênh lệch về dân số giữa địa phương đông dân nhất cả nước (Thành phố Hồ Chí Minh) và địa phương ít dân số nhất cả nước (tỉnh Bắc Kạn) là trên 28 lần.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có mật độ dân số cao nhất toàn quốc, tương ứng là 1.060 người/km² và 757 người/km². Đây là những vùng bao gồm hai địa phương đông dân nhất cả nước, trong đó Hà Nội thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng với mật độ dân số là 2.398 người/km² và Thành phố Hồ Chí Minh thuộc vùng Đông Nam Bộ với mật độ dân số là 4.363 người/km². Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có mật độ dân số thấp nhất, tương ứng là 132 người/km² và 107 người/km². Thành phố Hồ Chí Minh có mật độ dân số cao nhất, cao hơn gần 86 lần so với tỉnh Lai Châu (có mật độ dân số là 51 người/km²), là địa phương có mật độ dân số thấp nhất cả nước.

Xu thế phân bố lại dân cư đang diễn ra rất nhanh. Đến năm 2020 cả nước có 6,4 triệu người từ 5 tuổi trở lên là người di cư, chiếm 7,3% tổng dân số. Phần lớn người di cư thuộc nhóm tuổi trẻ từ 20-39 tuổi (chiếm 61,8% tổng số người di cư), các vùng đô thị lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục có số lượng dân nhập cư lớn.⁷¹ Trong khi đó vùng Tây Nguyên chuyển từ vùng nhập cư trở thành vùng xuất cư (với tỷ suất di cư thuần là -12‰).

⁷¹ Tỉnh Bình Dương có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất (200,4‰) trong số 12 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ suất di cư thuần dương; tỉnh Sóc Trăng có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất (-75,0‰).

Việc phân bố dân cư không đồng đều giữa các địa phương nói chung và các đô thị nói riêng chủ yếu là do điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của một số tỉnh, thành phố có lợi thế hơn các tỉnh, thành phố khác. Tình hình này xảy ra ngay cả trong những tỉnh, thành phố có đông dân nhưng tỷ lệ sinh thấp hơn mức sinh thay thế.

6.5. Đánh giá chung

- Kết quả đạt được:

Tốc độ đô thị hóa nhanh tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Hệ thống đô thị tăng nhanh về số lượng, hình thành hai vùng đô thị lớn có vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng cùng với các chuỗi, cụm đô thị phân bố rộng khắp các vùng, miền. Hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội đã được quan tâm đầu tư, tăng quy mô và cải thiện chất lượng phục vụ.

Chất lượng sống tại đô thị từng bước được nâng cao, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm; sự phát triển của một số đô thị đã tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn. Môi trường sống, cảnh quan ở một số khu vực đô thị đã được cải thiện.

Kinh tế đô thị tăng trưởng ở mức cao, đóng góp ngày càng lớn vào kinh tế chung của địa phương, vùng và cả nước, trong đó nổi bật là vai trò quan trọng của các thành phố trực thuộc Trung ương và một số tỉnh ở vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng (Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Phòng, Quảng Ninh). Tại nhiều đô thị, văn hoá, di sản là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, như: Huế, Hội An, Đà Lạt, Sa Pa, Buôn Ma Thuột, Pleiku...

- Tồn tại, hạn chế:

Đô thị hóa không đồng đều giữa các vùng, miền; tỷ lệ đô thị hóa không đạt mục tiêu đề ra, còn thấp so với mức trung bình các nước trong khu vực và thế giới, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đô thị hóa chưa đồng bộ với công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Về cơ bản phân vùng sản xuất và phân bố, tổ chức dân cư đô thị, nông thôn đã có quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau. Tuy nhiên, tại một số địa bàn việc hình thành và phát triển đô thị, các khu đô thị chưa gắn kết với xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Hệ thống đô thị phân bố và phát triển không cân đối, thiếu sự liên kết, chưa có sự phân định và chia sẻ chức năng trong từng vùng và giữa các vùng; liên kết đô thị - nông thôn còn yếu, còn nhiều đô thị loại I chưa phát huy tốt vai trò động lực, dẫn dắt trong phát triển kinh tế - xã hội.

Công tác chỉnh trang, cải tạo, tái thiết đô thị còn nhiều hạn chế. Phát triển các đô thị theo mô hình đô thị bền vững, đô thị xanh, đô thị thông minh chưa được nghiên cứu và triển khai phù hợp với từng vùng, miền và loại, cấp đô thị.

Hệ thống hạ tầng đô thị còn thiếu đồng bộ, liên kết yếu, chưa bảo đảm thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và quá tải tại các đô thị lớn.

Thế chế cho đô thị hóa, phát triển đô thị và kinh tế đô thị chưa hoàn thiện, đầy đủ, nhất là về quy hoạch, đất đai, nhân khẩu, tài chính đô thị, mô hình chính quyền đô thị. Quản lý đô thị còn nhiều bất cập, năng lực, trình độ quản lý đô thị tại một số địa phương còn thấp, chậm đổi mới, làm cản trở tiến trình và chất lượng đô thị hoá.

Đô thị hóa chịu ảnh hưởng nhiều của yếu tố hành chính, phát triển kinh tế đô thị còn phân tán, chủ yếu theo chiều rộng với mật độ thấp, thiếu tính kết nối; mô hình không gian đô thị, công nghiệp chưa hiệu quả, tính kinh tế nhờ tích tụ, quy mô còn yếu, hiệu quả thấp. Các đô thị nhỏ và trung bình còn thiếu động lực phát triển kinh tế đô thị. Thị trường bất động sản phát triển chưa thực sự ổn định, lành mạnh, còn tình trạng mất cân đối cung - cầu.

Các yếu tố văn hóa, bảo tồn di sản, cảnh quan đặc thù chưa được chú trọng trong phát triển đô thị; kiến trúc, bộ mặt đô thị còn thiếu bản sắc, thiếu điểm nhấn. Dân số di cư từ nông thôn ra đô thị chưa hoà nhập đầy đủ vào xã hội đô thị, khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Ô nhiễm môi trường tại các đô thị lớn có xu hướng gia tăng và diễn biến phức tạp, gây ra nhiều tác động tiêu cực. Việc giảm tình trạng bất bình đẳng, bảo đảm an ninh, an toàn đô thị, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ và được bảo vệ của các nhóm dễ bị tổn thương tại đô thị còn hạn chế.

7. Hiện trạng phát triển ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia

7.1. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại và thông tin cơ sở

7.1.1. Báo chí

Số lượng các cơ quan báo chí thực hiện theo Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025. Mạng lưới cơ quan báo chí phân bố rộng khắp cả nước.

Tính đến tháng 7 năm 2022, cả nước có 815 cơ quan báo chí, gồm: 138 báo, 677 tạp chí. Trong đó, có 30 cơ quan báo chí điện tử độc lập.

Phân theo loại hình báo chí: 530 cơ quan báo chí thực hiện loại hình in; 255 cơ quan báo chí thực hiện hai loại hình (in và điện tử); 30 cơ quan báo chí thực hiện loại hình điện tử.

7.1.2. Phát thanh, truyền hình

Năm 2020, hệ thống phát thanh, truyền hình trong nước, bao gồm 1 đài phát thanh quốc gia; 1 đài truyền hình quốc gia; 64 đài PTTH địa phương (TP HCM có 2 Đài: HTV, VOH); 5 đơn vị hoạt động truyền hình của Bộ, ngành. Tổng số kênh phát thanh, truyền hình trong nước được cấp phép là 283 kênh, kênh phát thanh trong nước: 87 kênh; kênh truyền hình trong nước: 196 kênh và 69 kênh truyền hình nước ngoài được cấp phép biên tập, biên dịch. Năng lực sản xuất chương trình các đài truyền hình địa phương được nâng cao, bảo đảm thời lượng chương trình tự sản xuất đạt tối thiểu là 70%.

Chất lượng các chương trình truyền hình, đặc biệt là các kênh quảng bá, được nâng cao rõ rệt, sóng truyền hình đã phủ trên cả nước, đạt mục tiêu đặt ra là hoàn thành cơ bản việc phổ cập truyền hình đến mỗi hộ gia đình.

7.1.3. Xuất bản, In và Phát hành

- Xuất bản: Năm 2021, cả nước có 57 nhà xuất bản, trong đó có 48 nhà xuất bản thuộc các cơ quan Trung ương và 9 nhà xuất bản địa phương. Bình quân một năm xuất bản khoảng 30.000 - 35.000 tên xuất bản phẩm, với khoảng 400 - 430 triệu bản.

- In: Tổng số cơ sở in ấn năm 2021 là 2.300 cơ sở, trong đó, các cơ sở in ấn xuất bản phẩm có tỷ lệ 51% và các cơ sở không in xuất bản phẩm như bao bì, nhãn hàng chiếm tỷ lệ 49%. Lĩnh vực in có sự đổi mới công nghệ, bắt kịp trình độ phát triển của khu vực và thế giới. Năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm được nâng cao.

- Phát hành: Tính đến tháng 07/2021, mạng lưới phát hành xuất bản phẩm đã được phân bố trên 63 tỉnh, thành phố, với 2.060 doanh nghiệp, 13.000 hộ kinh doanh xuất bản phẩm. Cả nước có 460 đơn vị phát hành được cấp xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm.

7.1.4. Thông tin điện tử

Năm 2020, tổng số trang thông tin tổng hợp được cấp phép và còn hiệu lực đạt 1.716 trang. Số lượng trang thông tin điện tử (TTĐT) tổng hợp được cấp phép mới hàng năm nhiều nhất ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Về mạng xã hội, tính đến hết tháng 6/2021, có 829 mạng xã hội được cấp phép, tuy nhiên số lượng mạng xã hội có từ 01 triệu người sử dụng thường xuyên trở lên chỉ chiếm dưới 5%. Tổng lượng người sử dụng tại Việt Nam của nhóm 10 mạng xã hội hàng đầu Việt Nam đạt khoảng 80 triệu người cuối năm 2021.

Việt Nam chưa xây dựng được hệ sinh thái số đủ mạnh, đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân, còn phụ thuộc vào các MXH nước ngoài nên dẫn tới những khó khăn trong công tác quản lý đấu tranh với những vi phạm của người sử dụng MXH nhằm bảo đảm môi trường lành mạnh và hạn chế những tác động tiêu cực.

7.1.5. Thông tin đối ngoại

Năm 2021, số lượng cơ quan báo chí tham gia hoạt động thông tin đối ngoại (báo chí Việt Nam có ấn phẩm hoặc chuyên trang xuất bản bằng tiếng nước ngoài): 250 cơ quan. Báo chí đối ngoại theo quy hoạch: 03 kênh phát thanh, truyền hình (gồm 01 kênh phát thanh đối ngoại quốc gia - VOV5, Đài Tiếng nói Việt Nam; 02 kênh truyền hình đối ngoại - VTV4 và VTC10); 01 tờ báo in đối ngoại quốc gia: Việt Nam News; 01 tạp chí in đối ngoại quốc gia: Báo ảnh Việt Nam; 01 báo điện tử đối ngoại quốc gia: VietnamPlus.

- Có 59 văn phòng đại diện nước ngoài (phân bố tại các khu vực: 29 văn phòng tại châu Á, 16 văn phòng tại châu Âu, 08 văn phòng tại châu Mỹ, 04 văn phòng tại châu Phi, 02 văn phòng tại châu Đại Dương).

- Tổng số cổng/trang TTĐT của Bộ, ngành, địa phương xuất bản bằng tiếng nước ngoài là 81. Trong đó, số cổng/trang TTĐT của Bộ, ngành, xuất bản bằng tiếng nước ngoài: 26; số cổng/trang TTĐT của địa phương xuất bản bằng tiếng nước ngoài là: 55.

- Số lượng cụm thông tin đối ngoại là 19 cụm, số lượng cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trang/cổng TTĐT với ngôn ngữ tiếng bản địa là 95.

7.1.6. Thông tin cơ sở

- Hệ thống thông tin cơ sở là hệ thống truyền thông tiếp cận trực tiếp đến người dân ở cơ sở, cung cấp thông tin thiết yếu sát với nhu cầu của nhóm nhỏ người dân (khác với thông tin báo chí); với khả năng cung cấp thông tin tức thời; là công cụ phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở.

- Cả nước hiện có 9.793 đài/10.599 xã, phường, thị trấn, đạt 92,39%; trong đó có 640 đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, chiếm 6,53%. Tỷ lệ phủ sóng phát thanh của đài truyền thanh cấp xã đạt 85%.

- Cả nước hiện có 666 cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện/705 huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, đạt tỷ lệ 94,46%; trong đó 575 đài truyền thanh - truyền hình cấp huyện sáp nhập thành Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao/Trung tâm Truyền thông và Văn hóa cấp huyện.

7.2. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao

7.2.1. Mạng lưới cơ sở văn hóa

7.2.1.1. Tổng quan

Hiện nay, phần lớn số cơ sở văn hóa quốc gia (cơ sở văn hóa công lập do Bộ VHTTDL quản lý và của các Bộ, ngành khác quản lý) như các bảo tàng; nhà hát; trung tâm chiếu phim; thư viện; triển lãm văn hóa nghệ thuật; nghiên cứu, đào tạo văn hóa nghệ thuật; làng văn hóa - du lịch các dân tộc Việt Nam; cơ sở dữ liệu số hóa về văn hóa nghệ thuật và dữ liệu di sản văn hóa; trụ sở cơ quan văn hóa... được xây dựng và phân bố chủ yếu ở hai thành phố lớn nhất cả nước là thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỉ có một số ít cơ sở bảo tàng (trong đó chủ yếu là các bảo tàng chi nhánh); cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật (trong đó chủ yếu là các cơ sở đào tạo hệ cao đẳng), nhà sáng tác văn học nghệ thuật, cơ sở điện ảnh (phim trường...), nhà hát có chức năng bảo vệ và phát huy giá trị di sản nghệ thuật trình diễn dân gian (các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO đưa vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại và thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia), trụ sở cơ quan đại diện của Bộ VHTTDL được phân bố ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác (như Thái Nguyên, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cần Thơ...).

Mạng lưới cơ sở các di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt... phân bố ở nhiều địa phương trong cả nước (chiếm trên 80% số đơn vị hành chính cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

Riêng mạng lưới các trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý, hiện có hai cơ sở đặt tại thủ đô của Cộng hòa Pháp và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Ngoài mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia thuộc Bộ VHTTDL và một số Bộ, ngành quản lý, trên địa bàn cả nước hiện nay đã hình thành được một số cơ sở văn hóa ngoài công lập (trung tâm nghệ thuật biểu diễn, trung tâm chiếu phim, trung tâm thiết kế, sáng tạo văn hóa...) được đầu tư quy mô lớn, hiện đại, đáp ứng được yêu cầu tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật cấp quốc gia, cấp vùng và quốc tế. Các cơ sở này phân bố tập trung ở các thành phố có sức thu hút khách du lịch lớn thuộc khu vực biển đảo như Hạ Long - Quảng Ninh, Nha Trang - Khánh Hòa, Phú Quốc - Kiên Giang, Thành phố Hồ Chí Minh... Khu vực ngoài công lập cũng đã xuất hiện xu hướng đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở hoạt động cung cấp dịch sản phẩm, dịch vụ văn hóa trực tuyến, trên nền tảng tận dụng không gian rộng lớn và sức lan toả của mạng Internet.

7.2.1.2. Mạng lưới bảo tàng quốc gia

Theo Quyết định số 156/2005/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020, các bảo tàng cấp quốc gia gồm có: Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam; Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, Bảo tàng Sinh thái Hạ Long; Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Hải dương học, Bảo tàng Địa chất Việt Nam và Bảo tàng Điêu khắc Chăm. Ngày 26/9/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1674/QĐ-TTg phê duyệt thành lập Bảo tàng Lịch sử quốc gia trên cơ sở sáp nhập Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Cách mạng Việt Nam.

Các bảo tàng quốc gia (bảo tàng đầu hệ) có trụ sở chính tại Hà Nội. Các chi nhánh của hệ thống bảo tàng quốc gia phân bố rải rác từ Bắc vào Nam và tập trung chủ yếu ở các tỉnh, thành phố thuộc các vùng kinh tế trọng điểm.

Các cơ sở bảo tàng ngoài công lập được thành lập, từng bước đóng góp vai trò gìn giữ, bảo tồn di sản văn hoá dân tộc, đồng thời đây là điểm tham quan hấp dẫn thu hút khách du lịch trong nước và nước ngoài.

7.2.1.3. Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam

Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam được xây dựng ở khu du lịch Đồng Mô, thị xã Sơn Tây, Hà Nội. Làng có tổng diện tích 1.544 ha, gồm 7 phân khu chức năng. Khu du lịch Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam thuộc danh mục các địa điểm có tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia. Cơ sở này thường xuyên tổ chức các sự kiện văn hóa quy mô như “Sắc Xuân trên mọi miền Tổ quốc”, “Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam”, “Tuần đại đoàn kết - di sản văn hóa Việt Nam” do đồng bào các dân tộc đại diện các vùng, miền về sinh sống, tái hiện các hoạt động văn hóa truyền thống.

7.2.1.4. Mạng lưới di sản văn hóa thế giới được UNESCO ghi danh và di tích quốc gia đặc biệt

Việt Nam có 08 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới vật thể được UNESCO vinh danh phân bố ở 06 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là: Quần thể di tích cố đô Huế (Thừa Thiên - Huế); Khu phố cổ Hội An, Khu đền tháp Mỹ Sơn (Quảng Nam); Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội); Thành nhà Hồ (Thanh Hóa); Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh); Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Quần thể danh thắng Tràng An - Ninh Bình (Ninh Bình).

Cả nước có 123 di tích quốc gia đặc biệt sau 12 đợt xếp hạng (trong đó có 02 di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật và khảo cổ; 08 di tích lịch sử và danh lam

thắng cảnh; 01 di tích lịch sử và khảo cổ; 18 di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật; 03 di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật; 09 danh lam thắng cảnh đơn thuần; 04 di tích khảo cổ đơn thuần; 24 di tích kiến trúc nghệ thuật đơn thuần; 53 di tích còn lại là các di tích lịch sử đơn thuần) phân bố ở trên 80% tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực tiếp quản lý Khu Di tích quốc gia đặc biệt Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Các di sản văn hóa thế giới và nhiều di tích quốc gia đặc biệt trở thành địa điểm tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật, thực hành di sản văn hóa phi vật thể và thu hút mạnh mẽ khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm văn hóa. Các danh hiệu này đã góp phần nâng cao nhận thức, sự quan tâm của cộng đồng và xã hội về giá trị của di sản; tăng cường công tác bảo tồn, phát huy giá trị các di sản; tạo các sản phẩm văn hóa - du lịch hấp dẫn.

7.2.1.5. Mạng lưới cơ sở hỗ trợ sáng tác văn học nghệ thuật

Hệ thống các nhà sáng tác văn học nghệ thuật phân bố trải đều từ Bắc xuống Nam, có chức năng hỗ trợ hoạt động sáng tác của các Hội Văn học nghệ thuật Trung ương và địa phương (tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). Ngoài trụ sở văn phòng chính tại Hà Nội, có 07 nhà sáng tác được đầu tư xây dựng (gồm 02 nhà sáng tác tại tỉnh Vĩnh Phúc; tại thành phố Đà Nẵng, tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Cần Thơ mỗi địa phương có 01 nhà sáng tác). Đến năm 2020, các nhà sáng tác đủ điều kiện cơ sở vật chất phục vụ khoảng 1.000 - 1.200 văn nghệ sỹ, chiếm khoảng 2,5% tổng số văn nghệ sỹ toàn quốc.

7.2.1.6. Mạng lưới cơ sở triển lãm văn hóa nghệ thuật

Về cơ sở triển lãm văn hóa nghệ thuật do Bộ VHTTDL quản lý hiện nay có 01 cơ sở đặt tại thủ đô Hà Nội (Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật Việt Nam). Một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã đầu tư xây dựng cơ sở chuyên tổ chức triển lãm văn hóa nghệ thuật hoặc có chức năng tổ chức hoạt động triển lãm văn hóa nghệ thuật quy mô cấp vùng và quốc gia như Quảng Ninh, Hải Phòng, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...

Một số tỉnh, thành phố đã hình thành được một số cơ sở triển lãm ngoài công lập quy mô có thể đáp ứng yêu cầu tổ chức sự kiện triển lãm tác phẩm nghệ thuật cấp vùng, quốc gia và quốc tế như Quảng Ninh, Hà Nội, Quảng Nam, Kiên Giang, Thành phố Hồ Chí Minh...

7.2.1.7. Mạng lưới cơ sở nghệ thuật biểu diễn

Các cơ sở nghệ thuật biểu diễn thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu mạng lưới cơ sở nghệ thuật biểu diễn quốc gia, gồm 13 cơ sở. Ngoài ra, Bộ Quốc phòng quản lý 03 cơ sở, Bộ Công an quản lý 01 cơ sở nghệ thuật biểu diễn.

Mạng lưới cơ sở nghệ thuật biểu diễn cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn, phát huy di sản nghệ thuật truyền thống, trong đó có một số nghệ thuật trình diễn được UNESCO đưa vào danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại như Nhã nhạc cung đình Huế; Nghệ thuật công chiêng Tây Nguyên; Dân ca Quan họ Bắc Ninh; Dân ca Ví giặm Nghệ Tĩnh; Hát Xoan ở Phú Thọ; Nghệ thuật đờn ca tài tử Nam Bộ; Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ; Nghệ thuật Xòe Thái; Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái...

Một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cơ sở vật chất nghệ thuật biểu diễn để đáp ứng yêu cầu bảo tồn, phát huy giá trị loại hình nghệ thuật truyền thống, tiêu biểu là Hà Nội (Nhà hát Chèo Việt Nam, Nhà hát Tuồng Việt Nam, Nhà hát Cải lương Việt Nam); Bắc Ninh (Nhà hát dân ca Quan họ), Nghệ An (Trung tâm Bảo tồn và phát huy di sản dân ca Xứ Nghệ); Thừa Thiên - Huế (Nhà hát nghệ thuật truyền thống cung đình Huế); Bình Định (Nhà hát nghệ thuật truyền thống - hợp nhất từ Nhà hát Tuồng Đào Tấn và Đoàn Ca kịch Bài chòi Bình Định); Khánh Hòa (Nhà hát nghệ thuật truyền thống); Bạc Liêu (Nhà hát Cao Văn Lầu); Thành phố Hồ Chí Minh (Nhà hát cải lương Trần Hữu Trang)... Tuy nhiên, các cơ sở nghệ thuật truyền thống (công lập) hiện nay gặp rất nhiều khó khăn, hạn chế trong việc tạo nguồn thu để tái đầu tư phát triển mạng lưới.

Một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đặc biệt là những địa phương thuộc khu vực biển đảo, trung tâm du lịch lớn của cả nước như Quảng Ninh, Đà Nẵng, Kiên Giang... đã hình thành các cơ sở trung tâm nghệ thuật biểu diễn công lập có thể đáp ứng yêu cầu tổ chức sự kiện nghệ thuật biểu diễn cấp vùng, quốc gia và quốc tế (như sự kiện liên hoan âm nhạc quốc tế, các cuộc thi hoa hậu Việt Nam và thế giới...). Các cơ sở này nhận được sự hỗ trợ, đầu tư mạnh mẽ từ khu vực doanh nghiệp.

7.2.1.8. Mạng lưới cơ sở điện ảnh

Mạng lưới cơ sở điện ảnh quốc gia (bao gồm các trung tâm chiếu phim, trường quay, hãng phim...) phân bố chủ yếu ở Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Những năm gần đây, Nhà nước đã quan tâm đầu tư xây dựng được 01 cụm rạp chiếu phim hiện đại tại Hà Nội (Trung tâm chiếu phim Quốc gia). Tuy nhiên, các cơ sở trường quay và hãng phim hầu như chưa có sự đầu tư đáng kể nên cơ sở vật chất, trang thiết bị lạc hậu, các hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ điện ảnh gặp nhiều khó khăn, không tạo được nguồn thu để tái đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở điện ảnh. Ngoài hệ thống cơ sở điện ảnh công lập, đa số các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều đã xây dựng được hệ thống rạp chiếu phim ngoài công lập. Các cơ sở điện ảnh ngoài công lập (như CGV, Lotte, Galaxy, BHD...) được đầu tư quy mô với trang thiết bị hiện đại và chiếm phần lớn thị trường cung cấp sản phẩm, dịch vụ chiếu phim rạp trong nước.

Hiện nay, có nhiều doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ phim trực tuyến như Netflix, VieOn, FPT Play (FPT), Next TV (Viettel), My TV (VNPT)... Thị trường phim trực tuyến có xu hướng phát triển nhanh; các doanh nghiệp nước ngoài hiện đang nắm giữ đa số thị phần. Các cơ sở điện ảnh công lập hiện nay hầu như không tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ chiếu phim trực tuyến.

7.2.1.9. Mạng lưới cơ sở dữ liệu văn hóa quốc gia

Cơ sở dữ liệu văn hóa do Bộ VH TTDL quản lý gồm cơ sở số hóa dữ liệu điện ảnh, lưu trữ phim, dữ liệu di sản văn hóa chủ yếu phân bố tại Hà Nội (tại các cơ quan như Cục Di sản Văn hóa, Cục Bản quyền tác giả, Trung tâm hỗ trợ sáng tác văn học nghệ thuật, các viện nghiên cứu). Các Bộ, ngành khác cũng quản lý nhiều cơ sở dữ liệu văn hóa như các Trung tâm lưu trữ quốc gia thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước - Bộ Nội vụ; Đài truyền hình Việt Nam; Đài Tiếng nói Việt Nam; các cơ sở điện ảnh, bảo tàng thuộc lực lượng vũ trang nhân dân (của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an); Liên hiệp các hội Văn học Nghệ thuật; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam... Cơ sở dữ liệu văn hóa các tỉnh, thành phố được lưu trữ tại một số bảo tàng cấp tỉnh và thư viện tỉnh.

Ngoài các cơ sở công lập, một số doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đã đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu văn hóa quy mô lớn như tác phẩm âm nhạc, văn học, mỹ thuật, nhiếp ảnh, kiến trúc, điện ảnh... và tận dụng không gian rộng lớn và sức lan toả của Internet để cung cấp các nội dung tới người sử dụng trên toàn thế giới (nền tảng OTT). Lĩnh vực phát triển nhất chính là các nội dung truyền hình và video theo yêu cầu (VOD) thay thế các phương thức quen thuộc hàng thập kỷ như truyền hình vệ tinh, bộ chuyển đổi giải mã, mạng viễn thông hay truyền hình cáp. Việt Nam hiện nay đã có khoảng 22 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ OTT trong nước. Đây là cơ sở quan trọng để hình thành và phát triển một số ngành công nghiệp văn hóa trong tương lai.

7.2.1.10. Mạng lưới cơ sở nghiên cứu và đào tạo văn hóa nghệ thuật

Hệ thống cơ sở nghiên cứu và đào tạo chuyên ngành văn hóa nghệ thuật cấp quốc gia phân bố chủ yếu ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Một số cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật được đặt ở các tỉnh Hòa Bình, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Thừa Thiên - Huế, Đồng Nai... Bộ VH TTDL quản lý 3 viện nghiên cứu và 16 trường đào tạo văn hóa nghệ thuật. Các Bộ, ngành khác có quản lý mạng lưới cơ sở nghiên cứu và đào tạo về văn hóa là Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Quốc phòng, Ủy ban Dân tộc, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Nhìn chung, mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo văn hóa nghệ thuật có cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực còn hạn chế.

Hiện nay, số lượng cơ sở nghiên cứu và đào tạo về văn hóa, nghệ thuật ngoài công lập ở nước ta thành lập còn ít. Một số lĩnh vực được các doanh nghiệp quan tâm đầu tư bao gồm: thiết kế, làm phim, nhiếp ảnh, nghệ thuật biểu diễn, dữ liệu văn hóa... Trong tương lai mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo văn hóa nghệ thuật ngoài công lập dự báo sẽ phát triển mạnh nhờ sự tham gia đầu tư mạnh mẽ của các doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

7.2.1.11. Mạng lưới thư viện

Hệ thống thư viện cả nước hiện có: Thư viện Quốc gia Việt Nam là thư viện trung tâm của cả nước, hệ thống thư viện công cộng... Hệ thống thư viện lực lượng vũ trang nhân dân gồm Thư viện Quân đội, Thư viện Công an nhân dân, có hơn 500 thư viện và 4.500 phòng đọc sách lực lượng vũ trang nhân dân...

Hệ thống thư viện đại học bao gồm khoảng 400 thư viện. Nhiều thư viện đại học đã được đầu tư xây dựng trở thành những trung tâm học liệu lớn trên cả nước như Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội, Thư viện Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, các thư viện đại học vùng (Đại học Đà Nẵng, Đại học Thái Nguyên, Đại học Vinh, Đại học Huế và Đại học Cần Thơ).

Hệ thống thư viện tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác là thư viện có tài nguyên thông tin phục vụ người học và người dạy trong cơ sở giáo dục. Hiện có khoảng 25.000 thư viện trường phổ thông các cấp.

Thư viện cộng đồng là thư viện có tài nguyên thông tin tổng hợp do cộng đồng dân cư thành lập tại trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm văn hóa, thể thao xã, phường, thị trấn; điểm bưu điện văn hóa xã; nhà văn hóa thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc; khu chung cư; nơi sinh hoạt chung của cộng đồng. Hiện nay trên cả nước có khoảng 19.900 phòng đọc, tủ sách cơ sở. Ngoài ra, hiện nay cả nước có 178 thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng.

7.2.1.12. Mạng lưới trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài

Trong giai đoạn 2010-2020, Việt Nam mới xây dựng, nâng cấp được 2 trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài: 1 cơ sở ở thủ đô Paris của Cộng hòa Pháp; 1 cơ sở tại thủ đô Viêng Chăn của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Cả 2 trung tâm thường xuyên tổ chức hoạt động quảng bá, giao lưu văn hóa quốc tế, biểu diễn nghệ thuật, mở các lớp học tiếng Việt, âm nhạc, múa và võ thuật cổ truyền. Các trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài trở thành cầu nối quan trọng về hợp tác văn hóa không chỉ tại Pháp và Lào, mà còn mở rộng ra nhiều địa bàn lân cận, góp phần hỗ trợ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam, là điểm đến tin cậy cho kiều bào đang sinh sống và làm việc tại nước ngoài.

7.2.2. Hạ tầng thể dục, thể thao

7.2.2.1. Tổng quan

Đến năm 2020, hiện trạng mạng lưới cơ sở thể dục thể thao (TDTT) quốc gia được phân bố phát triển theo không gian như sau:

Các trung tâm huấn luyện quốc gia, đào tạo và nghiên cứu được tập trung xây dựng ở các thành phố trực thuộc Trung ương như Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh thuộc 4 vùng kinh tế trọng điểm. Đây là những khu vực có mật độ dân số cao, hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển và là đầu tàu tăng trưởng kinh tế của đất nước. Các trung tâm huấn luyện quốc gia và cơ sở đào tạo TDTT cấp quốc gia được xây dựng gần các khu liên hợp thể thao quốc gia hoặc vùng. Do điều kiện quỹ đất hạn chế và yêu cầu huấn luyện một số bộ môn thể thao đặc thù nên các cơ sở có thêm một số chi nhánh ở các địa phương khác như Trung tâm huấn luyện thể thao Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở huấn luyện thể thao biển ở Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận; Trung tâm huấn luyện thể thao Hà Nội có chi nhánh ở Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại 6 vùng kinh tế - xã hội đều quy hoạch bố trí các trung tâm thể thao đóng vai trò là trung tâm thể thao của vùng. Các trung tâm thể thao vùng được bố trí ở vị trí trung tâm kết nối giao thông thuận tiện tới các địa phương trong vùng. Tuy nhiên, do chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở vật chất thể thao (như khu liên hợp thể thao, sân vận động, nhà tập luyện, thi đấu thể thao, khu thể thao dưới nước...) nên các cơ sở này chưa phát huy được vai trò trung tâm thể thao vùng. Hiện nay, thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ vẫn là các trung tâm thể thao quốc gia và trung tâm vùng quan trọng nhất cả nước.

Khi Việt Nam tổ chức các đại hội thể thao khu vực và châu lục, phần lớn các hoạt động thi đấu sẽ tổ chức tại các vùng có trung tâm thể thao quốc gia đóng vai trò là trung tâm vùng. Các cơ sở thể thao ở các tỉnh, thành phố vệ tinh sẽ phối hợp tổ chức một số bộ môn thi đấu thể thao. Các địa bàn còn lại có mạng lưới cơ sở thể thao còn hạn chế, hầu như không đáp ứng được yêu cầu tổ chức các giải thi đấu quốc tế hoặc giải thể thao có quy mô lớn.

Trong mạng lưới cơ sở thể thao quốc gia, các cơ sở thể thao quốc phòng đóng vai trò hết sức quan trọng. Hệ thống cơ sở thể thao quốc phòng được xây dựng bao gồm các trung tâm thể thao quốc phòng phân bố theo các quân khu, quân chủng và binh chủng. Trong đó, các trung tâm thể thao quốc phòng phát triển mạnh, được đầu tư cơ sở hiện đại cũng được phân bố tập trung ở địa bàn có trung tâm thể thao thể thao quốc gia như Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.

7.2.2.2. Mạng lưới cơ sở trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia

Hiện nay, các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia được xây dựng tập trung chủ yếu ở 4 thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ

và Thành phố Hồ Chí Minh. Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội có trụ sở chính đặt tại thành phố Hà Nội (phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm); ngoài ra, có 1 cơ sở ở Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Hà Nội và 1 cơ sở ở huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia thành phố Đà Nẵng đặt tại Thanh Khê, Đà Nẵng. Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại thành phố Thủ Đức, có 1 cơ sở đặt tại Mũi Né, Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia thành phố Cần Thơ có trụ sở chính tại Ô Môn - Cần Thơ. Các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia có diện tích quỹ đất, cơ sở vật chất và trang thiết bị nhìn chung khá lạc hậu, mới đáp ứng được một phần nhu cầu huấn luyện vận động viên thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp.

7.2.2.3. Mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo thể dục thể thao

Cả nước có Viện Khoa học Thể dục thể thao, trụ sở tại thành phố Hà Nội; 3 trường đại học thể dục thể thao phân bố tại Từ Sơn (Bắc Ninh), Thanh Khê (Đà Nẵng) và Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh). Các cơ sở nghiên cứu và đào tạo thể dục thể thao mặc dù được Nhà nước đầu tư xây dựng, nâng cấp trong thời gian qua nhưng nhìn chung cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật còn lạc hậu so với các nước trong khu vực. Diện tích cơ sở đào tạo thể dục thể thao khá chật hẹp, gây khó khăn cho việc đào tạo một số môn thể thao cần quỹ đất rộng. Theo quy hoạch thời kỳ trước, Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh được đầu tư xây dựng cơ sở 2 tại tỉnh Hà Nam; Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh xây dựng cơ sở 2 đặt tại tỉnh Đồng Nai. Nhưng hiện nay, các chi nhánh trên vẫn chưa được triển khai xây dựng.

7.2.2.4. Mạng lưới cơ sở chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng vận động viên; y học thể thao quốc gia

Hiện nay, cả nước mới xây dựng được 01 bệnh viện đa khoa hạng II, chuyên ngành chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng vận động viên (Bệnh viện Thể thao Việt Nam) và 01 Trung tâm Doping và Y học thể thao đặt tại vị trí gần Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hai cơ sở này được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị khá hiện đại từ nguồn ngân sách nhà nước. Sau khoảng 20 năm hoạt động (được xây dựng từ năm 2003) đến nay, một số hạng mục công trình của các cơ sở này cần được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

7.2.2.5. Khu liên hợp thể thao quốc gia

Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình được xây dựng tại quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, đi vào hoạt động từ năm 2003. Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình rộng hơn 247 ha, gồm các công trình trọng điểm như: sân vận động trung tâm, cung thể thao dưới nước, trung tâm đào tạo bóng đá trẻ, khu công viên

cây xanh... Các khu liên hợp thể thao quốc gia được quy hoạch xây dựng thời kỳ trước như Khu liên hợp thể thao quốc gia Rạch Chiếc tại Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Khu liên hợp thể thao quốc gia Đà Nẵng... vẫn chưa được xây dựng hoàn chỉnh. Nhìn chung, mạng lưới khu liên hợp thể thao quốc gia phát triển chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu tập luyện, thi đấu thể thao thành tích cao và tổ chức các sự kiện đại hội thể thao quốc gia, khu vực và châu lục. Nhiều hạng mục công trình của Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình sau khoảng 20 năm hoạt động đã xuống cấp cần được nâng cấp, cải tạo.

7.2.2.6. Mạng lưới cơ sở TDTT đóng vai trò là trung tâm thể thao vùng

Tại 6 vùng kinh tế - xã hội trên địa bàn cả nước hiện nay đều được quy hoạch bố trí các trung tâm thể dục thể thao cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đóng vai trò là trung tâm vùng. Cụ thể là:

(1) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Tỉnh Thái Nguyên giữ vai trò trung tâm thể thao vùng.

(2) Vùng Đồng bằng sông Hồng: Thành phố Hà Nội là trung tâm thể thao quốc gia đồng thời giữ vai trò trung tâm thể thao vùng; tỉnh Nam Định giữ vai trò trung tâm thể thao tiểu vùng Nam Đồng bằng sông Hồng; tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng giữ vai trò trung tâm thể thao tiểu vùng Đông Bắc.

(3) Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Thành phố Đà Nẵng là trung tâm thể thao vùng; tỉnh Nghệ An giữ vai trò là trung tâm thể thao khu vực Bắc Trung Bộ; tỉnh Khánh Hòa đóng vai trò là trung tâm thể thao khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ.

(4) Vùng Tây Nguyên: Tỉnh Đắk Lắk đóng vai trò là trung tâm thể thao vùng Tây Nguyên.

(5) Vùng Đông Nam Bộ: Thành phố Hồ Chí Minh giữ vai trò là trung tâm thể thao cấp quốc gia vùng đồng thời là trung tâm thể thao vùng.

(6) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Thành phố Cần Thơ đóng vai trò là trung tâm thể thao vùng.

Để đáp ứng yêu cầu xây dựng trung tâm thể thao vùng, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giữ vai trò trung tâm thể thao vùng và tiểu vùng thời gian qua đã xây dựng quy hoạch, đầu tư triển khai xây dựng các khu liên hợp thể thao, trung tâm huấn luyện thể thao theo hướng đồng bộ, hiện đại. Tuy nhiên, do nguồn kinh phí đầu tư và bố trí quỹ đất gặp khó khăn nên tiến độ xây dựng các công trình thể thao còn chậm, điều này đã ảnh hưởng đến vai trò tạo động lực phát triển của các trung tâm thể thao vùng.

7.2.2.7. Mạng lưới cơ sở thể thao thuộc các Bộ, ngành, hiệp hội, liên đoàn, doanh nghiệp thể thao quản lý

Ngoài các cơ sở thể thao quốc gia do Bộ VHTTDL quản lý, cả nước còn có các cơ sở thể thao được quản lý bởi các Bộ, ngành khác; bao gồm mạng lưới Trung tâm thể dục thể thao quốc phòng (của Bộ Quốc phòng) xây dựng và phân bố ở các thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh; Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao Công an nhân dân (của Bộ Công an) phân bố tại Hà Nội; Trung tâm Thể dục thể thao của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)...

Ngoài các cơ sở thể thao công lập, đã hình thành một số cơ sở thể thao ngoài công lập được đầu tư hiện đại, cung cấp sản phẩm thiết bị thể thao, dịch vụ đào tạo, huấn luyện và tổ chức thi đấu thể thao, đặc biệt là các môn thể thao có khả năng huy động nguồn lực xã hội hóa như bóng đá, bơi lội, golf, billiard snooker, các môn võ, thể dục thẩm mỹ, khiêu vũ thể thao, e-sports... Đến năm 2020, thể thao Việt Nam có 451 liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia và ở các địa phương. Các câu lạc bộ, hội, hiệp hội, liên đoàn thể thao ngày càng tham gia tích cực và có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển mạng lưới cơ sở thể thao quốc gia.

7.3. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

7.3.1. Đặc điểm và phân bố không gian mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

7.3.1.1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các đại học quốc gia

Các tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) công lập ở Trung ương gồm 306 tổ chức thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các đại học quốc gia⁷², chiếm 19,4% tổng số tổ chức KH&CN được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN ở Trung ương. Các tổ chức này có những đặc điểm sau:

- Về chức năng: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ đều có 01 tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách, định mức kinh tế - kỹ thuật trực thuộc; các tổ chức nghiên cứu chuyên ngành sâu chủ yếu tập trung tại các Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, 02 Viện Hàn lâm và Đại học

⁷² Số liệu này không bao gồm các tổ chức KH&CN công lập thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức giáo dục đại học; và còn thiếu số liệu của một số ngành, cơ quan (Giáo dục - Đào tạo, Công Thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Ủy ban Dân tộc, ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh).

Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; một số ít hơn tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng và Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Về mô hình tổ chức: có 02 tổ chức trực thuộc Chính phủ; có 04 tổ chức khoa học và công nghệ công lập cấp đặc biệt (3 tổ chức tại Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 01 tổ chức tại Bộ Khoa học và Công nghệ); đa số các tổ chức trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ có mô hình là viện hoặc trung tâm, có thể có tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc.

- Về kết quả thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức: Chưa có những thay đổi lớn về tổng số tổ chức nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, dịch vụ khoa học và công nghệ (Quyết định số 171/QĐ-TTg⁷³ quy định tổng số 133 tổ chức, đến thời điểm 31/12/2019 là 128 tổ chức), trong đó, có sự gia tăng đáng kể về số lượng tổ chức tại 02 Đại học Quốc gia, đồng thời một số cơ quan không còn tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc (Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam).

Giai đoạn 2017-2020, hầu hết các Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ giữ ổn định về số lượng tổ chức, tập trung rà soát chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp cơ cấu bên trong của từng tổ chức theo hướng: Thu gọn các đầu mối trực thuộc; đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, từng bước chuyển các tổ chức nghiên cứu ứng dụng, dịch vụ khoa học và công nghệ có đủ điều kiện sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp hoặc cổ phần hóa; không thành lập tổ chức mới, chỉ thành lập tổ chức mới trong trường hợp đặc biệt, thật sự cần thiết do yêu cầu thực tiễn.

- Về phân bố không gian: Do đặc thù của hoạt động nghiên cứu và triển khai, các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc các Bộ, ngành hầu hết đều có trụ sở tại Hà Nội và phạm vi hoạt động KH&CN trên toàn quốc, một số tổ chức KH&CN thuộc các Bộ, ngành (khoảng 16% trên tổng số các tổ chức KH&CN thuộc các Bộ, ngành) được giao nhiệm vụ khu vực hoạt động theo vùng, chủ yếu theo 3 vùng Bắc, Trung, Nam.

7.3.1.2. Tổ chức khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ở địa phương, có 133 tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh, được xác định thuộc mạng lưới tổ chức KH&CN công lập ở địa phương, chiếm khoảng 12% các tổ chức KH&CN đăng ký hoạt động KH&CN ở địa phương. Các tổ chức này có những đặc điểm sau:

⁷³ Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 27/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Về chức năng và mô hình tổ chức: Tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc UBND tỉnh theo mô hình viện nghiên cứu và phát triển của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cụ thể tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Bắc Ninh, Bình Định có chức năng thực hiện các hoạt động nghiên cứu về phát triển kinh tế - xã hội, tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật phục vụ quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh; một số tỉnh có tổ chức thực hiện chức năng này theo mô hình trung tâm trực thuộc Sở KH&CN.

Các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc 63 Sở Khoa học và Công nghệ có chức năng bảo đảm thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp công lập trực thuộc Sở theo quy định của Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 01/3/2021, do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; bao gồm 04 lĩnh vực chủ yếu là: Thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ; Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Một số tổ chức KH&CN thuộc Sở KH&CN thực hiện chức năng, nhiệm vụ trong các lĩnh vực đặc thù, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bao gồm: công nghệ sinh học (tại 04 địa phương: Hà Tĩnh, Đà Nẵng, An Giang, Tiền Giang); Khoa học Xã hội và Nhân văn (tại Hải Phòng và Nghệ An); Vườn ươm Công nghệ công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc tại Cần Thơ; Tiết kiệm năng lượng và Tư vấn chuyển giao công nghệ tại Đà Nẵng; Khám phá Khoa học tại Bình Định; Phát triển phần mềm tại Đồng Nai; Ứng dụng Hệ thống Thông tin địa lý, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ, và Viện khoa học và công nghệ Tính toán tại TP. Hồ Chí Minh.

- Về sắp xếp, kiện toàn tổ chức: Thực hiện kiện toàn tổ chức theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, các địa phương đã sắp xếp lại các tổ chức khoa học và công nghệ. Năm 2016, có 194 tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Sau khi đã sắp xếp lại các tổ chức khoa học và công nghệ tại địa phương, đến tháng 12/2021, số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 133 tổ chức (giảm 32,6% so với năm 2017).

- Về phân bố không gian: Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều có tổ chức KH&CN, trong đó 21 địa phương chỉ có duy nhất 01 tổ chức khoa học và công nghệ công lập (Bắc Giang, Bắc Kạn, Bình Phước, Đắk Nông, Đồng Tháp, Hà Nam, Kon Tum, Lai Châu, Lạng Sơn, Long An, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Tây Ninh, Thái Bình, Thái Nguyên, Trà Vinh, Tuyên Quang, Yên Bái).

7.3.1.3. Tổ chức khoa học và công nghệ thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước

Doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn, thuộc các ngành dầu khí, than khoáng sản và hóa chất có các tổ chức KH&CN trực thuộc. Các tổ chức này có những đặc điểm sau:

- Về chức năng và mô hình tổ chức: các tổ chức KH&CN thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước có quy mô lớn trong mạng lưới tổ chức KH&CN công lập, thực hiện nghiên cứu và triển khai chuyên ngành sâu phục vụ các ngành công nghiệp: dầu khí, than - khoáng sản, hóa chất.

- Về phân bố không gian: Hiện nay, có 07 tổ chức KH&CN công lập thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước đều có trụ sở chính tại Hà Nội và phạm vi hoạt động KH&CN trên toàn quốc⁷⁴.

7.3.2. *Đánh giá thực trạng phát triển mạng lưới tổ chức khoa học công nghệ công lập*

7.3.2.1. Kết quả đạt được

Giai đoạn 2017-2021, đã có sự thu gọn về đầu mối các tổ chức KH&CN công lập một cách rõ nét, các tổ chức KH&CN công lập thuộc các Bộ, ngành tiến tới giảm 10% so với năm 2017, các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh số lượng tổ chức giảm đã lên tới trên 32,6% so với năm 2017.

Cơ cấu về chức năng của các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh đã bao phủ các hoạt động sự nghiệp KH&CN tại địa phương, bao gồm: mỗi địa phương có ít nhất 01 tổ chức KH&CN công lập hoạt động sự nghiệp phục vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực thông tin và thống kê KH&CN, ứng dụng tiến bộ KH&CN, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng; các thành phố trực thuộc Trung ương đều có 01 tổ chức KH&CN nghiên cứu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương; các địa phương có hoạt động KH&CN đặc thù đều có tổ chức KH&CN để triển khai (như: công nghệ sinh học, tiết kiệm năng lượng...).

Phạm vi hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các đại học quốc gia có phạm vi hoạt động bao phủ khắp cả nước, nhưng hầu hết các tổ chức có trụ sở chính đặt tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh; bên cạnh đó, một số lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành, do đặc thù hoạt động KH&CN đã được các Bộ, ngành bố trí các viện nghiên cứu chuyên sâu theo 3 vùng Bắc, Trung, Nam.

⁷⁴ Khảo sát tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, giai đoạn 2011-2020, có trên 200 tổ chức KH&CN do doanh nghiệp ngoài công lập thành lập hầu hết là tổ chức hoạt động dịch vụ và có quy mô nhỏ.

Giai đoạn 2010-2020, Việt Nam đã có số lượng tổ chức KH&CN công lập được quốc tế xếp hạng gia tăng đáng kể, từ 04 tổ chức KH&CN công lập, năm 2010 được tổ chức SCIMAGO⁷⁵ đưa vào danh sách xếp hạng tổ chức nghiên cứu công lập trong tổng số 6.459 tổ chức; đến năm 2021, đã có 22 tổ chức được SCIMAGO xếp hạng trong tổng số 7.026 tổ chức nghiên cứu, tăng gấp 5,5 lần so với năm 2010.

7.3.2.2. Tồn tại, hạn chế

Chưa tạo thành một mạng lưới các tổ chức KH&CN công lập mạnh; năng lực thương mại hóa kết quả nghiên cứu của các tổ chức hạn chế, số lượng các bằng sáng chế, bằng giải pháp hữu ích và số bài báo công bố kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước còn chưa đồng đều, có sự cách biệt khá xa giữa các tổ chức (tính trung bình, một tổ chức KH&CN công lập có chỉ số thể hiện năng lực thương mại hóa kết quả nghiên cứu trong giai đoạn 2015-2020 bằng 1/10 một tổ chức KH&CN công lập được SCIMAGO xếp hạng năm 2020).

Chưa thu hút được nhân lực trẻ vào làm việc tại các tổ chức KH&CN công lập thuộc các Bộ, ngành và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

Mặc dù có sự gia tăng đáng kể về số lượng tổ chức khoa học và công nghệ công lập được quốc tế xếp hạng, nhưng số lượng các viện nghiên cứu thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan do Chính phủ thành lập chưa có sự gia tăng rõ nét về số lượng, mà sự gia tăng về số lượng này chủ yếu từ các trường đại học công lập và bệnh viện công lập.

Đầu tư phát triển cho tổ chức KH&CN công lập còn dàn trải, thiếu định hướng đầu tư tới hạn để đạt ngưỡng phát triển vượt bậc cho một số tổ chức KH&CN công lập nghiên cứu chuyên ngành, đóng vai trò dẫn dắt, làm chủ công nghệ, tạo động lực phát triển cho ngành công nghiệp.

Số lượng tổ chức KH&CN công lập giảm một cách cơ học trong bối cảnh yêu cầu ngày càng cao về xây dựng, tăng cường tiềm lực của hệ thống trung tâm ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, vùng, địa phương để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu, thực hiện vai trò gắn kết các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, vùng, địa phương.

Mạng lưới khoa học - công nghệ được phân bố tập trung ở các đô thị lớn, nhất là tập trung cao ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, song chưa tạo thành động lực

⁷⁵ SCIMAGO là tổ chức phi chính phủ quốc tế thực hiện xếp hạng các tổ chức nghiên cứu trên thế giới hàng năm. Xếp hạng của SCIMAGO dựa trên cơ sở 03 tiêu chí: hiệu suất nghiên cứu (50%), thành tựu đổi mới sáng tạo (30%) và ảnh hưởng xã hội (20%). Kết quả xếp hạng tổ chức nghiên cứu của SCIMAGO thường được dẫn chiếu như một tham số để đánh giá tương quan của tổ chức nghiên cứu được xếp hạng so với các tổ chức được xếp hạng trên thế giới.

mạnh cho sự phát triển vượt trội, cạnh tranh quốc tế và đóng vai trò dẫn dắt của các đô thị này, mức độ lan tỏa phát triển ra các địa phương khác còn hạn chế.

7.4. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm

7.4.1. Về số lượng, phân bố và cơ cấu các cơ sở giáo dục đại học

Hiện nay cả nước đã có 242 trường đại học, học viện trong đó có 150 trường đại học công lập (trong đó có 70 trường đại học do địa phương quản lý), 62 trường đại học tư thục và dân lập, 5 trường đại học có 100% vốn nước ngoài. Số viện nghiên cứu có đào tạo tiến sĩ là 36. Có 23 trường cao đẳng sư phạm, 20 trường cao đẳng có sư phạm mầm non.

Đáng chú ý là trong giai đoạn triển khai theo Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020, trung bình hằng năm có 10 trường đại học ra đời, trong khi từ năm 2013 đến năm 2017, khi mục tiêu quy hoạch các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) được điều chỉnh theo Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020 (Quyết định 37), số trường đại học được thành lập mới trung bình giảm xuống và chỉ còn hơn 02 trường/năm. Điều này cho thấy, quy trình thành lập các CSGDĐH đã bám sát hơn chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ, phù hợp với yêu cầu quy hoạch chung của cả nước và các địa phương, đáp ứng nhu cầu nhân lực của các Bộ, ngành và các địa phương trong việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở từng giai đoạn.

Nhìn chung sự phân bố các CSGDĐH dàn trải về mặt địa lý, chưa phù hợp. Do quan điểm trong Quyết định 37 dựa nhiều vào hai yếu tố là địa lý và mật độ dân cư, trong những năm vừa qua, nhiều CSGDĐH đã được thành lập mới hoặc nâng cấp từ các trường cao đẳng tại nhiều tỉnh thành trong cả nước. Công tác quy hoạch, phát triển hệ thống GDĐH chưa sát với thực tiễn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quy mô phát triển dân số khiến cho số CSGDĐH phát triển nhanh, không đủ nguồn tuyển; một số ngành đào tạo không gắn chặt với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của ngành và của từng địa phương khiến SV tốt nghiệp khó tìm được việc làm.

Bên cạnh đó, sự tham gia của khối các cơ sở giáo dục tư thục trong phát triển hệ thống GDĐH còn hạn chế. Hiện nay, mạng lưới các trường đại học gần như phủ kín toàn quốc, trong đó mạng lưới các trường ĐH tư thục đã phát triển ở 29/63 tỉnh, thành phố. Dù có sự phát triển nhanh về số lượng, các trường ĐH tư thục đã và đang gặp nhiều khó khăn cả về nguồn lực (do đầu tư cho giáo dục đại học cần nguồn lực lớn) và về cơ chế, chính sách khi phải cạnh tranh “không cân

sức” với các trường đại học công lập có bề dày lịch sử và được Nhà nước hỗ trợ nhiều nguồn lực về đất đai, tài chính, trang thiết bị và nhân lực.

Mạng lưới các cơ sở đào tạo giáo viên trong thời gian vừa qua đã phát triển mạnh mẽ, mở rộng cơ hội học tập ở đại học và tiếp cận các chương trình đào tạo giáo viên cho người học thông qua việc tăng số lượng, quy mô và loại hình đào tạo. Tính đến tháng 5 năm 2022, có 14 trường ĐHSP, 23 trường CĐSP và 20 trường CĐ đào tạo ngành giáo dục mầm non.

Trên thực tế, chưa có sự phân loại các CSGDDH giúp định hướng cho đầu tư trọng điểm. Cấu trúc hệ thống phức tạp, không thống nhất của các trường về sứ mạng, tính chất, định hướng, về phân tầng, về tên gọi, nhiều trường đơn lĩnh vực.

7.4.2. Về quy mô sinh viên và cơ cấu ngành đào tạo

7.4.2.1. Quy mô sinh viên

Quy mô sinh viên trong những năm qua đã tăng nhiều nhưng vẫn thấp so với mục tiêu đặt ra. Trong giai đoạn 2006-2016, tổng số SV chính quy trong các CSGDDH tăng gần gấp đôi và đạt 1,768 triệu SV trong năm học 2016-2017, tuy nhiên giảm nhẹ xuống 1,526 triệu SV trong năm học 2018-2019. Năm học 2019-2020 đạt 1,673 triệu sinh viên, trong đó sinh viên chính quy chiếm 90,55%⁷⁶. Quy mô SV đại học phân bố theo vùng chưa đồng đều; vùng Đồng bằng sông Hồng tập trung nhiều SV, chiếm tới 41% tổng số, trong khi khu vực Tây Bắc chỉ chiếm tỷ lệ chưa tới 1%⁷⁷.

Một số cơ sở GDĐH có quy mô còn nhỏ, đào tạo ít ngành, chất lượng đào tạo chưa cao và khó phát triển. Quy mô đào tạo trình độ đại học tại các trường ĐH tư thục là 264.582 SV, chỉ chiếm tỷ lệ 21% SV đại học trong cả nước, thấp hơn nhiều so với mục tiêu của Quyết định 37 và kỳ vọng của Chính phủ là đến cuối năm 2020 có khoảng 40% SV học tập tại các trường ĐH tư thục⁷⁸. Quy mô đào tạo sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ) của các CSGDDH còn khá thấp chỉ chiếm trung bình khoảng gần 6% so với tổng quy mô đào tạo đại học, chưa đạt được mục tiêu đề ra cũng như còn khá thấp so với các nước trong khu vực. Bên cạnh đó, quy mô đào tạo học viên cao học phân bố theo vùng không cân đối; khu vực Tây Bắc và Tây Nguyên số lượng CSGDDH thu hút đào tạo thạc sĩ nhỏ trong khi quy mô đào tạo thạc sĩ tập trung quá nhiều ở vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tới 54%. Tương tự, quy mô nghiên cứu sinh theo khối ngành và phân bố theo vùng địa lý ở Vùng Tây Bắc và Tây Nguyên số lượng CSGDDH thu hút đào tạo nghiên cứu

⁷⁶ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thống kê giáo dục 2020.

⁷⁷ Hoàng Minh Sơn (2020), Báo cáo đề tài Cơ sở khoa học của quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục Việt Nam, mã số KHGD/16-20.ĐT.021.

⁷⁸ Nghị quyết số 14 năm 2005 của Chính phủ về đổi mới căn bản và toàn diện GDĐH giai đoạn 2006-2020 đề ra mục tiêu đến năm 2020, số SV học tại các CSGDDH ngoài công lập là 40% trong tổng số SV.

sinh nhỏ trong khi quy mô đào tạo tiến sĩ tập trung nhiều ở vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tới 62%⁷⁹. Ngoài ra, còn một số trường không tuyển sinh được nên việc duy trì hoạt động đào tạo gặp nhiều khó khăn; một số trường đại học thiếu đất xây dựng và mở rộng trường tại các khu đô thị, phải thuê mượn nhiều cơ sở khác không phải là cơ sở đào tạo đại học hoặc cơ sở bị phân chia nhỏ lẻ thành nhiều địa điểm trên cùng địa bàn nên không bảo đảm cảnh quan môi trường sư phạm. Điều này đã gây ra sự lãng phí về nguồn lực của Nhà nước và xã hội cũng như sự phân tán, thiếu tập trung nguồn lực cho phát triển các trung tâm đào tạo chất lượng cao, đạt trình độ quốc tế.

Việc mở rộng quy mô đào tạo sư phạm dẫn đến sự chênh lệch giữa cung và cầu khiến tình trạng SV tốt nghiệp sư phạm không tìm được việc làm tăng lên và không thu hút được các thí sinh giỏi đăng ký xét tuyển vào các ngành/trường sư phạm. Việc thiếu kiểm soát chỉ tiêu tuyển sinh sư phạm dựa trên cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng giáo viên và tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm tại một số trường sư phạm đã dẫn đến sự lãng phí nguồn ngân sách nhà nước cấp bù học phí trong khi các trung tâm đào tạo sư phạm lớn chỉ được đầu tư rất hạn chế.

7.4.2.2. Cơ cấu ngành đào tạo

Cơ cấu ngành đào tạo ngày càng đa dạng, tiệm cận với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và từng địa phương. Về cơ cấu ngành đào tạo, trong tổng số SV hệ chính quy đang học tập tại các CSGDDH trong năm học 2020-2021, tỷ lệ SV được phân bổ theo các lĩnh vực đào tạo như sau:

Bảng 45. Cơ cấu ngành đào tạo các cơ sở giáo dục đại học năm 2021

TT	Lĩnh vực đào tạo	Quy mô (sinh viên)	Tỷ trọng (%)
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	98.531	5,76
2	Nghệ thuật	21.741	1,27
3	Nhân văn	148.546	8,69
4	Khoa học xã hội và hành vi	90.464	5,29
5	Báo chí và thông tin	23.683	1,39
6	Kinh doanh và quản lý	419.810	24,55
7	Pháp luật	73.678	4,31
8	Khoa học sự sống	14.916	0,87
9	Khoa học tự nhiên	9.401	0,55

⁷⁹ Hoàng Minh Sơn (2020), Báo cáo đề tài Cơ sở khoa học của quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục Việt Nam, mã số KHGD/16-20.ĐT.021.

TT	Lĩnh vực đào tạo	Quy mô (sinh viên)	Tỷ trọng (%)
10	Toán và thống kê	4.317	0,25
11	Máy tính và công nghệ thông tin	166.785	9,76
12	Công nghệ kỹ thuật	140.007	8,19
13	Kỹ thuật	105.420	6,17
14	Sản xuất và chế biến	31.557	1,85
15	Kiến trúc và xây dựng	80.948	4,73
16	Nông lâm nghiệp và thủy sản	19.557	1,14
17	Thú y	12.197	0,71
18	Sức khỏe	147.511	8,63
19	Dịch vụ xã hội	6.353	0,37
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	67.025	3,92
21	Dịch vụ vận tải	10.578	0,62
22	Môi trường và bảo vệ môi trường	16.081	0,94
23	Lĩnh vực khác	619	0,04
	Tổng số	1.709.725	100

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Một số cơ sở GDDH mới được thành lập và nâng cấp đã bước đầu tập trung vào đào tạo các khối ngành công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sức khỏe, luật, khoa học giáo dục và du lịch đáp ứng sát thực hơn nhu cầu nguồn lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và đời sống nhân dân theo như mục tiêu của Quyết định 37.

Tuy nhiên, số lượng các ngành đào tạo trùng lặp còn nhiều, dẫn đến một bộ phận SV tốt nghiệp không tìm được việc làm đúng chuyên môn sau khi tốt nghiệp, gây lãng phí nguồn lực. Tỷ lệ SV ra trường có việc làm sau khi tốt nghiệp đại học 12 tháng trung bình trong 5 năm vừa qua mới chỉ đạt 82%. Trong khi đó nhiều ngành đáp ứng xu thế và nhu cầu nguồn nhân lực trong hội nhập quốc tế, trước hết trong khối các nước ASEAN, lại chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức.

Về cơ cấu đào tạo cao học, trong tổng số học viên cao học tại các CSGDDH trong năm học 2020, số học viên các ngành kinh doanh, quản lý chiếm tỷ lệ cao nhất (27,7%), tiếp theo là Khoa học xã hội và hành vi (15,1%) và Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (10,9%). Các lĩnh vực có ít học viên nhất là Công nghệ kỹ thuật (0,28%), Thú y (0,32%) và dịch vụ vận tải (0,34%). Các lĩnh vực khoa học cơ bản cũng có tỷ trọng không quá 2% tổng số học viên.

Bảng 46. Cơ cấu đào tạo trình độ Thạc sĩ năm 2020

Lĩnh vực đào tạo	Số học viên	Tỷ trọng (%)
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	10.600	10,93
Nghệ thuật	471	0,49
Nhân văn	4.061	4,19
Khoa học xã hội và hành vi	14.683	15,14
Báo chí và thông tin	907	0,94
Kinh doanh và quản lý	26.824	27,67
Pháp luật	7.074	7,30
Khoa học sự sống	1.558	1,61
Khoa học tự nhiên	2.348	2,42
Toán và thống kê	1.506	1,55
Máy tính và công nghệ thông tin	3.283	3,39
Công nghệ kỹ thuật	271	0,28
Kỹ thuật	4.906	5,06
Sản xuất và chế biến	457	0,47
Kiến trúc và xây dựng	5.867	6,05
Nông lâm nghiệp và thủy sản	1.842	1,90
Thú y	309	0,32
Sức khỏe	6.281	6,48
Dịch vụ xã hội	423	0,44
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	391	0,40
Dịch vụ vận tải	329	0,34
Môi trường và bảo vệ môi trường	2.401	2,48
Lĩnh vực khác	158	0,16
Tổng số	96.950	100

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

7.4.3. Đầu tư, cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên

Đầu tư từ NSNN cho giáo dục đại học còn thấp, chỉ chiếm khoảng 8-9% tổng NSNN cho GD&ĐT. Nguồn thu chính của các cơ sở giáo dục đại học vẫn từ học phí, trong khi mức học phí còn được xác định ở mức khá thấp; nguồn thu từ NCKH và dịch vụ KHCN còn thấp trong tổng thu của các cơ sở giáo dục đại học.

Các điều kiện bảo đảm chất lượng chưa được quan tâm và đầu tư phát triển tương xứng. Trong thời gian dài, mô hình phát triển GDĐH chú trọng về số lượng, chưa chú ý đúng mức đến các điều kiện bảo đảm chất lượng và nhu cầu xã hội. Một số trường đại học được thành lập hoặc cho phép thành lập nhưng chưa được giao đất, hoặc có đất nhưng chưa triển khai xây dựng trụ sở và đầu tư trang thiết bị mà phải đi thuê địa điểm để tổ chức đào tạo, dẫn đến cơ sở vật chất, khuôn viên rất chật hẹp, không có sân chơi, ký túc xá cho SV. Bên cạnh đó, một số CSGDĐH không phát huy được nguồn đầu tư ban đầu của địa phương hay bộ chủ quản, dẫn đến sự lãng phí về nguồn lực và cơ sở vật chất được đầu tư để nâng cấp từ ban đầu. Đầu tư cho học liệu, thư viện, hạ tầng công nghệ thông tin, thực hành cho sinh viên còn hạn chế.

Về lực lượng giảng viên, năm học 2017-2018, số lượng giảng viên đã tăng lên khoảng 74.000, nhưng tỷ lệ sinh viên/giảng viên cao (khoảng 24), tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ mới đạt khoảng 27% và tập trung tại một số ít thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. Theo yêu cầu trình độ đào tạo của năm học 2020-2021, trình độ Tiến sĩ chỉ thực hiện được là 1.274 người, bằng 24,93% so với yêu cầu chỉ tiêu là 5.111 người; Thạc sĩ theo chỉ tiêu là 59.518 người, chỉ thực hiện được 41.551 người, đạt 69,81%; Đại học chính quy chỉ thực hiện được 412.961 người, đạt 89,84% chỉ tiêu⁸⁰. Tính chung trong toàn hệ thống, một trong số các tiêu chí quan trọng để bảo đảm chất lượng đào tạo là đội ngũ giảng viên thì vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng. Tỷ lệ SV trên giảng viên của toàn hệ thống vẫn lớn và tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ mặc dù được cải thiện nhưng vẫn quá thấp so với các nước trong khu vực.

Về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, từ nhiều năm nay, với những tiến bộ của công nghệ thông tin và truyền thông, việc tổ chức dạy - học trực tuyến, từ xa đã trở thành hình thức không thể thiếu ở trong rất nhiều các trường đại học. Chuyển đổi số, với mục đích mang lại chất lượng tốt hơn cho giáo dục đào tạo và với chi phí chấp nhận được cho người học; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi, khả năng tiếp cận với giáo dục đại học chất lượng cho người dân. Tuy nhiên, hệ thống các cơ sở GDĐH và SP vẫn chưa thực sự sẵn sàng cho chuyển đổi số.

7.4.4. Liên kết, hội nhập quốc tế

Liên kết giữa các trường, các khối ngành còn yếu; hạ tầng nghiên cứu dùng chung về cơ bản chưa được triển khai, nhiều trường đào tạo ít lĩnh vực, quy mô nhỏ, hiệu quả hoạt động thấp. Sự kết nối giữa các cơ sở đào tạo giáo viên và hệ thống nhà trường phổ thông còn rất yếu. Mô hình đào tạo giáo viên

⁸⁰ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội nghị giáo dục đại học năm 2021.

trong các trường đại học đa ngành chưa được khẳng định. Hiện nay, vẫn còn một số trường CĐSP chỉ còn chức năng đào tạo mầm non. Việc mở rộng các ngành đào tạo sư phạm ở các cơ sở đa ngành đã dẫn đến khó kiểm soát trong quy hoạch các cơ sở ĐTGV. Chất lượng đào tạo giáo viên chưa đáp ứng chuẩn đầu ra, thiếu cơ chế sát hạch nghề nghiệp giáo sinh sư phạm trước khi ra trường; đặc biệt là các cơ sở đào tạo giáo viên tại địa phương đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh không có kiểm soát tuyển sinh nên chất lượng thấp, đội ngũ giảng viên thiếu chất lượng; nhiệm vụ bồi dưỡng chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới của chương trình giáo dục phổ thông mới.

Tính hội nhập quốc tế trong hệ thống GDĐH nước ta hiện nay còn rất hạn chế. Việc thu hút SV quốc tế đến học tập và nghiên cứu khoa học trong các CSGDĐH gặp rất nhiều khó khăn do chương trình đào tạo chưa hội nhập, do rào cản về ngôn ngữ⁸¹... Ngoài ra, số lượng cán bộ khoa học là người nước ngoài đến giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại các CSGDĐH nước ta còn rất ít, số lượng bài báo khoa học quốc tế ISI/scopus công bố của giảng viên trong nước tuy có tăng nhưng vẫn còn rất hạn chế so với các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia.

7.4.5. Đánh giá chung chất lượng giáo dục đại học

Chất lượng GDĐH dần được nâng cao, GDĐH từng bước khẳng định được uy tín trên trường quốc tế và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương và đất nước; GDĐH đã gắn kết hơn với NCKH; thứ hạng của các trường đại học Việt Nam trên các bảng xếp hạng thế giới được cải thiện. Đến ngày 30/04/2022 đã có 167 cơ sở giáo dục đại học; 11 trường cao đẳng sư phạm được công nhận đạt chuẩn kiểm định trong nước, 7 cơ sở giáo dục đại học được công nhận đạt chuẩn kiểm định nước ngoài. Hiện đã có 410 chương trình được đánh giá theo tiêu chuẩn trong nước; 242 chương trình được đánh giá theo tiêu chuẩn nước ngoài, tuy nhiên số lượng này mới chỉ là một phần nhỏ của toàn bộ các chương trình đào tạo đang được thực hiện⁸².

Tuy nhiên, chất lượng đào tạo của nhiều trường còn thấp, chưa chú trọng đến nội dung chương trình đào tạo và phương thức đào tạo, sinh viên ra trường chưa có kỹ năng và năng lực chuyên môn đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sỹ còn khá khiêm tốn ở mức 27% và tập trung tại một số ít thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

Về xếp hạng đại học quốc tế, vào năm 2013, Việt Nam mới có duy nhất đại học Quốc gia Hà Nội có mặt trong Bảng xếp hạng QS châu Á (Asia Quacquarelli

⁸¹ Trung bình hàng năm có tổng khoảng 10.000 SV nước ngoài nhưng tỷ lệ này còn rất thấp so với tổng quy mô đào tạo và SV đến chủ yếu từ Lào, Campuchia.

⁸² Số liệu của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, tháng 4/2022.

Symonds University Ranking) với kết quả xếp hạng thứ 201-250 nhưng đến năm 2020 đã có thêm 09 trường ĐH của Việt Nam được xếp hạng trong bảng xếp hạng, đó là Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Cần Thơ, Đại học Huế, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Trường Đại học Duy Tân, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Đến nay cả nước đã có 03 trường đạt chứng nhận từ 3 sao đến 4 sao của QS Star, bao gồm Trường Đại học FPT, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành và Trường Đại học Tôn Đức Thắng. Năm 2018, 2019 có 2 trường trong top 1.000 đại học thế giới theo bảng xếp hạng QS đó là Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh nằm trong nhóm 701-750 và Đại học Quốc gia Hà Nội được xếp vào nhóm 801-1.000. Tháng 2/2019, có 3 nhóm ngành của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Điện - Điện tử, Cơ khí - Hàng không và Chế tạo, Khoa học máy tính - Hệ thống thông tin), 03 nhóm ngành của Đại học Quốc gia Hà Nội (Vật lý - Thiên văn học, Cơ khí - Hàng không và Chế tạo, Khoa học máy tính - Hệ thống thông tin) được QS World xếp hạng trong top 400-550 thế giới.

Như vậy, một số CSGDĐH Việt Nam đã có tên trong các bảng xếp hạng đại học trong khu vực, bước đầu khẳng định uy tín và thương hiệu của nhà trường trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, tạo ra động lực cạnh tranh về chất lượng giữa các CSGDĐH để thu hút người học. Tuy nhiên GDĐH của Việt Nam vẫn còn có khoảng cách tương đối xa so với GDĐH của các nước trong khu vực trên khía cạnh xếp hạng quốc tế. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo sư phạm chưa theo kịp thay đổi theo nhà trường phổ thông, chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học còn chưa đáp ứng yêu cầu. Một trong những nguyên nhân là từ thiếu hụt nguồn lực, trong đó sự thu hút nguồn lực từ doanh nghiệp đầu tư cho đào tạo, nghiên cứu khoa học còn rất hạn chế.

7.5. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

Đến tháng 5/2022, cả nước có 19 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (GDHN) cấp tỉnh; 20 cơ sở giáo dục chuyên biệt (GDCB) cấp tỉnh công lập, tập trung ở 31 tỉnh, thành phố⁸³. Còn 32/63 tỉnh, thành phố chưa có cơ sở GDCB hay trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN công lập cấp tỉnh/thành phố.

Các trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN với số lượng hạn chế, hầu hết mới được thành lập, hoặc chuyển đổi từ trường chuyên biệt, chưa có quy chế hoạt động

⁸³ Ngoài ra còn có 03 trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN cấp quận/huyện; 18 cơ sở GDCB cấp quận/huyện; và hàng trăm trung tâm, phòng can thiệp, hỗ trợ giáo dục đặc biệt của tư nhân.

nên chưa phát huy hết được vai trò, chức năng hỗ trợ GDHN tại các địa phương⁸⁴. Các trường và trung tâm GDCB công lập, về cơ bản, chỉ tiếp nhận học sinh khuyết tật là người địa phương. Những học sinh khuyết tật là người địa phương khác có tham gia giáo dục tại đây nhưng chỉ là những trường hợp đặc biệt.

Hầu hết các cơ sở GDCB và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN tập trung tại thành phố, vùng đô thị. Trong khi đó, nhiều địa phương, đặc biệt tại các vùng nông thôn, vùng khó khăn, vùng xa không có cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật⁸⁵. Các trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN tư thực/ngoài công lập phát triển song chỉ mang tính tự phát, tập trung vào một số hoạt động chứ không hoạt động đầy đủ như một trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập theo đúng nghĩa. Nhiều năm trở lại đây không có thêm mới các trường chuyên biệt được thành lập dành cho người khuyết tật.

Một số trung tâm giáo dục và trường chuyên biệt mặc dù đã và đang thực hiện chức năng, nhiệm vụ, có tầm ảnh hưởng về giáo dục đối với người khuyết tật cấp quốc gia, cấp vùng nhưng chưa được định danh là cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật cấp quốc gia, cấp vùng. Cụ thể như sau:

- Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc gia - Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam: thực hiện chức năng phát triển chương trình, nghiên cứu và sản xuất thử thiết bị, tài liệu dạy và học dành cho người khuyết tật; cung cấp các khóa tập huấn phát triển năng lực cho chuyên gia, giáo viên, phụ huynh tham gia giáo dục người khuyết tật trên toàn quốc.

- Trường phổ thông đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu, TP. Hồ Chí Minh. Trường hiện tổ chức giáo dục khoảng 300 học sinh mù, đa tật từ nhiều tỉnh khu vực phía Nam. Từ năm 2011 đến nay, trường đã dịch nhiều tài liệu, tư vấn, hỗ trợ chuyên môn cho nhiều cơ sở giáo dục hòa nhập và chuyên biệt trên toàn quốc. Trường phổ thông cơ sở Nguyễn Đình Chiểu Hà Nội đang tổ chức giáo dục cho khoảng 200 học sinh khuyết tật nhìn và hơn 1.500 học sinh không khuyết tật.

- Trung tâm Nghiên cứu văn hóa điếc, Trường Đại học Đồng Nai, được thành lập từ năm 2014. Hiện nay, bên cạnh chức năng nghiên cứu văn hóa điếc, Trung tâm còn tổ chức giáo dục học sinh điếc cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông từ nhiều tỉnh, thành trên cả nước. Bên cạnh đó, Trung tâm hỗ trợ chuyên môn về giáo dục người điếc cho nhiều cơ sở giáo dục chuyên biệt và hòa nhập.

⁸⁴ Đó cũng là một trong những lý do mà nhiều trường phổ thông chưa thể tiếp nhận dạy học trẻ khuyết tật (do không bảo đảm điều kiện dạy học - quản lý, giáo viên, cán bộ hỗ trợ, cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị, đồ dùng, sự sẵn sàng của cộng đồng... và đặc biệt là vấn đề an toàn của trẻ).

⁸⁵ Báo cáo Ban chỉ đạo giáo dục trẻ khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, năm 2019, Bộ GD-ĐT.

Bảng 47. Mạng lưới trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và cơ sở giáo dục chuyên biệt cấp tỉnh

STT	Vùng	Trung tâm HTPT GDHN	CSGD chuyên biệt
1	Trung du và miền núi phía Bắc	4	0
2	Đồng bằng sông Hồng	1	4
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4	3
4	Tây Nguyên	2	2
5	Đông Nam Bộ	3	4
6	Đồng bằng sông Cửu Long	3	7
	Tổng số	17	20

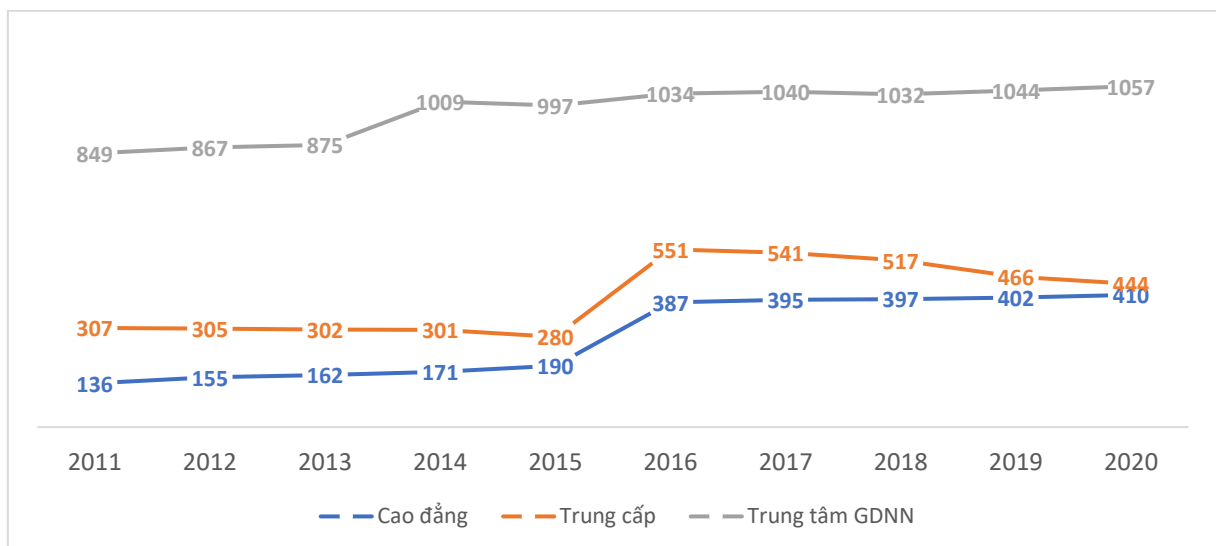
Nguồn: Lê Văn Tạc (2022), Nghiên cứu luận cứ khoa học về sắp xếp các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật.

7.6. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

7.6.1. Hiện trạng mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Đến hết năm 2020, cả nước có 1.911 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) (410 trường cao đẳng, 444 trường trung cấp và 1.057 trung tâm GDNN, trung tâm GDNN - giáo dục thường xuyên), trong đó có 688 cơ sở GDNN tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 36%).

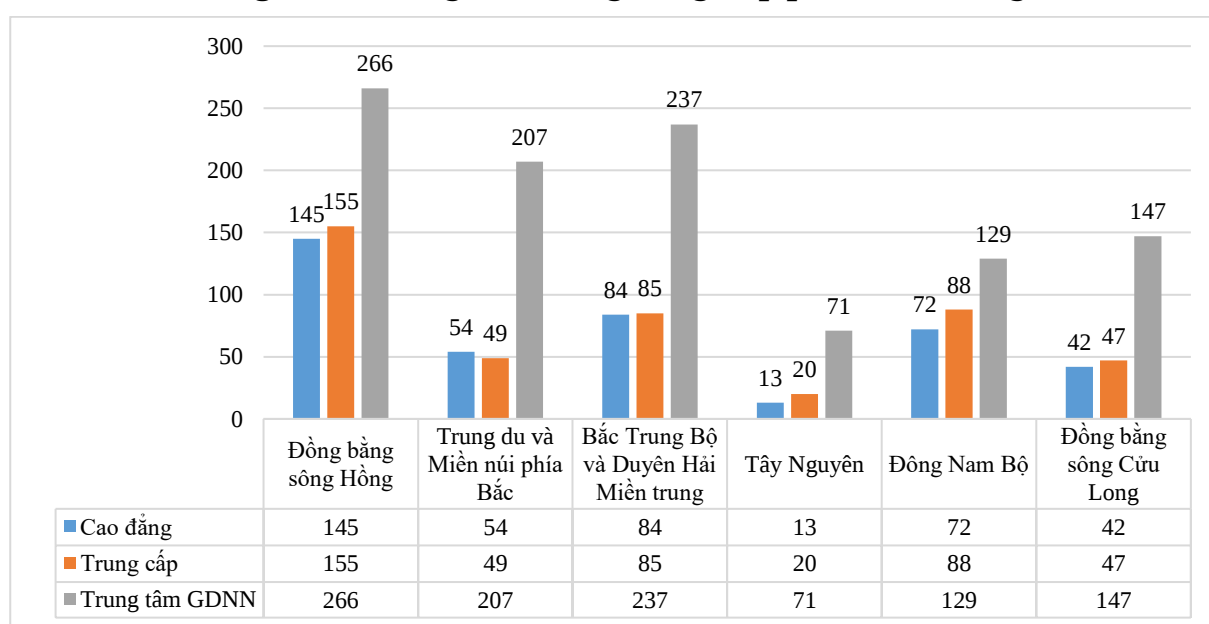
Hình 12. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp phân theo cấp đào tạo giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, số lượng cơ sở GDNN đều tăng ở cả 3 loại hình, trong đó, số trường cao đẳng tăng cao nhất, gấp 3 lần, từ 136 trường năm 2011 lên 410 trường năm 2020, số trường trung cấp và trung tâm GDNN tăng lần lượt là 1,5 lần (từ 307 cơ sở lên 444 cơ sở) và 1,2 lần (từ 849 cơ sở lên 1.057 cơ sở) trong cùng giai đoạn. Đến nay, tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều có các trường trung cấp, trường cao đẳng đóng trên địa bàn. Nhiều địa phương có sự hiện diện của cả trường Trung ương đóng trên địa bàn, cùng đào tạo với các cơ sở GDNN thuộc địa phương, trong đó nhiều cơ sở có ngành, nghề đào tạo trùng nhau. Điều này đòi hỏi cần có sự sắp xếp lại theo hướng khắc phục tình trạng chồng chéo và trùng lặp chức năng, nhiệm vụ.

Hình 13. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp phân theo vùng năm 2020



Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

Các cơ sở GDNN phân bố không đồng đều giữa các vùng, chủ yếu tập trung ở các tỉnh phía Bắc và những vùng có điều kiện kinh tế phát triển. Tính đến hết năm 2020 vùng Đồng bằng sông Hồng có 566 cơ sở (29,6%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 406 cơ sở (21,5%), Trung du và miền núi phía Bắc có 310 cơ sở (16,2%), Tây Nguyên có số cơ sở GDNN thấp nhất với 104 cơ sở (5,4%).

Về phân bố không gian các cơ sở GDNN trọng điểm, chất lượng cao: Hệ thống GDNN xác định 68 ngành, nghề đào tạo trọng điểm cấp quốc tế, 101 ngành, nghề đào tạo trọng điểm cấp khu vực ASEAN; và 144 ngành, nghề đào tạo trọng điểm cấp quốc gia. Về trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm có 411 trường với 1.504 lượt ngành, nghề trọng điểm (trong đó 342 lượt ngành, nghề cấp độ quốc tế; 293 lượt ngành, nghề cấp độ khu vực ASEAN và 869 lượt ngành, nghề cấp độ quốc gia) tại 06 vùng, cụ thể: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 65 trường; vùng Đồng bằng sông Hồng 130 trường; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên

hải miền Trung có 97 trường; vùng Tây Nguyên có 16 trường; vùng Đông Nam Bộ có 50 trường và vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 53 trường.

Bảng 48. Phân bố trường đào tạo theo nhóm ngành, nghề trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tế

Đơn vị: %

Vùng	Trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm quốc gia	Trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm khu vực ASEAN	Trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm quốc tế
Trung du và miền núi phía Bắc	19,5	54,3	9,1
Đồng bằng sông Hồng	27,9	7,4	35,4
Bắc Trung Bộ và DHMT	24,4	16,3	22,3
Tây Nguyên	4,4	12,4	3,8
Đông Nam Bộ	9,7	1,6	22,1
Đồng bằng sông Cửu Long	14,2	8,1	7,4
Tổng	100	100	100

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Theo Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020”, hiện cả nước có 45 trường đề ưu tiên, huy động nguồn lực đầu tư thành trường chất lượng cao, tập trung nhiều nhất ở 3 vùng: ĐBSH (35,6%), BTB&DHMT (24,4%) và ĐNB (22,2%). Trong số đó có 24 trường do Trung ương quản lý. Về cơ bản, các trường do Trung ương quản lý đều bảo đảm được 06 tiêu chí của trường chất lượng cao gồm quy mô đào tạo, việc làm sau đào tạo, trình độ của học viên sau đào tạo, kiểm định chất lượng, đội ngũ nhà giáo và quản trị nhà trường.

7.6.2. Tuyển sinh và kết quả tốt nghiệp

7.6.2.1. Tuyển sinh

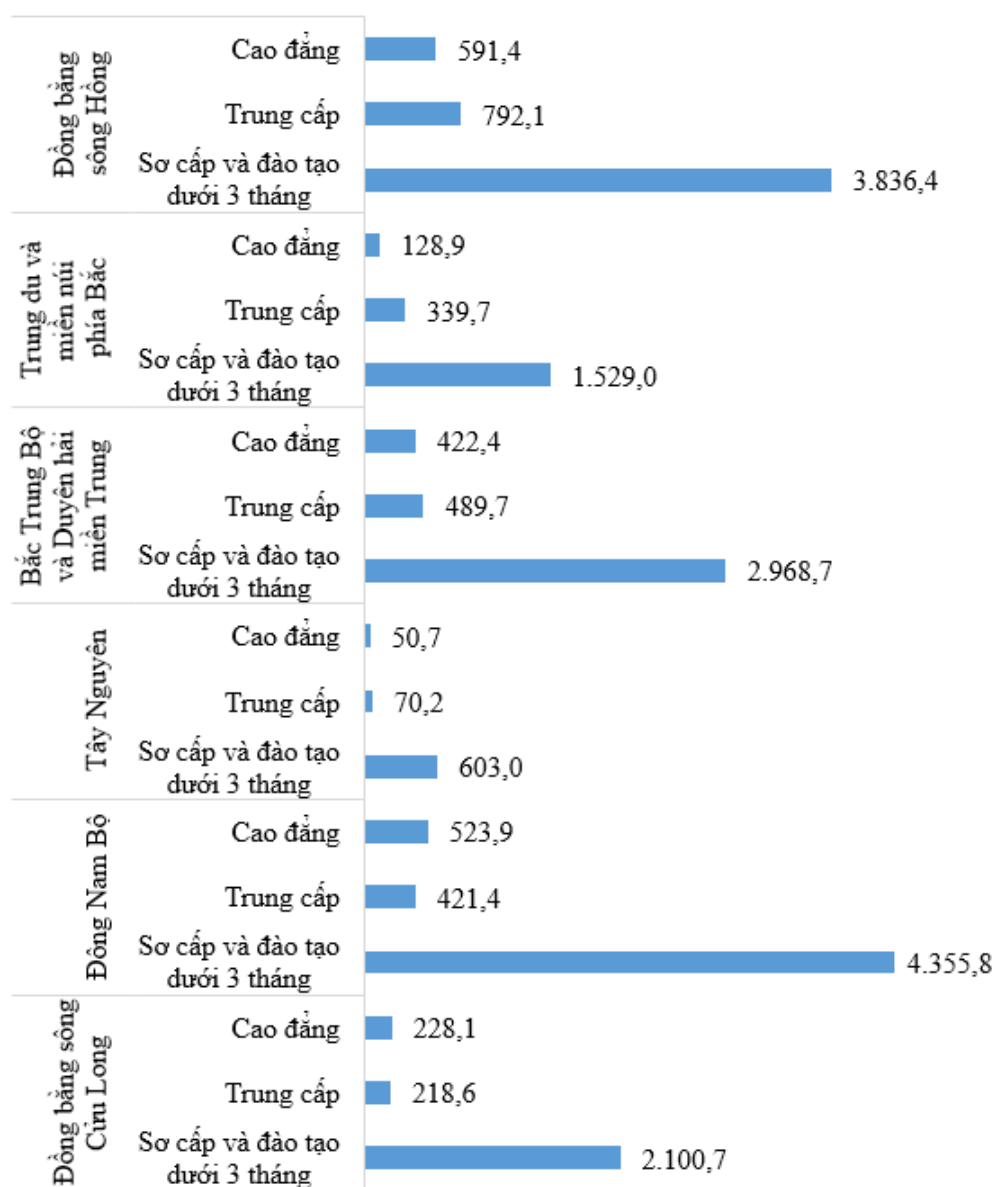
Giai đoạn 2011-2020, các cơ sở GDNN trên cả nước đã tuyển sinh được 19,67 triệu người, trong đó có 1.945,3 nghìn người trình độ cao đẳng (chiếm 10%); 2.331,7 nghìn người trình độ trung cấp (chiếm 12%); 15.393,6 nghìn người trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng (chiếm 78%). Tuy nhiên, so với mục tiêu đặt ra của kỳ quy hoạch số lượng tuyển sinh trong cả nước mới đạt 96%. Năm 2020, cả nước tuyển sinh được 2.328 nghìn người, trong đó 241 nghìn người trình độ cao đẳng, 347 nghìn người trình độ trung cấp, 1.740 nghìn người trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng.

Kết quả tuyển sinh theo vùng giai đoạn 2011-2020:

- Vùng Đồng bằng sông Hồng tuyển sinh được 5.219,8 nghìn người, chiếm 26,3% so với tổng tuyển sinh của cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được 591,4 nghìn người, chiếm 30,4% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh trình độ trung cấp được 792,1 nghìn người, chiếm 34% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được 3.836,4 nghìn người, chiếm 24,9% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.

Hình 14. Số lượng tuyển sinh theo trình độ đào tạo và vùng kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020

Đơn vị: Nghìn người



Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tuyển sinh được 1.997,7 nghìn người, chiếm 9,9% so với tổng tuyển sinh cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được 128,9 nghìn người, chiếm 6,6% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh trình độ trung cấp được 339,7 nghìn người, chiếm 14,6% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được 1.529,0 nghìn người, chiếm 9,9% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tuyển sinh được 3.880,7 nghìn người, chiếm 19,6% so với tổng tuyển sinh cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được 422,4 nghìn người, chiếm 21,7% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh trình độ trung cấp được 489,7 nghìn người, chiếm 21% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được 2.968,7 nghìn người, chiếm 19,3% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.

- Vùng Tây Nguyên tuyển sinh được 723,9 nghìn người, chiếm 3,7% so với tổng tuyển sinh cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được 50,7 nghìn người, chiếm 2,6% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh trình độ trung cấp được 70,2 nghìn người, chiếm 3% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được 603,0 nghìn người, chiếm 3,9% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.

- Vùng Đông Nam Bộ tuyển sinh được 5.301,1 nghìn người, chiếm 27,1% so với tổng tuyển sinh cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được 523,9 nghìn người, chiếm 26,9% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh trình độ trung cấp được 421,4 nghìn người, chiếm 18,1% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được 4.355,8 nghìn người, chiếm 28,3% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long tuyển sinh được 2.547,4 nghìn người, chiếm 13,1% so với tổng tuyển sinh cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được 228,1 nghìn người, chiếm 11,7% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh trình độ trung cấp được 218,6 nghìn người, chiếm 9,4% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được 2.100,7 nghìn người, chiếm 13,7% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.

7.6.2.2. Kết quả tốt nghiệp

Giai đoạn 2011-2020, đã có 17.434,1 nghìn người tốt nghiệp các trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo khác, đạt tỷ lệ 89,5% so với tổng tuyển sinh

của cả nước giai đoạn 2011-2020. Trong đó, tốt nghiệp trình độ cao đẳng được 1.536,8 nghìn người, đạt tỷ lệ 79% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng; tốt nghiệp trình độ trung cấp được 1.704,5 nghìn người, đạt tỷ lệ 73,1% so với tuyển sinh trình độ trung cấp; tốt nghiệp sơ cấp và giáo dục nghề nghiệp khác được: 14.192,9 nghìn người, đạt tỷ lệ 92,2% so với tuyển sinh trình độ sơ cấp và giáo dục nghề nghiệp khác.

Mặc dù công tác tuyển sinh đào tạo thời gian qua đã đạt được một số thành tựu, tuy nhiên vẫn còn bộc lộ một số bất cập, hạn chế như: tỷ lệ tốt nghiệp ở GDNN còn thấp, nhất là ở trình độ trung cấp, cao đẳng so với số lượng tuyển sinh đầu vào. Thực tế này xuất phát từ chất lượng đào tạo, năng lực học tập của người học hoặc do bản thân người học bỏ học giữa chừng để tham gia vào thị trường lao động hoặc chuyển sang học đại học.

7.6.3. Cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên

7.6.3.1. Cơ sở vật chất

Cả nước hiện có 163/242 trường cao đẳng có diện tích đất sử dụng tối thiểu là 20.000 m², chiếm 67,9%. Đối với trường trung cấp, có 92/239 trường trung cấp có diện tích trên 10.000 m², chiếm 38,2%. Có 475/514 trung tâm GDNN có diện tích hơn 1.000 m², chiếm 92,41% tổng số trung tâm GDNN trên cả nước. Chỉ có 39/514 trung tâm GDNN có diện tích dưới 1.000 m² (trong tổng số 43/63 tỉnh).

Các cơ sở GDNN đáp ứng tiêu chuẩn sử dụng đất tối thiểu chủ yếu là các cơ sở GDNN công lập thuộc các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố. Các cơ sở GDNN không bảo đảm diện tích đất sử dụng tối thiểu theo quy định chủ yếu là các cơ sở tư thực, cơ sở trong nội thành các thành phố lớn.

Hầu hết các cơ sở GDNN có đủ các khối công trình phục vụ nhu cầu đào tạo và học tập cơ bản về phòng học lý thuyết, phòng/xưởng thực hành, thí nghiệm, giảng đường. Các điều kiện khác phục vụ cho sinh hoạt, học tập, rèn luyện thể chất của người học như thư viện, nhà ăn, ký túc xá, khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao chủ yếu tập trung ở các cơ sở GDNN công lập.

7.6.3.2. Đội ngũ giáo viên

Tính đến tháng 12 năm 2020, cả nước có 83.959 giáo viên trong các cơ sở hoạt động GDNN, trong đó có: 37.235 giáo viên trong các trường cao đẳng, chiếm 44,3%; 13.295 giáo viên trong các trường trung cấp, chiếm 15,8%; 23.086 giáo viên trong các trung tâm GDNN, chiếm 27,4%; và có gần 10.343 giáo viên thuộc các cơ sở khác có tham gia hoạt động GDNN, chiếm 12,3%. Số lượng giáo viên trong các cơ sở GDNN công lập là 50.681 người, chiếm 60,12%; giáo viên ngoài công lập là 33.621 người, chiếm 39,88%; giáo viên trong các cơ sở GDNN do Trung ương quản lý là 19.047 người, chiếm 22,59%.

Vùng Đồng bằng sông Hồng là nơi có đội ngũ giáo viên lớn hơn so với các vùng kinh tế - xã hội khác, cụ thể: số giáo viên trong các cơ sở GDNN ở vùng Đồng bằng sông Hồng là 20.499 người, chiếm hơn 34,22% tổng số giáo viên GDNN cả nước. Trong khi đó, con số này ở khu vực Tây Nguyên chỉ có 956 người, chiếm dưới 1,5% tổng số.

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên ngày càng được chuẩn hóa đáp ứng yêu cầu GDNN. Về trình độ chuyên môn, 100% nhà giáo đạt chuẩn về trình độ đào tạo, trong đó: 31,7% nhà giáo có trình độ trên đại học; 60,1% nhà giáo có trình độ đại học, cao đẳng; và 8,2% nhà giáo có trình độ trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp. Số lượng giáo viên có trình độ tiến sĩ được phân bổ tương đối đồng đều giữa các vùng. Số lượng giáo viên có trình độ thạc sĩ và đại học, cao đẳng tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ.

7.6.4. *Đánh giá chung*

7.6.4.1. Thành tựu

- Mạng lưới cơ sở GDNN do Trung ương quản lý phát triển đa dạng, phủ khắp các tỉnh, thành phố. Đã lựa chọn và quy hoạch các trường có các ngành, nghề trọng điểm theo các cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN và quốc gia để tập trung hỗ trợ đầu tư đồng bộ nhằm đào tạo nhân lực có tay nghề.

- Các cơ sở GDNN do Trung ương quản lý được lựa chọn đào tạo theo tiêu chí trường chất lượng đã và đang được khuyến khích phát triển và có những đóng góp ngày càng quan trọng vào việc đào tạo và cung cấp nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp, cũng như việc tăng quy mô tuyển sinh hàng năm chung của cả hệ thống.

- Ngành, nghề đào tạo được cập nhật, bổ sung nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động trong từng thời kỳ. Đã lựa chọn để quy hoạch các ngành, nghề trọng điểm theo các cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN và quốc gia, đồng thời lựa chọn được danh mục cách ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và danh mục các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu để đào tạo.

- Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý được đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước góp phần nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, đáp ứng ngày càng tốt hơn với yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN. Số lượng nhà giáo có khả năng giảng dạy tích hợp (lý thuyết và thực hành) ngày càng tăng.

- Điều kiện về cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo của các cơ sở GDNN do Trung ương quản lý được củng cố và tăng cường thông qua các nguồn kinh phí, trong đó ngân sách nhà nước đóng vai trò chủ yếu. Việc đầu tư đồng bộ, tập trung, có trọng tâm, trọng điểm đã góp phần bảo đảm chất lượng đào tạo ở nhiều cơ sở GDNN.

7.6.4.2. Tồn tại, hạn chế

- Mô hình hệ thống GDNN do Trung ương quản lý chưa được định hình rõ nét, hiệu quả chưa cao.

- Mạng lưới cơ sở GDNN do Trung ương quản lý phân bố chưa hợp lý giữa các vùng miền, chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị, hạn chế ở khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu.

- Mạng lưới cơ sở GDNN do Trung ương quản lý lớn nhưng phân đông còn chưa hiện đại, nhất là các điều kiện đảm bảo chất lượng. Vẫn còn tồn tại tình trạng các cơ sở GDNN do Trung ương quản lý ở thành phố lớn không có đủ diện tích tiêu chuẩn để tổ chức đào tạo thực hành; quy mô giáo dục nghề nghiệp nhỏ, cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo còn thiếu, chưa cập nhật với sự thay đổi của công nghệ.

- Các cơ sở GDNN do Trung ương quản lý chủ yếu tập trung đào tạo những nghề phổ biến, trong khi đó có những nghề thị trường lao động có nhu cầu nhưng chưa được đào tạo hoặc đào tạo rất hạn chế; cơ cấu trình độ đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu cơ cấu trình độ nhân lực của từng ngành, từng địa phương, chưa trên cơ sở nhu cầu thực tế của ngành, địa phương, chưa thực sự gắn chặt với thị trường lao động.

- Chưa hình thành được trường đạt đẳng cấp quốc tế và hình thành một số nghề được các nước tiên tiến trong khu vực hoặc trên thế giới công nhận.

- Quy mô tuyển sinh chưa đạt mục tiêu Chiến lược về phát triển GDNN. Cơ cấu tuyển sinh GDNN do Trung ương quản lý còn bất cập, chủ yếu vẫn là trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng (chiếm hơn 80%). Tình trạng mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề đào tạo, giữa các vùng miền chậm được khắc phục, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực của xã hội; tuyển sinh GDNN khó khăn, đặc biệt ở những ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, ngành nghề năng khiếu, một số ngành, nghề đào tạo mà xã hội cần nhưng không tuyển sinh được hoặc ít cơ sở GDNN đào tạo.

- Việc thực hiện các chính sách khuyến khích xã hội hóa trong GDNN chưa đạt được kết quả mong đợi, số lượng, cơ cấu và quy mô, ngành, nghề đào tạo của các cơ sở GDNN còn hạn chế. Các cơ sở GDNN do Trung ương quản lý đầu tư và đào tạo các ngành, nghề đòi hỏi vốn đầu tư thấp, trong khi các ngành, nghề thuộc lĩnh vực mũi nhọn, trọng điểm không thu hút được các nhà đầu tư.

- Triển khai đào tạo nghề chất lượng cao (trường nghề chất lượng cao và thực hiện thí điểm đào tạo nghề cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài...) còn chậm so với tiến độ. Về mặt quản lý, chưa làm rõ được tiêu chí trường chất lượng cao, đặc biệt các tiêu chí tiếp cận trình độ khu vực và tiếp cận trình độ quốc tế.

7.7. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

7.7.1. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

7.7.1.1. Về số lượng và phân bố không gian

- Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội (TGXH) đã được hình thành và phát triển trên phạm vi cả nước với 425 cơ sở, trong đó có 195 cơ sở công lập và 230 cơ sở ngoài công lập, gồm 73 cơ sở chăm sóc người khuyết tật, 149 cơ sở chăm sóc trẻ em, 102 cơ sở tổng hợp, 32 cơ sở chăm sóc người tâm thần và 23 trung tâm công tác xã hội.

- Mạng lưới cơ sở TGXH do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý gồm 04 cơ sở:

+ Trung tâm điều dưỡng phục hồi chức năng tâm thần Việt Trì là cơ sở chuyên biệt, cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng và điều trị phục hồi chức năng (PHCN) cho đối tượng người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí thuộc ngành LĐTĐBXH và các đối tượng ngoài cộng đồng có nhu cầu;

+ Trung tâm phục hồi chức năng và trợ giúp trẻ em tàn tật TP. Hồ Chí Minh là cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị và PHCN cho các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và trẻ em khuyết tật;

+ Trung tâm phục hồi chức năng người khuyết tật Thụy An là cơ sở tổng hợp, cung cấp các dịch vụ: (i) Nuôi dưỡng, điều trị phục hồi chức năng cho các nhóm đối tượng là người cao tuổi, trẻ em khuyết tật, người khuyết tật, người có công với cách mạng (1 cơ sở); (ii) Giáo dục chuyên biệt cho trẻ em khuyết tật và trẻ em tự kỷ; (iii) Giáo dục hòa nhập cho trẻ em; (iv) Hướng nghiệp dạy nghề và tổ chức lao động sản xuất cho trẻ em và người khuyết tật; (v) Cung cấp các dịch vụ về công tác xã hội (CTXH) cho các nhóm đối tượng sống tại cơ sở và tại cộng đồng;

+ Trung tâm Chỉnh hình và Phục hồi chức năng TP. Hồ Chí Minh thực hiện chức năng, nhiệm vụ: khám bệnh, điều trị, phẫu thuật chỉnh hình, PHCN vận động cho người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách xã hội, người khuyết tật, người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các đối tượng khác trên toàn quốc; tổ chức quản lý, nuôi dưỡng, điều trị PHCN và thực hiện các chế độ chính sách xã hội...

- Mạng lưới cơ sở TGXH được bao phủ trên phạm vi cả nước, bảo đảm tối thiểu mỗi tỉnh, thành phố có tối thiểu 01 cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập phù hợp với quy mô, cơ cấu dân số cũng như nhu cầu cung cấp các dịch vụ CTXH, TGXH của người dân; tạo điều kiện tốt nhất để mọi đối tượng dễ dàng tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ TGXH, nhất là người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh

đặc biệt, người khuyết tật, người tâm thần, trẻ em tự kỷ, người rối nhiễu tâm trí và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp. Đồng thời, mạng lưới cơ sở TGXH bảo đảm tính liên kết, liên vùng, đặc biệt là liên kết với hệ thống cơ sở cung cấp các dịch vụ phúc lợi cơ bản khác dành cho các đối tượng thuộc diện BTXH như y tế, giáo dục, đào tạo nghề... thuộc địa bàn các tỉnh, thành phố.

Đối với 04 cơ sở thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý được phân bố theo 3 vùng: (i) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 01 cơ sở; (ii) Vùng Đồng bằng sông Hồng có 01 cơ sở; (iii) Vùng Đông Nam Bộ có 02 cơ sở. Các cơ sở có chức năng, nhiệm vụ tương đối tách biệt...

Các vùng chưa có cơ sở công lập cấp Trung ương gồm: Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; vùng Tây Nguyên và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

7.7.1.2. Về quy mô, công suất tiếp nhận

Giai đoạn 2011-2020, mạng lưới cơ sở tiếp nhận nuôi dưỡng người thuộc diện BTXH trên toàn quốc đã được tập trung đầu tư phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ TGXH. Đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh xã hội hóa; đa dạng hóa các hình thức đầu tư, tăng khả năng huy động nguồn lực cho phát triển mạng lưới cơ sở BTXH, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhiệm vụ nuôi dưỡng các đối tượng thuộc diện cần bảo trợ thể hiện tính ưu việt, nhân văn của chế độ xã hội ta.

Tổng quy mô công suất tiếp nhận nuôi dưỡng người thuộc diện BTXH trên toàn quốc năm 2020 tại các cơ sở công lập đạt khoảng 21.200 người. Trong đó, quy mô tiếp nhận cao nhất là ở vùng Đông Nam Bộ với tổng số (6.000 người); tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng (5.500 người); vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (4.500 người); vùng Đồng bằng sông Cửu Long (2.500 người); vùng Trung du và miền núi phía Bắc (1.500 người); và thấp nhất là vùng Tây Nguyên (1.200 người).

Đến năm 2020, mạng lưới cơ sở TGXH trên toàn quốc (bao gồm cơ sở TGXH công lập và cơ sở TGXH ngoài công lập) đã tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 62.752 người thuộc diện BTXH (trong đó chủ yếu là nhóm trẻ em mồ côi/bị bỏ rơi với 17.212 người; 15.808 người mắc bệnh tâm thần; 12.976 người khuyết tật; và 7.513 người cao tuổi), tăng hơn 1,5 lần so với năm 2014 (41.314 người).

Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là ba vùng có nhiều đối tượng BTXH được tiếp nhận nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH công lập và ngoài công lập trong cả nước. Mạng lưới cơ sở BTXH tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc có mức tiếp nhận thấp nhất (4.737 người), tiếp đến là vùng Tây Nguyên (5.654 người) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (6.386 người).

Đối với các cơ sở cấp Trung ương: giai đoạn 2010-2020, có 3/4 cơ sở đã được đầu tư nâng cấp và xây dựng mới; bổ sung một số hạng mục như: nhà ở, các khu chức năng phục vụ tiếp nhận nuôi dưỡng và cung cấp các dịch vụ chăm sóc, phục hồi chức năng⁸⁶. Nhờ vậy, tổng quy mô, công suất tiếp nhận nuôi dưỡng người thuộc diện BTXH của 4 cơ sở năm 2020 đạt 1.080 người, tăng khoảng 2,5 lần so với năm 2010 (khoảng 430 người) và tăng khoảng 1,5 lần so với năm 2015 (730 người).

Bảng 49. Công suất tiếp nhận theo thiết kế của mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội cấp Trung ương giai đoạn 2010-2020

Đơn vị: Người

Tỉnh/TP	Tên cơ sở BTXH	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
	Tổng	430	730	1.000
Phú Thọ	Trung tâm Điều dưỡng phục hồi chức năng tâm thần Việt Trì	100	150	250
Hà Nội	Trung tâm PHCN người khuyết tật Thụy An	150	300	350
TP. Hồ Chí Minh	Trung tâm PHCN và trợ giúp trẻ khuyết tật	100	200	400
TP. Hồ Chí Minh	Trung tâm Chinh hình, Phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh	80	80	80

Nguồn: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Phần lớn các cơ sở BTXH trên toàn quốc chưa đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn diện tích đất tự nhiên bình quân/1 đối tượng BTXH theo quy định tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ, nhất là đối với các cơ sở có trụ sở tại khu vực đô thị⁸⁷. Bình quân diện tích phòng ở cho mỗi đối tượng BTXH còn thấp. Hiện có khoảng 30/63 tỉnh, thành phố có diện tích phòng ở bình quân/1 đối tượng BTXH ở mức 6 m²/người. Kiến trúc, quy hoạch thiết kế chưa thống nhất, nhiều hạng mục thiết kế không phù hợp với công năng và đối tượng sử dụng. Trang thiết bị còn thiếu, hoặc lạc hậu, chưa đáp ứng được nhu cầu/yêu cầu của người sử dụng dịch vụ.

⁸⁶ Trung tâm Điều dưỡng phục hồi chức năng tâm thần (Việt Trì, Phú Thọ) được đầu tư 25,6 tỷ đồng cho cải tạo, nâng cấp giai đoạn 2010-2013. Trung tâm PHCN người khuyết tật Thụy An (Ba Vì, Hà Nội) được đầu tư 72 tỷ đồng cho cải tạo, nâng cấp năm 2017. Trung tâm PHCN và trợ giúp trẻ khuyết tật TP. Hồ Chí Minh được đầu tư 8 tỷ đồng cho cải tạo, nâng cấp năm 2020.

⁸⁷ Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 quy định diện tích đất bình quân 30 m²/người ở khu vực nông thôn, 10 m²/người ở khu vực thành thị. Đối với cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng người tâm thần, diện tích đất tự nhiên phải bảo đảm tối thiểu 80 m²/người ở khu vực thành thị, 100 m²/người ở khu vực nông thôn và 120 m²/người ở khu vực miền núi. Diện tích phòng ở bình quân tối thiểu 6 m²/người. Đối với đối tượng phải chăm sóc 24/24h/ngày, diện tích phòng ở bình quân tối thiểu 8 m²/người.

Đối với các cơ sở tuyến Trung ương, năm 2020, tổng quỹ đất tự nhiên của 04 cơ sở đạt hơn gần 111,5 nghìn m², tăng 1,54 lần so với năm 2010 (trên 72 nghìn m²). Theo công suất thiết kế, diện tích đất tự nhiên bình quân 1 đối tượng BTXH⁸⁸ hiện đạt 103,3 m²/người, cao hơn khoảng 3,4 lần so với mức quy định tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP. Cả 4 cơ sở đều có diện tích khá lớn, phù hợp để bố trí hạ tầng. Về cơ bản, trang thiết bị, cơ sở vật chất được đầu tư khá đồng bộ, đáp ứng được nhu cầu sử dụng.

7.7.1.3. Về đội ngũ cán bộ, nhân viên

Số lượng cán bộ, nhân viên của mạng lưới cơ sở BTXH công lập trên toàn quốc chưa đáp ứng định mức chăm sóc từng loại đối tượng theo quy định tại Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH⁸⁹. Bình quân chung mỗi cơ sở có 1 nhân viên chăm sóc 3 đối tượng, 1 giáo viên dạy nghề cho 5 đối tượng, 1 cán bộ làm kiêm nhiệm nhiều công việc. Cán bộ y tế, nhất là số bác sĩ, nhà vật lý trị liệu phục hồi chức năng còn thiếu, trung bình 2 cơ sở có 1 bác sĩ. Khoảng 81,5% cán bộ tại cơ sở chưa được đào tạo chuyên nghiệp về công tác xã hội nên năng lực chăm sóc, trợ giúp các đối tượng chưa đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn.

Đối với 4 cơ sở BTXH cấp Trung ương, giai đoạn 2010-2020, đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc tại 4 cơ sở đã tăng từ 242 người năm 2010 lên 345 người năm 2020. Năm 2020, định mức bình quân là 3,1 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên, cao hơn 1,63 lần so với định mức quy định và 4,3 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên chăm sóc trực tiếp đối tượng, cao hơn khoảng 1,72 lần so với định mức quy định tại Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH. Trong đó, Trung tâm Chính hình và phục hồi chức năng TP. Hồ Chí Minh có định mức bình quân là 2,1 đối tượng/cán bộ, nhân viên, 2,5 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên trực tiếp chăm sóc đối tượng, gần tương đương so với định mức quy định. Ba trung tâm còn lại đều vượt mức khá cao (gấp khoảng 1,8-2,5 lần) so với định mức quy định: Trung tâm Phục hồi chức năng và trợ giúp trẻ khuyết tật (TP. Hồ Chí Minh) có định mức bình quân 3,1 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên và 4,6 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên chăm sóc trực tiếp đối tượng; Trung tâm Phục hồi chức năng người khuyết tật Thụy An (Hà Nội) là 3,5 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên và 4,3 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên chăm sóc trực tiếp đối tượng và Trung tâm Điều dưỡng phục hồi chức năng tâm thần Việt Trì (Phú Thọ) bình quân là 3,1 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên và 4,0 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên trực tiếp chăm sóc đối tượng.

⁸⁸ Tính bằng tổng diện tích đất tự nhiên năm 2020 (m²)/công suất thiết kế năm 2020 (người).

⁸⁹ Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, định mức nhân viên và quy trình, tiêu chuẩn trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội: (i) Ban lãnh đạo: tối đa 3 người; (ii) Cán bộ, nhân viên văn phòng quản lý tối đa không quá 20% tổng số cán bộ, nhân viên của cơ sở; (iii) Bình quân khoảng 50 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên làm công tác y tế, 5 đối tượng/1 nhân viên hướng dẫn PHCN; 9 đối tượng/1 giáo viên dạy văn hóa, dạy nghề; 01 nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tối đa 100 đối tượng; mỗi cơ sở có ít nhất 01 nhân viên tâm lý; (iv) Bình quân khoảng 8 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng; (v) Bình quân khoảng 20 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên làm công tác dinh dưỡng.

7.7.2. Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

7.7.2.1. Về số lượng, phân bố không gian và kết quả hoạt động

- Về số lượng và kết quả hoạt động chung:

Tính đến năm 2020, cả nước có 65 cơ sở điều dưỡng và nuôi dưỡng người có công (NCC) công lập trên phạm vi cả nước, tăng thêm 8 cơ sở so với năm 2015. Trong đó, có 8 cơ sở cấp Trung ương (Bộ LĐTBXH quản lý) và 57 cơ sở cấp tỉnh/thành phố (Sở LĐTBXH quản lý), bao gồm: 5 cơ sở đảm nhiệm chức năng nuôi dưỡng NCC; 32 cơ sở điều dưỡng NCC; 15 cơ sở tổng hợp nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC; 4 cơ sở tổng hợp điều dưỡng NCC kết hợp với nuôi dưỡng NCC và đối tượng BTXH; 6 cơ sở nuôi dưỡng NCC và đối tượng BTXH; và 3 cơ sở tổng hợp điều dưỡng NCC kết hợp nuôi dưỡng đối tượng BTXH. Ngoài ra, một số địa phương đang thực hiện nuôi dưỡng NCC trong các cơ sở BTXH do có số lượng NCC có nhu cầu được nuôi dưỡng tại cơ sở tương đối ít (dưới 5 người/cơ sở), bao gồm các tỉnh: Quảng Bình, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

Giai đoạn 2010-2020, việc tập trung đầu tư phát triển về số lượng và mở rộng quy mô của mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC đã góp phần tăng đáng kể quy mô công suất tiếp nhận của các cơ sở, năm 2020, đạt 7.933 giường, trong đó, 6.528 giường phục vụ điều dưỡng PHCN và 1.405 giường phục vụ nuôi dưỡng NCC. Trong năm 2020, 65 cơ sở đã tiếp nhận 64.796 lượt NCC vào điều dưỡng tập trung, đạt hiệu suất sử dụng bình quân 9,9 lần/giường/năm; tiếp nhận nuôi dưỡng 1.329 NCC, đạt hiệu suất 94,6% công suất thiết kế.

Riêng đối với 08 cơ sở điều dưỡng và nuôi dưỡng NCC công lập cấp Trung ương do Bộ LĐTBXH quản lý, có 4 cơ sở đảm nhiệm chức năng tiếp nhận nuôi dưỡng NCC; 3 cơ sở tiếp nhận điều dưỡng NCC; 01 cơ sở tổng hợp tiếp nhận nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC. Quy mô, công suất tiếp nhận nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC của 8 cơ sở cấp Trung ương cũng tăng đáng kể, đạt 1.000 giường năm 2020 (gồm: 630 giường phục vụ điều dưỡng và 370 giường phục vụ nuôi dưỡng NCC).

- Về phân bố theo vùng:

Hiện tại, 65 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC được đặt tại 46/63 tỉnh, thành phố, còn 17/63 tỉnh, thành phố đến nay chưa có cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC⁹⁰. Hệ thống cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC được phân bố chưa

⁹⁰ Có 17 tỉnh, thành phố hiện tại không có cơ sở điều dưỡng và nuôi dưỡng NCC, gồm: 1) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Hà Giang và Tuyên Quang; 2) Vùng Tây Nguyên: Gia Lai và Đắk Nông; 3) Vùng Đông Nam Bộ: Bình Dương, Bình Phước và Đồng Nai; 4) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh.

đồng đều so với số lượng NCC được hưởng các chế độ nuôi dưỡng và điều dưỡng của từng vùng, cụ thể:

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Tổng số 13 cơ sở, gồm: 1 cơ sở đảm nhiệm chức năng nuôi dưỡng NCC; 10 cơ sở điều dưỡng NCC và 2 cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC. Tổng công suất tiếp nhận theo thiết kế năm 2020 là 1.236 giường (1.141 giường phục vụ điều dưỡng NCC và 95 giường nuôi dưỡng NCC). Trong năm 2020, các cơ sở đã tiếp nhận 9.145 lượt NCC vào điều dưỡng tập trung, đạt hiệu suất sử dụng bình quân 8 lần/giường; tiếp nhận nuôi dưỡng 92 NCC, đạt hiệu suất 96,8% công suất thiết kế.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Tổng số có 22 cơ sở, gồm: 4 cơ sở đảm nhiệm chức năng nuôi dưỡng NCC; 9 cơ sở điều dưỡng NCC; 5 cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC; 3 cơ sở nuôi dưỡng NCC và đối tượng BTXH; và 1 cơ sở điều dưỡng NCC kết hợp nuôi dưỡng đối tượng BTXH. Tổng công suất tiếp nhận theo thiết kế năm 2020 là 2.738 giường (2.143 giường phục vụ điều dưỡng NCC và 595 giường nuôi dưỡng NCC). Trong năm 2020, các cơ sở đã tiếp nhận 27.369 lượt NCC vào điều dưỡng tập trung, đạt hiệu suất sử dụng bình quân 12,8 lần/giường; tiếp nhận nuôi dưỡng 582 NCC, đạt hiệu suất 97,8% công suất thiết kế.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Tổng số có 19 cơ sở, gồm: 1 cơ sở đảm nhiệm chức năng nuôi dưỡng NCC; 5 cơ sở điều dưỡng NCC; 7 cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC; 1 cơ sở điều dưỡng NCC và nuôi dưỡng đối tượng BTXH; và 5 cơ sở điều dưỡng NCC kết hợp nuôi dưỡng NCC và đối tượng BTXH. Tổng công suất tiếp nhận theo thiết kế năm 2020 là 2.754 giường (2.159 giường phục vụ điều dưỡng NCC và 595 giường nuôi dưỡng NCC). Trong năm 2020, các cơ sở đã tiếp nhận 25.942 lượt NCC vào điều dưỡng tập trung, đạt hiệu suất sử dụng bình quân 12 lần/giường; tiếp nhận nuôi dưỡng 565 NCC, đạt hiệu suất 95% công suất thiết kế.

+ Vùng Tây Nguyên: Tổng số có 3 cơ sở, gồm: 2 cơ sở điều dưỡng NCC và 1 cơ sở điều dưỡng NCC kết hợp nuôi dưỡng đối tượng BTXH. Năm 2020, tổng công suất tiếp nhận theo thiết kế năm 2020 là 550 giường, trong đó có 308 giường phục vụ điều dưỡng NCC. Trong năm 2020, các cơ sở đã tiếp nhận 1.720 lượt NCC vào điều dưỡng tập trung, đạt hiệu suất sử dụng bình quân 5,6 lần/giường.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Tổng số có 5 cơ sở, gồm: 1 cơ sở đảm nhiệm chức năng nuôi dưỡng NCC; 3 cơ sở điều dưỡng NCC; 1 cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC. Năm 2020, tổng công suất tiếp nhận theo thiết kế đạt 578 giường (458 giường phục vụ điều dưỡng NCC và 120 giường nuôi dưỡng NCC). Tuy nhiên, hiệu suất sử dụng chưa đạt hiệu quả như mong muốn bởi trong năm không tiếp nhận điều dưỡng NCC tại cơ sở và chỉ tiếp nhận nuôi dưỡng 90 người có công, đạt 75,0% công suất thiết kế.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Tổng số có 3 cơ sở đảm nhiệm chức năng điều dưỡng NCC. Năm 2020, tổng công suất tiếp nhận theo thiết kế là 319 giường điều dưỡng NCC và thực tế tiếp nhận trong năm 2020 đạt hiệu suất thấp với tổng số 350 lượt NCC điều dưỡng.

Tính riêng hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC cấp Trung ương, có 8 cơ sở tại 07/63 tỉnh, thành phố, phân bố theo 6 vùng như sau: i) Trung du và miền núi phía Bắc có 01 cơ sở đặt tại tỉnh Bắc Giang; ii) Đồng bằng sông Hồng có 03 cơ sở đặt tại Bắc Ninh (01 cơ sở) và Hà Nam (02 cơ sở); iii) Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 02 cơ sở được đặt tại Thanh Hóa (01 cơ sở) và Đà Nẵng (01 cơ sở); iv) Đông Nam Bộ có 02 cơ sở đặt tại TP. Hồ Chí Minh (01 cơ sở) và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (01 cơ sở). Có 02 vùng không có cơ sở cấp Trung ương là vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 50. Công suất tiếp nhận theo thiết kế và tổng số NCC được tiếp nhận nuôi dưỡng, điều dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC năm 2020 chia theo vùng

Vùng	Công suất tiếp nhận NCC năm 2020 (giường)		Tổng số NCC được tiếp nhận vào cơ sở năm 2020 (người)	
	Tổng số giường điều dưỡng NCC	Tổng số giường nuôi dưỡng NCC	Điều dưỡng	Nuôi dưỡng
Tổng cộng	6.528	1.405	64.796	1.329
Vùng TDMNPB	1.141	95	9.145	92
Vùng ĐBSH	2.143	595	27.369	582
Vùng BTBDHMT	2.159	595	25.942	565
Vùng Tây Nguyên	308	0	1.720	0
Vùng Đông Nam Bộ	458	120	-	90
Vùng ĐBSCL	319	0	350	0

Nguồn: Cục Người có công, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

7.7.2.2. Về cơ sở vật chất

Năm 2020, 65 cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC công lập được bố trí quỹ đất tự nhiên hơn 1,9 triệu m², bình quân mỗi cơ sở sở hữu gần 29,8 nghìn m². So với công suất thiết kế hiện tại, diện tích đất tự nhiên bình quân đạt khoảng 182 m²/1 giường nên bảo đảm đáp ứng tốt yêu cầu về phát triển các dịch vụ nghỉ dưỡng tại cơ sở dành cho NCC.

Tính riêng mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC cấp Trung ương, 8 cơ sở được bố trí quỹ đất khoảng 234 nghìn m² (tăng khoảng 82 nghìn m² so với năm 2010 do tăng thêm 01 cơ sở so với năm 2016). So với công suất thiết kế, diện tích đất bình quân đạt khoảng 234 m²/1 giường năm 2020.

Nhìn chung, việc phân bổ quỹ đất như hiện nay cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển các dịch vụ nghỉ dưỡng và chăm sóc phục hồi chức năng dành cho NCC. Hầu hết các cơ sở được xây dựng ở nơi có danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên, khí hậu thuận lợi cho công tác nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC. Tuy nhiên, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC của nhiều cơ sở vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Từ năm 2013 đến nay, đã có 6/8 cơ sở được đầu tư nâng cấp và mở rộng⁹¹. Các cơ sở còn lại được xây dựng từ những năm 1970 nên có thiết kế, hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật xuống cấp và lạc hậu.

7.8. Hiện trạng phát triển, phân bổ không gian mạng lưới cơ sở y tế

7.8.1. Mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh, phục hồi chức năng

7.8.1.1. Tổng quan về phát triển mạng lưới

Đến năm 2020, toàn quốc có 13.544 cơ sở y tế (CSYT) với 309.276 giường bệnh (không tính số giường bệnh của trạm y tế xã), trong đó có 1.235 bệnh viện.

- Tuyến Trung ương (TW) có 34 bệnh viện gồm 11 bệnh viện đa khoa (ĐK) và 23 bệnh viện chuyên khoa với 31.436 giường bệnh (chưa bao gồm các bệnh viện của trường đại học).

Tổng số giường bệnh đa khoa tuyến TW chiếm khoảng 50% tổng số giường bệnh tuyến TW, trong đó 4 bệnh viện hạng đặc biệt gồm: BV Bạch Mai, BV Chợ Rẫy, BV Trung ương Huế và BV Trung ương Thái Nguyên (các bệnh viện trên được công nhận vào tháng 7/2021); có 6 bệnh viện hạng I có quy mô từ 700 - 1.000 giường bệnh; 01 bệnh viện hạng II (bệnh viện ĐK Quảng Nam). Tổng số nhân lực tại các bệnh viện đa khoa tuyến TW có khoảng 19.000 người, trong đó bác sỹ chiếm trên 18%, điều dưỡng chiếm trên 44%.

Tổng số bệnh viện chuyên khoa hạng I tuyến TW có 23 bệnh viện gồm: 22 bệnh viện hạng I và 1 bệnh viện hạng đặc biệt (bệnh viện Việt Đức) với các chuyên khoa ngoại, sản, nhi, lao và bệnh phổi, ung bướu, mắt, răng - hàm - mặt, tai - mũi - họng, tâm thần, lão khoa, nội tiết, huyết học và truyền máu, lâm sàng nhiệt đới, phong, da liễu, điều dưỡng phục hồi chức năng và y học cổ truyền. Tổng số nhân

⁹¹ Trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành (đầu tư giai đoạn 2013-2015); Trung tâm điều dưỡng NCC miền Trung (đầu tư giai đoạn 2013-2017); Trung tâm điều dưỡng thương binh và NCC Long Đất (đầu tư giai đoạn 2016-2018); Trung tâm điều dưỡng thương binh Lạng Giang (đầu tư giai đoạn 2016-2020), Trung tâm điều dưỡng người có công và phục hồi chức năng TP. Hồ Chí Minh (đầu tư giai đoạn 2017 - 2021) và Trung tâm điều dưỡng NCC Sầm Sơn (đầu tư giai đoạn 2018-2021).

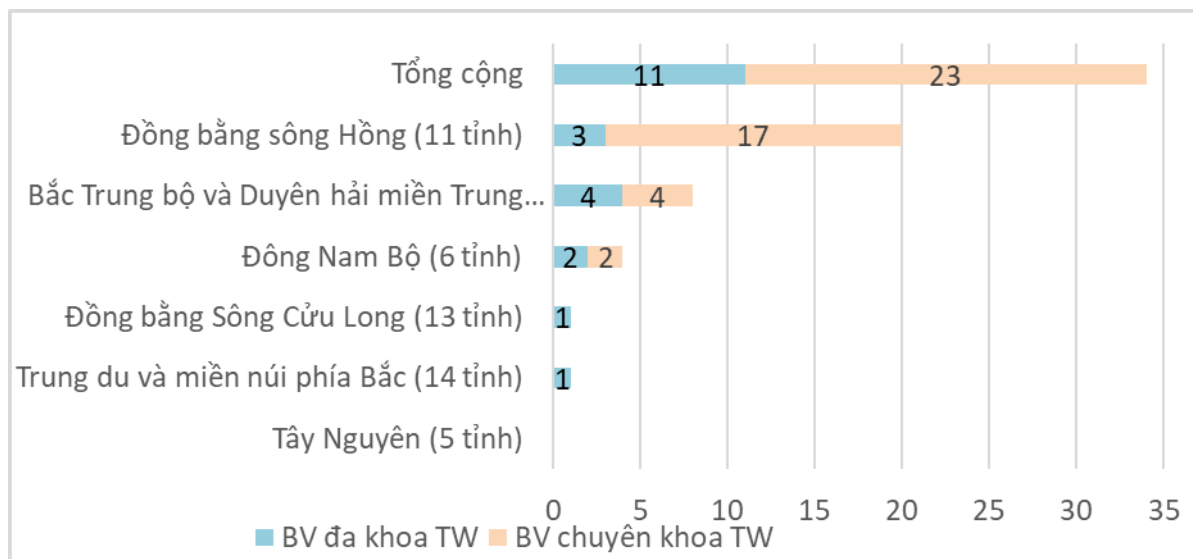
lực y tế trong khối các bệnh viện chuyên khoa tuyến TW là 18.757 người, trong đó bác sỹ chiếm khoảng 20% và điều dưỡng chiếm xấp xỉ 40%.

Khối tư nhân hiện có 228 bệnh viện tư nhân và bán công với tổng số 21.122 giường bệnh (chiếm 6,8% tổng số giường bệnh). Bệnh viện tư nhân chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn như Hà Nội có 36 bệnh viện với 1.192 giường bệnh, TP. Hồ Chí Minh có 55 bệnh viện với 3.248 giường bệnh, Đà Nẵng có 8 bệnh viện với 663 giường bệnh, Bình Dương có 12 bệnh viện với 517 giường bệnh, Thanh Hóa có 11 bệnh viện với 993 giường bệnh, Nghệ An có 15 bệnh viện với 1.861 giường bệnh. Ngoài ra các địa phương khác có dưới 6 bệnh viện với số giường trung bình khoảng 50 giường bệnh/1 cơ sở.

7.8.1.2. Phân bố không gian các bệnh viện tuyến Trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội

Các bệnh viện tuyến TW chủ yếu tập trung tại vùng Đồng bằng sông Hồng với 20/34 bệnh viện, trong đó có 3 bệnh viện đa khoa và 17 bệnh viện chuyên khoa, các bệnh viện này đều tập trung ở Hà Nội, duy nhất chỉ có 1 bệnh viện chuyên khoa phổi (Bệnh viện TW 74) đặt tại Vĩnh Phúc.

Hình 15. Thực trạng các bệnh viện trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội



Nguồn: Bộ Y tế

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung có 8/34 bệnh viện, trong đó có 4 bệnh viện đa khoa đặt tại Huế, Đà Nẵng, Quảng Bình, Quảng Nam và 4 bệnh viện chuyên khoa gồm 2 bệnh viện chuyên khoa phổi và phục hồi chức năng (PHCN) tại Thanh Hóa, 2 bệnh viện phong - da liễu tại Nghệ An và Bình Định.

Vùng Đông Nam Bộ có 2 bệnh viện đa khoa và 2 bệnh viện chuyên khoa, trong đó 3 bệnh viện tập trung ở TP. Hồ Chí Minh và 1 bệnh viện chuyên khoa tại Đồng Nai.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1 bệnh viện đa khoa Trung ương là Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ.

Vùng Trung du miền núi phía Bắc có 1 bệnh viện là Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.

Tây Nguyên là vùng duy nhất không có bệnh viện tuyến Trung ương.

7.8.1.3. Năng lực cung ứng dịch vụ tại các cơ sở khám chữa bệnh tuyến Trung ương

Tổng số giường bệnh kế hoạch và thực kê của các bệnh viện tuyến Trung ương tăng đều qua các năm từ khoảng 26.185 giường kế hoạch (năm 2014) lên hơn 38.000 giường (năm 2020), tăng 1,45 lần. Số giường bệnh thực kê cũng tăng từ 27.867 giường (năm 2014) lên gần 40.000 giường (năm 2020), tăng 1,42 lần.

Tổng số lượt khám bệnh tuyến Trung ương năm 2019 xấp xỉ 16 triệu lượt (toàn quốc là 183,7 triệu lượt) chiếm khoảng 9-10% tổng số lượt khám chữa bệnh trên toàn quốc, tăng khoảng 5%/năm giai đoạn 2014-2019.

Tỷ lệ giường bệnh tuyến Trung ương hiện đang tập trung vào khu vực ĐBSH (53%), tiếp đó là khu vực Bắc Trung Bộ và DHMT (22%), Đông Nam Bộ (19%), ĐBSCL và TDMNPB chiếm dưới 5%. Tuy nhiên, tình hình sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh tại các BV tuyến Trung ương lại có sự khác biệt, cụ thể: vùng ĐBSH có tỷ lệ sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh đạt 49%, Đông Nam Bộ là 34%. Nguyên nhân là do hai vùng này có nhiều BV đa khoa, chuyên khoa tuyến Trung ương thuộc hai thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Vùng BTBDHMT có quy mô giường bệnh lớn thứ 2 cả nước nhưng tổng số lượt KCB chỉ chiếm 11%. Hai vùng TDMNPB, ĐBSCL chỉ chiếm 3% tổng số lượt khám chữa bệnh tuyến Trung ương trên toàn quốc. Tây Nguyên hiện là vùng duy nhất không có bệnh viện tuyến Trung ương. Như vậy, có thể thấy các đơn vị KCB tuyến Trung ương tại khu vực ĐBSH, Đông Nam Bộ không chỉ phục vụ cho người dân các tỉnh trong vùng mà còn đáp ứng nhu cầu của người dân cả nước, quốc tế.

Các cơ sở KCB trên là đơn vị tuyến cuối thực hiện các kỹ thuật chuyên sâu, các kỹ thuật mới, cập nhật công nghệ y học hiện đại đáp ứng nhu cầu chẩn đoán và điều trị chuyên sâu của người dân trong vùng cho cả nước, khu vực, quốc tế. Do đó, các cơ sở này cần có đủ năng lực để thực hiện công tác chỉ đạo tuyến, thực hiện chức năng đào tạo và chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Trong 34 bệnh viện tuyến Trung ương hiện có 15 bệnh viện có tỷ lệ bệnh nhân đa tuyến đạt dưới 50%, trong đó có 7 bệnh viện đạt tỷ lệ dưới 10%; Bệnh viện 71, Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới có tỷ lệ bệnh nhân đa tuyến đạt dưới 1%. Điều này cho thấy năng lực khám chữa bệnh của những bệnh viện này chưa đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh của bệnh viện tuyến cuối về chuyên môn kỹ thuật.

Một số bệnh viện tuyến Trung ương như: BV Chợ Rẫy, BVĐK Trung ương Cần Thơ, BV Huyết học Truyền máu Trung ương, BV Nhi Trung ương, BV Thống Nhất chủ yếu cung cấp dịch vụ KCB cho bệnh nhân ngoài tỉnh với tỷ lệ bệnh nhân đa tuyến chiếm đến trên 70%.

7.8.1.4. Khả năng tiếp cận các cơ sở y tế của người dân đối với cơ sở y tế tuyến Trung ương

Khả năng tiếp cận đối với các bệnh viện đa khoa tuyến Trung ương có sự khác nhau giữa 6 vùng KT-XH, trong đó một số vùng có khả năng tiếp cận rất thấp do không có BV tuyến Trung ương nào như vùng Tây Nguyên hoặc vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 13 tỉnh nhưng chỉ có 1 BV tuyến Trung ương; vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 14 tỉnh nhưng cũng chỉ có 1 BV tuyến Trung ương. Các BV tuyến Trung ương cần phải đảm nhiệm vai trò của bệnh viện tuyến chuyên môn kỹ thuật cấp 3 (là BV tuyến cuối), nhưng trong số 11 BVĐK tuyến Trung ương, có 1 BVĐK Trung ương Quảng Nam vẫn là BV hạng II. (Chi tiết về khoảng cách địa lý trung bình từ các BVĐK tỉnh tới BVĐK tuyến Trung ương ở từng vùng xem tại Phụ lục).

Khả năng tiếp cận đối với các BV chuyên khoa cũng có sự bất cập ở một số vùng KT-XH. Theo khuyến cáo, các bệnh viện tuyến tỉnh cần được phân bố một cách hợp lý về khoảng cách để trong tình huống phải cấp cứu bệnh nhân chỉ mất tối đa 1 giờ đi ô tô để đến được bệnh viện. Các bệnh viện chuyên khoa phải đóng vai trò là bệnh viện tuyến cuối và cần được phân bố ở tất cả các vùng, không chỉ ở các thành phố lớn nhằm bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ phục vụ nhu cầu khám và điều trị bệnh của người dân, góp phần giảm tình trạng quá tải ở các bệnh viện Trung ương cũng như đáp ứng được nhu cầu điều trị chuyên khoa của từng vùng. Trên thực tế ở Việt Nam, hầu như tỉnh nào cũng có bệnh viện chuyên khoa, tuy nhiên, đa phần các bệnh viện chuyên khoa chỉ được xếp hạng II hoặc hạng III nên không thể đảm nhận được vai trò của bệnh viện tuyến cuối, không thực hiện được chức năng chỉ đạo tuyến về chuyên môn đối với các bệnh viện đa khoa tỉnh trên địa bàn.

7.8.2. Hiện trạng mạng lưới y tế công cộng và dự phòng

Hệ thống y tế dự phòng Việt Nam được tổ chức ở 3 tuyến: tuyến Trung ương, tuyến tỉnh và tuyến huyện. Tại tuyến Trung ương gồm có các viện Trung ương, viện khu vực, phân viện và trung tâm. Tại địa phương, ở tất cả các tỉnh/thành phố đều có Trung tâm Y tế dự phòng. Một số tỉnh còn có Trung tâm phòng chống bệnh xã hội, Trung tâm phòng chống sốt rét, Trung tâm phòng chống AIDS. Ngoài ra còn có trung tâm y tế các ngành: công nghiệp, giao thông, xây dựng, nông nghiệp và bưu điện.

Các đơn vị sự nghiệp tuyến Trung ương trực thuộc Bộ là các Viện thuộc hệ dự phòng gồm 12 viện trực thuộc Bộ Y tế trong đó có 10 viện chuyên ngành thực

hiện chức năng nghiên cứu, đào tạo và chỉ đạo tuyến về các lĩnh vực: dịch tễ, vi sinh, miễn dịch y học, ký sinh trùng, côn trùng y học, sức khỏe, nghề nghiệp, tai nạn thương tích, sức khỏe môi trường, sức khỏe trường học, dinh dưỡng cộng đồng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Các viện nêu trên có trụ sở ở 3 miền: 02 Viện Vệ sinh dịch tễ tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh; 02 Viện Pasteur tại Nha Trang (Khánh Hòa) và TP. Hồ Chí Minh; 03 Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Quy Nhơn (Bình Định); Viện Y tế công cộng TP. Hồ Chí Minh; Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường; và Viện Dinh dưỡng quốc gia.

Về năng lực chuyên môn kỹ thuật: hiện toàn quốc có 4 Labo an toàn sinh học (ATSH) cấp III (03 tại Viện vệ sinh dịch tễ Trung ương ở Hà Nội và 01 tại Viện Pasteur TP. Hồ Chí Minh); Trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh/thành phố (CDC) có 60/62 CDC được trang bị Labo ATSH cấp II, 38/63 tỉnh có Labo đạt chuẩn ISO-17025 hoặc ISO-15189; có 43/63 CDC có khả năng chẩn đoán được một số mầm bệnh truyền nhiễm Nhóm A, trong đó 09 CDC có khả năng hỗ trợ làm xét nghiệm cho các tỉnh lân cận. Các Viện chuyên ngành đều có thể thực hiện được hầu hết các kỹ thuật phân lập, xác định các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, xét nghiệm sinh học phân tử cũng như phát hiện các tác nhân lý, hóa, môi trường có ảnh hưởng tới sức khỏe.

Về năng lực cung ứng dịch vụ của các đơn vị y tế dự phòng (YTDP): ngoài vùng DBSH, ĐNB và một phần của vùng BTB&DHMT là những vùng có các đơn vị cung ứng tốt các dịch vụ YTDP, các vùng còn lại, việc cung cấp dịch vụ trên còn khá hạn chế. Đặc biệt, trong các tình huống bị chia cắt do cách ly dịch hoặc thiên tai không kết nối được với các cơ sở YTDP ở thành phố lớn thì các địa phương ở các vùng này không có các cơ sở YTDP đủ năng lực để thực hiện tại chỗ và hỗ trợ kỹ thuật lẫn nhau trong phát hiện và phòng chống dịch bệnh.

Về sự điều phối, kết nối các cơ sở thuộc hệ YTDP giữa các tuyến và các lĩnh vực chuyên môn: ở tuyến Trung ương, hiện chưa có đơn vị sự nghiệp cấp quốc gia làm đầu mối điều phối về chuyên môn, kết nối các cơ sở thuộc hệ YTDP ở các tuyến và các lĩnh vực khác nhau một cách tập trung, xuyên suốt và đồng bộ. Ở cấp quốc gia có 3 Cục làm chức năng quản lý nhà nước ở 3 lĩnh vực khác nhau của YTDP. Về đơn vị sự nghiệp chuyên môn có 10 Viện chuyên ngành cấp quốc gia đóng trên địa bàn các vùng vừa làm nhiệm vụ nghiên cứu, đào tạo, phát triển kỹ thuật vừa làm công tác chỉ đạo tuyến về công tác YTDP cho các tỉnh trong khu vực. Tuy nhiên, lĩnh vực chuyên môn của các Viện này khá đa dạng và có những chồng chéo trong một số lĩnh vực, thiếu sự kết nối và điều phối có hệ thống bởi một đơn vị chuyên môn sự nghiệp cấp quốc gia như CDC quốc gia ở các nước trên thế giới. Mạng lưới cơ sở YTDP ở Việt Nam đang bộc lộ một số bất cập như: năng lực cung cấp dịch vụ của các CDC cấp tỉnh/thành phố không đồng đều; thiếu một đơn vị sự nghiệp cấp quốc gia có vai trò chỉ đạo tập trung và đồng bộ trong

kết nối, phối hợp thực hiện công tác chuyên môn giữa các đơn vị chuyên môn ở các lĩnh vực khác nhau, cơ sở YTDP giữa các tuyến và quốc tế.

Về hợp tác quốc tế, Việt Nam có 13 Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế phụ trách kiểm soát dịch tại 19 cửa khẩu quốc tế và 46 cửa khẩu quốc gia, thực hiện phối hợp chặt chẽ với các quốc gia trong lĩnh vực kiểm soát dịch bệnh tại các cửa khẩu. Với vai trò là Chủ tịch ASEAN, năm 2020 Việt Nam đã đề xuất thành lập Kho vật tư y tế ASEAN và hiện đang tham gia tích cực vào quá trình thành lập Trung tâm ASEAN ứng phó khẩn cấp với các vấn đề y tế công cộng và các bệnh mới nổi. Năm 2021, Văn phòng CDC khu vực Đông Nam Á đã được CDC Hoa Kỳ lựa chọn và đặt tại Hà Nội nhằm thực hiện hợp tác toàn diện với CDC, các nước ASEAN và Papua New Guinea.

7.8.3. Hệ thống kiểm định, kiểm nghiệm, kiểm chuẩn cấp quốc gia

- Hệ thống cơ sở kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm

Hệ thống kiểm nghiệm thuốc của Nhà nước gồm 03 Viện tại tuyến TW (Viện Kiểm nghiệm thuốc TW, Viện Kiểm nghiệm thuốc TP. Hồ Chí Minh, Viện Kiểm định quốc gia vắc-xin và sinh phẩm y tế) và 62 Trung tâm kiểm nghiệm (TTKN) của 62/63 tỉnh, thành phố trực thuộc TW (tỉnh Đắk Nông hiện không có TTKN).

- Hệ thống cơ sở kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm

Cả nước có 05 Viện quốc gia và khu vực: Viện Kiểm nghiệm An toàn thực phẩm (KN ATTP) quốc gia, Viện Dinh dưỡng quốc gia, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên, Viện Y tế công cộng (YTCC) TP. Hồ Chí Minh. Trong đó, 3 đơn vị được chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng là Viện KN ATTP quốc gia, Viện Dinh dưỡng quốc gia, Viện YTCC TP. Hồ Chí Minh. Tại các tỉnh, chức năng kiểm nghiệm thực phẩm tại địa phương được giao cho Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm hoặc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) hoặc Trung tâm Y tế dự phòng (đối với các tỉnh chưa thành lập CDC).

7.8.4. Hệ thống giám định y tế, giám định pháp y và pháp y tâm thần

- Hệ thống giám định pháp y

Hệ thống giám định pháp y trung ương hiện nay có Viện Pháp y quốc gia tại Hà Nội và Phân Viện pháp y quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh do Bộ Y tế quản lý; Viện Pháp y quân đội thuộc Bộ Quốc phòng. Tất cả 63/63 tỉnh, thành có tổ chức pháp y thuộc Sở Y tế và hệ thống Trung tâm Giám định pháp y thuộc Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an.

- Hệ thống giám định pháp y tâm thần

Trực thuộc Viện Pháp y tâm thần thuộc Bộ Y tế: có Viện Pháp y tâm thần

Trung ương (Hà Nội), Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa (Đồng Nai), Phân viện Pháp y tâm thần Bắc miền Trung (Nghệ An).

Trung tâm pháp y tâm thần khu vực thuộc Bộ Y tế hiện có 5 trung tâm, được thành lập năm 2015: Trung tâm Pháp y tâm thần miền núi phía Bắc tại tỉnh Phú Thọ; Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực miền Trung tại tỉnh Thừa Thiên - Huế; Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực Thành phố Hồ Chí Minh; Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực Tây Nguyên tại tỉnh Đắk Lắk; Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực Tây Nam Bộ tại thành phố Cần Thơ.

- Hệ thống giám định y khoa

Hệ thống giám định y khoa gồm Viện Giám định y khoa và các trung tâm giám định y khoa cấp tỉnh. Viện Giám định y khoa có chức năng khám, giám định y khoa để xác định tình trạng sức khỏe, tỷ lệ phần trăm (%) tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh, tật, bệnh nghề nghiệp; là cơ quan thường trực Hội đồng Giám định y khoa Trung ương I.

7.8.5. Mạng lưới cơ sở cung cấp dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình

Mạng lưới cơ sở cung cấp dịch vụ thời gian qua cũng có bước thay đổi đáng kể, từng bước chuyển đổi từ cung ứng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình sang cung cấp các dịch vụ về chất lượng dân số như sàng lọc trước sinh, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi...

Đến nay trên toàn quốc đã có 06 trung tâm tầm soát trước sinh và sơ sinh khu vực thuộc Bệnh viện Từ Dũ - TP. Hồ Chí Minh, Bệnh viện Phụ sản Trung ương, Trường Đại học Y Dược Huế, Bệnh viện Phụ sản - TP. Cần Thơ, Bệnh viện Nhi Trung ương và Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An.

7.9. Hiện trạng hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng, an ninh

Từ năm 2021 đến nay, toàn quốc có 38 trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh⁹² gồm: 13 trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc nhà trường Quân đội, 24 trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc các cơ sở giáo dục đại học, 01 trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, do các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, trong đó:

- Bộ Quốc phòng: 13 trung tâm (34,2%);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo: 13 trung tâm (34,2%);
- Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch: 03 trung tâm (7,9%);
- Bộ Công Thương: 01 trung tâm (2,6%);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 01 trung tâm (2,6%);

⁹² Từ năm 2020 trở về trước, trước khi tiếp hành sắp xếp lại, cả nước có 62 trung tâm giáo dục quốc phòng, an ninh, trong đó có 42 trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc nhà trường Quân đội.

- Bộ Giao thông Vận tải: 01 trung tâm (2,6%);
- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam: 01 trung tâm (2,6%);
- 05 trung tâm do cấp tỉnh quản lý (13,2%).

Các trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh được phân bố trên các vùng như sau: Trung du và miền núi phía Bắc có 06 trung tâm (chiếm 15,8%), Đồng bằng sông Hồng có 11 trung tâm (chiếm 28,9%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 10 trung tâm (chiếm 26,3%), Tây Nguyên có 02 trung tâm (chiếm 5,3%), Đông Nam Bộ có 06 trung tâm (chiếm 15,8%), Đồng bằng sông Cửu Long có 03 trung tâm (chiếm 7,9%). Các Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh phân bố không đồng đều giữa các vùng do nhu cầu tuyển sinh và cơ cấu tổ chức các cơ sở giáo dục theo vùng, miền khác nhau. Nhìn chung, các Trung tâm chủ yếu tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; các vùng còn lại chiếm tỷ lệ thấp, nhất là Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

Hệ thống các trung tâm được thành lập đã nhanh chóng kiện toàn cơ cấu tổ chức, biên chế cán bộ quản lý, bồi dưỡng giảng viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ giảng dạy môn học giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên. Sinh viên học môn giáo dục quốc phòng và an ninh tại các trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh được trang bị những kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

Các trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh hiện nay cơ bản đã bảo đảm hệ thống giảng đường, phòng học chuyên dùng, thao trường, bãi tập, nhà ăn, nhà ở đáp ứng được các điều kiện tổ chức học tập, ăn, ở, sinh hoạt tập trung để rèn luyện cho sinh viên từng đợt (khóa) học tại trung tâm theo nếp sống quân đội, môi trường quân sự. Tuy nhiên, do mức độ quan tâm đầu tư của một số Bộ, địa phương chủ quản khác nhau nên hiện nay một số trung tâm chưa bảo đảm đầy đủ các điều kiện để thực hiện môn học giáo dục quốc phòng và an ninh đạt được yêu cầu đề ra như chất lượng môn học và điều kiện rèn luyện sinh viên theo nếp sống quân đội, môi trường quân sự.

Trong những năm qua, đội ngũ giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh đã từng bước được chuẩn hóa, chất lượng không ngừng được nâng lên, nhất là ở các cơ sở đào tạo trong quân đội, đã góp phần quan trọng nâng cao chất lượng công tác này.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực trạng phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng, an ninh còn một số tồn tại, hạn chế như: Cơ cấu tổ chức của một số trung tâm chưa đúng các quy định hiện hành. Một số trung tâm tổ chức, biên chế đơn vị sinh viên chưa đúng theo quy định. Đội ngũ giáo viên, giảng viên

giáo dục quốc phòng và an ninh còn thiếu về số lượng, chất lượng chưa đáp ứng so với yêu cầu của môn học; cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập chưa đầy đủ; chất lượng môn học ở một số trung tâm còn hạn chế...

7.10. Hiện trạng hệ thống kho dự trữ quốc gia

(Nội dung này được trình bày trong Báo cáo riêng)

8. Hiện trạng phát triển ngành hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia

8.1. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

8.1.1. Hiện trạng phân bố không gian, quy mô, chất lượng hạ tầng giao thông

8.1.1.1. Tổng quan

Mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải được quan tâm đầu tư và có sự phát triển vượt bậc trong giai đoạn 2011-2020, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Đã tập trung ưu tiên đầu tư, hoàn thành nâng cấp và mở rộng quốc lộ 1 với quy mô 4 làn xe; triển khai đầu tư nhiều tuyến đường bộ cao tốc theo quy hoạch; đầu tư nối thông tuyến đường Hồ Chí Minh và nâng cấp đoạn qua Tây Nguyên; hoàn thành nâng cấp, đưa vào cấp kỹ thuật các tuyến quốc lộ còn lại; tập trung, ưu tiên nâng cấp, hiện đại hóa tuyến đường sắt Bắc - Nam hiện có; tiếp tục nghiên cứu các phương án khả thi để có kế hoạch đầu tư xây dựng phù hợp đường sắt mới khổ 1.435 mm; tập trung, ưu tiên đầu tư nâng cấp đồng bộ, hiện đại cảng hàng không quốc tế (Nội Bài, Cát Bi, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, Cam Ranh...) và đầu tư, khai thác có hiệu quả các cảng hàng không hiện có; đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng mới CHKQT Long Thành; đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, tổ chức khai thác hiệu quả cảng khu vực Cái Mép - Thị Vải; xây dựng luồng tàu mới vào sông Hậu; tiếp tục phát triển các cảng biển, các bến container và các bến cảng chuyên dùng đáp ứng nhu cầu trong từng thời kỳ; xây dựng cảng khách tại khu vực Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Nha Trang, Phú Quốc; hoàn thành đưa vào cấp kỹ thuật, bảo đảm chạy tàu 24/24h các tuyến đường thủy nội địa quan trọng; nâng cấp và xây dựng mới một số cảng chính, bến hàng hóa hành khách đáp ứng nhu cầu vận tải, đặc biệt khu vực Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Phát triển hợp lý hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đô thị và vận tải công cộng; đối với các thành phố lớn, phát triển mạnh hệ thống xe buýt; đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các trục giao thông hướng tâm, các nút giao lập thể tại các giao lộ lớn, các tuyến tránh đô thị, các đường vành đai đô thị. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện một số dự án đường sắt đô thị, đường sắt nội ngoại ô tại Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; củng cố và nâng cấp mạng lưới giao thông nông thôn hiện có theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật đường giao thông nông thôn, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn.

Nhìn chung, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đã được phát triển cả về số lượng và chất lượng, bảo đảm phân bổ không gian và kết nối đến các vùng miền trong cả nước.

Trên cơ sở mạng lưới hạ tầng giao thông mở rộng, nâng cấp, chất lượng vận tải cũng không ngừng được cải thiện, góp phần giảm chi phí logistics⁹³, giảm tải nạn và ùn tắc giao thông.

Về thị phần khối lượng vận tải hành khách, vận tải đường bộ liên tục tăng và luôn chiếm ở mức cao nhất, năm 2019 chiếm 92,99%, tiếp theo vận tải đường thủy nội địa chiếm 5,03%, vận tải hàng không chiếm 1,65% và có xu hướng tăng, ngành vận tải đường sắt có xu hướng giảm liên tục, chỉ chiếm 0,17%.

Về thị phần khối lượng vận tải hàng hóa, vận tải đường bộ luôn chiếm ở mức cao nhất, và có xu hướng tăng, năm 2019 chiếm 63,04%, tiếp theo vận tải hàng hải chiếm 24,15%, vận tải đường thủy nội địa chiếm 12,51%, ngành vận tải đường sắt chiếm 0,24% và cuối cùng ngành vận tải hàng không chiếm 0,06%.

Thực trạng phát triển mạng lưới và phân bố không gian mạng lưới giao thông quốc gia đến năm 2020 cụ thể như sau:

8.1.1.2. Đường bộ

Hệ thống kết cấu đường bộ quốc gia được hoạch định trên cơ sở các trục giao thông vận tải chính bảo đảm kết nối thuận lợi các trung tâm kinh tế, hành chính, cảng biển, cửa khẩu... Đến năm 2020, đã có 1.163 km cao tốc, tập trung trên trục Bắc - Nam và phía Bắc, 24.321 km quốc lộ phân bố dày hơn ở vùng thủ đô Hà Nội và không quá chênh lệch ở các vùng còn lại. Mạng lưới quốc lộ có độ bao phủ khá tốt, đã tiệm cận đến mật độ phù hợp theo khuyến cáo của JICA (0,08 km/km²), là huyết mạch giao thông, tạo thành các trục dọc, trục ngang, trục hướng tâm và vành đai vùng: (1) Các trục dọc chính gồm cao tốc Bắc Nam, QL 1, đường Hồ Chí Minh, đường ven biển và đường hành lang biên giới; (2) Các trục ngang (các trục ngang chính là các trục theo hướng Đông - Tây từ Thanh Hóa đến Bình Thuận), các trục hướng tâm Thủ đô Hà Nội, hướng tâm TP. Hồ Chí Minh; (3) Các trục hướng tâm từ Hà Nội đi các tỉnh phía Bắc và từ Thành phố Hồ Chí Minh đi các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long; (4) Các trục vành đai (trục ngang khu vực phía Bắc): khu vực phía Bắc gồm các hệ quốc lộ 4 (4, 4B, 4C, 4D, 4H), QL 279, QL 37; khu vực miền Trung gồm QL 14C và khu vực miền Nam gồm các tuyến N1, N2.

Quốc lộ chủ yếu đạt cấp kỹ thuật cấp IV và III với 2 làn xe, các tuyến đường miền núi cơ bản mới đạt cấp VI, cấp V với 1 làn xe hoặc 2 làn hẹp. Đường có quy

⁹³ Theo Hiệp hội Logistics Việt Nam (VLA), năm 2021 chi phí logistics vẫn chiếm khoảng 16,8% giá trị hàng hóa Việt Nam trong khi mức chi phí này trên thế giới hiện chỉ khoảng 10,6%.

mô 1 làn xe chiếm khoảng 11,04%, đường có quy mô 2 làn xe chiếm khoảng 74,53%. Một số quốc lộ trục chính kết nối các trung tâm kinh tế, cảng biển, cảng hàng không có từ 4 làn xe như QL 1, QL 2, QL 5, QL 51 (quy mô 4 làn xe chiếm khoảng 13,93%, từ 6 đến 10 làn xe chiếm khoảng 0,5%). Tỷ lệ mặt đường bê tông nhựa mới đạt khoảng 64,76%, chất lượng xấu và rất xấu còn nhiều, nhiều đoạn tuyến (đặc biệt qua khu vực dân cư) thiếu hệ thống rãnh thoát nước là nguyên nhân gây hư hại đường nhanh chóng (đặc biệt trong mùa mưa).

Hình thành 32 hành lang chính⁹⁴, gồm: (1) Các trục dọc chính gồm cao tốc Bắc Nam, quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, đường ven biển và đường hành lang biên giới; (2) Các trục ngang (các trục ngang chính là các trục theo hướng Đông - Tây từ Thanh Hóa đến Bình Thuận), các trục hướng tâm Thủ đô Hà Nội, hướng tâm TP. Hồ Chí Minh; (3) Các trục hướng tâm từ Hà Nội đi các tỉnh phía Bắc và từ Thành phố Hồ Chí Minh đi các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long; (4) Các trục vành đai (trục ngang khu vực phía Bắc): khu vực phía Bắc gồm các hệ quốc lộ 4 (4, 4B, 4C, 4D, 4H), quốc lộ 279, quốc lộ 37; khu vực miền Trung gồm QL14C và khu vực miền Nam gồm các tuyến N1, N2.

Nhìn chung, mạng lưới đường bộ đã bao phủ khắp lãnh thổ và đóng vai trò kết nối chính cho mạng lưới GTVT giữa các vùng, miền, các cảng hàng không, cảng biển, cửa khẩu, đầu mối giao thông quan trọng, đặc biệt hệ thống đường bộ cao tốc đã được đầu tư phát triển gấp hơn 10 lần giai đoạn 2001 - 2010 đã mang lại hiệu quả rõ rệt về phát triển kinh tế - xã hội⁹⁵, quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường. Chất lượng hạ tầng giao thông đường bộ đã được cải thiện, chất lượng vận tải đường bộ cũng được nâng cao, giảm đáng kể thời gian đi lại đã đáp ứng kịp thời nhu cầu vận tải của nền kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng thay đổi diện mạo của đất nước trong giai đoạn vừa qua. Tuy nhiên, mạng lưới đường cao tốc nói chung còn thiếu so với yêu cầu phát triển. Chiều dài đường cao tốc còn thấp so với các nước phát triển, mật độ phân bố chưa đồng đều giữa các khu vực.

8.1.1.3. Đường sắt

Mạng lưới đường sắt quốc gia có tổng chiều dài 3.143 km và có 277 ga, trong đó 2.530 km đường chính tuyến, 613 km đường ga và đường nhánh, bao gồm 07 tuyến chính: Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh (1.726 km), Gia Lâm - Hải Phòng (102 km), Hà Nội - Đồng Đăng (167 km), Yên Viên - Lào Cai (296 km),

⁹⁴ Theo báo cáo Visstran 2.

⁹⁵ Đường bộ cao tốc mở ra đến đâu sẽ tạo không gian phát triển kinh tế - xã hội đến đó, khai thác được quỹ đất, phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch; rút ngắn thời gian đi lại, giảm chi phí vận tải; tạo động lực mới để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các vùng miền, kết nối các vùng kinh tế trọng điểm với các địa phương còn khó khăn, bảo đảm an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo.

Đông Anh - Quán Triều (55 km), Kép - Lưu Xá (56 km, không hoạt động), Kép - Hạ Long - Cái Lân (128 km) và một số tuyến nhánh, nhánh kết nối đến các đô thị, cơ sở sản xuất. Mạng lưới đường sắt kết nối với nhau tại khu đầu mối Hà Nội, hiện đi qua địa bàn của 34 tỉnh, thành phố, gồm 4/6 vùng kinh tế của cả nước. Mật độ đường sắt đạt khoảng 9,5 km/1.000 km² (là mức trung bình của khối ASEAN và thế giới). Hiện nay, có 02 tuyến kết nối với đường sắt Trung Quốc gồm: tại Đồng Đăng (tuyến liên vận Hà Nội - Đồng Đăng) và tại Lào Cai (tuyến Hà Nội - Lào Cai).

Về quy mô, chất lượng: mạng lưới đường sắt quốc gia bao gồm 3 loại khổ đường, chủ yếu là khổ đường 1.000 mm (chiếm 85%), còn lại là khổ đường 1.435 mm (6%) và khổ đường lồng 1.435/1.000 mm (9%). Năng lực khai thác trên hầu hết các tuyến đường sắt chính chỉ đạt khoảng 17-25 đôi tàu/ngày đêm, tốc độ khai thác tàu khách, tàu hàng trung bình 50-70 km/h (lớn nhất 100 km/h đối với tàu khách; 60 km/h đối với tàu hàng). Hầu hết các tuyến đường sắt đều được xây dựng từ lâu nên có tiêu chuẩn kỹ thuật thấp, có nhiều hạn chế về tải trọng, bình trắc diện nên tốc độ chạy tàu thấp, làm giảm tính cạnh tranh so với các phương thức vận tải khác.

8.1.1.4. Đường thủy nội địa

Tổng chiều dài đường thủy nội địa toàn quốc đang quản lý khai thác là 17.026 km, trong đó: 7.180,8 km là các tuyến đường thủy nội địa quốc gia do Cục Đường thủy nội địa quản lý (miền Bắc: 3.044,4 km; miền Nam 2.968,9 km; miền Trung: 1.167,5 km). Trên mạng lưới đó đã quy hoạch 45 tuyến vận tải thủy chính: miền Bắc có 17 tuyến; miền Trung có 10 tuyến; miền Nam có 18 tuyến. Ngoài ra, đã quy hoạch 21 tuyến vận tải sông biển: Khu vực miền Bắc có 6 tuyến; miền Trung có 4 tuyến; miền Nam có 11 tuyến và một số tuyến đi chung luồng hàng hải.

Toàn quốc có 293 cảng thủy nội địa: 216 cảng hàng hóa, 12 cảng hành khách, 02 cảng tổng hợp và 63 cảng chuyên dùng. Ngoài ra còn có khoảng 8.200 bến thủy nội địa và hơn 2.500 bến khách ngang sông.

Về quy mô chất lượng: hệ thống cảng thủy nội địa chủ yếu phục vụ bốc xếp hàng rời, hàng chuyên dùng với dây chuyền bốc xếp lạc hậu, năng suất thấp, trong khi đó các cảng thủy nội địa tổng hợp, container mới được đầu tư hiện đại, tuy nhiên hiệu quả khai thác chưa cao (lượng hàng qua cảng thấp hơn công suất thiết kế).

8.1.1.5. Cảng biển

Hệ thống cảng biển Việt Nam hiện có 286 bến cảng, phân bố theo 6 nhóm cảng biển, tổng chiều dài cầu cảng hơn 96 km, hạ tầng đáp ứng được lượng hàng

thông qua hơn 692 triệu tấn năm 2020. Đã hình thành các cảng cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế tại khu vực phía Bắc và phía Nam; tiếp nhận thành công tàu container đến 132.000 DWT tại khu bến Lạch Huyện (Hải Phòng), đến 214.000 DWT tại khu bến Cái Mép (Bà Rịa - Vũng Tàu). Hầu hết các cảng gắn liền với các trung tâm, các vùng kinh tế lớn của cả nước đã hình thành các cảng biển lớn với vai trò là đầu mối phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa và tạo động lực phát triển toàn vùng như: Quảng Ninh, Hải Phòng gắn với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, Nghi Sơn, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quy Nhơn gắn với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai gắn với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Cần Thơ, Long An, An Giang gắn với vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Hệ thống cảng cạn từng bước được đầu tư theo quy hoạch (gồm 10 cảng cạn và 07 ICD đã quy hoạch thành cảng cạn đang hoạt động) gắn với 02 khu vực cảng biển lớn nhất cả nước (Hải Phòng và TP. Hồ Chí Minh) đã góp phần nâng cao năng lực hệ thống cảng biển, giảm ùn tắc và chi phí vận tải. Đây cũng là cơ sở để hình thành các trung tâm logistics tại các tỉnh, thành phố.

Về quy mô chất lượng: Hệ thống cảng biển Việt Nam giai đoạn vừa qua đã được chú trọng đầu tư với quy mô, công nghệ hiện đại vươn tầm quốc tế đặc biệt là hệ thống cảng container (02 cảng biển lớn của Việt Nam là Hải Phòng và TP. Hồ Chí Minh đều nằm trong số 50 cảng container lớn trên thế giới).

8.1.1.6. Hàng không

Cả nước có 22 cảng hàng không, sân bay; trong đó có 9 cảng hàng không quốc tế và 13 cảng hàng không, sân bay nội địa được phân chia theo khu vực gồm:

- Khu vực miền Bắc có 07 cảng hàng không, sân bay bao gồm 03 CHKQT là Nội Bài, Vân Đồn, Cát Bi; 04 CHK, sân bay nội địa gồm Thọ Xuân, Vinh, Điện Biên, Đồng Hới;

- Khu vực miền Trung có 07 cảng hàng không, sân bay bao gồm 03 CHKQT là Đà Nẵng, Cam Ranh, Phú Bài; 04 CHK, sân bay nội địa gồm Phù Cát, Tuy Hòa, Pleiku, Chu Lai;

- Khu vực miền Nam có 08 cảng hàng không, sân bay bao gồm 03 CHKQT là Tân Sơn Nhất, Cần Thơ, Phú Quốc; 05 CHK, sân bay nội địa gồm Buôn Ma Thuột, Liên Khương, Rạch Giá, Côn Đảo, Cà Mau.

Mạng cảng hàng không được quy hoạch trên quan điểm lấy mô hình kết cấu trục nan quạt làm cơ sở chính với Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh là 03 điểm gom tụ lưu lượng hành khách, hàng hóa để nối với các đường bay nội địa và quốc tế. Mạng CHK được phân bổ hài hòa, hợp lý. Tất cả các CHK trong hệ thống CHK toàn quốc là CHK dùng chung (dân dụng và quân sự).

Theo tiêu chuẩn phân cấp của ICAO, hầu hết các cảng hàng không quốc tế của Việt Nam thuộc cấp 4E (08 CHK), đường cất hạ cánh được trang bị các thiết bị hỗ trợ cất hạ cánh, 01 CHK Phú Bài hiện đang là CHK đạt cấp 4C. Các cảng hàng không nội địa của Việt Nam hiện có quy mô từ cấp 3C đến cấp 4E, phần lớn có khả năng tiếp nhận tàu bay A320/A321, còn lại một số CHK (Điện Biên, Rạch Giá, Côn Đảo, Cà Mau) chỉ khai thác được ATR72 hoặc tương đương do hạn chế của đường cất hạ cánh.

8.1.1.7. Giao thông đô thị

Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đô thị đã được tập trung đầu tư, đặc biệt là các tuyến trục chính đô thị, đường vành đai (Vành đai 3 Thành phố Hà Nội, Vành đai 2 Thành phố Hồ Chí Minh) đã mở rộng không gian phát triển đô thị. Quỹ đất dành cho giao thông đô thị mặc dù chưa đạt chỉ tiêu đề ra (16 - 26%), tuy nhiên các khu đô thị mới đầu tư theo quy hoạch đã góp phần nâng cao diện tích đất giao thông. Hệ thống vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn được đầu tư và đưa vào khai thác (đường sắt đô thị Cát Linh - Hà Đông) đã thể hiện vai trò trong hoạt động vận tải đô thị.

8.1.2. Hiện trạng kết nối hạ tầng giao thông

8.1.2.1. Kết nối hạ tầng giao thông trong nước với hạ tầng giao thông các quốc gia khác

Mạng lưới giao thông kết nối quốc tế đã hình thành gồm trục dọc Bắc - Nam kết nối đối ngoại thông qua Trung Quốc, các trục Đông - Tây kết nối thông qua Lào, Campuchia và hệ thống cảng biển, cảng hàng không kết nối đi khắp các châu lục.

Đường bộ: Hệ thống đường bộ đối ngoại (được đánh số AH) cơ bản đã đáp ứng tiêu chuẩn chung cấp đường ASEAN; hầu hết các trục đường kết nối phía Việt Nam có cấp kỹ thuật cao hơn so với cấp đường phía Campuchia, Lào (AH13, AH15, AH16, AH17, AH131, AH132); tuy nhiên cấp kỹ thuật hạn chế hơn đối với các tuyến đường tiếp cận với Trung Quốc (AH1, AH14). Trục hành lang Đông - Tây kết nối với Nam Lào, Bắc Thái Lan, Myanmar vẫn còn hạn chế.

Đường sắt: có 2 tuyến đường sắt đã kết nối được với Trung Quốc và thông qua đó kết nối với các quốc gia Trung Á và châu Âu nhưng kết nối còn chưa thuận lợi do khác biệt về khổ đường. Chưa có kết nối đường sắt với Lào và Campuchia (2 quốc gia có đường sắt kém phát triển hơn Việt Nam). Tuy nhiên, giữa Việt Nam và 2 quốc gia láng giềng cũng đã có những thoả thuận về kết nối đường sắt trong khuôn khổ hợp tác đa phương và song phương (2 tuyến kết nối với Lào tại Mụ Giạ - cửa khẩu Cha Lo, Lao Bảo và 1 tuyến kết nối Campuchia tại Lộc Ninh - cửa khẩu Hoa Lư). Ngoài ra, toa xe đường sắt trong nước chưa đạt tiêu chuẩn tham gia liên vận quốc tế.

Đường thủy nội địa: kết nối đường thủy nội địa duy nhất là trên sông Tiền (cửa khẩu Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp) với Campuchia. Ngoài ra, ở phía Bắc có hoạt động vận tải đồ ngang qua sông Bắc Luân (Quảng Ninh), sông Bằng (Cao Bằng) nhưng không được xếp vào giao thông thủy.

Hàng hải: về tuyến vận tải biển, hiện đã thiết lập được 25 tuyến vận tải quốc tế, trong đó ngoài các tuyến nội Á, khu vực phía Bắc đã khai thác 2 tuyến đi Bắc Mỹ, phía Nam đã hình thành được 16 tuyến tàu xa đi Bắc Mỹ và châu Âu vượt trội hơn các nước khu vực Đông Nam Á (chỉ sau Malaysia và Singapore).

Hàng không: về mạng đường bay quốc tế, hiện nay đang khai thác hơn 150 đường bay quốc tế (thường lệ và thuê chuyến), kết nối Việt Nam tới 25 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới trải rộng các khu vực từ Đông Nam Á, Đông Bắc Á, Nam Á, Trung Á, Trung Đông tới các quốc gia châu Âu, châu Phi, Bắc Mỹ và Australia.

8.1.2.2. Kết nối giữa các phương thức giao thông

Xét trên khía cạnh kinh tế - kỹ thuật, đường bộ luôn là phương thức linh hoạt nhất và phải đảm nhận vai trò chủ động trong kết nối đa phương thức. Đường sắt đóng vai trò thứ 2 sau đường bộ, phải chủ động kết nối đến cảng biển, cảng thủy nội địa và cảng hàng không nếu có phát sinh nhu cầu kết nối đa phương thức. Kết nối giữa các phương thức giao thông được thể hiện rõ nhất trên hành lang trục dọc Bắc - Nam và tại các đầu mối vận tải như cảng biển, cảng sông,...

Tuy nhiên, nhìn chung kết cấu hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, khả năng kết nối giữa các phương thức vận tải còn hạn chế, đặc biệt là kết nối giữa đường bộ với các đầu mối vận tải, phương thức vận tải đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và ngược lại, kết nối giữa đường sắt với các cảng biển gần như bị triệt tiêu. Kết nối giao thông tại cửa ngõ các đô thị lớn (Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), kết nối tới các khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển, cửa khẩu còn hạn chế.

- Kết nối đường bộ tới ga đường sắt: Hầu hết các ga đường sắt chính đều có vị trí gắn liền với những tuyến quốc lộ lớn tại thời điểm được xây dựng. Quá trình đô thị hoá mạnh mẽ nhưng không kèm theo việc đầu tư bảo vệ không gian đường sắt hoặc di dời ga ra khỏi trung tâm, đồng thời nhiều quốc lộ trở thành đường đô thị đã khiến cho vị trí các ga lớn trở thành nằm giữa trung tâm đô thị đông đúc mà không có giải pháp tổ chức giao thông hiệu quả, đặc biệt là đường bộ kết nối cho xe container vào ga. Điển hình như trường hợp của các ga Hà Nội, Giáp Bát (đường Lê Duẩn, Giải Phóng trước đây là QL1), Gia Lâm, Yên Viên (đường Nguyễn Văn Cừ trước đây cũng là QL1), Hải Phòng, Thanh Hoá, Đà Nẵng, Bình Triệu, Sài Gòn. Hầu hết các ga hàng hoá lớn đều có đường bộ kết nối là đường đô thị hoặc đoạn đường bị bao quanh bởi dân cư đô thị, không thể mở rộng để đáp ứng nhu cầu kết nối bãi hàng với xe container.

- Kết nối đường bộ với cảng thủy nội địa: 100% các cảng, bến thủy nội địa hiện nay đều kết nối trực tiếp với hệ thống đường bộ, tuy nhiên do điều kiện tự nhiên nên hầu hết các cảng, bến thủy nội địa đều nằm phía ngoài đê, do đó một số cảng, bến chưa thể kết nối trực tiếp với hệ thống quốc lộ mà phải thông qua mạng lưới đường địa phương (đường tỉnh, đường chuyên dùng, đường đô thị...) dẫn đến nhiều tuyến đường không bảo đảm cho phương tiện tải trọng lớn (đặc biệt là phương tiện vận tải container) vận chuyển hàng hóa ra, vào cảng, bến thủy nội địa.

- Kết nối đường sắt với cảng thủy nội địa: Hiện tại, chỉ có 2 cảng thủy nội địa có nhánh đường sắt kết nối trực tiếp đến là cảng Việt Trì và Ninh Bình nhưng có hạn chế về chiều dài đường ray tác nghiệp, mặt bằng xếp dỡ, hiện tại cả 2 nhánh đường sắt này đều không có tàu chạy (không có vận đơn).

- Kết nối đường sắt với cảng biển: Trước đây, đường sắt đã từng có kết nối đến khá nhiều cảng biển lớn nhưng sau đó đã bị dỡ bỏ gồm cảng Cửa Lò, cảng Sông Hàn, cảng Quy Nhơn, cảng Sài Gòn. Hiện tại, chỉ có 2 cảng biển có nhánh đường sắt kết nối trực tiếp đến là cảng Hải Phòng (khu bến Hoàng Diệu), cảng Cái Lân (Quảng Ninh). Đường sắt vào cầu cảng khu bến Hoàng Diệu ngắn và không còn đáp ứng nhu cầu hiện nay và trong tương lai theo lộ trình di dời khu bến cảng Hoàng Diệu ra khu bến Chùa Vẽ, Đình Vũ và Lạch Huyện. Đường sắt vào cảng Cái Lân cách cầu cảng 600 m trong khi hàng hóa qua cảng phần nhiều là hàng rời.

- Kết nối đường sắt với cảng hàng không: chưa có.

- Kết nối đường sắt với cảng cạn, cảng thông quan nội địa: Đường sắt kết nối đến cảng cạn/ICD duy nhất tại miền Bắc là ICD Lào Cai. Một số cảng cạn/ICD có gần ga đường sắt nhưng thực tế không có kết nối: ICD Thụy Vân (ga Thụy Vân - Phú Thọ), ICD Hải Dương, ICD Tân Cảng Sóng Thần (Bình Dương).

- Kết nối đường thủy nội địa với cảng biển: hầu hết các cảng biển hiện nay chưa bố trí khu vực bến chuyên dùng cho phương tiện thủy nội địa (mới chỉ có tại một số cảng container lớn như Lạch Huyện, Cái Mép - Thị Vải...), dẫn đến hoạt động kết nối của vận tải thủy nội địa tới cảng biển phụ thuộc rất lớn vào lịch trình tiếp nhận tàu biển (do dùng chung cầu bến với tàu biển) làm gia tăng thời gian chờ đợi, phát sinh chi phí (nhiều trường hợp phải chuyển tiếp sang cảng, bến khác để vận chuyển bằng đường bộ) cũng như thiếu chủ động trong tổ chức vận tải.

8.1.2.3. Kết nối hạ tầng giao thông với hạ tầng các lĩnh vực khác

Đường bộ đang là hạ tầng phương thức chủ đạo thực hiện việc kết nối (cũng như cung cấp dịch vụ vận chuyển) tới các kết cấu hạ tầng khác như cửa khẩu, du lịch, thủy lợi, thủy điện... Thời gian qua một số khu đô thị, du lịch phát triển khá

nhANH trong khi hạ tầng giao thông chưa theo kịp, dẫn đến chưa đáp ứng được yêu cầu, một số còn xảy ra tình trạng ùn tắc giao thông ở một số thời điểm nhất định.

Trong các quy hoạch giao thông giai đoạn trước đã xem xét và lưu ý đến việc kết nối thuận lợi với hạ tầng các lĩnh vực khác (cấp điện, cấp nước, thông tin truyền thông...) và với các đô thị, trung tâm, đầu mối vận tải. Tuy nhiên, do việc đầu tư xây dựng giữa hạ tầng giao thông và các trung tâm, đầu mối vận tải theo quy hoạch còn thiếu đồng bộ dẫn đến nhiều khu vực kết nối còn hạn chế, tồn tại nhiều điểm nghẽn, hiệu quả khai thác không cao.

8.1.3. Khả năng đáp ứng của hạ tầng giao thông so với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020

Kết cấu hạ tầng giao thông nước ta đã có đột phá nhất định góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Một số công trình giao thông hiện đại đã được đầu tư đưa vào khai thác như: đường bộ cao tốc, cầu lớn, cảng biển lớn tiếp nhận tàu đến 200.000 tấn, bến tàu khách quốc tế, cảng hàng không quốc tế...

Sự phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đã đáp ứng được khối lượng vận tải tăng trưởng cao hơn khoảng 1,5 lần tăng trưởng GDP, trong bối cảnh Việt Nam được đánh giá là thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới.

Như vậy có thể đánh giá hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia đã đáp ứng được yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, nhưng vẫn chưa được như kỳ vọng nên cần tiếp tục đầu tư hoàn thiện và đồng bộ hơn.

8.1.4. Đánh giá chung

8.1.4.1. Kết quả đạt được

Kết cấu hạ tầng giao thông đã có đột phá nhất định góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế (năng lực cạnh tranh của Việt Nam liên tục tăng bậc từ 95/144 năm 2011 lên 67/137 năm 2019⁹⁶) và hội nhập kinh tế quốc tế. Một số công trình giao thông hiện đại đã được đầu tư đưa vào khai thác như:

- Đường bộ: đã đầu tư và đưa vào khai thác 1.163 km/2.018,6 km đường bộ cao tốc, đang xây dựng 916 km (đạt 57,6% mục tiêu). Đã đầu tư nâng cấp Quốc lộ 1 (Hà Nội - Cần Thơ) quy mô 4 làn xe (đạt 100% mục tiêu), đưa vào khai thác 2.657 km đường Hồ Chí Minh (đạt 83,5%), 1.259 km đường ven biển (đạt 59%)⁹⁷.

⁹⁶ Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019 (GCI 4.0), Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), tháng 10/2019.

⁹⁷ Các tuyến quốc lộ có nhu cầu vận tải lớn được mở rộng và xây dựng mới (đạt khoảng 80% mục tiêu), nhiều tuyến nối thành phố Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh với các cảng cửa ngõ, các đầu mối giao thông quan trọng được đầu tư.

- Đường sắt: từng bước cải tạo, nâng cấp bảo đảm an toàn các công trình xung yếu đối với 2/7 tuyến (Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội - Lào Cai), xây dựng mới đoạn Hạ Long - Cái Lân dài 5,67 km/41 km. Đã trình Hội đồng thẩm định Nhà nước Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam.

- Đường thủy nội địa: đã cải tạo, nâng cấp 17 tuyến vận tải (đạt 38% mục tiêu) với tổng chiều dài 3.317 km (đạt 54% mục tiêu), 165 cảng hàng hóa (đạt 127% mục tiêu về hàng hóa thông qua), 12 cảng khách (đạt 32% mục tiêu về hành khách thông qua). Đưa vào khai thác các tuyến vận tải sông pha biển và tuyến vận tải ven biển Bắc - Nam.

- Hàng hải: đã nâng cấp, cải tạo luồng sông Hậu (cho tàu 20.000 DWT giảm tải), luồng Lạch Huyện (cho tàu 100.000 DWT/8.000 TEU), luồng Cái Mép - Thị Vải (cho tàu 80.000 DWT/6.000 TEU). Đã đầu tư, nâng cấp đưa vào khai thác 575 cầu cảng với 94 km (đạt 81% mục tiêu⁹⁸) với tổng công suất khoảng 750 triệu tấn, trong đó có 02 cảng biển cửa ngõ quốc tế (Lạch Huyện, Cái Mép - Thị Vải).

- Hàng không: cải tạo và bảo đảm hoạt động của 22/23 cảng hàng không (Cảng hàng không Phan Thiết chưa khai thác); về công suất thiết kế thông qua cảng đạt 95 triệu hành khách/năm và 1 triệu tấn hàng hóa/năm, đạt lần lượt 66% và 40% mục tiêu.

8.1.4.2. Hạn chế, tồn tại

Mặc dù đạt được các thành tựu như trên, hạ tầng giao thông vẫn còn một số hạn chế sau:

- Chất lượng công tác lập quy hoạch chưa cao, thiếu tính đồng bộ, chưa chú trọng tính liên kết giữa các phương thức vận tải⁹⁹ và hạ tầng phục vụ logistics. Công tác dự báo nhu cầu vận tải còn nhiều hạn chế, kết quả dự báo cơ bản cao hơn thực tế, một số thấp hơn dẫn đến các mục tiêu phát triển chưa phù hợp và chưa đáp ứng yêu cầu, một số mục tiêu đặt ra với kỳ vọng quá cao, chưa quan tâm đến khả năng cân đối nguồn lực¹⁰⁰.

- Đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông chậm so với quy hoạch và chưa đáp ứng nhu cầu phát triển: Hệ thống đường sắt còn lạc hậu; nhiều tuyến đường thủy nội địa chính chưa được nâng cấp đồng bộ; một số luồng hàng hải chưa được đầu tư đáp ứng nhu cầu vận tải, chậm đầu tư kết nối các phương thức

⁹⁸ 284 cầu cảng tổng hợp - container, đạt 80%; 291 cầu cảng tổng hợp, đạt 83%; 107 bến phao, khu chuyển tải, đạt 79%.

⁹⁹ 05 Quy hoạch chuyên ngành giao thông vận tải được lập tại các thời điểm khác nhau (2013, 2014, 2015, 2016, 2018), do đó quan điểm, mục tiêu của các ngành chưa đồng nhất, tính kết nối giữa các quy hoạch chưa thật đồng bộ, chưa phát huy được các ưu thế của các phương thức vận tải.

¹⁰⁰ Mục tiêu cơ bản vào cấp hệ thống đường bộ hiện có.

vận tải khác; việc đầu tư một số cảng hàng không lớn chưa theo kịp nhu cầu dẫn đến khai thác vượt quá công suất thiết kế.

- Việc bố trí nguồn lực đầu tư chưa có trọng tâm, trọng điểm, còn dàn trải. Cơ cấu phân bổ vốn ngân sách nhà nước đầu tư theo các vùng miền¹⁰¹, theo lĩnh vực¹⁰² còn bất cập, các địa phương vẫn dựa vào nguồn lực từ ngân sách trung ương và một số doanh nghiệp nhà nước là chính. Chưa xây dựng các chính sách phù hợp để khai thác giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đầu tư bằng nguồn ngân sách nhằm tăng nguồn lực cho Nhà nước¹⁰³. Suất đầu tư các công trình GTVT quá cao so với các nước trong khu vực.

- Nhìn chung, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông không đồng bộ; chủ yếu dựa vào vận tải đường bộ; vận tải đường bộ phát triển nóng, tiêu thụ lớn khối lượng xăng dầu, chi phí vận tải cao; hệ thống GTVT chưa đủ sức tự tạo ra và làm chủ được các trang bị kỹ thuật vận hành; không đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nền kinh tế mở; chưa đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số, thương mại điện tử.

8.2. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt

8.2.1. Hạ tầng điện lực

8.2.1.1. Nguồn điện

Đến hết năm 2019, tổng công suất nguồn điện toàn quốc đạt khoảng 56 GW. Ước tính đến hết năm 2020, hệ thống điện Việt Nam có tổng công suất lắp đặt nguồn điện khoảng 69 GW (gồm cả các nhà máy thủy điện nhập khẩu từ Lào và điện mặt trời áp mái). Ngoài ra, hệ thống điện miền Bắc còn nhập khẩu điện từ Trung Quốc qua đường dây truyền tải với tổng quy mô công suất cực đại khoảng 700 MW. Trong cơ cấu công suất nguồn điện toàn quốc năm 2020, nhiệt điện than chiếm khoảng 30%, thủy điện chiếm 30%, tuabin khí và nhiệt điện chạy dầu chiếm 13%, điện mặt trời (gồm cả điện mặt trời áp mái) chiếm 24%, điện gió 1%, điện sinh khối khoảng 1%, nhập khẩu điện từ Lào chiếm 1%. Tổng số nhà máy điện đang hoạt động khoảng 162 (không bao gồm các nhà máy thủy điện nhỏ và NLTT). Công suất phụ tải cực đại của hệ thống điện năm 2020 khoảng 38,7 GW, tỷ lệ dự trữ thô của hệ thống điện (trừ điện gió và mặt trời) là 34,3%. Cơ cấu nguồn theo chủ sở hữu đã khá đa dạng do sự phân chia các nguồn điện thuộc EVN

¹⁰¹ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên có tỷ lệ cân đối vốn NSNN thấp theo quy mô dân số và GRDP; vùng ĐBSCL có tỷ lệ cân đối vốn NSNN ngang mức bình quân cả nước tuy nhiên do điều kiện tự nhiên (nhiều sông lớn, nền đất yếu...) nên thực tế đầu tư được ít hạ tầng hơn so với mức đầu tư tương ứng của các khu vực khác; vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ cân đối vốn NSNN thấp so với đóng góp của khu vực này vào GDP.

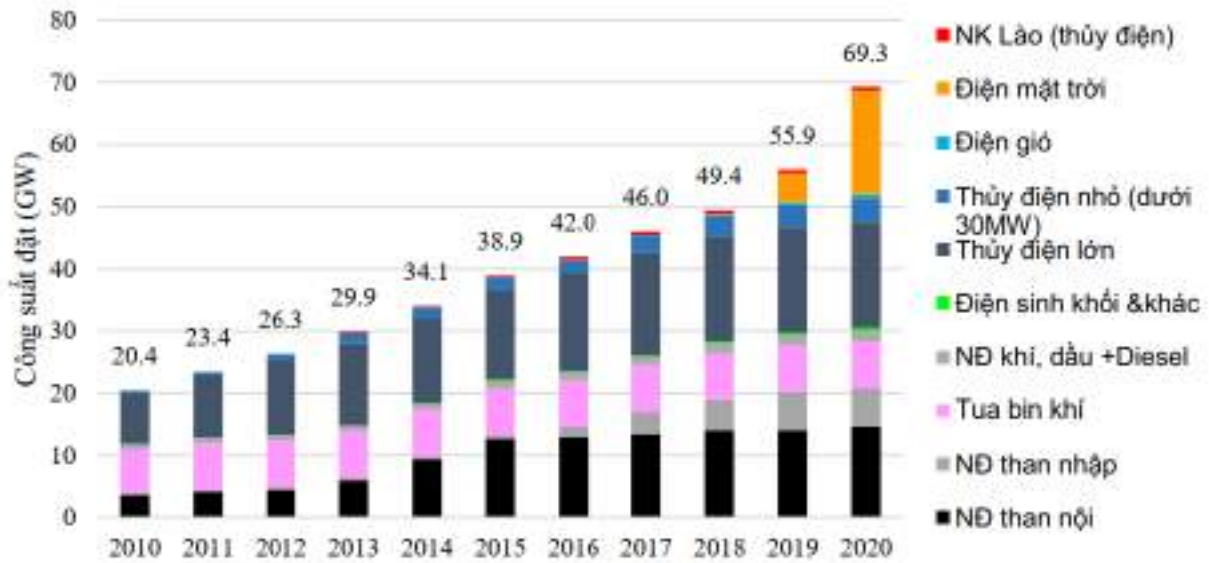
¹⁰² Đường sắt, đường thủy nội địa.

¹⁰³ Các tuyến đường bộ cao tốc đầu tư bằng nguồn NSNN, các ga đường sắt...

trước đây thành các công ty phát điện, ước tính nguồn điện năm 2020 của EVN chỉ chiếm khoảng 13% tổng công suất nguồn điện, trong khi tỷ trọng công suất nguồn điện thuộc sở hữu tư nhân đã lên tới khoảng 38%, chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu chủ sở hữu.

Cùng với tốc độ tăng trưởng công suất cực đại của phụ tải điện toàn quốc trong giai đoạn 2011-2020 trung bình là 9,6%/năm, tổng công suất đặt nguồn điện tăng với tốc độ trung bình 12,9%/năm. Giai đoạn 2011-2020 đánh dấu sự tăng trưởng của nhiệt điện than với tốc độ trung bình 18%/năm, công suất nguồn thủy điện tăng với tốc độ trung bình 9,2%/năm, nhiệt điện khí và dầu tăng không đáng kể trong giai đoạn này. Đặc biệt là sự tăng trưởng đột ngột của điện mặt trời vào các năm 2019-2020 do cơ chế trợ giá FIT. Hết năm 2019 điện mặt trời (cả điện mặt trời áp mái) mới đạt khoảng 4,7 GW, nhưng đến hết năm 2020 ước tính điện mặt trời toàn quốc khoảng 16,7 GW.

Về tình hình sản xuất điện, tổng sản lượng điện sản xuất của hệ thống điện năm 2019 khoảng 240,1 TWh (bao gồm cả nhập khẩu từ Trung Quốc và Lào), đáp ứng tổng nhu cầu điện toàn quốc là 238,8 TWh và xuất khẩu điện cho Campuchia là 1,3 TWh. Tổng nhu cầu điện sản xuất HTĐ toàn quốc năm 2020 là khoảng 247 TWh (gồm cả điện mặt trời áp mái), tăng khoảng 2,9% so với năm 2019. Trong cơ cấu điện năng sản xuất toàn quốc năm 2020, nhiệt điện than đóng góp tỷ trọng lớn nhất, chiếm 50% với 123 TWh, đứng thứ hai thuộc về nguồn thủy điện chiếm 29,5% với 73 TWh, và thứ ba là nhiệt điện khí chiếm 14% với 35 TWh, điện mặt trời chiếm 4,4%, nhập khẩu chiếm 1,2%, phần còn lại là từ dầu và năng lượng tái tạo khác chiếm 1%. Ngoài nguồn điện trong nước, năm 2020 Việt Nam nhập khẩu khoảng 1,93 tỷ kWh từ Trung Quốc và 1,14 tỷ kWh từ Lào. Trong giai đoạn 2011-2020, tổng sản lượng điện sản xuất của hệ thống điện tăng trưởng với tốc độ trung bình 9,3%/năm. Trong đó, lượng điện sản xuất từ các nhà máy nhiệt điện than tăng trung bình khoảng 20%/năm, sản lượng phát điện của thủy điện tăng trung bình 10,9%/năm. Những năm gần đây, điện sản xuất từ than tăng do các nhà máy nhiệt điện than nhập khẩu đi vào vận hành. Riêng năm 2017 là năm nhiều nước nên các nhà máy thủy điện đã phát sản lượng lớn, sản lượng nhiệt điện than giảm thấp hơn so với năm 2016. Sản lượng điện của các nhà máy điện khí giảm từ năm 2017 do các nguồn cấp khí trong nước đã giảm và chưa có nguồn bổ sung, các tháng cuối năm 2019 khí Nam Côn Sơn cấp chỉ còn khoảng 16,5 triệu m³/ngày, bằng 75% so với các năm trước đây.

Hình 16. Tăng trưởng công suất nguồn điện

Nguồn: EVN

8.2.1.2. Hiện trạng lưới truyền tải 500 kV

Lưới điện 500 kV là xương sống của hệ thống điện Việt Nam với chiều dài hơn 1.500 km chạy dọc từ Bắc vào Nam. Hệ thống này đóng vai trò rất quan trọng trong việc cân bằng năng lượng toàn quốc và ảnh hưởng tới độ tin cậy cung cấp điện của từng miền. Nhiều công trình đường dây và trạm biến áp đã chính thức đưa vào vận hành góp phần đáng kể trong việc bảo đảm cung cấp điện, cải thiện chất lượng điện áp, giảm tổn thất, chống quá tải và nâng cao độ ổn định vận hành của hệ thống. Thống kê toàn bộ chiều dài đường dây và tổng công suất máy biến áp của lưới điện truyền tải 500 kV đến hết năm 2020 (không tính máy biến áp đầu cực máy phát - thuộc nhà máy quản lý) được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 51. Số lượng đường dây và trạm 500 kV

Miền	Khối lượng đường dây (km)	Trạm biến áp	
		Số máy	Tổng dung lượng (MVA)
Bắc	2.991	25	16.500
Trung	2.831	15	7.200
Nam	2.705	25	19.200
Tổng cộng	8.527	65	42.900

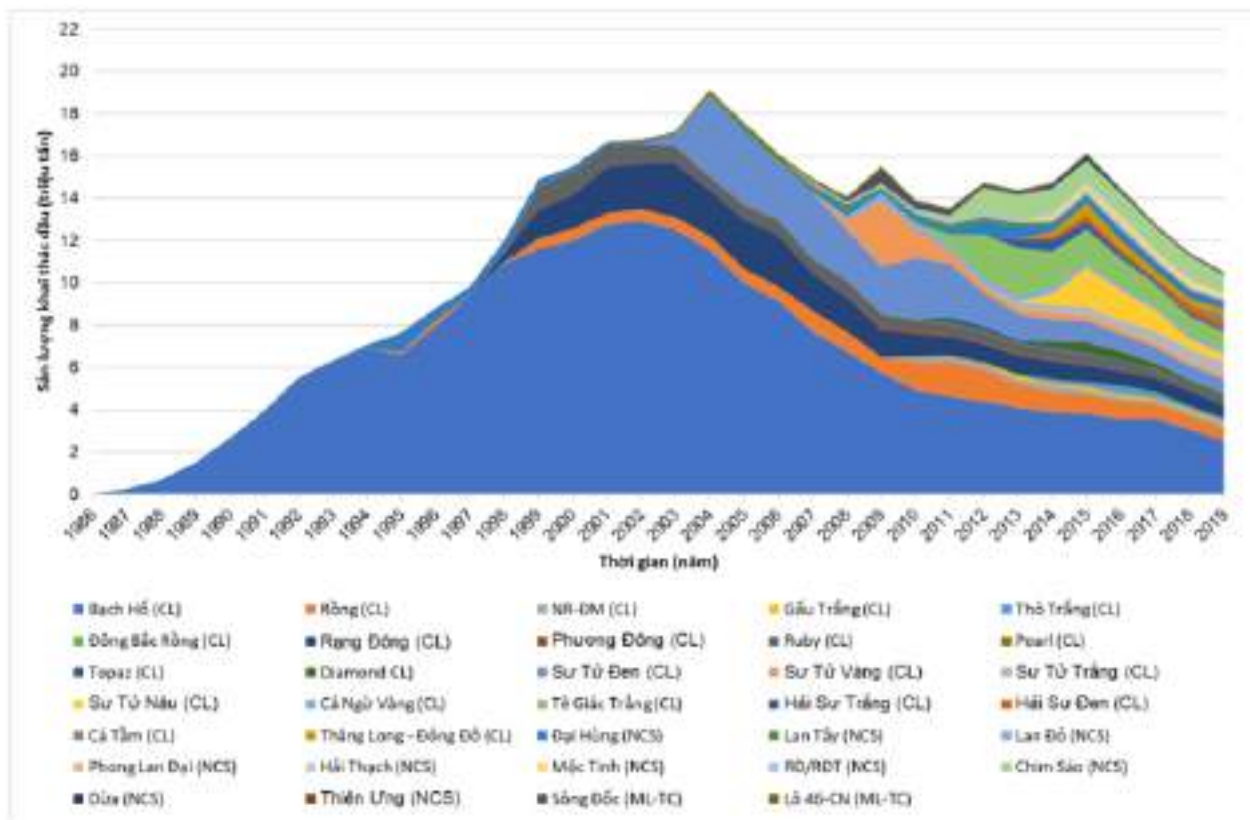
Nguồn: EVN

8.2.2. Hiện trạng lĩnh vực khai thác dầu khí

- Khai thác dầu khí trong nước

Hoạt động khai thác dầu khí trong nước đã được bắt đầu từ năm 1986 với mỏ Bạch Hổ, dần phát triển và lớn mạnh với liên tiếp các mỏ có trữ lượng lớn được đưa vào sau đó như Đại Hùng, Rồng Đông, Ruby, Sư Tử Đen, Rồng, Tê Giác Trắng, Thiên Ưng, Cá Tầm đối với dầu; Lan Tây, Lan Đỏ, Rồng Đồi, Hải Thạch Mộc Tinh... và gần đây là Phong Lan Đại đối với khí. Sản lượng khai thác dầu đạt đỉnh vào năm 2004, chủ yếu do các mỏ lớn nhất như Bạch Hổ, Sư Tử Đen, Hải Sư Trắng, Hải Sư Đen đều ở trong giai đoạn khai thác đỉnh.

Hình 17. Biểu đồ sản lượng khai thác dầu từ các mỏ trong nước



- Hạ tầng khai thác dầu khí trong nước

Trên cơ sở đặc thù phân bố, tiến độ các phát hiện dầu khí cũng như đặc điểm trữ lượng và khả năng đầu tư phát triển khai thác các mỏ dầu khí, 4 hệ thống đường ống thu gom, vận chuyển khí cao áp từ ngoài khơi đưa vào bờ đã được xây dựng theo các khu vực bể trầm tích.

Hệ thống khí thứ nhất - Hệ thống khí Bạch Hổ, sau này phát triển mở rộng thành Hệ thống khí Cửu Long, bao gồm: Giàn nén khí ngoài khơi, Hệ thống đường ống vận chuyển khí từ các mỏ dầu khí thuộc bể Cửu Long vào bờ và lên đến Phú Mỹ, Nhà máy xử lý khí Dinh Cố, kho chứa và cảng xuất sản phẩm lỏng tại Thị Vải, các trạm phân phối khí.

Hệ thống khí thứ hai - Hệ thống khí Nam Côn Sơn bao gồm hệ thống đường ống từ các mỏ thuộc bể Nam Côn Sơn, Nhà máy xử lý khí Nam Côn Sơn. Hệ thống khí Nam Côn Sơn kết hợp với hệ thống khí Cửu Long đã tạo nên cơ sở hạ tầng khí đốt quan trọng trong tam giác kinh tế trọng điểm vùng Đông Nam Bộ: Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu.

Để phát triển thị trường tiêu thụ khí tại khu vực Tây Nam Bộ, hệ thống khí thứ ba - Hệ thống khí PM3 - Cà Mau được hình thành.

Hệ thống khí thứ tư - Hệ thống khí Hàm Rồng - Thái Bình được xây dựng cho khu vực bể Sông Hồng.

Ngoài ra còn có hệ thống đường ống Nam Côn Sơn 2 giai đoạn 1, đang hoàn thiện hệ thống đường ống Nam Côn Sơn 2 giai đoạn 2 và đang triển khai đầu tư xây dựng 02 hệ thống: Đường ống Lô B - Ô Môn và đường ống Cá Voi Xanh.

Hiện tại, Việt Nam có 4 tuyến ống dẫn khí ngoài khơi chính cho 4 bể dầu khí để thu gom khí đồng hành và vận chuyển khí tự nhiên về bờ với tổng công suất 11,5 tỷ m³ khí/năm. Trong đó, tuyến Nam Côn Sơn 1 có chiều dài dài nhất với 371 km và công suất thiết kế lớn nhất với 7 tỷ m³/năm.

- Khai thác dầu khí ở nước ngoài

Sản lượng dầu khai thác tại nước ngoài bắt đầu đóng góp từ năm 2006 với dự án PM-304. Đến thời điểm hiện tại đã có 5 dự án được đưa vào khai thác, bao gồm PM-304, SK-305 (Malaysia), Peru 67 (Peru), Nhenhetxky (LB Nga) và Bir Seba (Algeria). Tuy nhiên, sản lượng khai thác tại nước ngoài chủ yếu do dự án khai thác tại cụm mỏ Nhenhetxky mang lại, chiếm khoảng 70% tổng sản lượng. Tính đến thời điểm hiện tại, các dự án nước ngoài đã khai thác được 13,6 triệu tấn dầu. Năm 2020, sản lượng khai thác dầu ở nước ngoài đạt 1,82 triệu tấn.

- Khí dầu mỏ hóa lỏng LPG

Thị trường tiêu thụ LPG hàng năm hiện nay vào khoảng 2 - 2,2 triệu tấn, chủ yếu phục vụ nhu cầu dân dụng, thương mại với hai nguồn chính cung cấp là nội địa và nhập khẩu.

Năng lực sản xuất LPG của Việt Nam đã đáp ứng khoảng 50-60% nhu cầu tiêu thụ. Các nhà sản xuất lớn gồm Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (Bà Rịa - Vũng Tàu), Nhà máy GPP Cà Mau, Nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi) và Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn. Sản lượng LPG hàng năm của các nhà máy này cung cấp khoảng 1 - 1,2 triệu tấn/năm. Bên cạnh tiêu dùng nội địa, hàng năm, Việt Nam xuất khẩu khoảng từ 200-600 nghìn tấn sang các thị trường ASEAN.

Việt Nam nhập khẩu LPG từ nhiều quốc gia trong đó chủ yếu được nhập từ khu vực Trung Đông và một số quốc gia lân cận như Trung Quốc, Malaysia,

Indonesia... Giai đoạn 2016-2019, hàng năm Việt Nam nhập khẩu ròng khoảng 1 triệu tấn LPG.

8.2.3. Hiện trạng công nghiệp chế biến dầu khí

Về xử lý khí thiên nhiên, hiện có 03 nhà máy xử lý khí thiên nhiên là Nhà máy xử lý khí Dinh Cố, vận hành năm 1999 với công suất xử lý khí 5,3 triệu $\text{m}^3/\text{ngày}$; Nhà máy xử lý khí Nam Côn Sơn, vận hành năm 2002 với công suất xử lý khí 22 triệu $\text{m}^3/\text{ngày}$; và Nhà máy xử lý khí GPP Cà Mau, vận hành năm 2018 với công suất 6,2 triệu $\text{m}^3/\text{ngày}$.

Công nghiệp lọc hóa dầu của Việt Nam được đẩy mạnh phát triển trong giai đoạn vừa qua. Nhà máy lọc dầu Dung Quất (BSR) đưa vào vận hành từ năm 2009, đang hoạt động ổn định với công suất tối ưu. Năm 2019, BSR sản xuất khoảng 6,2 triệu tấn sản phẩm xăng dầu các loại gồm xăng A92 (1,1 triệu tấn), A95 (1,6 triệu tấn), Jet A1 (550 nghìn tấn), dầu diesel (2,8 triệu tấn) và FO (180 nghìn tấn). Đến thời điểm hiện nay, BSR đã mua về chế biến thử nghiệm thành công 14/72 loại dầu nhập khẩu.

Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (công suất 10 triệu tấn dầu thô/năm) đã hoàn thành đưa vào vận hành thương mại trong năm 2018. Với việc đưa vào vận hành Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP), công suất lọc dầu của Việt Nam đã đạt trên 16,5 triệu tấn dầu thô/năm. Sản lượng xăng dầu sản xuất đạt trên 12 triệu tấn/năm, trong đó xăng trên 5,0 triệu tấn và DO trên 6,0 triệu tấn. So với nhu cầu xăng dầu trong nước khoảng 18 triệu tấn/năm, thì sản lượng xăng dầu sản xuất trong nước hiện đáp ứng khoảng 70% nhu cầu, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu.

Ngoài ra có dự án sản xuất polypropylene và kho ngầm chứa LPG (công suất 600.000 tấn PP/năm) đã đi vào vận hành tháng 12 năm 2021.

8.2.4. Hiện trạng hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt

8.2.4.1. Kho xăng dầu

Hiện nay cả nước có 220 kho xăng dầu, trong đó có: 40 kho xăng dầu đầu mối; 138 kho xăng dầu tuyến sau; 06 kho nhà máy lọc dầu; 04 kho nhà máy; 04 kho ngoại quan, trong đó 01 kho ngoại quan độc lập, 03 kho hỗn hợp ngoại quan nội địa; 28 kho sân bay.

Với hệ thống 220 kho xăng dầu thương mại trải khắp cả 3 miền của đất nước. Đặc biệt với hệ thống 40 kho, cảng xăng dầu đầu mối trải rộng khắp các khu vực của đất nước có khả năng nhập hàng từ các tàu viễn dương có tải trọng lớn đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh xăng dầu cũng như bảo đảm nguồn cung ứng xăng dầu cho đất nước.

Bảng 52. Thực trạng phân bố kho xăng dầu trên địa bàn cả nước

Vùng cung ứng	Số địa phương có kho xăng dầu	Tỷ lệ phân bố (%)	Số địa phương không có kho	Địa phương không có kho
1. Khu vực từ Bắc Bộ đến Thanh Hóa	16	64%	9	Yên Bái, Điện Biên, Hòa Bình, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang
2. Khu vực Bắc Trung Bộ (trừ Thanh Hóa)	5	100%		
3. Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9	75%	3	Ninh Thuận, Kon Tum, Đắk Nông
4. Khu vực TP. Hồ Chí Minh và phụ cận	9	90%	1	Bình Phước
5. Khu vực Cần Thơ và phụ cận	11	100%		
Tổng	50	79,4%	13	

Nguồn: PEC điều tra khảo sát tổng hợp

Nếu chỉ tính riêng các kho sử dụng cho mục đích thương mại (trừ các kho nhà máy lọc dầu, kho nhà máy) thì tổng số kho xăng dầu cả nước là 210 kho, trong đó có 07 kho có dung tích lớn hơn 100.000 m³ (03 kho hỗn hợp ngoại quan nội địa); 88 kho có dung tích từ 5.000 - 100.000 m³; 115 kho có dung tích nhỏ hơn 5.000 m³. Hiện nay cả nước có 36 doanh nghiệp đầu mối, chiếm hơn 98% quy mô sức chứa hệ thống.

8.2.4.2. Kho khí dầu mỏ hóa lỏng LPG

Hiện nay cả nước có hơn 53 kho khí dầu mỏ hóa lỏng¹⁰⁴ trong đó: 30 kho đầu mối, 20 kho tuyến sau, 03 kho nhà máy.

Trong đó 4 kho có quy mô dung tích lớn hơn 10.000 m³ (5.000 tấn); 12 kho có quy mô dung tích từ 5.000 - 10.000 m³ (2.500 - 5.000 tấn); 37 kho có dung tích

¹⁰⁴ Thống kê từ các Sở Công Thương và kết quả khảo sát.

nhỏ hơn 5.000 m³ (<2.500 tấn). Hiện cả nước có 26 doanh nghiệp đầu mối xuất nhập khẩu Gas chiếm khoảng 98% tổng quy mô sức chứa thương mại (kho đầu nguồn và kho tuyến sau), trong đó Tổng công ty khí Việt Nam có tổng sức chứa lớn nhất với 83.500 tấn, chiếm 42,03% sức chứa, tiếp sau là Công ty CP đầu tư và sản xuất Petro miền Trung với 16.530 tấn, chiếm 8,32%; Công ty CP TM Dầu khí Thái Bình Dương với 15.000 tấn, chiếm 7,55%.

Với hệ thống kho LPG trải khắp cả 3 miền của đất nước, đặc biệt với hệ thống kho, cảng đầu mối có mặt ở cả 5 vùng cung ứng có khả năng nhập hàng từ nước ngoài hoặc từ các nhà máy lọc dầu trong nước đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh xăng dầu cũng như bảo đảm nguồn cung LPG cho đất nước.

Bảng 53. Thực trạng phân bố kho LPG trên địa bàn cả nước

Vùng cung ứng	Số địa phương có kho	Tỷ lệ phân bố (%)	Số địa phương không có kho	Địa phương không có kho
1. Khu vực Bắc Bộ đến Thanh Hóa	21	80,77%	5	Hà Giang, Hải Dương, Lào Cai, Lai Châu, Hà Nam
2. Khu vực Bắc Trung Bộ (trừ Thanh Hóa)	5	100%		
3. Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	10	90,91%	1	Đắk Nông
4. Khu vực TP. Hồ Chí Minh và phụ cận	9	90%	1	Bình Dương
5. Khu vực Cần Thơ và phụ cận	8	72,73%	3	Bến Tre, Hậu Giang, An Giang
Tổng	53	84,13%	10	

Nguồn: PEC điều tra khảo sát tổng hợp

8.2.4.3. Kho khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG)

Tính đến ngày 31/12/2021, cả nước chưa có kho LNG nào hoạt động, có 02 kho đang triển khai xây dựng.

Bảng 54. Danh mục kho LNG hiện trạng trên cả nước

TT	Tên kho/trạm	Địa phương	Đơn vị quản lý	Quy mô dung tích (m ³)	Quy mô công suất (tấn/ năm)	Cầu cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Tình trạng hoạt động	Năm xây dựng
1	Kho tiếp nhận khí thiên nhiên hóa lỏng và tái khí hóa khí thiên nhiên Hải Linh Vũng Tàu	KCN Cái Mép, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty TNHH Hải Linh	220.000	3.400.000		92.098	Cơ bản đã xây dựng xong, đang hoàn thiện	2018
2	Xây dựng công trình kho chứa LNG 1 MMTPA tại Thị Vải	KCN Cái Mép, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	180.000	1.000.000		55.000	Đang triển khai xây dựng	2019
3	Kho LNG miền Bắc	KCN Nam Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng	Công ty CP ITECO	80.000	700.000	20.000	38.800	Đang triển khai xây dựng	

Nguồn: PEC điều tra khảo sát tổng hợp

8.2.5. Hiện trạng lĩnh vực thăm dò, khai thác và chế biến than

8.2.5.1. Hiện trạng thăm dò

Than Việt Nam phân bố ở cả ba miền: miền Bắc, miền Trung và miền Nam; có ở trong đất liền và vùng thềm lục địa Việt Nam với ba thời kỳ thành tạo than: Permi muộn (P3), Trias muộn (T3) và Paleogen - Neogen (E3 - N1).

- Than phần đất liền Việt Nam phân bố trên 06 bể than chính là: Đông Bắc, An Châu, Lạng Sơn, Sông Hồng, Nông Sơn, sông Cửu Long. Ngoài các bể than chính trên, phần đất liền Việt Nam còn phân bố một số khu vực chứa than nhỏ, nằm phân tán như: sông Đà (Mường Lựm, Suối Bàng, Đồi Hoa...), Nghệ Tĩnh (Đồng Đỏ, Hương Khê), sông Chảy (Hồng Quang)..., trong đó trữ lượng, tài nguyên than tập trung tại bể Đông Bắc và bể Sông Hồng.

- Than phần thềm lục địa Việt Nam phân bố tại 08 bể: Ngoài khơi Sông Hồng, Hoàng Sa, Trường Sa, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Tư Chính - Vũng Mây và Malay - Thổ Chu, trong đó có 05 bể than có triển vọng là Sông Hồng, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Tư Chính - Vũng Mây và Malay - Thổ Chu. Các bể than mới được nghiên cứu dựa trên các tài liệu địa chất trong công tác tìm kiếm dầu khí.

Công tác thăm dò than ở Việt Nam đã từng bước làm sáng tỏ cấu trúc địa chất, tài nguyên, trữ lượng than tại các bể than phần đất liền Việt Nam, trong đó bể Đông Bắc, An Châu, Lạng Sơn và Sông Hồng được xác định là các bể than quan trọng.

- Bể than Đông Bắc: Than tại bể Đông Bắc đã được bắt đầu tìm kiếm, thăm dò và khai thác từ thế kỷ XIX. Đến nay, cấu trúc địa chất của bể Đông Bắc đã cơ bản được đánh giá đầy đủ, đây là khu vực khai thác than chính của Việt Nam với nhiều mỏ có trữ lượng lớn như: Mạo Khê, Vàng Danh, Hà Lâm, Khe Chàm... Phần lớn các mỏ than thuộc bể Đông Bắc đã được Nhà nước giao cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) và Tổng Công ty Đông Bắc (TCT Đông Bắc) quản lý và khai thác. Hiện nay, công tác thăm dò tại bể Đông Bắc đã cơ bản hoàn thành đến mức -300 m (trừ các mỏ mới: Đông Triều - Phả Lại, Bảo Đài, Cuốc Bê). Tuy nhiên, công tác thăm dò tại bể Đông Bắc vẫn cần được tiếp tục thực hiện nhằm gia tăng độ tin cậy của trữ lượng đến đáy tầng than.

- Bể than An Châu: Một số mỏ có trữ lượng, tài nguyên lớn như Khánh Hòa, Núi Hồng, Làng Cẩm, Phấn Mễ đã được đầu tư thăm dò qua nhiều giai đoạn, cấu trúc địa chất đã cơ bản được sáng tỏ. Tuy nhiên, mỏ Khánh Hòa và mỏ Núi Hồng cần phải tiếp tục thăm dò nhằm nâng cấp trữ lượng, tài nguyên than.

- Bể than Lạng Sơn: Khoáng sản lớn nhất của bể là mỏ than Na Dương, công tác thăm dò đã hoàn thành trước năm 2010.

- Bể Sông Hồng: Đã được Nhà nước đầu tư điều tra đánh giá một phần diện tích. Công tác thăm dò đã được thực hiện tại mỏ Bình Minh (Hưng Yên) và mỏ Nam Thịnh (Thái Bình). Tuy nhiên, đề án thăm dò mỏ Nam Thịnh mới hoàn thành được 5 lỗ khoan trong tổng số 23 lỗ khoan theo đề án. Nguyên nhân do điều kiện địa chất công trình, địa chất thủy văn của mỏ phức tạp, cần phải tạm dừng để nghiên cứu công nghệ phù hợp.

8.2.5.2. Hiện trạng chế biến

Vùng than Quảng Ninh: 94% sản lượng than sản xuất trong nước được sàng tuyển chế biến tại Quảng Ninh, còn một phần rất nhỏ (chiếm tỷ trọng 6%) phân bổ tại các địa phương khác. Tham gia công tác sàng tuyển chế biến than vùng Quảng Ninh có 02 đơn vị là TKV và TCT Đông Bắc; 100% than nguyên khai sau khai thác đều được sàng tuyển chế biến tới sản phẩm cuối cùng theo TCVN 8910:2020 và TCCS.

Vùng Nội địa và địa phương khác: Vùng Nội địa và các địa phương khác chiếm tỷ trọng nhỏ với khoảng 6% toàn ngành. Gồm các mỏ như Núi Hồng, Khánh Hòa, Na Dương, Nông Sơn, Phấn Mễ.

8.2.5.3. Xuất, nhập khẩu than

Khối lượng than nhập khẩu của Việt Nam từ năm 2018 trở về trước là không nhiều. Từ năm 2019 lượng than nhập khẩu tăng đột biến, đạt hơn 43,8 triệu tấn, gấp 14 lần so với năm 2014, chủ yếu là than nhiệt cho các nhà máy điện, do sản lượng than sản xuất trong nước chỉ dao động ở mức 40 triệu tấn/năm, không đủ đáp ứng nhu cầu trong nước. Việt Nam đã trở thành nước nhập khẩu than ròng. Khối lượng than dành cho xuất khẩu hiện nay chủ yếu là than chất lượng cao (than củ, than cám độ tro thấp, chất bốc thấp) cho đối tác truyền thống để tiêu thụ làm nguyên liệu trong ngành luyện thép mà trong nước ít có nhu cầu.

Bảng 55. Khối lượng xuất nhập khẩu than của Việt Nam

Đơn vị: triệu tấn

Khối lượng	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Xuất khẩu	18	16,9	14,4	12	5,9	1,2	0,8	1,5	1,9	1,09
Nhập khẩu	-	-	-	-	3,1	6,9	13,2	14,7	24,8	43,85

Nguồn: BP Statistical Review of World Energy 2020

Thị trường xuất khẩu than của Việt Nam chủ yếu là một số đối tác truyền thống ở Nhật Bản, Hàn Quốc. Sản lượng than xuất khẩu giảm từ 18 triệu tấn vào năm 2010 xuống còn khoảng 1-2 triệu tấn từ năm 2015. Năm 2019, chỉ xuất khẩu

1,09 triệu tấn. Than nhập khẩu của Việt Nam chủ yếu từ các nước sản xuất và xuất khẩu than hàng đầu thế giới như Indonesia, Australia, Nga, Nam Phi... Than nhiệt nhập khẩu chủ yếu cho các nhà máy điện ngoài TKV và cho nhu cầu pha trộn than của TKV để cấp cho các nhà máy điện chạy than trong nước. Nhìn chung, nguồn cung than nhập khẩu chưa chắc chắn và cơ sở hạ tầng cho nhập khẩu than (cảng, bến bãi, phương tiện pha trộn than, kiểm định chất lượng than, phương tiện vận tải...) với năng lực còn hạn chế, chưa có các trung tâm than lớn, trình độ công nghệ của dây chuyền hậu cần than so với các nước phát triển còn tụt hậu. Ngoài việc nhập khẩu than để đáp ứng nhu cầu than trong nước do sản xuất than trong nước bị hạn chế, tiêu thụ than nhập khẩu còn tăng mạnh khi giá than trên thị trường thế giới thấp hơn giá than trong nước, cạnh tranh với tiêu thụ than trong nước (các năm 2016-2017).

8.3. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hạ tầng thông tin và truyền thông

8.3.1. Mạng bưu chính

Trong giai đoạn 2011-2020, mạng bưu chính dịch chuyển trở thành hạ tầng của thương mại điện tử, tham gia vào chuỗi cung ứng logistics và dần trở thành hạ tầng quan trọng của kinh tế số¹⁰⁵. Việt Nam hiện đứng thứ 49/170 nước và xếp thứ 4/10 trong khu vực ASEAN về chỉ số 2IPD¹⁰⁶ (sau Singapore, Thái Lan và Malaysia), là một trong số ít nước thuộc nhóm nước có thu nhập trung bình thấp nhưng có chỉ số 2IPD cao.

8.3.1.1. Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (mạng bưu chính KT1) do Cục Bưu điện Trung ương (BĐTW) xây dựng, quản lý, điều hành, khai thác và được kết nối với mạng bưu chính công cộng.

Mạng bưu chính KT1 bao gồm: Hệ thống cơ sở khai thác, điểm phục vụ bưu chính tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, các tuyến vận chuyển, tuyến phát do Cục Bưu điện Trung ương trực tiếp quản lý; Hệ thống cơ sở khai thác, điểm phục vụ bưu chính, các tuyến vận chuyển, tuyến phát tại 63 tỉnh, thành phố do Tổng công ty Bưu điện Việt Nam trực tiếp quản lý.

¹⁰⁵ Năm 2020, doanh thu bưu chính Việt Nam đạt 36.950 tỷ đồng, tăng trưởng 30%/năm giai đoạn 2016-2020, đóng góp khoảng 0,8% vào GDP cả nước.

¹⁰⁶ 2IPD là chỉ số tích hợp phát triển bưu chính (Integrated Index for Postal Development) do UPU đưa ra nhằm đánh giá hiệu quả, năng lực hoạt động bưu chính của các quốc gia. Chỉ số 2IPD được xác định dựa trên bốn tiêu chí đánh giá chính, gồm: độ tin cậy, khả năng tiếp cận, tính phù hợp và khả năng phục hồi.

Ngoài cơ sở khai thác trực tiếp, mạng bưu chính KT1 còn sử dụng mạng bưu chính công cộng¹⁰⁷ do Tổng công ty Bưu điện Việt Nam bố trí đến cấp huyện trên cả nước.

8.3.1.2. Mạng bưu chính công cộng

Mạng bưu chính công cộng được chỉ định cho Tổng công ty Bưu điện Việt Nam duy trì, quản lý nhằm cung ứng dịch vụ bưu chính công ích theo nhiệm vụ, kế hoạch mà Nhà nước giao; cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế và các dịch vụ khác trong khuôn khổ các điều ước quốc tế về bưu chính mà Việt Nam là thành viên. Bao gồm:

- 13.444 điểm phục vụ, bao gồm: 5 bưu cục khai thác quốc tế, 3 trung tâm khai thác chia chọn (cấp miền), 3 trung tâm khai thác báo chí liên tỉnh, 8 trung tâm vận chuyển kho vận (cấp vùng), trên 2.600 bưu cục giao dịch, khai thác cấp 1, cấp 2, cấp 3, trên 8.000 điểm bưu điện văn hoá xã và các thùng thư công cộng độc lập.

- Mạng vận chuyển bao gồm 87 đường thư quốc tế, 62 đường thư cấp 1, 380 tuyến đường thư cấp 2 và gần 3.600 tuyến đường thư cấp 3.

Thực hiện chương trình chuyển đổi số quốc gia, Tổng công ty Bưu điện Việt Nam đã xây dựng sàn thương mại điện tử, nền tảng sử dụng chung (như mã địa chỉ bưu chính - Vpostcode) hỗ trợ doanh nghiệp bưu chính tham gia vào thị trường thương mại điện tử và logistics.

8.3.1.3. Mạng bưu chính của các doanh nghiệp khác

Đến năm 2020, ngoài mạng bưu chính KT1, mạng bưu chính công cộng, các doanh nghiệp bưu chính phát triển với tổng số điểm phục vụ cả nước đạt trên 7.000 điểm bao gồm trên 6.000 bưu cục truyền thống và trên 1.000 bưu cục số, mở rộng vùng phục vụ, tăng chất lượng phục vụ.

8.3.2. Hạ tầng số¹⁰⁸

Giai đoạn 2011-2020, hạ tầng viễn thông được phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại và rộng khắp, hình thành cơ sở hạ tầng kết nối quan trọng, đồng bộ, dung lượng lớn, tốc độ cao... đóng góp ngày càng quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

¹⁰⁷ Do Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (Vietnam Post), doanh nghiệp được Nhà nước chỉ định duy trì, quản lý theo Quyết định số 41/2011/QĐ-TTg ngày 03/8/2011.

¹⁰⁸ Hạ tầng số bao gồm hạ tầng viễn thông băng rộng, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng Internet vạn vật được phát triển để tạo lập, kết nối và duy trì dòng chảy dữ liệu; được cung cấp như dịch vụ và là hạ tầng quan trọng, thiết yếu của nền kinh tế số, xã hội số.

Dưới sự phát triển của công nghệ số, hạ tầng viễn thông đang chuyển dịch thành hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số toàn diện, đáp ứng nhu cầu phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xây dựng xã hội số.

8.3.2.1. Mạng viễn thông

- Mạng viễn thông công cộng

+ Hệ thống truyền dẫn quốc tế: Việt Nam hiện có 05 tuyến cáp quang biển (AAG, APG, AAE-1, IA, SMW-3), trong năm 2023 sẽ có thêm 2 tuyến (SJC-2, ADC). Hướng kết nối quốc tế chủ yếu của các tuyến cáp quang biển Việt Nam là kết nối với khu vực Đông Nam Á, Đông Á và Hoa Kỳ (các tuyến AAG, APG, IA), kết nối với châu Âu (SMW-3, AAE-1). Ngoài ra, kết nối đi quốc tế còn có các tuyến cáp quang đất liền kết nối với các nước trong khu vực như Lào, Campuchia, Trung Quốc, tuy nhiên dung lượng các tuyến này thấp, không đáng kể. Tính đến hết năm 2020, tổng băng thông kết nối quốc tế của Việt Nam đạt hơn 13,6 Tb/s.

+ Hệ thống truyền dẫn trục quốc gia: Hệ thống mạng đường trục quốc gia được hình thành từ mạng cáp quang Bắc - Nam với 5 tuyến cáp đường trục chính, kết nối với hệ thống mạch vòng cáp quang khu vực phía Bắc, Đông Bắc và phía Nam, với các mạng Metrolink tại 4 trung tâm là Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ. Tổng băng thông đường trục quốc gia đạt trên 23 Tb/s.

+ Hệ thống truyền dẫn vệ tinh: VINASAT-1 (đi vào hoạt động từ năm 2008, còn 20 tháng hoạt động), vị trí vùng phủ Băng C: Việt Nam, Campuchia, Lào, Đông Nam Á, Ấn Độ, Nhật Bản, Australia; Băng Ku: Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan và một phần Myanmar. VINASAT-2 (đi vào hoạt động vào năm 2012, còn hơn 6 năm hoạt động), vị trí vùng phủ gồm Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Singapore và một phần Malaysia, tổng số thuê bao đạt hơn 20 nghìn thuê bao. Hệ thống thông tin vệ tinh sử dụng vệ tinh Intelsat với hai trung tâm thông tin vệ tinh đặt tại Hà Nội và Bình Dương kết nối một số hướng đi quốc tế.

- Hệ thống Internet Việt Nam: Đối với trạm trung chuyển Internet quốc gia - VNIX, tính đến cuối năm 2020, tổng số điểm kết nối VNIX tại Việt Nam là 3 điểm: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, tổng số thành viên là 46 thành viên, băng thông kết nối đạt 364 Gb/s, lưu lượng sử dụng đạt đỉnh là 60,9 Gb/s. Đối với hệ thống DNS quốc gia, hệ thống DNS quốc gia được triển khai theo chuẩn quốc tế, ứng dụng Anycast, DNSSEC, IPv6, giúp đưa dịch vụ DNS đến gần người sử dụng hơn, an toàn và tin cậy hơn, qua đó giúp tăng cường chất lượng, độ tin cậy khi truy cập, sử dụng các dịch vụ Internet tại Việt Nam. Tốc độ truy vấn tên miền nhanh gấp 5 lần so với trước triển khai hệ thống máy chủ DNS tại Việt Nam.

Hạ tầng Internet vạn vật (IoT): Tính đến hết tháng 12/2020, số thuê bao IoT

(M2M) của Việt Nam đạt khoảng hơn 3 triệu thuê bao, chiếm gần 3% dân số. IoT phát triển ở Việt Nam chưa lâu và chưa rộng rãi, nhưng một số ứng dụng đã được thương mại hóa, đi vào cuộc sống, triển khai có hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, giao thông.

- Mạng truy nhập băng rộng

Băng rộng cố định tính đến cuối năm 2020 đã phủ rộng khắp toàn quốc với hơn 1,1 triệu km cáp quang, phủ rộng đến 100% xã, tốc độ truy nhập cao đạt trung bình trên 70 Mb/s, nằm trong số 60 nước đứng đầu thế giới. Tuy nhiên, mạng truy cập băng rộng cố định được phát triển chủ yếu ở khu vực đô thị lớn. Các khu vực vùng sâu, vùng xa có điều kiện sử dụng Internet còn hạn chế. Hiện tại vẫn còn khoảng 37% hộ gia đình chưa có đường Internet cáp quang và 1.910 thôn chưa có sóng di động.

Mạng băng rộng di động phát triển mạnh mẽ, tỷ lệ dân số được phủ sóng 4G đạt 99,8%, tốc độ truy nhập cao 44,49 Mb/s, đưa Việt Nam thuộc top 56 thế giới. Tổng số trạm BTS đạt 319.653 trạm, trong đó số trạm 4G chiếm trên 35%.

Mạng di động 5G cũng đã được cấp phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông tại 40 tỉnh/thành phố và đã triển khai phát sóng thử nghiệm trên địa bàn 24 tỉnh, thành phố.

- Hệ thống đài thông tin duyên hải và thông tin hàng hải: Hệ thống đài thông tin duyên hải bao gồm 29 đài thông tin duyên hải và 01 trung tâm xử lý thông tin hàng hải có chức năng cung cấp dịch vụ thông tin cấp cứu, cứu nạn, an toàn hàng hải... qua sóng vô tuyến mặt đất, hoạt động trên các dải tần VHF, MF, HF có tầm phủ sóng rộng, bao phủ các vùng biển trong nước và quốc tế (A1, A2, A3 và A4). Ngoài ra còn có đài LES Hải Phòng là đài thông tin vệ tinh mặt đất Inmarsat và đài LEOLUT thuộc hệ thống Cospas Sarsat.

- Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

+ Mạng truyền số liệu chuyên dùng (TSLCD) cấp I do Cục Bưu điện Trung ương trực tiếp quản lý, vận hành có quy mô kết nối đến Trung tâm tỉnh tại 63 tỉnh/thành phố; mạng TSLCD cấp II do doanh nghiệp viễn thông quản lý, vận hành có quy mô kết nối từ trung tâm tỉnh đến cấp xã tại 63 tỉnh/thành phố.

+ Mạng điện báo Hệ đặc biệt do Cục Bưu điện Trung ương quản lý, vận hành, bao gồm: Đài trưởng mạng CP16 tại Hà Nội (trạm thu, trạm phát, trạm dự phòng, trạm kiểm soát); các đài điện báo trung tâm T26, T78 tại Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh (trạm thu, trạm phát, trạm dự phòng); 63 đài điện báo tỉnh, thành phố; 03 đài điện báo huyện đảo và các đài điện báo cơ động (bao gồm xe thông tin chỉ huy, xe thông tin cơ động).

+ Mạng tổng đài phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước do Cục Bưu điện Trung ương quản lý, vận hành, bao gồm: Tổng đài TDM truyền thống (7.200 thuê bao) và tổng đài IP (800 thuê bao) tại khu vực Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

- Mạng truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình

+ Truyền hình: Hạ tầng truyền hình tương tự mặt đất đã ngừng phát sóng trên phạm vi cả nước. Truyền hình số mặt đất đã phủ sóng đến 63 địa phương trên toàn quốc, với trên 80% dân cư. Các địa bàn khó khăn trong việc phủ sóng truyền hình số mặt đất, đã được phủ sóng thay thế bằng dịch vụ truyền hình số quảng bá qua vệ tinh VINASAT. Do vậy, cơ bản 100% hộ dân có máy thu hình trên cả nước đều có thể xem được truyền hình số bằng các phương thức khác nhau.

+ Phát thanh: Về phát thanh tương tự, hiện nay, tại Việt Nam có Đài Tiếng nói Việt Nam phát sóng toàn quốc và 63 đài phát thanh truyền hình địa phương phát sóng chủ yếu trong phạm vi địa bàn địa phương. Đài Tiếng nói Việt Nam đang quản lý và khai thác 12 đài phát sóng, 51 trạm phát sóng AM/FM khu vực, 1 trạm thuê nước ngoài. Thời lượng phát sóng hơn 2.300 giờ/ngày. Tổng công suất phát sóng gần 8.000 kW. Vùng phủ sóng phát thanh tương tự đạt 91,96% theo diện tích và 97,43% theo dân số. Về phủ sóng biển đảo, các vùng biển A1, A2, A3 cơ bản được phủ sóng hoàn toàn bằng cách kết hợp nhiều phương thức truyền sóng khác nhau.

8.3.2.2. Trung tâm dữ liệu

Hiện nay, Việt Nam có khoảng 27 trung tâm dữ liệu do 11 doanh nghiệp trong nước đầu tư với hơn 113.120 máy chủ, đang cung cấp cho hơn 26.500 khách hàng và có khả năng lưu trữ 60.000 TB dữ liệu, giúp cho các đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức cá nhân có thể tiết kiệm chi phí khi hoạt động trên môi trường đám mây, hỗ trợ các đơn vị chuyển đổi số nhanh, hiệu quả hơn.

8.3.2.3. Hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin

Bước đầu hình thành một số nền tảng dùng chung phục vụ nhu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu một cách đồng bộ và rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước. Các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu quốc gia ngày càng được hoàn thiện cả về quy mô, phạm vi cũng như số lượng đã mang lại hiệu quả cao trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được xây dựng, từng bước kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các Bộ, ngành, địa phương. Từ tháng 12/2020, đã có 22/22 Bộ, cơ quan ngang Bộ; 63/63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đã có Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ/tỉnh (LGSP) và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, đạt tỷ lệ 100%. Tổng số hệ thống đã kết nối với NDXP là 220 hệ thống thông tin của 90

cơ quan, đơn vị; trong đó có 85 LGSP của Bộ, ngành, địa phương; 05 cơ sở dữ liệu quốc gia và 09 hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương. Tổng số giao dịch thực hiện thông qua NDXP trong năm 2021 là 37.067.063. Hàng ngày có khoảng 150.000 giao dịch thực hiện thông qua NDXP.

Theo đánh giá của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), chỉ số sử dụng CNTT và truyền thông (ICT use) năm 2020 của Việt Nam đạt được sự tiến bộ đáng kể, tăng 20 bậc so với năm 2018 (xếp hạng 65/131 năm 2020, 85/129 năm 2018).

8.3.2.4. An toàn thông tin mạng cho Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số

Mạng nội bộ và thiết bị đầu cuối trong cơ quan nhà nước đã từng bước được trang bị các thiết bị, phần mềm về an toàn thông tin (ATTT) như: phần mềm diệt vi-rút cho máy tính, các thiết bị tường lửa, thiết bị lưu trữ dữ liệu, thiết bị bảo mật và chặn lọc thư rác chuyên dụng. Các cơ sở dữ liệu quốc gia khi đưa vào khai thác, vận hành đã bước đầu được trang bị một số giải pháp kỹ thuật bảo đảm ATTT tối thiểu và có các quy chế, quy trình bảo đảm ATTT.

Các hạ tầng trọng yếu của mạng Internet Việt Nam là hệ thống máy chủ tên miền (DNS) quốc gia “.vn”, hệ thống Trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX) được triển khai áp dụng tiêu chuẩn DNSSEC (theo đề án 1524/QĐ-BTTTT ngày 23/10/2014) nhằm bảo đảm chính xác, tin cậy trong truy cập, sử dụng các dịch vụ Internet trên nền tảng tên miền và được chứng nhận, áp dụng tiêu chuẩn quốc tế ISO 27001 về quản lý bảo đảm ATTT.

Hệ thống giám sát an toàn mạng quốc gia do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì triển khai và hệ thống giám sát ATTT cho các mạng công nghệ thông tin (CNTT) trọng yếu của các cơ quan Đảng, Chính phủ do Ban Cơ yếu Chính phủ chủ trì triển khai bước đầu phát huy hiệu quả tích cực.

Các mạng nội bộ của một số doanh nghiệp, tổ chức, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực viễn thông, ngân hàng và thương mại điện tử, cơ bản được thiết kế một cách đồng bộ và có quan tâm đến giải pháp nhằm bảo đảm ATTT cho hệ thống.

Đầu tư xây dựng các hệ thống nền tảng để nâng cao năng lực kỹ thuật bảo đảm ATTT mạng, bao gồm hệ thống xử lý tấn công mạng Internet Việt Nam, Hệ thống xác thực điện tử quốc gia, Hệ thống mạng lưới ứng cứu sự cố ATTT mạng quốc gia.

8.3.3. Công nghiệp công nghệ thông tin

Hạ tầng công nghiệp CNTT bao gồm: (i) Hạ tầng để sản xuất, lắp ráp các sản phẩm phần cứng điện tử, viễn thông thuộc các nhà máy sản xuất tại các khu công nghiệp; (ii) Hạ tầng các khu CNTT tập trung tại Việt Nam để tập trung các

hoạt động nghiên cứu - phát triển, đào tạo, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ CNTT, cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ CNTT cho các tổ chức, doanh nghiệp và các hoạt động khác liên quan đến CNTT.

Việc phát triển các hạ tầng công nghiệp phần cứng, điện tử, viễn thông đã thu hút đầu tư của nhiều tập đoàn CNTT hàng đầu thế giới với các tên tuổi lớn như Samsung, Foxconn, LG, Panasonic, Intel, Electronics, Nokia... đặt nhà máy sản xuất với quy mô lớn cấp toàn cầu tại Việt Nam.

Về tình hình các khu CNTT tập trung trên cả nước, trong những năm qua, với các chủ trương, ưu đãi của Nhà nước, các khu CNTT tập trung tại Việt Nam bước đầu đã đạt được những thành công nhất định. Đến tháng 6/2021 đã có 06 khu CNTT tập trung được thành lập theo quy định tại Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu CNTT tập trung trên phạm vi cả nước, bao gồm: 03 khu đang hoạt động là Khu Công viên phần mềm Quang Trung, Khu Công viên phần mềm Đà Nẵng, Khu CNTT tập trung Cầu Giấy; 03 khu đang trong quá trình đầu tư xây dựng hạ tầng là Khu CNTT tập trung Đà Nẵng, Khu Công viên công nghệ phần mềm Hà Nội, Khu CNTT tập trung thành phố Cần Thơ; và 2 khu mới được bổ sung là Khu CNTT tập trung Bắc Ninh và Khu CNTT tập trung Yên Bình (Thái Nguyên).

8.3.4. Liên kết giữa hạ tầng thông tin và truyền thông với hạ tầng kinh tế, xã hội khác

Hạ tầng số là hạ tầng lưu trữ và xử lý dữ liệu, là hạ tầng cung cấp công nghệ và dịch vụ tới mọi người dân, là hạ tầng sản xuất, kinh doanh của nền kinh tế số, phục vụ trực tiếp và chủ yếu cho hoạt động sản xuất, kinh doanh (du lịch, dịch vụ, thương mại, công nghiệp...).

Hạ tầng truyền dẫn và mạng cáp viễn thông đã được triển khai tương đối đồng bộ với hạ tầng giao thông (các tuyến đường tỉnh, quốc lộ, cao tốc...) theo quy hoạch. Đồng thời, hạ tầng ngầm cáp viễn thông cũng được triển khai đồng bộ với hạ tầng cấp thoát nước, hạ tầng chiếu sáng, truyền tải điện... Hạ tầng truyền tải điện lực, hạ tầng giao thông đều có hạ tầng vừa phục vụ cho thông tin truyền thông, vừa phục vụ cho hạ tầng liên kết để các doanh nghiệp chia sẻ sử dụng.

Tuy nhiên, tính liên kết, đồng bộ giữa hạ tầng thông tin truyền thông với các hạ tầng kỹ thuật khác (giao thông, xây dựng, điện, cấp thoát nước...) vẫn còn chưa thật sự rộng khắp và hiệu quả, nhất là trong việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng, và còn thiếu tính đồng bộ trong quy hoạch. Mặc dù có nhiều văn bản pháp lý về quy hoạch và quản lý sử dụng chung hệ thống hạ tầng kỹ thuật có liên quan đã được ban hành nhưng tính pháp lý trong quản lý chưa cao; các ngành đã có sự phối hợp nhưng chưa đồng bộ; công tác tổ chức quản lý các công trình hạ tầng chưa thống nhất, sự phối hợp quản lý giữa các cơ quan ban ngành và các

chủ đầu tư chưa chặt chẽ và chưa có hiệu quả. Nhiều nơi hạ tầng phát triển mới vẫn chưa có sự phối hợp, sử dụng chung, cùng đầu tư một cách đồng bộ, chặt chẽ dẫn đến lãng phí nguồn lực xã hội, gây mất mỹ quan, ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân.

8.3.5. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

- Điểm phục vụ bưu chính phân bố rộng khắp cả nước với bán kính phục vụ 2,2km/điểm phục vụ (cao hơn bình quân thế giới và khu vực), 19 điểm phục vụ cho mỗi 100.000 dân (cao hơn bình quân thế giới, ngang bằng với khu vực châu Âu và Cộng đồng các Quốc gia Độc lập (SNG)), có thể đáp ứng nhu cầu chuyển phát bưu gửi cho thị trường nội địa, đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế, xã hội. Các doanh nghiệp bưu chính hàng đầu của Việt Nam đã và đang thực hiện áp dụng mạnh mẽ chuyển đổi số để hình thành bưu chính số.

- Hạ tầng viễn thông về cơ bản đã đáp ứng các nhu cầu về thông tin liên lạc của người dân, đã đạt đến mức độ phổ cập cao. Cơ sở hạ tầng viễn thông tiếp tục được mở rộng, hiện đại hóa và phát triển mạnh mẽ. Với lợi thế về hệ thống đường trục, mạng lưới kết nối... dễ dàng tiếp cận với khách hàng, các nhà cung cấp điện toán đám mây trong nước đã cung cấp các giải pháp chuyên biệt cho từng nhóm khách hàng, từ đó có năng lực cạnh tranh tốt về giá so với các nhà cung cấp nước ngoài ở các mảng sản phẩm liên quan đến hạ tầng (IaaS).

- Các nền tảng cho phát triển chính phủ điện tử, thực hiện chuyển đổi số quốc gia tiếp tục được quan tâm thúc đẩy phát triển, đáp ứng kịp thời nhu cầu đa dạng của xã hội.

- Ngành công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông đã trở thành ngành kinh tế lớn, có tên trên bản đồ thế giới. Đã thu hút được nhiều tập đoàn đa quốc gia hàng đầu trên thế giới xây dựng các nhà máy sản xuất tại Việt Nam với quy mô sản xuất lớn, cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho toàn cầu.

b) Tồn tại, hạn chế

- Mạng bưu chính công cộng bao gồm các bưu cục khai thác quốc tế, trung tâm khai thác chia chọn vùng, miền, các bưu cục và các điểm bưu điện văn hoá xã phù hợp cho vận chuyển bưu gửi, chưa tối ưu cho phục vụ thương mại điện tử và logistics. Các bưu cục, điểm bưu điện văn hoá xã tại nhiều nơi còn chưa phù hợp với chức năng như lưu kho, phân phối bưu gửi và đảm bảo chất lượng bưu gửi cho thương mại điện tử đang phát triển bùng nổ như trong thời gian qua.

- Việc quy hoạch và triển khai hạ tầng viễn thông còn thiếu đồng bộ, đặc biệt giữa hạ tầng viễn thông và các hạ tầng kỹ thuật khác (giao thông, cấp thoát nước, chiếu sáng, điện lực...). Việc chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn

thông giữa các doanh nghiệp còn hạn chế. Bên cạnh đó, các nhà cung cấp dịch vụ đám mây công cộng tại Việt Nam vẫn còn ở quy mô nhỏ, chủ yếu cung cấp dịch vụ hạ tầng điện toán đám mây (IaaS), chưa khai thác được nhiều mảng dịch vụ phần mềm và dịch vụ nền tảng (PaaS, SaaS).

- Ở một số địa phương việc liên kết, hợp tác giữa các khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghiệp để hình thành hệ thống hạ tầng đồng bộ, thống nhất còn yếu, dẫn đến việc nâng cao năng lực thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp CNTT chưa đạt mục tiêu. Phát triển khu công nghệ thông tin tập trung chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của một số thành phố lớn.

- Việc quy hoạch và triển khai hạ tầng viễn thông còn thiếu đồng bộ, đặc biệt giữa hạ tầng viễn thông và các hạ tầng kỹ thuật khác (giao thông, cấp thoát nước, chiếu sáng, điện lực...). Việc chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp còn hạn chế.

8.4. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống công trình phòng, chống thiên tai và hệ thống thủy lợi

8.4.1. Hệ thống công trình

Đến thời điểm hiện tại, trên toàn quốc đã xây dựng được khoảng trên 900 hệ thống thủy lợi có quy mô diện tích phục vụ từ 200 ha trở lên; trong đó, có 122 hệ thống thủy lợi vừa và lớn có diện tích phục vụ trên 2.000 ha. Cả nước hiện có 86.202 công trình thủy lợi, gồm: 7.342 đập, hồ chứa thủy lợi (6.750 hồ chứa và 592 đập dâng); 19.416 trạm bơm; 27.754 cống; 16.057 đập tạm; 291.013 km kênh mương các loại (82.744 km kênh mương đã được kiên cố); 16.573 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung. Trong đó, các hệ thống công trình thủy lợi lớn tiêu biểu, như: Bắc Nam Hà, Bắc Hưng Hải, Núi Cốc, Cẩm Sơn, Cửa Đạt, Sông Mực, Bara Đô Lương, Kẻ Gỗ, Tả Trạch, Phú Ninh, Định Bình, Đồng Cam, Tân Mỹ, Sông Ray, Ayun hạ, Krông Buk hạ, Ea Súp thượng, Dầu Tiếng - Phước Hoà, Quản Lộ - Phụng Hiệp, Tứ giác Long Xuyên, Ô Môn - Xà No, Nam Măng Thít... làm thay đổi nhiều vùng đất, từ ngập lụt, chua, phèn, nhiễm mặn trở thành những vùng đất trù phú, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp, góp phần xoá đói, giảm nghèo.

Với hệ thống công trình thủy lợi đã được xây dựng, đã bảo đảm cấp nước cho khoảng 4,28 triệu ha/6,25 triệu ha đất nông nghiệp cần tưới (chiếm 68,5%). Trong đó, hàng năm tưới cho lúa khoảng 7,26 triệu ha/7,68 triệu ha gieo trồng (đạt 95%); diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cần đạt gần 0,29 triệu ha/2,4 triệu ha; cấp nước cho nuôi trồng thủy sản là 686,6 nghìn ha và khoảng 6,5 tỷ m³ nước cho sinh hoạt, công nghiệp; bảo đảm phòng, chống lũ, chống ngập cho các đô thị, khu dân cư, bảo vệ sản xuất. Hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm kiểm soát mặn cho khoảng 1 triệu ha đất nông nghiệp, kết hợp phát điện với tổng

công suất 2.300 MW (trong đó: thủy điện công suất 800 MW, điện mặt trời công suất 1.500 MW).

Về cấp nước sinh hoạt nông thôn, đến cuối năm 2019, tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 88,5%, trong đó gần 51% sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT, với khoảng 44% dân số nông thôn (hơn 28,5 triệu người) được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung, 56% dân số nông thôn (36,3 triệu người) còn lại sử dụng công trình cấp nước quy mô nhỏ hộ gia đình. Các tỉnh có tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100% gồm: Thái Bình, Hải Dương, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hiện nay, cả nước có 16.573 công trình cấp nước tập trung (có các quy mô khác nhau, công suất dưới 300 m³/ngày đêm chiếm hơn 80%) được đầu tư từ ngân sách nhà nước và có nguồn gốc từ ngân sách, cấp nước sạch cho 28,5 triệu người (44% số dân nông thôn).

Về tiêu, thoát nước, cả nước hiện có hơn 30.000 cống, bọng tiêu các loại; hơn 28.000 trạm bơm (bao gồm cả trạm bơm tưới, tiêu kết hợp) phục vụ tiêu thoát nước, bảo đảm nhiệm vụ tiêu cho 1,72 triệu ha đất nông nghiệp và một phần diện tích khu đô thị, công nghiệp tiêu qua hệ thống công trình thủy lợi. Trong đó: vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có 244 cống tự chảy và 67 trạm bơm tiêu thoát cho khoảng 265.000 ha; vùng Đồng bằng sông Hồng có 2.136 công trình tiêu, gồm 935 cống và 1.201 trạm bơm phục vụ tiêu cho 879.955 ha; vùng Bắc Trung Bộ có 228 trạm bơm tiêu cho khoảng 70.000 ha; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 954 cống, 28.304 bọng, 26.773 trạm bơm các loại phục vụ tưới, tiêu, phòng, chống ngập lụt, ứng cho diện tích canh tác nông nghiệp hàng năm khoảng 5,39 triệu ha, bao gồm: lúa 4,19 triệu ha, cây ăn trái 325.000 ha, mặt nước nuôi trồng thủy sản 789.000 ha và các cây trồng khác gần 100.000 ha; vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ chủ yếu tiêu tự chảy.

Trên hầu hết các lưu vực sông đều có hệ thống hồ chứa tham gia phòng, chống lũ, ngập lụt, tuy nhiên chỉ có số ít các hồ chứa lớn tham gia phòng lũ cho hạ du, trong đó tổng dung tích phòng lũ của hệ thống liên hồ chứa trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình lớn nhất là 8,45 tỷ m³; lưu vực sông Mã có 3 hồ có dung tích cắt lũ là 550 triệu m³, trên lưu vực sông Cả có 2 hồ cắt lũ là 457 triệu m³; trên lưu vực sông Hương và phụ cận có 2 hồ. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn có bậc thang thủy điện có nhiệm vụ cắt lũ hạ du với dung tích đón lũ tối đa khoảng 466,4 triệu m³; lưu vực sông Trà Khúc tổng dung tích đón lũ tối đa của 2 hồ chứa khoảng 136,5 triệu m³; lưu vực sông Kôn - Hà Thanh có tổng dung tích đón lũ tối đa của 4 hồ chứa khoảng 280,7 triệu m³; lưu vực sông Ba có 5 hồ chứa với tổng dung tích đón lũ khoảng 531,4 triệu m³, trên lưu vực sông Sê San có 4 hồ chứa với dung

tích đón lũ khoảng 327,7 triệu m³, trên lưu vực sông Srêpôk có 3 hồ chứa với dung tích đón lũ khoảng 208,7 triệu m³.

Về hệ thống đê: Theo số liệu thống kê, toàn quốc đã xây dựng được 9.242 km đê (trong đó 2.741 km từ cấp III đến cấp đặc biệt), 1.035 km kè, 1.563 cống dưới đê, ngoài ra còn có hàng ngàn ki-lô-mét bờ bao chống lũ, ngăn mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long và các địa phương. Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông đối với các tỉnh có đê từ Hà Tĩnh trở ra tại Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 09/12/2009 đã củng cố, nâng cấp 1.164 km đê, 332 km kè, sửa chữa xây mới 340 cống qua đê và 484.309 km khoan phụt vữa gia cố thân đê, đạt khoảng 40% khối lượng.

Hệ thống công trình phòng, chống lũ đã phát huy tốt hiệu quả và năng lực góp phần thay đổi và nâng cao mức bảo đảm phòng, chống lũ trong thời gian qua, trong đó lưu vực sông Hồng - Thái Bình gần như không còn bị ảnh hưởng bởi lũ; các lưu vực sông Mã, sông Cả, sông Hương được bảo đảm an toàn trước lũ lớn; tại các lưu vực sông thuộc Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, đã chuyển dần từ thế bị động sang chủ động phòng, tránh và thích nghi với lũ; vùng Đồng bằng sông Cửu Long chuyển sang chủ động sống chung với lũ. Về quy mô bảo vệ, hệ thống công trình phòng chống lũ đã bảo vệ được hơn 23 triệu dân cùng với toàn bộ hệ thống hạ tầng xây dựng, công nghiệp, giao thông, quốc phòng, an ninh văn hóa, du lịch... và gần 2 triệu ha sản xuất nông nghiệp ở 15 tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ, 3 tỉnh đồng bằng Thanh Nghệ Tĩnh và nhiều vùng, địa phương khác trước thiên tai lũ, ngập lụt; kiểm soát lũ cho hơn 1,2 triệu ha cơ sở hạ tầng và sản xuất nông nghiệp vùng lũ Đồng bằng sông Cửu Long với gần 9 triệu người dân.

Về hệ thống đê biển: đã xây dựng được trên 1.150 km đê biển, 1.340 km đê cửa sông và hàng trăm ki-lô-mét kè chống xói lở bờ sông, bờ biển. Triển khai thực hiện các Chương trình củng cố, nâng cấp đê biển từ Quảng Ninh đến Quảng Nam và Chương trình củng cố, nâng cấp đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang, đến nay những đoạn đê biển xung yếu bảo vệ các vùng dân cư tập trung, những khu vực kinh tế quan trọng đã cơ bản hoàn thành. Hệ thống đê biển và công trình bảo vệ bờ biển bảo đảm an toàn cho dân cư và hạ tầng 28 tỉnh ven biển trước thiên tai. Việc gia cố, nâng cấp đê biển theo yêu cầu kiên cố hóa từng bước không những nâng được mức chống bão và triều cường mà còn kết hợp làm đường giao thông nông thôn, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương, góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ven biển.

Tại các vùng miền núi như Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên nhiều hệ thống kè bảo vệ bờ chống sạt lở đất, xói lở bờ sông, bảo vệ dân cư và sản xuất đã được đầu tư xây dựng.

Tại các huyện đảo có đông dân cư, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng (Vân Đồn, Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Phú Quý, Lý Sơn, Phú Quốc, Côn Đảo) cho đến nay đã được đầu tư nhiều công trình cấp nước và hệ thống thủy lợi. Đặc biệt, việc triển khai *Đề án Nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi trên các đảo có đông dân cư* được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 439/QĐ-TTg ngày 03/4/2009 đã hướng tới mục tiêu đáp ứng đủ nước ngọt cho nhu cầu thiết yếu về sinh hoạt và sản xuất cho dân cư ổn định cuộc sống và phát triển kinh tế - xã hội trên một số đảo lớn, đông dân cư sinh sống hoặc có vị trí quan trọng thuộc 20 tỉnh, thành phố, trong đó có 7 huyện đảo thuộc phạm vi quy hoạch này. Tuy nhiên, do gặp phải một số khó khăn, hạn chế về nguồn vốn, điều kiện thời tiết, khí hậu, địa hình, cơ sở hạ tầng trên các đảo và các điều kiện hạn chế khác về lao động, nguồn nước phục vụ thi công... do vậy, Đề án chưa hoàn thành được mục tiêu đề ra. Hiện nay, năng lực công trình đã xây dựng mới đáp ứng được khoảng 40% nhu cầu thực tế.

8.4.2. Tính liên kết của hạ tầng thủy lợi với các hạ tầng khác

Trong quá trình thiết kế, xây dựng các công trình đều có xem xét, lồng ghép kết nối hạ tầng thiên tai thủy lợi với hạ tầng các ngành liên quan như giao thông, công trình dân dụng để phát huy hiệu quả tổng hợp, giảm thiểu chi phí phải bỏ ra nếu để xây dựng độc lập. Đối với vùng bị ảnh hưởng nhiều bởi các loại hình thiên tai như Bắc Trung bộ, Nam Trung Bộ thì việc liên kết hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, công trình dân dụng khác với hạ tầng phòng chống thiên tai để phục vụ đa mục tiêu ngày càng được quan tâm, triển khai thực hiện nâng cao hiệu quả khai thác cơ sở hạ tầng.

- Về liên kết giữa hạ tầng thủy lợi và giao thông:

Nhiều hệ thống công trình thủy lợi, thiên tai như đê, kè hoặc các tuyến kênh tiêu thoát nước đã kết hợp làm đường giao thông vừa phục vụ mục đích quản lý vận hành công trình vừa phục vụ lưu thông cho người dân trong vùng.

Hiện nay các tuyến đê của hệ thống đê biển các tỉnh đều làm nhiệm vụ kết hợp giao thông nông thôn trong vùng, tạo tuyến đường liên thôn, liên xã, liên vùng khu vực có tuyến đê biển đi qua. Trong đó từ Thái Bình đến Đà Nẵng có 65,5 km đê biển kết hợp với đường giao thông ven biển, từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang có 494 km đê biển (trong tổng số 1.200 km đê biển, đê cửa sông) kết hợp với hệ thống giao thông ven biển.

Hầu hết các cống qua đường của các tuyến đường giao thông đều được kết hợp với nhiệm vụ tiêu thoát nước của ngành thủy lợi.

Tuy nhiên, một số đoạn tuyến Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam, tuyến đường Hồ Chí Minh, đường cao tốc, đường tránh thành phố... và một số tuyến

đường bộ nằm tại hạ lưu các lưu vực sông trong vùng khi xây dựng chưa đảm bảo đủ khẩu độ cầu, cống phục vụ thoát lũ nhanh ra biển nên gây ra hiện tượng gia tăng mực nước lũ cục bộ, kéo dài thời gian ngập lụt tại thượng lưu các tuyến đường¹⁰⁹.

Hệ thống giao thông trong một số trường hợp cũng gây khó khăn cho việc xây dựng các tuyến kênh, ống dẫn nước phục vụ nông nghiệp, đặc biệt là các tuyến dẫn nước thuận theo địa hình theo hướng Tây - Đông, các tuyến kênh dẫn nước Đồng bằng sông Cửu Long khi phải vượt qua các tuyến giao thông đường bộ và đường thủy phải xây dựng nhiều cầu máng, siphon gây khó khăn, tốn kém.

- Về liên kết giữa hạ tầng thủy lợi và đô thị:

Một số đô thị, khu vực dân cư hiện nay được cấp nước từ các công trình thủy lợi. Các công trình thủy lợi đã và đang đảm nhiệm một phần yêu cầu tiêu thoát nước cho các đô thị, đặc biệt là các đô thị lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh... Nhiều đô thị có hệ thống thu gom nước mưa tập trung ra các công trình thủy lợi đầu mối tiêu ra sông chính.

Kết hợp đồng bộ giữa công trình xây dựng, hạ tầng nhà ở, đô thị... với công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai được thể hiện rõ tại các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai bão, lũ, đặc biệt là các công trình công cộng, công trình nhà ở kết hợp tránh trú bão, sơ tán khi gặp lũ...

Tuy nhiên, tốc độ đô thị hóa ở các vùng diễn ra nhanh và mạnh cả về chiều rộng và chiều sâu. Tại các thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh và nhiều thành phố khác, việc gia tăng mật độ xây dựng hạ tầng làm thay đổi tính chất thảm phủ, giảm diện tích mặt nước điều hòa, gia tăng áp lực tiêu thoát nước khi xảy ra mưa lớn, làm gia tăng hệ số tiêu, qua đó làm tăng quy mô công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai. Một số khu công nghiệp, khu đô thị, các tuyến đường giao thông được xây dựng đã làm ảnh hưởng đến các kênh dẫn, cống, kể cả công trình đầu mối, cần phải có các công trình thủy lợi thay thế để đảm bảo nhiệm vụ. Tại nhiều lưu vực sông, suối khác trên địa bàn các tỉnh miền Trung, cơ sở hạ tầng giao thông, đô thị, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản lấn chiếm lòng dẫn và hành lang tuyến thoát lũ, gây cản trở thoát lũ các bãi ngập lũ, thu hẹp cửa sông... làm tăng mức độ ngập lũ, thời gian và diện tích bị ngập lũ. Ngoài ra, việc phát triển đô thị, khu dân cư, công nghiệp và du lịch diễn ra với quy mô ngày càng nhanh chóng đã làm gia tăng ô nhiễm nguồn nước, tăng xả thải vào các hệ thống thủy lợi.

¹⁰⁹ Theo tính toán với hiện trạng giao thông tại miền Trung, ứng với các trận lũ có tần suất dưới 5% đã làm hạn chế tốc độ tiêu thoát qua các tuyến đường theo hướng Bắc Nam, nhiều đoạn chênh lệch mực nước lũ giữa thượng và hạ lưu đường quốc lộ 1A lên đến hơn 1 m nước trong trận lũ (tại Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Phú Yên, Quảng Ngãi các năm 2009, 2011, 2015...).

8.4.3. Tồn tại, hạn chế

- Tỷ trọng diện tích được tưới cho lúa vẫn chiếm đa số với gần 80%. Diện tích rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp được tưới còn thấp (vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 9,6%, Đông Nam Bộ đạt 15%, Tây Nguyên đạt 18-20%, Nam Trung Bộ đạt 20%, Bắc Trung Bộ đạt 30%), trong đó chủ yếu được tưới bằng các công trình tạm hoặc công trình thủy lợi nhỏ, phân tán.

- Nhiều hệ thống, công trình thủy lợi đã bị xuống cấp, không bảo đảm được năng lực thiết kế và chưa đáp ứng được các yêu cầu phục vụ đa mục tiêu.

- Nhiều hệ thống thủy lợi, công trình thủy lợi mới tập trung vào nhiệm vụ tưới cho nông nghiệp, chưa xem xét đầy đủ tới khả năng phục vụ các ngành khác nên không phát huy hết hiệu ích công trình thực tế đã có.

- Chưa quan tâm đúng mức đến việc đầu tư các công trình kết nối, điều hòa nguồn nước, đưa nước từ các nguồn dồi dào hơn, có khả năng điều tiết tốt hơn đến các vùng xa nguồn nước, các vùng thường xuyên khó khăn do hạn hán, thiếu nước...

- Tình trạng ô nhiễm nguồn nước, không kiểm soát được nguồn thải vào hệ thống thủy lợi diễn ra ngày càng nghiêm trọng, dẫn tới việc lấy nước phục vụ sản xuất và cấp nước cho các mục tiêu khác gặp khó khăn, đặc biệt là các hệ thống thuộc Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

- Một số vùng chưa có công trình tiêu thoát nước hoặc đã có nhưng bị xuống cấp, nhiều công trình được xây dựng thủ công, kênh mương bị bồi lắng... không bảo đảm phục vụ theo thiết kế.

- Năng lực phòng chống lũ của hệ thống thủy lợi chưa bảo đảm. Một số tuyến đê chưa bảo đảm chống được lũ theo thiết kế, đặc biệt là các tuyến đê sông nhỏ. Đối với các hệ thống sông không có đê, nhiều vùng chưa có đủ năng lực để bảo đảm né tránh lũ lớn, thích nghi bảo vệ dân cư, đô thị và sản xuất.

8.5. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

8.5.1. Trung tâm nghề cá lớn

Hiện nay, cả nước xác định có 5 trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường trọng điểm, tuy nhiên đến nay chưa có trung tâm nào được hoàn thiện:

- Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng: Đang lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng gắn với ngư trường Vịnh Bắc Bộ.

- Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng: Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Cảng cá động lực Thọ Quang thuộc Trung tâm nghề cá lớn thành phố Đà Nẵng đã được phê duyệt.

- Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa - Vũng Tàu: Đã lựa chọn vị trí ở phía Đông của đảo Gò Găng, quy mô diện tích khoảng 147 ha, có lợi thế 3 mặt giáp sông và 1 mặt giáp biển.

- Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa: Đã quy hoạch chi tiết.

- Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang: Đã quy hoạch chi tiết.

8.5.2. Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

- Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá được đầu tư xây dựng:

Đến năm 2021, cả nước có 92 cảng cá đi vào hoạt động ở 27 tỉnh, thành phố ven biển đáp ứng được 82.000 tàu thuyền cập cảng làm hàng. Số lượt tàu cập cảng là 9.298 lượt/ngày. Tổng lượng hàng thủy sản qua cảng thiết kế khoảng 1,8 triệu tấn/năm. Trong đó có 30 cảng loại I (theo quy hoạch), 53 cảng loại II và 9 cảng loại III; trong đó có 09 cảng đáp ứng cho tàu công suất lớn nhất là 1.000 CV, 02 cảng đáp ứng cho tàu lớn nhất 2.000 CV. Đã có 20 cảng loại I và 35 cảng loại II với tổng số là 55 cảng cá kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

Đến năm 2021, cả nước đã đầu tư được 83 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với tổng công suất neo đậu là 51.670 tàu¹¹⁰; trong đó có 16 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, 55 khu neo đậu cấp tỉnh và một số khu kết hợp với cảng cá. Các khu neo đậu phân bố theo 5 ngư trường là vịnh Bắc Bộ (Quảng Ninh đến Bắc Quảng Trị) 33 khu với công suất neo đậu là 14.580 tàu; ngư trường Biển Đông - Hoàng Sa (Nam Quảng Trị đến Quảng Ngãi) 14 khu với tổng công suất neo đậu là 5.613 tàu; ngư trường Nam Trung Bộ - Trường Sa (Bình Định đến Bình Thuận) 16 khu, công suất neo đậu là 15.526 tàu; ngư trường Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Cà Mau) 11 khu với tổng công suất neo đậu là 8.250 tàu; ngư trường Tây Nam Bộ (Cà Mau - Kiên Giang) 08 khu, tổng công suất neo đậu là 7.700 tàu.

- Hình thành đầu mối giao thương quốc tế

Vai trò đầu mối giao thương trong nước được các cảng cá thực hiện tương đối tốt, nhất là những cảng cá cấp 1, nơi có đủ cơ sở hạ tầng, xây dựng tại những vị trí thuận lợi, có truyền thống về khai thác, thương mại và chế biến thủy sản. Nhiệm vụ đầu mối giao thương quốc tế được giao cho các cảng cá động lực thuộc 05 trung tâm nghề cá lớn (tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang) và các cảng cá chỉ định cho tàu nước ngoài cập cảng. Đến nay, các trung tâm nghề cá này vẫn chưa đầu tư xây dựng nên nhiệm vụ đầu mối giao thương quốc tế chỉ dựa vào các cảng cá chỉ định cho tàu nước ngoài.

¹¹⁰ Trong đó có 71 khu đã được công bố (theo Luật Thủy sản) với tổng sức chứa là 47.882 tàu.

Năm 2019, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ định 12 cảng cá cho tàu nước ngoài cập cảng sẽ là các đầu mối cho hoạt động giao thương quốc tế trong tương lai.

Bảng 56. Danh sách cảng cá được chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng

TT	Tên cảng	Địa điểm	Cấp loại
1	Ninh Cơ	TT. Thịnh Long, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Loại I
2	Cửa Hội	Phường Nghi Hải, Thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	Loại I
3	Sông Gianh	Xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	Loại I
4	Cửa Việt	Xã Triệu An, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị	Loại I
5	Cửa Tùng	TT. Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	Loại II
6	Thọ Quang	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Loại I
7	Đá Bạc	Xã Cam Linh, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Loại I
8	Hòn Rớ	Phường Phước Đồng, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Loại I
9	Phan Thiết	Đức Thắng, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	Loại I
10	Phú Hải	Phú Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	Loại II
11	Cát Lở	Phường 11, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Loại I
12	Tắc Cậu	Xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Loại I

Nguồn: Quyết định số 3192/QĐ-BNN-TCTS

8.5.3. Tồn tại, hạn chế

- Về cơ bản hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá chưa được hoàn thiện đồng bộ. Đa số các cảng cá được xây dựng đã lâu nên có thiết kế chưa hoàn toàn phù hợp với yêu cầu hiện tại, các cửa luồng lạch bị bồi lắng gây nhiều khó khăn cho tàu cá ra vào cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão, phụ thuộc nhiều vào thủy triều.

- Quy mô, công suất chưa đáp ứng yêu cầu theo quy hoạch. Năng lực của cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn từng tỉnh cũng như cả nước mới chỉ đáp ứng được khoảng 60% so với nhu cầu neo đậu, bốc xếp hàng hóa và tránh trú bão của ngư dân.

- Cơ sở hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển tàu cá có công suất lớn, số lượng tàu cá khai thác thủy sản vùng khơi ngày càng tăng, kích cỡ tàu cá ngày càng lớn hơn theo xu thế phát triển khai thác xa bờ; hệ thống điện, nước, xử lý nước thải, phòng, chống cháy

chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn; chưa đáp ứng được nhu cầu phục vụ thường xuyên cho tàu cá ra vào bốc dỡ sản phẩm.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần nghề cá còn thiếu và yếu. Nhiều cảng cá chưa có nhà tiếp nhận, khu xử lý phân loại thủy sản bảo đảm và các nhà máy chế biến hiện đại xứng tầm.

- Quy hoạch cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá chưa theo kịp sự phát triển của đội tàu khai thác thủy sản vùng khơi. Nhiều cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá quy hoạch để tiếp nhận tàu lớn nhất đến 600 CV trong khi đó tàu đóng mới theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP có công suất từ (800-1.000) CV ngày càng nhiều đã gây khó khăn cho công tác neo đậu và bốc xếp hàng hóa của tàu thuyền.

8.6. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới trạm khí tượng thủy văn

8.6.1. Số lượng trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia

Đến nay, mạng lưới trạm KTTV quốc gia hiện có: 1.788 trạm/điểm quan trắc, trong đó số lượng trạm KTTV được tự động từ 01 đến 08 yếu tố là 1.443 trạm; mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên môi trường biển hiện có là 04 trạm (trong đó có 01 trạm trung tâm). Cụ thể như sau:

Bảng 57. Số lượng trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia

STT	Loại trạm	Số lượng trạm
I	Mạng lưới trạm KTTV quốc gia	1.788
1	Trạm khí tượng bề mặt	214
<i>a</i>	<i>Trạm khí tượng truyền thống, có quan trắc viên</i>	<i>189</i>
	- Trạm hạng I	52
	- Trạm hạng II	83
	- Trạm hạng III	52
	176/189 trạm có quan trắc tự động (54 trạm tự động từ 01 đến 03 yếu tố và 122 trạm tự động từ 05 đến 08 yếu tố)	
<i>b</i>	<i>Trạm khí tượng tự động (độc lập)</i>	<i>25</i>
	Tự động từ 05 - 07 yếu tố (Gió, Lượng mưa, Nhiệt độ không khí, Độ ẩm không khí, Áp suất khí quyển, Bức xạ, Giò nắng)	
2	Trạm khí tượng nông nghiệp	29

STT	Loại trạm	Số lượng trạm
<i>a</i>	<i>Trạm khí tượng nông nghiệp nằm trong trạm khí tượng bề mặt</i>	27
<i>b</i>	<i>Trạm khí tượng nông nghiệp tự động (độc lập)</i>	02
3	Trạm bức xạ (nằm trong trạm khí tượng bề mặt và là trạm tự động)	14
4	Trạm đo mưa (trạm độc lập và đo tự động)	871
5	Trạm thủy văn	377
<i>a</i>	<i>Trạm thủy văn truyền thống, có quan trắc viên</i>	242
	- Trạm hạng I	70
	- Trạm hạng II	24
	- Trạm hạng III	148
	Trong 242 trạm, có: 03 trạm hạng III đo mực nước mùa lũ; 03 trạm môi trường có đo mực nước; 108 trạm có đo tự động mực nước, 25 trạm có đo tự động lượng mưa, 14 trạm có đo lưu lượng nước tự động.	
<i>b</i>	<i>Trạm thủy văn (trạm độc lập), đo mực nước và lượng mưa tự động</i>	135
6	Trạm khí tượng hải văn	27
<i>a</i>	<i>Trạm hải văn truyền thống, có quan trắc viên</i>	20
	- Trạm hạng I	14
	- Trạm hạng II	05
	- Trạm cầm (Trạm Hoàng Sa)	01
	Trong 20 trạm, có: 09 trạm ven biển, 11 trạm trên đảo, 16 trạm có quan trắc tự động;	
<i>b</i>	<i>Trạm hải văn (trạm độc lập), đo tự động</i>	07
	- Trạm ven biển (tự động)	01
	- Trạm đảo	01
	- Trạm trên các nhà giàn DKI/7, DKI/14, DKI/9, DKI/19 và DKI/21	05
7	Trạm khí tượng trên cao và ra đa thời tiết	24
<i>a</i>	<i>Trạm ra đa thời tiết</i>	10
<i>b</i>	<i>Trạm thám không vô tuyến</i>	06

STT	Loại trạm	Số lượng trạm
<i>c</i>	<i>Trạm đo gió trên cao (Pilot)</i>	<i>08</i>
8	Trạm đo tổng lượng Ô-zôn - Bức xạ cực tím	03
9	Trạm định vị sét (nằm trong trạm khí tượng và là trạm tự động)	18
10	Trạm/điểm đo môi trường không khí và nước	90
<i>a</i>	<i>Trạm môi trường không khí (17 nước mưa, bụi lắng quan trắc thủ công; 10 trạm quan trắc môi trường không khí tự động, trong đó lồng ghép 10 trạm lấy mẫu nước mưa, 07 trạm lấy mẫu bụi lắng và 09 trạm lấy mẫu bụi tổng số)</i>	<i>27</i>
<i>b</i>	<i>Trạm môi trường nước mặt (sông, hồ)</i>	<i>57</i>
<i>c</i>	<i>Trạm môi trường nước biển ven bờ</i>	<i>06</i>
11	Điểm đo mặn	101
12	Trạm giám sát biến đổi khí hậu	19
	- Trạm khí tượng tham chiếu	07
	- Trạm thủy văn tham chiếu	09
	- Trạm hải văn tham chiếu	03
13	Trạm giám sát khí hậu toàn cầu (Pha Đin - Điện Biên)	01
II	Trạm quan trắc tài nguyên và môi trường biển	04
	- Trạm quan trắc	03
	- Trạm Trung tâm	01

Nguồn: Tổng cục Khí tượng thủy văn, 2021

8.6.2. Mật độ và phân bố trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia

a) Trạm khí tượng

Mật độ trạm khí tượng bề mặt trung bình khoảng 1.555 km²/trạm (39,4 km/trạm). Mật độ này tương đương so với các nước Đông Nam Á nhưng còn thưa so với các nước Nhật Bản và Hàn Quốc.

Vùng phía Bắc (tính từ đèo Hải Vân trở ra) mật độ khoảng 1.540 km²/trạm, phía Nam khoảng 2.600 km²/trạm, khu vực đồng bằng (chủ yếu là đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ) có những trạm chỉ cách nhau khoảng 20 km, trong khi ở miền núi, nhất là vùng núi cao như Tây Nguyên mật độ khoảng 3.200 km²/trạm. Tây Bắc khoảng 1.634 km²/trạm. Dọc theo ven biển dài 3.260 km chỉ có 30 trạm khí tượng bề mặt, có nơi khoảng 100 km mới có một trạm.

b) Trạm/điểm đo mưa

Mật độ trung bình của các điểm đo mưa vào khoảng 383 km²/điểm (19,6 km/trạm), phân bố không đều giữa các vùng trong cả nước. Ở đồng bằng Bắc Bộ khoảng 120 km²/điểm (11 km/trạm), miền núi cao phía bắc và Tây Nguyên khoảng 300 km²/điểm (17,3 km/trạm), có nơi lên đến 1.000 km² (31,6 km/trạm). So sánh với các nước có điều kiện thời tiết tương đồng trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc thì mật độ này còn quá thưa. Mạng lưới quan trắc khí tượng và đo mưa hiện còn thiếu về số lượng và phân bố chưa thực sự hợp lý theo lãnh thổ, theo các vùng khí hậu và các vùng sinh thái.

c) Trạm thủy văn

Mật độ trung bình của các trạm thủy văn trên 09 hệ thống sông chính là 4.140 km²/trạm, trên các sông nhỏ là 4.090 km²/trạm. So với chỉ tiêu tối thiểu về mật độ trạm đo dòng chảy của WMO, mật độ trạm ở Việt Nam chỉ đạt 26%. Trong đó, khu vực Tây Bắc đạt 8-25%, vùng núi Đông Bắc đạt 4-14%, vùng còn lại của Đông Bắc đạt 20-60%, đồng bằng Bắc Bộ đạt xấp xỉ 100%, Bắc Trung Bộ đạt 8-25%, Trung Trung Bộ đạt 5-16%, Nam Trung Bộ đạt 7-25%, Tây Nguyên đạt 7-25% và Nam Bộ đạt 12-33%.

Xét theo diện tích lưu vực sông, thường các nước trên thế giới bố trí trạm đo dòng chảy tại các lưu vực có diện tích từ 100 km² trở lên, nhưng ở nước ta vẫn còn tới 178 phụ lưu có diện tích trên 200 km², 45 phụ lưu có diện tích trên 500 km², 17 phụ lưu có diện tích trên 1.000 km² chưa có trạm.

d) Trạm hải văn

Mạng lưới các trạm hải văn nhìn chung còn thưa (431 km/trạm) và chưa hợp lý, đặc biệt là quan trắc khí tượng thủy văn biển ở những vùng thường xuyên xảy ra thiên tai như bão, nước dâng do bão, lũ, quan trắc môi trường ở các vùng kinh tế trọng điểm, vùng có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao như khu đô thị ven biển, các khu du lịch, danh lam thắng cảnh; số liệu KTTV biển và môi trường còn hạn chế (do số lượng trạm ít) chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu cung cấp các thông tin phục vụ thiết kế các công trình và quy hoạch các khu kinh tế trên biển, ven bờ biển và các hoạt động khác. Trạm quan trắc theo dõi mực nước biển dâng phục vụ theo dõi biến đổi khí hậu hiện nay chưa có.

e) Trạm khí tượng trên cao và ra đa thời tiết

- Mạng lưới trạm ra đa thời tiết hiện tại có 10 trạm (Cụm phía Bắc 05 trạm, Cụm phía Nam 05 trạm): Pha Đin, Việt Trì, Phù Lễn, Vinh, Đông Hà, Tam Kỳ, Pleiku, Quy Nhơn, Nha Trang, Nhà Bè và cơ bản mới được đầu tư nâng cấp, trang bị mới thiết bị ra đa thời tiết từ 02 năm gần đây. Hầu hết các ra đa thời tiết được lắp đặt đều là chủng loại ra đa có công nghệ hiện đại được sản xuất từ các hãng ra

đa có uy tín trên thế giới. Mạng lưới ra đa thời tiết hiện tại có bán kính hiệu dụng là 250 km.

- Mạng lưới trạm thám không vô tuyến (TKVT) hiện nay có 06 trạm được phân bố đều trên toàn quốc, bao gồm: Hà Nội, Điện Biên, Bạch Long Vĩ, Vinh, Đà Nẵng, Tân Sơn Hòa (khoảng 235 km/trạm). Toàn bộ mạng lưới trạm đều sử dụng thiết bị của hãng Vaisala. Nhìn chung hoạt động của mạng lưới trạm TKVT ổn định, chất lượng số liệu chính xác góp phần phục vụ hiệu quả công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn và phòng chống thiên tai trong nhiều năm qua.

- Mạng lưới đo gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học hiện nay gồm 08 trạm: Lạng Sơn, Hà Nội, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết, Pleiku, Buôn Ma Thuột và Cà Mau. Các trạm đo gió Pilot này chủ yếu được phân bố ở phía Nam của lãnh thổ Việt Nam. Ở phía Bắc rất thưa thớt, chỉ có 2 trạm. Các trạm quan trắc tập trung chủ yếu ở khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với khoảng cách trung bình giữa 2 trạm gần nhau là 200 km. Khu vực Nam Bộ hiện có một trạm duy nhất là Cà Mau.

f) Trạm quan trắc tài nguyên môi trường biển (gồm trạm: quan trắc môi trường biển, ra đa, phao biển): Chủ yếu đặt lồng ghép trong mạng lưới trạm khí tượng hải văn.

Nhìn chung, mật độ các trạm quan trắc khí tượng bề mặt, thủy văn và hải văn trong những năm gần đây có được đầu tư nâng cấp và tăng về số lượng. Tuy nhiên, so với một số nước trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc thì mật độ trạm vẫn còn thưa, đặc biệt ở những vùng xa xôi, hẻo lánh, những vùng hay xảy ra lũ, lụt, sạt lở đất. Trong tương lai gần, để phục vụ tốt cho việc dự báo các hiện tượng thời tiết nguy hiểm và các mô hình dự báo số thì rất cần bổ sung thêm nhiều trạm quan trắc, đặc biệt là mạng lưới các trạm quan trắc tự động. (Chi tiết xem tại Phụ lục).

8.6.3. Cơ sở vật chất

Hiện mạng lưới trạm KTTV có khoảng 925 trụ sở nhà trạm làm việc, bao gồm trụ sở các Đài KTTV khu vực (thường có trạm khí tượng nằm trong khuôn viên của Đài), trong đó Đài KTTV khu vực: Tây Bắc (94), Việt Bắc (137), Đông Bắc (110), đồng bằng Bắc Bộ (87), Bắc Trung Bộ (110), Trung Trung Bộ (124), Nam Trung Bộ (60), Nam Bộ (136) và Tây Nguyên (67).

Công trình nhà làm việc, nhà ở công vụ và cơ sở hạ tầng tại đa số các trạm đều được quan tâm đầu tư xây mới, sửa chữa đầy đủ theo quy định, về cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng, chỉ có một số ít trạm được đầu tư xây dựng đã lâu hiện tại đã xuống cấp cần được đầu tư xây dựng mới đồng bộ.

Công trình chuyên môn được quan tâm đầu tư xây dựng, sửa chữa kịp thời; bảo trì, bảo dưỡng đúng quy định và trang bị đầy đủ theo yêu cầu và theo quy định hiện hành phục vụ đo đạc, quan trắc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. Tính đến thời điểm báo cáo mạng lưới trạm KTTV hoạt động ổn định bảo đảm quan trắc, đo đạc các yếu tố theo chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.

Hiện trạng sử dụng đất của các trạm KTTV quốc gia cơ bản đáp ứng yêu cầu kỹ thuật để đặt trạm và bảo đảm đủ diện tích sử dụng. Tuy nhiên, trong vài năm trở lại đây, hành lang kỹ thuật công trình của một số trạm bị ảnh hưởng bởi sự phát triển của KT-XH, thủy điện, thủy lợi, giao thông, đô thị... trên cả nước, làm ảnh hưởng đến tính đại diện, tính khách quan của điều kiện tự nhiên; ảnh hưởng đến chất lượng số liệu KTTV, dẫn đến một số trạm đã phải di chuyển đến vị trí mới hoặc phải giải thể làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của mạng lưới quan trắc KTTV.

8.6.4. Đánh giá chung

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030, công tác phát triển mạng lưới quan trắc KTTV quốc gia đã đạt được nhiều kết quả tích cực, đóng góp nhiều vào công tác của ngành Tài nguyên và Môi trường nói riêng và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Mặc dù vậy, thực tiễn triển khai thực hiện phát triển mạng lưới quan trắc KTTV theo quy hoạch mạng lưới trạm KTTV quốc gia cũng đã bộc lộ một số hạn chế, tồn tại, cụ thể như:

- Quy hoạch mạng lưới trạm KTTV trong quá trình tổ chức thực hiện còn thiếu sự tham gia, phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành, địa phương có liên quan; thiếu sự đồng bộ giữa các quy hoạch của các Bộ, ngành, địa phương nên vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, như: Quy hoạch mạng lưới trạm KTTV với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, quy hoạch giao thông, quy hoạch đất đai, quy hoạch phát triển đô thị...;

- Chưa đánh giá được tốc độ phát triển KT-XH tại các tỉnh, thành, địa phương trên cả nước ngày càng diễn ra mạnh mẽ dẫn tới vị trí đặt trạm khó bảo đảm hành lang kỹ thuật công trình;

- Thiết bị công nghệ quan trắc thay đổi, nhiều chủng loại thiết bị của các hãng sản xuất khác nhau cần được đồng bộ hóa;

- Nguồn lực cho phát triển mạng lưới trạm chưa được đáp ứng.

8.7. Hiện trạng hệ thống hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

8.7.1. Thực trạng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phòng cháy, chữa cháy của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Cấp Trung ương:

Trụ sở, công trình của Cục Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ (PCCC và CNCH): Hiện tại, trụ sở, công trình của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH được bố trí ở 03 cơ sở: Cơ sở 1 tại quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội; Cơ sở 2 tại huyện Thanh Trì, Hà Nội; và 01 cụm công trình của Cục tại Hà Nam (dự kiến là cơ sở 3).

Trụ sở, công trình của Trường Đại học PCCC: Trường Đại học PCCC thuộc hệ thống các trường CAND và là cơ sở đào tạo chuyên ngành PCCC và CNCH, bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ nghiên cứu khoa học về PCCC và CNCH. Trụ sở Trường Đại học PCCC hiện nay bố trí tại 03 cơ sở: Trụ sở chính tại Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở đào tạo tại Lương Sơn, Hoà Bình; Cơ sở đào tạo tại Long Thành, Đồng Nai.

- Cấp địa phương:

Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tại Công an các địa phương đã được kiện toàn, sắp xếp ở 02 cấp (cấp tỉnh và cấp huyện). Theo đó, có 63 Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH trực thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Đội/Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH trực thuộc Công an cấp huyện. Hiện nay, lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH có 247 trụ sở, doanh trại đội chữa cháy và CNCH khu vực thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH.

Hầu hết các trụ sở, công trình doanh trại của Cảnh sát PCCC và CNCH hiện nay không có thiết kế thống nhất; một số doanh trại có diện tích chật hẹp, không bảo đảm điều kiện làm việc và thường trực chiến đấu và tập luyện; tại một số địa phương, doanh trại đã xuống cấp nghiêm trọng. Hầu hết, trụ sở doanh trại, công trình của Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an cấp huyện chưa bố trí trụ sở, doanh trại độc lập.

8.7.2. Hiện trạng hệ thống nguồn nước, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc phục vụ PCCC

- Hệ thống nguồn nước: Ở cấp Trung ương không có các công trình cung cấp nước phục vụ PCCC. Hiện nay, việc quy định cấp nước phục vụ chữa cháy có một số văn bản như: (1) Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT/BXD-BCA ngày 10/4/2009 giữa Bộ Xây dựng và Bộ Công an hướng dẫn thực hiện việc cấp nước PCCC tại đô thị và khu công nghiệp; (2) Theo QCVN 06:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cho nhà và công trình; (3) TCVN 2622-1995 Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế. Tồn tại, bất cập lớn

nhất trong việc thực hiện các quy định trong quy chuẩn, tiêu chuẩn về cấp nước chữa cháy là kích thước đường ống cấp nước, áp lực, lưu lượng nước, bố trí các trụ nước chữa cháy ở nhiều địa phương chưa tuân thủ theo đúng các quy định, nên khi có cháy cần sử dụng đến nguồn nước này thì không có hoặc không đáp ứng yêu cầu.

Ở cấp địa phương, khu vực đô thị có khoảng 829 nhà máy nước với tổng công suất đạt khoảng 10,6 triệu m³/ngày.đêm (tăng 4,4 triệu m³/ngày.đêm so với năm 2010).

- Hệ thống giao thông: Giao thông phục vụ PCCC và CNCH bao gồm giao thông bên ngoài và giao thông nội bộ bên trong khu vực nhà và công trình. Tuy nhiên, theo khảo sát, thống kê, đường giao thông phục vụ chữa cháy hiện nay còn nhiều tuyến đường chưa đáp ứng được yêu cầu. Số tuyến đường giao thông đô thị, giao thông nông thôn, giao thông liên khu vực... không bảo đảm chiều rộng tối thiểu 3,5 m, chiều cao tối thiểu 4,5 m cho xe chữa cháy, xe thang hoạt động chiếm 28,7% tổng số tuyến đường.

- Hệ thống thông tin, liên lạc: Hiện nay, hệ thống thông tin liên lạc PCCC và CNCH cấp quốc gia sử dụng hệ thống máy thông tin liên lạc vô tuyến và hữu tuyến, bao gồm: các máy thông tin liên lạc vô tuyến và các máy điện thoại sử dụng đường truyền của Bưu điện và của Bộ Công an. Ngoài ra, tại Cục Cảnh sát PCCC và CNCH có duy trì việc tiếp nhận thông tin báo cháy qua “Báo cháy-114”. Đối với cấp địa phương, thiết bị thông tin, chỉ huy điều hành công tác PCCC và CNCH tại các Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH gồm: Máy thông tin liên lạc hữu tuyến; máy thông tin liên lạc vô tuyến. Các loại thiết bị nêu trên ở địa phương cũng cần được bổ sung bảo đảm yêu cầu; chưa có trung tâm thông tin liên lạc kết nối trực tiếp tới các cơ quan, đơn vị cần thiết.

- Lực lượng PCCC ở một số lĩnh vực trọng điểm: Hiện nay, trên cả nước có 460 trụ sở đội PCCC chuyên ngành trên tổng số 634 đội PCCC chuyên ngành phải thành lập, trong đó 194/460 trụ sở đội (chiếm 42,2%) thuộc KCN, KCX, KCNC, CCN; 19/460 trụ sở đội (chiếm 4,1%) tại các Cảng hàng không; 247/460 trụ sở đội (chiếm 53,7%) tại các cơ sở khác như kho xăng dầu, khu chế biến khí, dầu mỏ, công ty nhiệt điện... với tổng số đội viên là trên 8,5 nghìn người.

9. Hiện trạng hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền

Toàn tuyến biên giới đất liền của Việt Nam với các nước láng giềng trải dài trên 25 tỉnh, hiện có tổng số 26 cửa khẩu quốc tế, 24 cửa khẩu chính, 37 cửa khẩu phụ và trên 100 lối mở đang hoạt động, cơ bản tạo điều kiện thuận lợi cho việc qua lại biên giới của người, hàng hóa, vật phẩm và phương tiện giao thông vận tải, cũng như các hoạt động kinh tế biên mậu giữa Việt Nam và các nước láng giềng.

9.1. Hiện trạng cửa khẩu theo các tuyến biên giới

9.1.1. Biên giới Việt Nam - Trung Quốc

Đường biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc dài 1.449,566 km, đi qua 7 tỉnh biên giới Việt Nam là Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên tiếp giáp 2 tỉnh biên giới Trung Quốc là Quảng Tây và Vân Nam.

Theo Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc (năm 2009), trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc có 22 cặp cửa khẩu, trong đó có 09 cặp cửa khẩu đã mở và 13 cặp cửa khẩu còn lại sẽ được mở khi đủ điều kiện. Đến nay, hai Bên đã mở 13 cặp cửa khẩu (06 cặp cửa khẩu quốc tế và 06 cặp cửa khẩu song phương, 01 cặp cửa khẩu hai Bên đã thỏa thuận nhưng chưa tổ chức lễ khai trương). Để đáp ứng nhu cầu giao thương ngày càng tăng, Việt Nam và Trung Quốc đã thống nhất mở 05 lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa thuộc cửa khẩu quốc tế gồm: lối thông quan Kim Thành thuộc CKQT Lào Cai; lối thông quan cầu Bắc Luân II thuộc cặp CKQT Móng Cái - Đông Hưng; lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089 thuộc cặp CKQT Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan và lối thông quan Nà Đổng - Nà Ráy thuộc cặp cửa khẩu Trà Lĩnh - Long Bang.

Ngoài các cặp cửa khẩu được ghi nhận trong Hiệp định cửa khẩu, hiện trên tuyến biên giới Việt - Trung còn có 62 đường qua lại biên giới giữa hai Bên dưới nhiều hình thức hoạt động và tên gọi khác nhau, như: cửa khẩu phụ, lối mở biên giới, đường qua lại tạm thời, cặp chợ biên giới, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa, gọi chung là: “lối mở biên giới”.

Trong giai đoạn 2010-2020, tổng lưu lượng người xuất nhập cảnh qua hệ thống cửa khẩu biên giới là 102,31 triệu lượt, trong đó cặp cửa khẩu Móng Cái - Đông Hưng và Lào Cai - Hà Khẩu (đường bộ) chiếm tỷ trọng cao nhất, lần lượt là 47,78% và 29,79%; tổng lưu lượng phương tiện xuất nhập cảnh là 275.043 lượt, trong đó cặp cửa khẩu Lào Cai - Hà Khẩu (đường bộ) chiếm tới 47%, tiếp sau là cặp cửa khẩu Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan chiếm 22%¹¹¹. Lưu lượng người và phương tiện xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Trung Quốc được duy trì tương đối ổn định và có xu hướng tăng theo các năm, nhưng từ năm 2019 đến nay, do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, các cửa khẩu đều thực hiện biện pháp phòng, chống dịch nên lưu lượng người qua cửa khẩu giảm mạnh.

Thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2010-2020 đạt 20.184,67 triệu USD, chiếm tỷ trọng 30% tổng kim ngạch thương mại hai nước

¹¹¹ Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các tỉnh gửi Bộ Ngoại giao tháng 8/2021.

và chiếm 85% tổng kim ngạch mua bán, trao đổi hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đất liền của Việt Nam.

Đã có các tuyến quốc lộ đi qua 07 tỉnh biên giới phía Bắc đến các cửa khẩu biên giới Việt - Trung (Quốc lộ 1, 2, 3, 3B, 4A, 4B, 4D, 4H2, 12, 18, 18B, 18C, 31, 34, 279, 70 và đường Hồ Chí Minh). Tuy nhiên, hệ thống giao thông kết nối các tỉnh biên giới và các cửa khẩu vẫn còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu, cụ thể như: Nhiều tuyến đường bộ trục chính ra cửa khẩu quốc tế hiện có nhiều đoạn quá tải (trên quốc lộ 1, 18, 70) nhưng quá trình đầu tư nâng cấp và xây dựng cao tốc song hành còn chậm. Hai tuyến vành đai kết nối ngang (quốc lộ 4 và 279) có quy mô nhỏ, tốc độ thấp; tuy đã được đưa vào kế hoạch đầu tư nhưng chưa đồng bộ, nhiều đoạn chưa hoàn chỉnh, chỉ khai thác thuận lợi được từng chặng ngắn. Đường ra các cửa khẩu phụ, lối mở rất hạn chế về quy mô, phương tiện đi lại khó khăn, đặc biệt ở các khu vực giáp tỉnh Vân Nam - Trung Quốc thuộc địa bàn tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang; hiện mới chỉ ưu tiên đầu tư nâng cấp được một số đường ra cửa khẩu phụ, lối mở có lưu lượng người, hàng hóa lớn.

9.1.2. Biên giới Việt Nam - Lào

Đường biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Lào dài 2.337,459 km, đi qua 10 tỉnh biên giới Việt Nam là Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum, tiếp giáp với 10 tỉnh biên giới Lào là Phong Sa Ly, Luông Pha Băng, Hủa Phăn, Xiêng Khoảng, Bo Ly Khăm Xay, Khăm Muôn, Sạ Vẳn Nạ Khệt, Sả Lạ Vẳn, Xê Kông và Át Tả Pư.

Theo Hiệp định về quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào ký ngày 16/03/2016, trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào có các loại hình cửa khẩu là cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính, cửa khẩu phụ và lối mở biên giới. Giữa Việt Nam và Lào có tổng số 33 cửa khẩu đang hoạt động, trong đó có 09 cửa khẩu quốc tế, 06 cửa khẩu chính và 18 cửa khẩu phụ. Ngoài ra, trên toàn tuyến biên giới Việt Nam - Lào còn có 29 lối mở. Cả Việt Nam và Lào đều công nhận tính pháp lý của các lối mở, tuy nhiên, phần lớn các lối mở đang tồn tại đều là các đường qua lại truyền thống, chủ yếu phục vụ nhu cầu đi lại của cư dân hai bên biên giới, chưa được mở chính thức.

Trong giai đoạn 2010-2020, lưu lượng người xuất nhập cảnh qua hệ thống cửa khẩu đạt 21,89 triệu lượt (trong đó xuất cảnh: 11,42 triệu lượt, nhập cảnh: 10,46 triệu lượt); lưu lượng phương tiện qua lại cửa khẩu đạt 4,12 triệu lượt (trong đó xuất cảnh: 2,07 triệu lượt, nhập cảnh: 2,05 triệu lượt)¹¹². Trừ các cửa khẩu quốc tế, hiện lưu lượng người, phương tiện, hàng hóa xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu

¹¹² Số liệu của Cục Cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng.

chính, cửa khẩu phụ đều hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng hợp tác của hai bên. Hành khách qua hai cửa khẩu quốc tế Cầu Treo (Hà Tĩnh) và Lao Bảo (Quảng Trị) chiếm tới trên 60% tổng lưu lượng hành khách xuất nhập cảnh trên toàn tuyến.

Từ năm 2018 đến năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa song phương Việt Nam - Lào đạt 4,5 tỷ USD, trong đó, kim ngạch xuất khẩu từ Lào sang Việt Nam đạt 2,1 tỷ USD và kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Lào đạt 2,4 tỷ USD. Hoạt động xuất nhập khẩu biên giới Việt Nam - Lào chủ yếu thông qua các cặp cửa khẩu quốc tế, trong đó tập trung vào 04 cặp cửa khẩu: Cầu Treo - Nậm Phao, Cha Lo - Na Phạ, Lao Bảo - Đen Sạ Vắn và Bờ Y - Phu Cưa.

Khu vực biên giới Việt Nam - Lào hầu hết thuộc vùng sâu, vùng xa, có địa hình phần lớn là núi cao hiểm trở, dân cư thưa thớt, do đó hệ thống giao thông tiếp cận đối với đa số cửa khẩu cũng gặp rất nhiều khó khăn. Lưu lượng người, xe qua lại tập trung chủ yếu vẫn ở các cửa khẩu quốc tế, mạng lưới đường giao thông nội bộ tại các cửa khẩu này được quy hoạch khang trang, được thiết kế từ hai làn đường trở lên với đầy đủ đường đi bộ, sân bãi tập kết; trong đó lưu lượng qua lại lớn nhất là cặp cửa khẩu quốc tế Lao Bảo - Đen Sạ Vắn với 110 xe tải, 30 xe buýt/ngày. Thực trạng hiện nay có một số cửa khẩu chính, cửa khẩu phụ chưa có đường giao thông kết nối đến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ¹¹³, phần lớn đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, đường có độ dốc lớn, hay bị sạt lở, trơn trượt, bị hỏng hóc nghiêm trọng vào mùa mưa, có nhiều ngầm¹¹⁴... nhìn chung tình hình giao thông rất khó khăn¹¹⁵.

9.1.3. Biên giới Việt Nam - Campuchia

Đường biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Campuchia dài khoảng 1.258 km, đi qua 10 tỉnh biên giới Việt Nam là Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, tiếp giáp với 9 tỉnh biên giới Campuchia là Rattanakiri, Monduliri, Tboung Khmum, Kratie, Svay Rieng, Pray Veng, Kandal, Takeo và Kampot.

Điều 12 Hiệp định về Quy chế Biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Campuchia năm 1983 quy định giữa hai nước có 08 cửa khẩu với 02 loại hình là cửa khẩu chính và cửa khẩu phụ¹¹⁶.

¹¹³ Cửa khẩu A Đót (Thừa Thiên - Huế) - Tà Vàng (Xiê Kông); Hồng Vân (Thừa Thiên - Huế) - Cô Tài (Sà Lạ Vắn); Cao Vều (Nghệ An) - Thoong Phị La (Bo Ly Khăm Xay); Tà Rùng (Quảng Trị) - La Cồ (Sạ Vắn Nạ Khệt); Tây Giang (Quảng Nam) - Kà Lùm (Xiê Kông).

¹¹⁴ Cửa khẩu Đắk Long (Kon Tum) - Văng Tất (Xiê Kông);

¹¹⁵ Cửa khẩu Tây Giang (Quảng Nam) - Kà Lùm (Xiê Kông) đi đoạn đường 12 km mất gần 2h. Cửa khẩu Tam Hợp (Nghệ An) - Thoong My Xay (Bo Ly Khăm Xay) đi đoạn đường 24 km mất 2h30'.

¹¹⁶ 08 cửa khẩu theo Hiệp định về Quy chế biên giới năm 1983 gồm: Lệ Thanh - An-đông Pếch; Bu Prăng-Ô-reng; Bo Nuê- Xnun; Xa Mách - Tơ-ra-peng Phơ-long; Mộc Bài - Ba-vét; Tịnh Biên - Phơ-nông Đon; Xà Xía -

Đến năm 2002, hai bên đã công nhận có 03 loại hình cửa khẩu (quốc tế, chính, phụ) và đã thống nhất một số nguyên tắc và trình tự mở, nâng cấp cửa khẩu mà Hiệp định 1983 chưa quy định¹¹⁷. Đến nay hệ thống cửa khẩu giữa hai nước đã phát triển vượt bậc với 41 cặp cửa khẩu hiện đang hoạt động¹¹⁸, gồm 11 cặp cửa khẩu quốc tế, 11 cặp cửa khẩu chính và 19 cặp cửa khẩu phụ¹¹⁹. Ngoài ra, trên toàn tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia đang tồn tại 28 cửa khẩu/lối mở có ghi nhận của phía Việt Nam, tuy nhiên phía Campuchia chưa mở cửa khẩu đối diện, đồng thời, không công nhận lối mở là một loại hình cửa khẩu và coi là hoạt động không phù hợp với pháp luật.

Trong giai đoạn 2010-2020, lưu lượng người xuất nhập cảnh qua hệ thống cửa khẩu đạt 49,73 triệu lượt (trong đó xuất cảnh: 23,80 triệu lượt, nhập cảnh: 25,93 triệu lượt); lưu lượng phương tiện qua lại cửa khẩu đạt 5,43 triệu lượt (trong đó xuất cảnh: 2,89 triệu lượt, nhập cảnh: 2,54 triệu lượt)¹²⁰. Trừ các cửa khẩu quốc tế, hiện lưu lượng người, phương tiện, hàng hóa xuất nhập qua các cửa khẩu chính, phụ đều hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng hợp tác của hai bên.

Hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia trong những năm qua có những bước phát triển tích cực. Năm 2016, kim ngạch xuất nhập khẩu qua biên giới giữa Việt Nam và Campuchia đạt gần 3,4 tỷ USD, năm 2018 đạt 4,76 tỷ USD, năm 2019 là 5,23 tỷ USD, năm 2020 là 5,32 tỷ USD, năm 2021 đạt 7,4 tỷ USD. Kim ngạch trao đổi qua biên giới chiếm tỷ trọng bình quân khoảng 75% tổng kim ngạch thương mại song phương. Hàng hóa được tập trung trao đổi chủ yếu tại các cửa khẩu thuộc tỉnh An Giang và Tây Ninh, chiếm đến 95% kim ngạch xuất nhập khẩu của các tỉnh có chung biên giới với Campuchia.

Hệ thống giao thông qua các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Campuchia tương đối đầy đủ với 09 quốc lộ nối ra các cửa khẩu là quốc lộ 19 (Lê Thanh), 14C (Bu Prang), 13 (Hoa Lư), 22 (Mộc Bài), 22B (Xa Mát), 62 (Bình Hiệp), 30 (Dinh Bà), 91 (Tịnh Biên), 80 (Hà Tiên), trong đó quốc lộ 22 là một đoạn trong tuyến đường bộ Asean và xuyên Á, GMS... Quy mô kỹ thuật các quốc lộ này chủ yếu đạt tiêu chuẩn từ cấp III đến cấp IV, 2 làn xe (riêng quốc lộ 22 đạt quy mô 4 làn xe).

Lộc; Vĩnh Xương - Thường Phước - Ca-ôm Sam-no - Cốc-Rô-ca. Trong đó, cặp cửa khẩu Mộc Bài - Ba-vét và Vĩnh Xương - Thường Phước - Ca-ôm Sam-no - Cốc-Rô-ca được thực hiện thủ tục qua lại cho người của nước thứ ba.

¹¹⁷ Theo Biên bản Cuộc họp bất thường Ủy ban Liên hợp về biên giới Việt Nam - Campuchia tháng 6/2002.

¹¹⁸ Hệ thống cửa khẩu đang hoạt động trên tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia dựa trên kết quả khảo sát liên ngành nội bộ năm 2018. Danh sách các cửa khẩu này cũng đã được Việt Nam trao cho phía Campuchia tại Cuộc họp vòng 1 Nhóm công tác hỗn hợp về cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia tháng 01/2020.

¹¹⁹ Quyết định số 1490/QĐ-TTg ngày 26/8/2013 phê duyệt "Quy hoạch phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia đến năm 2020" ghi nhận có 10 cặp cửa khẩu quốc tế, 09 cặp cửa khẩu chính và 30 cặp cửa khẩu phụ. Tuy nhiên, trên thực tế nhiều "cửa khẩu phụ" chỉ đáp ứng điều kiện là "lối mở biên giới" và có thêm 01 cặp cửa khẩu phụ được nâng cấp lên cửa khẩu quốc tế.

¹²⁰ Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các tỉnh gửi Bộ Ngoại giao tháng 8/2021.

9.2. Tồn tại, khó khăn

9.2.1. Về quy hoạch phát triển cửa khẩu

Hiện nay chưa có quy hoạch phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền trên toàn quốc nên chưa bảo đảm cơ sở pháp lý để các địa phương xây dựng quy hoạch hệ thống cửa khẩu trên địa bàn tỉnh, dẫn đến khó khăn trong thực hiện mở, nâng cấp, xác định phạm vi khu vực cửa khẩu, lối mở biên giới. Thời gian qua, việc đề nghị mở, nâng cấp cửa khẩu (nhất là đối với cửa khẩu phụ, lối mở biên giới) chủ yếu theo nhu cầu mang tính thời điểm của địa phương biên giới, việc xem xét tổng thể, đánh giá các yếu tố khác như điều kiện tự nhiên, khả năng hợp tác, nhu cầu phát triển chung giữa các tỉnh giáp biên của hai bên và mối tương quan chung trên toàn tuyến biên giới chưa được thực hiện một cách đầy đủ. Điều này dẫn đến tình trạng hệ thống cửa khẩu phân bố chưa đồng đều, một số cửa khẩu tuy thuộc loại hình cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương) nhưng lưu lượng người, hàng hóa, phương tiện giao thông vận tải qua lại ít, hiệu quả kinh tế không cao; ngược lại, có nhiều lối mở có khối lượng lưu thông hàng hóa lớn nhưng chưa được nâng cấp thành cửa khẩu hoặc có nhu cầu nhưng chưa được quy hoạch cửa khẩu.

Ngoài ra tại một số cửa khẩu, do yếu tố lịch sử và chưa có quy hoạch tổng thể đồng bộ trước nên tình trạng dân cư sinh sống trong khu vực cửa khẩu nhiều, phần lớn cửa khẩu chính trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia và các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới (trên cả 03 tuyến biên giới), cơ sở hạ tầng, kết nối giao thông nhìn chung chưa được quan tâm đầu tư xây dựng đúng mức, nhiều cửa khẩu chưa thiết lập hệ thống biển báo khu vực cửa khẩu, biển chỉ dẫn, bảng niêm yết, hệ thống ba-ri-e kiểm soát, trang thiết bị kiểm tra, kiểm soát còn thiếu và chưa đồng bộ... dẫn đến khó khăn, bất cập trong công tác quản lý, kiểm soát của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và hoạt động lưu thông cửa khẩu.

Chưa có tiêu chuẩn cụ thể đối với từng loại hình cửa khẩu (như lưu lượng người, phương tiện, hàng hóa, hạ tầng giao thông...), chưa có thiết kế chung thống nhất đối với Quốc môn, Nhà kiểm soát liên hợp dẫn đến sự thiếu thống nhất về hình thức xây dựng cửa khẩu, cơ sở hạ tầng nhiều cửa khẩu xây dựng từ lâu, bố trí khu chức năng, phân luồng kiểm soát không còn phù hợp với Quy định hiện nay; một số hạng mục công trình cửa khẩu, nhà kiểm soát liên hợp đã xuống cấp, khó khăn cho việc triển khai, bố trí lực lượng chức năng; phần lớn cửa khẩu phụ, lối mở nằm trên địa bàn biên giới vùng sâu, vùng xa, giao thông đi lại không thuận lợi, địa hình tự nhiên phức tạp nên khó khăn trong quy hoạch; điều kiện ngân sách của địa phương còn khó khăn nên kinh phí đầu tư cho xây dựng cửa khẩu còn hạn chế, thiếu đồng bộ.

9.2.2. Về việc mở, nâng cấp cửa khẩu, lối mở biên giới

Kết quả thực hiện mở, nâng cấp cửa khẩu còn chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu phát triển của thực tiễn. Trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc kể từ khi Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc có hiệu lực (năm 2010), đến nay sau hơn 10 năm mới mở chính thức được 03 cặp cửa khẩu song phương, nâng cấp 01 cặp cửa khẩu song phương lên cửa khẩu quốc tế. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia từ năm 2015 đến nay mới nâng cấp được 03 cặp cửa khẩu quốc tế, 02 cặp cửa khẩu chính, khai trương 01 cặp cửa khẩu phụ.

Phần lớn các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới chưa được mở chính thức theo quy định của điều ước quốc tế và văn bản pháp luật liên quan, nên việc xác định tên gọi về loại hình của từng cửa khẩu phụ, lối mở biên giới chưa có căn cứ pháp lý, thiếu thống nhất. Một số cửa khẩu phụ, lối mở đã có quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, nhưng các quyết định chủ yếu mang tính đơn phương của phía Việt Nam để nhằm hợp thức hoạt động xuất nhập khẩu, tái xuất hàng hóa, như quyết định xác định phạm vi, tên gọi cửa khẩu phụ, lối mở biên giới, quyết định công bố cửa khẩu phụ, lối mở biên giới được phép thực hiện mua bán hàng hóa qua biên giới. Nhiều địa điểm có lưu lượng xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu rất lớn, tuy nhiên đến nay chưa có văn bản pháp lý song phương xác định là cửa khẩu hay lối mở biên giới hoặc cặp chợ biên giới như các địa điểm Tân Thanh, Cốc Nam (Lạng Sơn), Bắc Phong Sinh (Quảng Ninh), Bản Vược (Lào Cai), Vĩnh Gia, Vĩnh Nguơn (An Giang)... Bên cạnh đó, tại các địa điểm này do chưa có văn bản pháp lý song phương quy định nên cơ quan chức năng các nước thường xuyên sử dụng biện pháp hạn chế, tạm dừng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa để chủ động điều tiết hoạt động xuất nhập khẩu, nhất là đối với hàng hóa nông sản xuất khẩu của Việt Nam.

Một số cặp cửa khẩu thiếu tương thích về loại hình và sự đồng bộ, tính kết nối về cơ sở hạ tầng giữa hai cửa khẩu ở hai bên biên giới, trong đó phổ biến là trường hợp một bên đã nâng cấp về loại hình và đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng nhưng phía đối diện chưa thực hiện tương ứng (dù hai nước đã có thỏa thuận về chủ trương) như cặp cửa khẩu Lóng Sập (Sơn La) - Pa Háng (Hủa Phăn), Thanh Thủy (Nghệ An) - Nậm On (Bo-ly-khăm-xay)... hoặc tại một số nơi, Việt Nam đã thực hiện thủ tục nội bộ mở cửa khẩu và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng nước láng giềng chưa mở nên dẫn đến chưa có cửa khẩu trên thực địa, cụ thể như: Đắc Kôi (Kon Tum) - Kon Tuy Neak (Rattanakiri), Đắc Ruê (Đắc Lắc) - Chi Miết (Mondulakiri).

9.2.3. Về quản lý các hoạt động qua lại biên giới

Từ đầu năm 2020 trở về trước, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đa dạng, sôi động, nhất là hoạt động kinh doanh tạm

nhập tái xuất trên tuyến biên giới phía Bắc; tại các điểm tái xuất, xuất khẩu hàng hóa, số lượng người, phương tiện tham gia các loại dịch vụ trong khu vực biên giới rất lớn, thời gian xuất hàng chủ yếu vào ban đêm... tác động, ảnh hưởng không nhỏ đến việc bố trí lực lượng quản lý, kiểm soát biên giới, bảo đảm an ninh trật tự khu vực biên giới, cửa khẩu. Mặt khác, phía Trung Quốc coi hàng hóa tái xuất qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới là hàng lậu, vì thế thường xuyên ngăn chặn, bắt giữ và đã nhiều lần phản ánh với các cơ quan chức năng Việt Nam, ảnh hưởng đến mối quan hệ biên giới hai Bên¹²¹. Từ đầu năm 2021 đến nay, theo Thông tư số 09/2020/TT-BCT ngày 14/5/2020 của Bộ Công Thương quy định về lộ trình áp dụng cửa khẩu nhập khẩu, xuất khẩu đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu, gửi kho ngoại quan, thì hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu nếu nhập khẩu vào hoặc tái xuất ra khỏi Việt Nam qua biên giới đất liền chỉ được thực hiện qua các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương).

10. Hiện trạng sử dụng tài nguyên quốc gia

10.1. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Ở Việt Nam, tổng lượng nước đang được khai thác, sử dụng hàng năm khoảng 80,6 tỷ m³, chiếm gần 10% tổng lượng dòng chảy năm của cả nước. Trong đó, trên 80% lượng nước được sử dụng cho mục đích nông nghiệp (khoảng 65 tỷ m³/năm) và cơ cấu sử dụng nước đang có xu hướng tăng dần cho công nghiệp, thủy sản và sinh hoạt. Lượng nước sử dụng tập trung chủ yếu vào 7-9 tháng mùa khô, khi mà dòng chảy trên các hệ thống sông đã bị suy giảm và với tổng lượng nước cả mùa chỉ bằng khoảng 20-30% (khoảng 160-250 tỷ m³) so với lượng nước của cả năm.

Trong giai đoạn 2011-2020, lượng nước khai thác hàng năm từ nguồn nước dưới đất trên phạm vi cả nước ước tính khoảng 3,8 tỷ m³, chỉ chiếm khoảng 3,5% tổng lượng nước khai thác, sử dụng. Nước dưới đất chủ yếu phục vụ cấp nước sinh hoạt đô thị và nông thôn, tập trung chủ yếu ở hạ lưu lưu vực sông Hồng - Thái Bình (vùng Đồng bằng sông Hồng), nhóm các sông Đông Nam Bộ (vùng Đông Nam Bộ), và lưu vực sông Cửu Long (vùng Đồng bằng sông Cửu Long), một số địa phương có khai thác và sử dụng nước dưới đất cho mục đích sản xuất nông nghiệp nhưng chủ yếu theo mùa và chưa có số liệu thống kê cụ thể. Theo số liệu thống kê, hiện nay trên cả nước có 8.750 công trình khai thác nước dưới đất

¹²¹ Hiện nay phần lớn các lối mở biên giới trên tuyến không còn hoạt động do chính quyền địa phương tạm dừng hoặc phía Trung Quốc đã tiến hành xây dựng hàng rào không chề, ngăn chặn để không cho hàng hóa xuất nhập khẩu; nhất là từ khi bùng phát dịch bệnh Covid - 19, hai Bên áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ biên giới để phòng chống dịch bệnh. Hiện chỉ có một số cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đạt đồng thuận của cả hai Bên còn hoạt động như Tân Thanh, Cốc Nam (Lạng Sơn), Km 3 + 4 (Quảng Ninh).

(quy mô lưu lượng khai thác trên $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$)¹²². Trong đó, vùng ĐBSCL có 7.730 giếng khoan khai thác nước dưới đất với quy mô từ $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ trở lên để phục vụ cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất¹²³.

- Cấp nước sinh hoạt tại đô thị và nông thôn

Theo số liệu thống kê, cả nước có khoảng 4.500 hệ thống cấp nước tập trung lớn, nhỏ cho cả đô thị và nông thôn với tổng công suất cấp nước thiết kế đạt khoảng 10,9 triệu $\text{m}^3/\text{ngày}$, khai thác thực tế khoảng 8,3 triệu $\text{m}^3/\text{ngày}$, trong đó khai thác nước mặt chiếm khoảng 87%, nước ngầm khoảng 13%; tỷ lệ dân cư được cung cấp nước tập trung ở đô thị đạt 80%, ở nông thôn đạt 62%.

- Khai thác, sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, nông nghiệp là ngành khai thác, sử dụng nước (bao gồm cho trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) lớn nhất, chiếm khoảng 89% tổng nhu cầu nước của các ngành (nước cho sinh hoạt khoảng 4%, công nghiệp khoảng 5% và 2% cho các mục đích khác). Đến năm 2020, tổng nhu cầu nước của các ngành kinh tế khoảng 108 tỷ m^3 , trong đó khai thác, sử dụng nước nhiều nhất cho trồng trọt và chăn nuôi với khoảng 79,77 tỷ $\text{m}^3/\text{năm}$; nuôi trồng thủy sản khoảng 16,35 tỷ $\text{m}^3/\text{năm}$; phần còn lại được khai thác, sử dụng cho sinh hoạt, công nghiệp và mục đích khác với 11,88 tỷ $\text{m}^3/\text{năm}$. So về cơ cấu sử dụng nước thì trong những năm gần đây, lượng nước sử dụng cho nông nghiệp có xu hướng giảm, nhu cầu sử dụng cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ có xu hướng tăng¹²⁴.

Tính đến nay, trên toàn quốc đã xây dựng được khoảng hơn 900 hệ thống thủy lợi có quy mô diện tích phục vụ từ 200 ha trở lên; trong đó, có 122 hệ thống thủy lợi vừa và lớn với diện tích phục vụ trên 2.000 ha.

Đối với ngành nuôi trồng thủy sản: Vùng có tỷ lệ sử dụng nước cao nhất là ĐBSCL, sông Hồng - Thái Bình, nhóm sông Đông Nam Bộ, Đồng Nai và sông Mã với các tổng lượng nước sử dụng tương ứng: 5,8 tỷ m^3 , 0,7 tỷ m^3 , 0,63 tỷ m^3 , 0,4 tỷ m^3 và 0,39 m^3 , tương ứng các tỷ lệ 67%, 8,3%, 7,2%, 4,7% và 4,6%.

- Khai thác, sử dụng nước cho sản xuất công nghiệp

Tổng lượng nước sử dụng cho các ngành công nghiệp vào khoảng 8,84 tỷ $\text{m}^3/\text{năm}$; trong đó chủ yếu là sử dụng nguồn nước mặt với tổng lượng nước sử dụng 7,06 tỷ $\text{m}^3/\text{năm}$ và tập trung phần lớn trên lưu vực sông Đồng Nai (chiếm 68,3% lượng nước cho công nghiệp của cả nước), tiếp đó là lưu vực sông Hồng - Thái Bình (chiếm 15,5% tổng lượng nước cho công nghiệp cả nước). Cả nước có khoảng

¹²² Báo cáo Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia.

¹²³ Báo cáo Tài nguyên nước quốc gia giai đoạn 2016-2021.

¹²⁴ Báo cáo Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia.

4,6 nghìn công trình sử dụng nước mặt, 154 nghìn công trình sử dụng nước dưới đất, tập trung chủ yếu ở lưu vực sông Hồng - Thái Bình và vùng ĐBSCL.

- Khai thác, sử dụng nước cho thủy điện

Tính đến tháng 6/2021 trên phạm vi cả nước hiện có 705 dự án thủy điện đã được đưa vào vận hành, khai thác với tổng công suất lắp máy là 30.080 MW, chiếm khoảng 30% tổng công suất lắp đặt của hệ thống điện quốc gia. Tổng dung tích các hồ chứa thủy điện trên 54 tỷ m³, chiếm 86% tổng dung tích hồ chứa cả nước.

- Khai thác, sử dụng nước cho giao thông thủy

Nước ta có mạng lưới sông suối dày đặc với tỷ lệ gần 0,6 km/km² (được xếp vào loại cao trên thế giới), vùng có mật độ sông ngòi cao nhất là ĐBSCL 0,68 km/km², sau đó là Đồng bằng sông Hồng 0,45 km/km², thấp nhất là vùng Nam Trung Bộ; đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển giao thông đường thủy nội địa với 124 cửa sông, trong đó có 89 cửa sông, kênh có thể khai thác vận tải với 57 cửa sông phương tiện đến 100 tấn có thể ra vào. Tổng chiều dài vận tải nội địa 17.253 km, chiếm 41,2% chiều dài các sông đang được quản lý khai thác.

- Mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, lĩnh vực, trên lưu vực sông

Dự báo tổng nhu cầu nước vào mùa khô sẽ tăng 32% vào năm 2030. Dự kiến 5 lưu vực sông sẽ rơi vào tình trạng căng thẳng về nước vào năm 2030¹²⁵, căng thẳng nước sẽ xảy ra nghiêm trọng tại các vùng kinh tế trọng điểm. Chỉ số khai thác nước¹²⁶ cho thấy mức độ khai thác, sử dụng nước ở các lưu vực sông Hồng - Thái Bình, cụm sông Đông Nam Bộ và lưu vực sông Đồng Nai tăng rất nhanh và đang tiến tới mức không bền vững¹²⁷, trong khi đó các lưu vực này đóng góp 80% GDP của Việt Nam.

Khi tình trạng thiếu nước xảy ra thường đi cùng với mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, lĩnh vực đã xuất hiện và có xu hướng gia tăng, điển hình như trường hợp mâu thuẫn trong chia sẻ nguồn nước sông Vu Gia - Thu Bồn (Thủy điện Đăk Mi 4 chuyển nước từ sông Vu Gia sang sông Thu Bồn); sông Sê San (Thủy điện Thượng Kon Tum chuyển nước từ sông Đăk Snghe sang lưu vực sông Đăk Sê Lô); sông Ba (thủy điện An Khê - Ka Năk chuyển nước từ sông Ba sang sông Kôn)...

Sự xung đột về khai thác, sử dụng nước cũng đã xảy ra giữa các ngành, lĩnh vực như giữa thủy lợi và thủy điện, giữa thủy điện và du lịch về nhu cầu tích nước

¹²⁵ Sông Hồng - Thái Bình; Đồng Nai; Srêpôk; Vu Gia - Thu Bồn; Cửu Long.

¹²⁶ Tỷ lệ khai thác, sử dụng so với tổng lượng nước sẵn có; đo sự căng thẳng về nước.

¹²⁷ Theo Báo cáo Việt Nam: Hướng tới một hệ thống nước có tính thích ứng, sạch và an toàn, WB, 2019.

để phát điện và nhu cầu duy trì nguồn nước hạ du để bảo tồn, phát huy giá trị các điểm văn hoá, du lịch, danh lam thắng cảnh gắn liền với nước.

10.2. Hiện trạng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản

10.2.1. Bảo vệ, bảo tồn nguồn lợi thủy sản

10.2.1.1. Khu bảo tồn biển

Theo quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020 tại Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 26/5/2010, tính đến tháng 6 năm 2021, đã có 09 khu bảo tồn biển và vùng biển thuộc Vườn quốc gia được thành lập và quản lý, bao gồm: 05 khu bảo tồn biển (Bạch Long Vĩ/Hải Phòng, Côn Cỏ/Quảng Trị, Lý Sơn/Quảng Ngãi, Hòn Cau/Bình Thuận; Phú Quốc/Kiên Giang) và 04 vùng biển thuộc Vườn quốc gia (Bãi Tử Long/Quảng Ninh, Cát Bà/Hải Phòng, Núi Chúa/Ninh Thuận, Côn Đảo/Bà Rịa - Vũng Tàu). Ngoài ra, có 05 khu bảo tồn biển đã được quy hoạch chi tiết nhưng chưa được thành lập (Cô Tô, Đảo Trần/Quảng Ninh, Hòn Mê/Thanh Hóa, Nam Yết/Khánh Hòa, Phú Quý/Bình Thuận, Hải Vân - Sơn Chà/Đà Nẵng - Thừa Thiên - Huế); 02 vùng biển đã được quản lý nhưng chưa thành lập khu bảo tồn biển (Cù Lao Chàm/Quảng Nam, vịnh Nha Trang/Khánh Hòa).

Tổng diện tích khu bảo tồn biển theo quy hoạch đến năm 2020, là 270.271 ha, trong đó diện tích biển chiếm 169.317 ha. Đến tháng 6 năm 2021 có 174.748,85 ha diện tích biển được bảo tồn và quản lý, chiếm khoảng 0,1747% diện tích vùng biển tự nhiên của Việt Nam.

Mô hình tổ chức bộ máy quản lý khu bảo tồn biển ở các tỉnh chưa thống nhất. Đội ngũ cán bộ phần lớn chưa có điều kiện được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, tham gia các khóa tập huấn theo vị trí, việc làm phù hợp với công tác thực tế. Số lượng biên chế làm công tác bảo tồn biển hiện nay tại BQL khoảng 120 người, bình quân mỗi KBTB/VQG có hợp phần biển có từ 7 - 10 biên chế làm công tác bảo tồn biển.

Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đầu tư cho các Ban quản lý KBTB còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Nguồn lực đầu tư cho công tác bảo tồn biển còn hạn chế, chưa được quan tâm tương xứng (kể cả nguồn lực con người và tài chính). Từ đó, công tác thực thi pháp luật trong KBTB còn gặp rất nhiều khó khăn, hiệu quả công tác bảo tồn ĐDSH biển nói chung và NLTS trong các khu bảo tồn biển còn hạn chế.

10.2.1.2. Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản nội địa

Năm 2008, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020 (Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 13/10/2008). Theo đó, giai đoạn 2008-2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì lập

quy hoạch chi tiết 06 khu bảo tồn vùng nước nội địa cấp quốc gia, bao gồm: khu bảo tồn vùng nước nội địa cấp quốc gia ngã ba sông Đà - Lô - Thao; cửa sông Hồng; Hồ Lắc; sông Hậu; ven biển Cà Mau và thượng nguồn sông Đà. Một số địa phương đã tổ chức xây dựng quy hoạch chi tiết các khu bảo tồn cấp tỉnh như: khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã (Thanh Hóa), Khu bảo tồn sông và sông ngầm trong vùng núi karst thuộc vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Krông Ana (Đắk Lắk).

Tuy nhiên, chưa có khu bảo tồn vùng nước nội địa được thành lập do có sự chồng chéo về phạm vi giữa khu bảo tồn vùng nước nội địa theo quy định tại Luật Thủy sản năm 2003 và khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Luật Đa dạng sinh học năm 2008. Do đó, giai đoạn sau năm 2015, việc lập quy hoạch chi tiết để thành lập các khu bảo tồn vùng nước nội địa đã không tiếp tục được triển khai thực hiện.

Luật Thủy sản năm 2017 quy định công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng nước nội địa được thực hiện thông qua các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý nguồn lợi thủy sản trong rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và khu bảo tồn đất ngập nước. Một số địa phương đã quy hoạch, thành lập các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tỉnh Thừa Thiên - Huế đã thành lập và tổ chức quản lý 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản với tổng diện tích được bảo vệ là 11.639 ha trên hệ thống đầm phá ven biển, trong đó diện tích vùng bảo vệ nghiêm ngặt là 614 ha, chiếm gần 3% diện tích vùng đầm phá. Tỉnh Quảng Ninh đã quy hoạch và xác định được 15 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản với các đối tượng ngán, sá sùng.

10.2.1.3. Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn

Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn được quy định tại Điều 14 Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.

Tổng số 47 khu vực cấm khai thác có thời hạn được quy định, trong đó 16 khu vực cấm ở các thủy vực vùng nội địa và 31 khu vực cấm ở vùng cửa sông, ven biển. Hầu hết các khu vực cấm khai thác ở vùng nước nội địa chưa xác định được quy mô diện tích bảo vệ. Đối với vùng biển, có 30/31 khu vực đã xác định được quy mô diện tích. Tổng diện tích khu vực cấm khai thác có thời hạn ở vùng biển được xác định là 4.939 km² tương ứng với 0,4939% diện tích tự nhiên vùng biển. Mỗi khu vực đã quy định chi tiết phạm vi, ranh giới, thời gian cấm và đối tượng cần bảo vệ.

UBND một số tỉnh cũng ban hành quy định bổ sung khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn tại các thủy vực thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, phù hợp với nhu cầu quản lý của địa phương. Trong thời gian cấm khai thác, các tỉnh đều thực

hiện tuần tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định.

Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn lực (con người, trang thiết bị, kinh phí) nên việc triển khai thực thi pháp luật tại các khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn thực chất chưa được thực hiện hiệu quả và tuân thủ quy định.

10.2.1.4. Các loài thủy sản đã được lưu giữ giống, gen và đã sản xuất được giống thương phẩm

Hiện nay, bảo tồn nguồn gen và giống thủy sản được thực hiện tại các Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I, II, III, và Viện Nghiên cứu hải sản... Theo thống kê đến năm 2020, đã bảo tồn và lưu giữ an toàn 72 nguồn gen và giống thủy sản nước ngọt, nước mặn, nước lợ và 11 nguồn gen vi tảo. Sản xuất được giống và nuôi thương phẩm được 60 loài thủy sản nước ngọt và 10 loài thủy sản nước mặn, nước lợ. Các nguồn gen có sinh trưởng và sức sống cao trong quá trình lưu giữ, đây là nguồn vật liệu quan trọng phục vụ công tác bảo tồn lưu giữ các nguồn gen quý trong tự nhiên.

10.2.2. Hiện trạng khai thác nguồn lợi thủy sản

10.2.2.1. Sản lượng khai thác thủy sản

Trong giai đoạn 2011-2020, tổng sản lượng khai thác thủy sản tăng liên tục qua các năm, năm 2010 đạt 2,42 triệu tấn, đến năm 2020 đạt hơn 3,86 triệu tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2011-2020 đạt khoảng 4,8%/năm.

Sản lượng khai thác thủy sản vùng biển trong giai đoạn 2011-2020 có tốc độ tăng khá nhanh, tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 5,1%/năm. Trong đó, sản lượng khai thác năm 2010 là 2,22 triệu tấn đã tăng lên 3,66 triệu tấn vào năm 2020. Trong cơ cấu sản lượng khai thác, sản lượng cá biển luôn chiếm tỷ trọng lớn, khoảng từ 70-85% tổng sản lượng. Cùng với sự gia tăng tổng sản lượng khai thác, sản lượng khai thác hải sản ở các vùng khơi cũng đang ngày càng có chiều hướng tăng nhanh và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sản lượng khai thác hải sản.

Sản lượng khai thác thủy sản vùng nội địa tăng từ 194,4 nghìn tấn năm 2010 lên 195 nghìn tấn năm 2020. Sản lượng khai thác thủy sản nội địa tập trung chủ yếu tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, là nơi có hệ thống sông ngòi dày đặc, nguồn lợi thủy sản phong phú. Các nguyên nhân làm nguồn lợi, sản lượng khai thác thủy sản nội đồng giảm có thể kể đến như: Sử dụng ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản, cường lực khai thác lớn, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, chất hoá học trong sản xuất nông nghiệp và ô nhiễm môi trường, nguồn nước từ các hoạt động du lịch, công nghiệp và xả thải từ sinh hoạt làm cho môi trường thủy sinh thay đổi.

Bảng 58. Sản lượng khai thác thủy sản giai đoạn 2011-2020

TT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)
I	Tổng sản lượng	1.000 tấn	2.420	3.063	3.861	4,8
1	Sản lượng khai thác vùng biển	1.000 tấn	2.226	2.866	3.666	5,1
1.1	Theo vùng biển	1.000 tấn	2.226	2.866	3.666	5,1
-	Vùng ven bờ	1.000 tấn	600	520	317	-6,2
-	Vùng lộng	1.000 tấn	720	640	490	-3,8
-	Vùng khơi	1.000 tấn	906	1.706	2.859	12,2
1.2	Theo ngư trường	1.000 tấn	2.226	2.866	3.666	5,1
-	Vịnh Bắc Bộ	1.000 tấn	388	493	629	5,0
-	Trung Bộ và giữa biển Đông	1.000 tấn	710	921	1.201	5,4
-	Đông Nam Bộ	1.000 tấn	640	794	923	3,7
-	Tây Nam Bộ	1.000 tấn	488	658	913	6,5
1.3	Theo đối tượng	1.000 tấn	2.226	2.866	3.666	5,1
-	Cá	1.000 tấn	1.663	2.077	2.992	6,1
-	Mực, bạch tuộc	1.000 tấn	89	129	280	12,1
-	Tôm, cua, ghẹ	1.000 tấn	311	373	114	-9,5
-	Hải sản khác	1.000 tấn	163	287	280	5,6
2	Sản lượng khai thác nội địa	1.000 tấn	194,4	197	195	0,0
-	Đồng bằng sông Hồng	1.000 tấn	28,0	28,5	28,0	0,0
-	Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên	1.000 tấn	16,0	14,9	17,0	0,6
-	Bắc Trung Bộ và DHMT	1.000 tấn	26,0	28,3	34,0	2,7
-	Đông Nam Bộ	1.000 tấn	7,0	11,2	14,0	7,2
-	Đồng bằng sông Cửu Long	1.000 tấn	117,4	113,6	102,0	-1,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Tổng cục Thủy sản, 2021

10.2.2.2. Thực trạng tàu cá khai thác thủy sản

Trong giai đoạn 2010 - 2017¹²⁸, tàu cá thống kê theo công suất, tổng số tàu cá khai thác thủy sản giảm từ 128.449 chiếc xuống 109.622 chiếc, bình quân giảm 2,2%/năm.

Bảng 59. Cơ cấu tàu cá theo công suất giai đoạn 2011 - 2017

TT	Tàu cá	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2017		TTBQ (%/năm)
		Chiếc	%	Chiếc	%	Chiếc	%	
1	Dưới 20 CV	57.519	44,8	48.500	44,4	45.985	41,9	-3,1
2	Từ 20 - < 90 CV	45.584	35,5	30.298	27,7	27.182	24,8	-7,1
3	Trên 90 CV	25.346	19,7	30.558	27,9	36.455	33,3	5,3
	Tổng cộng	128.449	100	109.356	100,0	109.622	100,0	-2,2

Nguồn: Tổng cục Thủy sản, 2021

Năm 2020, cả nước có khoảng 94.572 tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6 m trở lên. Trong đó: Nhóm tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6 - 12 m là: 45.091 chiếc, chiếm 47,7% tổng số tàu cá; Nhóm tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 - 15 m là: 17.058 chiếc, chiếm 18,0% tổng số tàu cá; Nhóm tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 - 24 m là: 29.679 chiếc, chiếm 31,4% tổng số tàu cá; Nhóm tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 m trở lên là: 2.744 chiếc, chiếm 2,9% tổng số tàu cá.

Bảng 60. Cơ cấu tàu cá theo chiều dài giai đoạn 2018-2020

TT	Nhóm tàu theo chiều dài	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		TTBQ (%/năm)
		Số lượng (chiếc)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (chiếc)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (chiếc)	Tỷ lệ (%)	
1	6 -< 12 m	46.491	48,5	47.448	49,1	45.091	47,7	-1,5
2	12 -< 15 m	18.914	19,7	18.687	19,3	17.058	18,0	-5,0
3	15 -< 24 m	27.484	28,7	27.856	28,8	29.679	31,4	3,9
4	> 24 m	2.958	3,1	2.618	2,7	2.744	2,9	-3,7
	Tổng cộng	95.847	100,0	96.609	100,0	94.572	100,0	-0,7

Nguồn: Tổng cục Thủy sản, 2021

¹²⁸ Trước năm 2018, thống kê tàu cá theo công suất của tàu. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Thủy sản năm 2017, thống kê tàu cá là theo chiều dài lớn nhất của tàu, do đó việc thống kê số lượng tàu cá theo cơ cấu tàu được thể hiện qua hai giai đoạn từ 2011 - 2017 và 2018 - 2020.

Theo số liệu thống kê, ở nước ta có khoảng 40 loại nghề khai thác thủy sản khác nhau, được xếp vào 9 họ nghề chủ yếu. Tỷ lệ các họ nghề khai thác thủy sản như sau: Nghề lưới kéo chiếm 18,6%, lưới vây - 6,5%, lưới rê - 33,2%, nghề chụp - 3,0%, nghề câu - 16,8%, nghề câu cá ngừ đại dương - 2,6%, nghề lồng bẫy - 2,6%, nghề khác - 14,1% và nghề dịch vụ hậu cần 2,5%.

Công nghệ bảo quản sản phẩm sau thu hoạch vẫn còn thấp, tổn thất sau thu hoạch trong khai thác thủy sản vẫn chiếm tỷ lệ cao, khoảng 20 - 25%.

10.2.2.3. Tồn tại, hạn chế

Đa dạng sinh học biển nói chung, nguồn lợi thủy sản trên cả vùng biển và vùng nội địa đang bị suy giảm nhanh chóng, các hệ sinh thái biển đang bị suy thoái nghiêm trọng do bị thu hẹp diện tích phân bố. Các hệ sinh thái biển đang bị suy giảm cả về số lượng và chất lượng do các hoạt động khai thác quá mức, các hoạt động khai thác có tính hủy diệt và tác động lớn đến môi trường. Điều này đã dẫn đến sự suy giảm về đa dạng thành phần loài và chất lượng của nguồn lợi thủy sản trong hệ sinh thái. Kết quả điều tra nguồn lợi thủy sản ở biển được công bố chậm, một số nhóm đối tượng nguồn lợi chưa có thông tin, dữ liệu không được cập nhật liên tục; một số khu vực chưa có thông tin dữ liệu về nguồn lợi thủy sản do chưa thực hiện điều tra như: vùng biển sâu, vùng gò nổi, rạn ngầm... Hệ thống cơ sở dữ liệu về nguồn lợi thủy sản chưa hoàn thiện, cập nhật đầy đủ và liên tục.

Hiện còn 10 khu bảo tồn biển chưa có quyết định thành lập, hiệu quả quản lý tại các khu bảo tồn biển còn hạn chế: tình trạng vi phạm quy định pháp luật tại các khu bảo tồn biển vẫn diễn ra thường xuyên và chưa có biện pháp ngăn chặn kịp thời, đặc biệt là suy giảm hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn tại các khu bảo tồn biển. Công tác thả giống thủy sản số lượng giống thả không nhiều nên khả năng phục hồi quần đàn chưa cao; Quỹ Tái tạo nguồn lợi thủy sản triển khai chưa hiệu quả; Quỹ Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản chưa được thành lập.

Nghề cá Việt Nam là nghề cá đa loài, đa ngư cụ, quy mô nhỏ, phát triển không theo quy hoạch. Tình trạng khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) vẫn diễn ra. Cơ cấu nghề khai thác chưa phù hợp; số lượng tàu cá lớn, đặc biệt tàu khai thác ở vùng biển ven bờ với ngư cụ gây hủy diệt nguồn lợi, khai thác không theo mùa vụ. Tổ chức sản xuất vẫn mang tính nhỏ lẻ, chưa có sự liên kết theo chuỗi dẫn đến năng suất, hiệu quả chưa cao. Tổn thất sau thu hoạch trong khai thác thủy sản còn lớn; trang thiết bị an toàn tàu cá chưa đảm bảo; cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá chưa đồng bộ.

Hoạt động khai thác thủy sản bị tác động, ảnh hưởng do vấn đề tranh chấp chủ quyền trên biển, một bộ phận ngư dân chưa chấp hành nghiêm các quy định pháp luật Việt Nam và quốc tế trong quá trình khai thác thủy sản. Hệ thống, tổ

chức hoạt động kiểm tra, kiểm soát nghề cá còn yếu, chưa đồng bộ; cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý còn thiếu, nguồn lực cho việc tuần tra, kiểm tra, kiểm soát chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

10.3. Hiện trạng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

10.3.1. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

- Bảo vệ rừng: Số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về lâm nghiệp và mức độ thiệt hại giảm dần qua các năm. Các kết quả đó góp phần nâng cao khả năng phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học của rừng.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng: Những diện tích có đủ mật độ cây tái sinh triển vọng cơ bản được đưa vào khoanh nuôi xúc tiến tái sinh. Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm của nước ta thì biện pháp lâm sinh này là phù hợp để áp dụng cho những diện tích cao, xa, khó tiếp cận. Kết quả trong giai đoạn 2016-2020 đã góp phần phục hồi đáng kể diện tích rừng tự nhiên trên cả nước (khoảng 300.000 ha rừng phục hồi từ diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh).

- Trồng rừng:

+ Công tác trồng rừng được sự quan tâm của các cấp, các ngành, đặc biệt là trong giai đoạn từ năm 1995 đến năm 2010 với Chương trình 327 và Dự án 661 triển khai trên toàn quốc với mục tiêu phủ xanh đất trống, đồi núi trọc. Đến giai đoạn 2016-2020, thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững đến năm 2020, công tác trồng rừng tập trung được triển khai với mục tiêu đa dạng hơn, bao gồm cả phủ xanh đất trống, đồi núi trọc và kinh doanh gỗ (gỗ nguyên liệu (gỗ nhỏ), gỗ lớn). Kết quả của công tác trồng rừng tập trung đã góp phần tăng nhanh diện tích rừng trên toàn quốc, bảo đảm nâng cao độ che phủ rừng hằng năm và đạt 42,01% vào năm 2020.

+ Ngoài trồng rừng tập trung, công tác trồng cây phân tán cũng được ngành lâm nghiệp chú trọng. Hàng năm, các cấp, các ngành đều phát động trồng cây xanh phân tán góp phần tăng diện tích cây xanh, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường, kết hợp cung cấp gỗ, củi và dịch vụ du lịch.

+ Trồng cây lâm sản ngoài gỗ: Theo số liệu thống kê, tổng hợp chưa đầy đủ, tính đến hết năm 2018, hầu hết 63 tỉnh, thành phố có gây trồng lâm sản ngoài gỗ với diện tích ước đạt 950.000 ha, chiếm khoảng 22% tổng diện tích rừng trồng trong phạm vi toàn quốc. Các loài như Thông, Luồng, Quế, Hồi... được trồng thành rừng tập trung. Các loài như Thảo Quả, Sa Nhân, Ba Kích, Sâm Ngọc Linh... được trồng phân tán, dưới tán rừng tự nhiên nhưng có nhiều mô hình trồng mang tính tự phát, quảng canh theo kinh nghiệm truyền thống nên năng suất và chất lượng không cao.

- Giao rừng, cho thuê rừng: Hiện nay, trên địa bàn cả nước có 09 nhóm chủ quản lý (Ban quản lý rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng phòng hộ; Tổ chức kinh tế

gồm doanh nghiệp nhà nước và tư nhân; Lực lượng vũ trang; Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục; Hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; UBND xã). Trong đó, diện tích rừng đã có chủ (gồm 8 nhóm chủ quản lý ở trên, không kể UBND xã) chiếm khoảng 80%. Còn lại khoảng 20% đang được quản lý bởi UBND các xã.

- Công tác giống: Thông qua kết quả khảo nghiệm, nghiên cứu chọn, tạo giống thời gian qua, ngành lâm nghiệp đã công nhận được 233 giống, chủ yếu là giống cây trồng lấy gỗ. Công tác nghiên cứu, chọn tạo giống lâm sản ngoài gỗ đã bước đầu được quan tâm, số lượng giống được công nhận là giống mới, giống tiến bộ để phục vụ nhân giống và gây trồng tương đối khả quan. Hiện nay, cả nước có 744 cơ sở sản xuất giống, 778 vườn ươm kiên cố, 1.063 vườn ươm tạm thời và 37 nhà nuôi cấy mô. Tổng các giống đang được trồng phổ biến hiện nay là 58 giống. Với những cố gắng trong nghiên cứu, công tác giống đang từng bước đáp ứng nhu cầu về giống cây trồng trong tiến trình phát triển của ngành.

- Công tác quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng: Đây là nhu cầu tất yếu trong tiến trình phát triển và hội nhập thế giới của ngành lâm nghiệp. Vì vậy, ngành lâm nghiệp rất quan tâm đến công tác này. Tuy nhiên, do yêu cầu về quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng là khá cao, thủ tục cấp chứng chỉ rừng rất chặt chẽ... nên kết quả triển khai trong giai đoạn 2016-2020 còn hạn chế, nhiều chủ rừng chưa mặn mà tham gia.

- Khai thác gỗ và lâm sản:

+ Hoạt động khai thác gỗ chỉ tập trung vào rừng trồng. Giai đoạn 2016-2020, sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt bình quân 18,5 triệu m³/năm, tăng 1,5 lần so với giai đoạn 2011-2015. Mặc dù vậy, sản lượng gỗ rừng trồng cũng chưa đáp ứng đủ nguyên liệu cho chế biến gỗ.

+ Khai thác gỗ cây trồng phân tán: Năm 2020, gỗ khai thác từ cây trồng phân tán đạt trên 4 triệu m³, tăng hơn 30% so với năm 2015 và tăng hơn 80% so với năm 2010. Đây là sản phẩm góp phần cung cấp nguyên liệu tại chỗ cho các cơ sở chế biến nhỏ và vừa ở các địa phương.

+ Lâm sản ngoài gỗ: Hàng năm, sản phẩm khai thác trong tự nhiên đạt khoảng 110 nghìn tấn sản phẩm của gần 300 loài với nhiều loài có giá trị cao; các loài lâm sản ngoài gỗ được gây trồng cung cấp lên tới khoảng 9.000 tấn sản phẩm mỗi năm. Với giá trị như vậy, đây là đối tượng cần được coi trọng để nghiên cứu và phát triển trong thời gian tới.

- Dịch vụ môi trường rừng: Hoạt động dịch vụ môi trường rừng đang mang lại những tín hiệu tích cực cho ngành lâm nghiệp, nhất là dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, giảm phát thải khí nhà kính có tiềm năng lớn trên thị

trường quốc tế. Từ năm 2011 đến năm 2020 đã thu được 16.746 tỷ đồng dịch vụ môi trường rừng (chủ yếu từ thủy điện). Trong năm 2020, ngoài việc thu được kinh phí ở trong nước từ các công ty thủy điện, nước sạch, kinh doanh du lịch sinh thái... ngành lâm nghiệp đã đạt được thỏa thuận với Ngân hàng Thế giới về việc mua bán trữ lượng các-bon trong giai đoạn 2019-2023. Theo đó, Ngân hàng Thế giới trả 51,3 triệu USD/10,3 triệu tấn các-bon ở 6 tỉnh Bắc Trung Bộ. Kết quả này mở ra hướng phát triển mới và toàn diện cho ngành lâm nghiệp trong thời gian tới.

- Cơ sở hạ tầng ngành lâm nghiệp:

+ Tổng chiều dài đường vận xuất, vận chuyển lâm sản bằng đường bộ nước ta khoảng 240,3 nghìn km (quốc lộ kết hợp vận chuyển lâm sản 15,4 nghìn km; đường tuần tra biên giới, đường chuyên dùng, kết hợp vận chuyển, vận xuất gỗ 2,3 nghìn km). Công trình giao thông phục vụ sản xuất lâm nghiệp có chất lượng khá tốt, đặc biệt các tuyến quốc lộ kết hợp vận chuyển hay đường chuyên dùng kết hợp vận xuất, vận chuyển lâm sản. Tuy nhiên các tuyến đường chuyên dụng của ngành lâm nghiệp thường có chất lượng thấp, cần được đầu tư nâng cấp, sửa chữa.

+ Các công trình phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng cơ bản đã được đầu tư xây dựng gồm: Trạm bảo vệ rừng, trạm thu phát thông tin, bảng hiệu tuyên truyền, mốc ranh giới 3 loại rừng, các công trình phòng cháy và chữa cháy rừng (Đường băng cản lửa, kênh, mương ngăn lửa, suối, hồ, đập, kênh, mương, bể chứa nước; chòi quan sát phát hiện cháy rừng...). Các công trình này cơ bản đã phát huy được công năng sử dụng, tạo điều kiện nâng cao chất lượng công tác quản lý bảo vệ rừng. Tuy nhiên, nhiều công trình được xây dựng từ trước năm 2000 đã xuống cấp, một số công trình không còn sử dụng được cần đầu tư sửa chữa và xây dựng thêm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý bảo vệ rừng.

10.3.2. Tình hình chế biến và thương mại lâm sản

Hoạt động sản xuất chế biến gỗ và lâm sản đang ngày càng phát triển. Tính đến năm 2020, cả nước có 5.831 doanh nghiệp, 340 làng nghề sản xuất kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản, tăng 180% so với năm 2010. Sản phẩm ngày càng đa dạng về chủng loại và nâng cao về chất lượng. Các loại sản phẩm được nhiều doanh nghiệp đầu tư sản xuất là gỗ ván nhân tạo (gỗ ván ghép thanh; gỗ ván lạng, ván bóc; gỗ ván dán; gỗ ván dăm, ván MDF); viên nén năng lượng.

Ngoài chế biến gỗ, sản xuất chế biến lâm sản ngoài gỗ cũng khá phát triển. Tuy nhiên, đa số mặt hàng chế biến lâm sản ngoài gỗ còn ở dạng sơ chế, chỉ có một số mặt hàng xuất khẩu được đầu tư chế biến sâu như: sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, nhựa thông, tinh dầu quế, tinh dầu hồi... Các cơ sở chế biến lâm sản ngoài gỗ chủ yếu có quy mô nhỏ, thiết bị và công nghệ lạc hậu nên chất lượng sản

phẩm còn nhiều hạn chế. Khác với nguồn nguyên liệu gỗ có thể nhập khẩu, nguồn nguyên liệu tre nứa, song mây phục vụ sản xuất hầu hết được đáp ứng từ trong nước. Hiện tại, nguồn cung nguyên liệu thường mang tính thời vụ, không đáp ứng được cả yêu cầu về số lượng và chất lượng phục vụ sản xuất.

Thị trường gỗ và lâm sản Việt Nam gồm 140 quốc gia, vùng lãnh thổ. Giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản trong những năm gần đây luôn đạt tăng trưởng từ 15-20%, đứng trong nhóm 10 sản phẩm xuất khẩu chủ lực (trên tỷ 1 USD) của Việt Nam. Năm 2020, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 nhưng giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản vẫn đạt trên 13 tỷ USD, chiếm trên 31% giá trị xuất khẩu nông sản. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU và Hàn Quốc tiếp tục là những thị trường xuất khẩu chủ yếu, thị trường truyền thống, quan trọng nhất của Việt Nam. Bên cạnh việc xuất khẩu ra nước ngoài, thị trường trong nước cũng đã được các doanh nghiệp chế biến quan tâm, nhất là các loại sản phẩm đồ gỗ phục vụ công trình xây dựng và đồ gia dụng, nội thất.

10.3.3. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ

- Công tác giống cây trồng: Đã tạo ra nhiều giống mới cho năng suất cao; công nghệ nuôi cấy mô được áp dụng rộng rãi; hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý giống được thiết lập.

- Các giải pháp lâm sinh: Xây dựng và ban hành hướng dẫn kỹ thuật gây trồng trên 30 loài cây bản địa trồng rừng gỗ lớn, trồng rừng phòng hộ, làm giàu rừng, phục hồi hệ sinh thái và kỹ thuật trồng rừng ngập mặn và hoàn phục môi trường ở vùng bờ-xít Tây Nguyên...

- Điều tra, đánh giá và theo dõi tài nguyên rừng: Ứng dụng công nghệ không gian địa lý (viễn thám, GIS và GPS) trong giám sát tài nguyên rừng với độ chính xác cao và thực hiện điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng quốc gia về diện tích và chất lượng rừng.

- Chế biến: Nhiều doanh nghiệp đã chú trọng đầu tư, ứng dụng trang thiết bị và công nghệ hiện đại, với hệ thống dây chuyền sản xuất tự động, sản xuất được nhiều chi tiết sản phẩm phức tạp, tiết kiệm nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, đáp ứng được các yêu cầu khắt khe của thị trường châu Âu, Mỹ, Nhật Bản... Đã nghiên cứu chế tạo được nhiều trang thiết bị và công nghệ phục vụ sản xuất chế biến gỗ.

- Về phòng cháy, chữa cháy rừng: Đã chế tạo thành công một số loại máy phục vụ chữa cháy.

10.3.4. Tồn tại, hạn chế

Diện tích rừng tuy có tăng nhưng chất lượng và tính đa dạng sinh học của một số khu vực rừng tự nhiên còn bị giảm hoặc tăng chậm. Theo kết quả điều tra,

đánh giá tài nguyên rừng, chỉ có gần 9% diện tích rừng tự nhiên là rừng giàu, còn lại là rừng trung bình, rừng nghèo và rừng nghèo kiệt phục hồi. Năng suất rừng trồng tuy được cải thiện đáng kể so với giai đoạn trước, nhưng vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực; sản phẩm chủ yếu là gỗ nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu cho phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là nguyên liệu gỗ lớn cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Chất lượng, năng lực rừng phòng hộ chưa đáp ứng yêu cầu phòng hộ, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn.

Quy mô về diện tích 3 loại rừng chưa ổn định trong thời gian qua. Diện tích đất 3 loại rừng ở các tỉnh trong toàn quốc thay đổi hàng năm do nhu cầu về sử dụng đất của các ngành kinh tế thường xuyên thay đổi. Thiếu sự thống nhất giữa các ngành về diện tích rừng và đất lâm nghiệp, còn có sự sai khác, thiếu thống nhất về diện tích rừng, trạng thái rừng giữa hồ sơ quản lý và trên thực địa.

Môi trường đầu tư tuy đã được cải thiện, nhưng sức thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp còn hạn chế. Đầu tư cho ngành lâm nghiệp và hoạt động khoa học công nghệ trong lâm nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với vai trò, tiềm năng của rừng và sản xuất lâm nghiệp.

10.4. Hiện trạng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản

10.4.1. Hiện trạng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản

a) Công tác lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền

Trước năm 2012, công tác này đạt 60,35% diện tích đất liền. Từ năm 2012 đến năm 2020, thực hiện Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (QH 1388) đã hoàn thành 14 đề án với tổng diện tích là 42.550 km², nâng tổng diện tích đã lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 lên 242.445 km², đạt hơn 73% diện tích phần đất liền với 125 nhóm tờ bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 chuẩn quốc gia được thành lập. Đã xác lập mới nhiều phân vị địa tầng, magma, làm sáng tỏ thêm đặc điểm cấu trúc địa chất khu vực; phát hiện hàng trăm điểm khoáng sản mới. Các kết quả điều tra kết hợp về tai biến địa chất (TBĐC), môi trường địa chất (MTĐC), di sản địa chất (DSĐC) làm cơ sở quan trọng cho các điều tra, nghiên cứu tiếp theo. Đã phát hiện, điều tra sơ bộ hàng trăm điểm khoáng sản các loại, khoanh định nhiều khu vực có tiềm năng, triển vọng khoáng sản để chuyển sang giai đoạn đánh giá xác định tài nguyên, điển hình như: quặng sắt khu vực Tân An (Yên Bái), La Ê (Quảng Nam); graphit ở Bảo Thắng (Lào Cai); vàng ở Tân Uyên (Lai Châu), Phước Sơn (Quảng Nam); kaolin - feldspat ở Bảo Thắng (Lào Cai), Tân Biên (Tây Ninh); quặng đồng ở Kon Rẫy (Kon Tum); đá ốp lát ở Gia Lai và nhiều nơi khác.

b) Công tác điều tra địa chất - khoáng sản biển

Công tác điều tra địa chất - khoáng sản biển kết hợp điều tra tổng hợp tài nguyên, môi trường đã được tiến hành từ năm 1991 đến nay. Từ năm 2013 đến năm 2020 đã hoàn thành điều tra địa chất, khoáng sản, tai biến địa chất, địa chất môi trường vùng biển độ sâu từ 0-30 m nước tỷ lệ 1:100.000 trên diện tích hơn 18.300 km², đưa tổng diện tích điều tra lên 41.100 km² (đạt 42,19% trong tổng diện tích 97.431 km²). Trên cơ sở đó, đã thành lập bộ bản đồ gồm: bản đồ địa chất khoáng sản, bản đồ trầm tích tầng mặt, bản đồ trọng sa - địa hóa, thủy thạch động lực, tai biến địa chất, địa chất môi trường... trên diện tích điều tra; đã phát hiện và khoanh vùng triển vọng các khu vực có triển vọng sa khoáng titan và vật liệu xây dựng (cát, sạn) ở nhiều khu vực thuộc dải biển ven bờ từ Thanh Hóa đến Bà Rịa - Vũng Tàu để đánh giá, thăm dò xác định tài nguyên, phục vụ khai thác khi có nhu cầu và điều kiện cho phép.

Bên cạnh đó, đã hoàn thành điều tra địa chất - khoáng sản vùng biển có độ sâu từ 30-100 m nước tỷ lệ 1:500.000 với diện tích hơn 147.000 km², đưa tổng diện tích điều tra từ năm 1991 lên hơn 266.000 km². Đã thành lập bản đồ địa chất khoáng sản và các bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1:500.000 trên diện tích điều tra; đồng thời đã phát hiện và khoanh vùng triển vọng các khu vực có triển vọng sa khoáng titan và vật liệu xây dựng ở nhiều khu vực.

Kết quả thực hiện Đề tài nghiên cứu các trũng sâu Biển Đông và kế cận đã khoanh định được 4 khu vực có triển vọng về khoáng sản vỏ sắt mangan với diện tích hơn 5.700 km²; 5 khu vực có triển vọng về khoáng sản kết hạch sắt mangan với diện tích hơn 3.000 km².

c) Điều tra địa vật lý khu vực

Công tác đo trọng lực (bao gồm bay đo và đo mặt đất) ở các tỷ lệ từ 1:50.000, 1:100.000, 1:200.000 đã và đang thực hiện được 2/3 diện tích đất liền cả nước (215.000 km²) và chuẩn bị hoàn thành 270.000 km² tỷ lệ 1:250.000 trên biển. Ngoài ra, công tác đo trọng lực chi tiết ở các tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000 đã được thực hiện trong một số khu vực phục vụ điều tra đánh giá chi tiết địa chất và khoáng sản. Các phương pháp địa vật lý đã phát huy hiệu quả rất cao trong việc nghiên cứu cơ bản về địa chất, tìm kiếm, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Các kết quả điều tra địa vật lý khu vực là cơ sở dữ liệu quan trọng đã và tiếp tục được khai thác phục vụ hiệu quả cho rất nhiều lĩnh vực quan trọng của quốc gia. Máy móc, thiết bị và kỹ thuật thu thập xử lý số liệu được đầu tư hiện nay đã tiếp cận được sự phát triển vượt trội của khoa học công nghệ.

d) Điều tra địa chất khác - Điều tra tai biến địa chất

Công tác điều tra tai biến địa chất trước năm 2012 chủ yếu ở tỷ lệ nhỏ (từ 1:500.000 đến 1:200.000). Từ năm 2013 đến nay, đã hoàn thành công tác lập bản

đồ phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá tỷ lệ 1:50.000 cho 15 tỉnh¹²⁹; điều tra cập nhật, bổ sung thông tin hiện trạng và nguy cơ trượt lở đất đá cho 64 xã trọng điểm thuộc 07 tỉnh Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình, Thanh Hóa và Sơn La.

Điều tra địa chất môi trường bao gồm: điều tra khoáng sản độc hại; Ô nhiễm môi trường phóng xạ; Ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản. Kết quả điều tra tại các đề án đã thành lập sơ đồ vị trí có mức chiếu xạ tự nhiên cao có khả năng gây hại cho con người tỷ lệ 1:250.000; khoanh định các diện tích chứa khoáng sản độc hại; các diện tích có nguy cơ ô nhiễm khoáng sản độc hại trên các mỏ, điểm khoáng sản độc hại thuộc 28 tỉnh¹³⁰; xác định được các diện tích cần giám sát, kiểm soát phóng xạ tại xung quanh các khu vực có mỏ phóng xạ urani, đất hiếm tại các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ...

Điều tra địa chất đô thị: Công tác điều tra địa chất đô thị ở Việt Nam được thực hiện trong giai đoạn từ năm 1992 đến năm 2002 ở 59 đô thị và 3 hành lang kinh tế trọng điểm theo Chương trình “Địa chất đô thị Việt Nam”. Công tác điều tra địa chất đô thị hiện chưa được tiến hành cập nhật trong bối cảnh các đô thị phát triển nhanh và mở rộng về không gian trên mặt đất và dưới lòng đất với các công trình giao thông, nhà ở cao tầng, hạ tầng ngầm tại các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng.

Lập bản đồ vô phong hóa khu vực: Đã thành lập bản đồ vô phong hóa các tỷ lệ từ 1:500.000 đến 1:25.000. Trên các bản đồ này đã khoanh vẽ diện phân bố các loại vô phong hóa, dự báo các khu vực trượt lở liên quan đến vô phong hóa; các khoáng sản liên quan đến vô phong hóa và các yếu tố địa chất liên quan tới các kiểu vô phong hóa. Tuy nhiên, điều tra vô phong hóa được tiến hành mạng lưới thưa ở tỷ lệ 1:500.000 và 1:1.000.000, sản phẩm không đồng bộ, thiếu cơ sở để dự báo sạt, trượt lở. Để có thể phục vụ quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp (trồng cây lương thực, cây ăn quả, cây công nghiệp, trồng rừng...), cần thiết tiến hành điều tra đặc điểm, thành phần địa hoá đất, vô phong hoá với mạng lưới chi tiết hơn.

Điều tra Di sản địa chất, công viên địa chất: Tài nguyên di sản địa chất ở Việt Nam trong thời gian khoảng 10 năm trở lại đây đã bước đầu được quan tâm bảo tồn và phát huy giá trị. Đến nay đã có 3 di sản địa chất được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu. Hiện còn một số khu vực có tiềm năng đã

¹²⁹ Bao gồm: Nghệ An, Thanh Hóa, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Bắc Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh và Hòa Bình.

¹³⁰ Bao gồm: Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Tây Nam Hà Nội, Hòa Bình, Ninh Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận.

điều tra, tiếp tục đề nghị xây dựng các khu bảo tồn di sản địa chất và công viên địa chất: Vườn Quốc gia Ba Bể (Bắc Kạn); Vườn Quốc gia Hoàng Liên - Sa Pa - Cam Đường (Lào Cai); chùa Hương Tích (Hà Nội); Vườn Quốc gia Ba Vì (Hà Nội); Đầm phá Tam Giang - Vịnh Chân Mây (Thừa Thiên - Huế); Cù Lao Chàm - hạ lưu Sông Thu Bồn (Quảng Nam); khu vực Bình Sơn - Lý Sơn (Quảng Ngãi); khu vực Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu); Khu DTSQ biển Kiên Giang - Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Hồ Lắk (Đắk Lắk)...

e) Điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản

Từ năm 2013 đến năm 2020, thực hiện QH 1388, đã hoàn thành 24 đề án đánh giá khoáng sản. Đang triển khai các đề án đánh giá tổng thể khoáng sản vùng Tây Bắc và vùng Trung Trung Bộ, trong đó có các đề án điều tra, đánh giá các loại khoáng sản tại các tỉnh phía Bắc, cát trắng dải ven biển miền Trung¹³¹ và một số đề án khác. Hầu hết các khoáng sản quan trọng, chiến lược đã được điều tra, đánh giá; một số loại khoáng sản quan trọng, có tiềm năng lớn đã phát hiện và xác định tài nguyên như: than nâu ở Đồng bằng Sông Hồng (6,7 tỷ tấn trên diện tích 265 km² tại Đông Hưng - Tiền Hải, Thái Bình); quặng bô-xit ở Tây Nguyên (1,8 tỷ tấn quặng tinh); quặng titan (557 triệu tấn quặng tinh); kaolin - feldspat (hơn 23 triệu tấn quặng); đá ốp lát (hơn 43 triệu m³)... Tuy nhiên, việc đầu tư điều tra đánh giá tổng thể một số khoáng sản có tiềm năng như nước khoáng - nước nóng, đá hoa trắng, đá ốp lát, vật liệu xây dựng thông thường... còn hạn chế.

Bảng 61. Thống kê tài nguyên một số khoáng sản đã được phát hiện, đánh giá trong giai đoạn 2013-2020

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tài nguyên (cấp 333+334a)
1	Than nâu	Triệu tấn	6.700 (trên diện tích 265 km ²)
2	Urani	Tấn U ₂ O ₈	8.300
3	Quặng sắt	Tấn kim loại	650.000 (cấp 334a)
4	Quặng sắt laterit (Tây Nguyên)	Nghìn tấn tinh quặng	2.298.000 (cấp 334a)

¹³¹ Gồm điều tra, đánh giá: đất hiếm, sắt - mangan, đồng, vàng, thiếc - wolfram, antimon, khoáng chất công nghiệp (kaolin, feldspat, thạch anh, apatit...), đá cảnh, đá ốp lát, nước khoáng - nóng (địa nhiệt); đánh giá khoáng sản thiếc - wolfram vùng Lâm Đồng - Khánh Hòa, đá hoa trắng các tỉnh phía Bắc, cát trắng dải ven biển miền Trung. Một số đề án đã điều tra, đánh giá đến độ sâu 500 m hoặc hơn gồm: đánh giá than nâu vùng Thái Bình - Nam Định (độ sâu khoan đến 1.100 m); vàng Yên Sơn (đo địa vật lý đến 1.000 m, khoan đến 450 m), đồng ở Bát Xát, Lào Cai (đo địa vật lý đến 1.000 m, khoan đến 300 m), đồng ở Kon Rẫy, Kon Tum (đo địa vật lý đến 1.000 m, khoan đến 300 m)...

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tài nguyên (cấp 333+334a)
5	Quặng nhôm (bô-xít Tây Nguyên)	Nghìn tấn tinh quặng	1.870.000 (cấp 333 là 660.000)
6	Quặng titan	Tấn tinh quặng	230.000
7	Quặng wolfram	Tấn WO_3	61.000
8	Quặng chì, kẽm	Tấn kim loại Pb+Zn	598.000
9	Quặng đồng	Tấn kim loại	81.000
10	Felspat, kaolin	Tấn quặng	21.780.000
11	Barit	Tấn $BaSO_4$	250.000
12	Vermiculit	Tấn quặng	25.200
13	Cát trắng	Triệu tấn	10.400
14	Sét chịu lửa	Tấn quặng	15.000.000

10.4.2. Hiện trạng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp

a) Tình hình kết quả hoạt động thăm dò

Thời kỳ từ năm 2010 đến nay, hoạt động thăm dò khoáng sản được thực hiện theo hai hình thức gồm điều tra cơ bản và thăm dò đánh giá. Thực hiện công tác điều tra cơ bản, đến năm 2020 đã điều tra lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 đối với phần đất liền đạt khoảng 76%. Kết quả đã phát hiện và làm rõ triển vọng của nhiều khu vực và nhiều điểm có triển vọng khoáng sản.

Thực hiện công tác thăm dò theo các quy hoạch, đến hết năm 2020 đã thực hiện được 174/249 đề án, chiếm tỷ lệ 70%. Cao nhất là vàng đạt 150% quy hoạch; quặng bô-xít và titan hoàn thành 100%, apatit chiếm 70%, một số khoáng sản có tỷ lệ đề án thăm dò đạt thấp như quazit (12,5%), diatomit (33%), quặng sắt (18,75%), thiếc (35,2%).

b) Hiện trạng hoạt động khai thác

Thời kỳ vừa qua, tình hình mở rộng hoạt động khai thác khoáng sản trên phạm vi cả nước có xu hướng chậm lại do công tác quản lý, cấp phép khai thác khoáng sản được tăng cường. Mặt khác do nhiều mỏ và điểm mỏ khoáng sản có quy mô nhỏ nên chưa hấp dẫn mạnh nhà đầu tư trong và ngoài nước. Giai đoạn 2013-2020, giá kim loại trên thị trường thế giới ở mức thấp cũng ảnh hưởng đến sức thu hút nhà đầu tư thực hiện dự án khai thác, mở rộng khai thác khoáng sản.

Đến hết năm 2020, số lượng các dự án đầu tư khai thác khoáng sản mới được cấp phép đầu tư và triển khai đầu tư theo các quy hoạch đã phê duyệt và các văn bản bổ sung quy hoạch là 150/297 dự án (không tính nước khoáng do trước đây chưa có quy hoạch), tỷ lệ thực hiện theo quy hoạch đạt 50,5%. Tỷ lệ cấp phép đầu tư các dự án mới đạt cao nhất là đá vôi trắng với tỷ lệ 162% quy hoạch; apatit đạt 86,7%; đất hiếm đạt 66,7%; khoáng chất công nghiệp đạt 62,5%; quặng đồng đạt 37,5%; khoáng chất đạt 35,7%; chì, kẽm đạt 27%; titan đạt 25%; quặng sắt đạt 26%; crômít - mangan đạt dưới 10%; quặng vàng đạt 20%.

c) Thực trạng chế biến và sử dụng các loại/nhóm khoáng sản của quốc gia

Chế biến, sử dụng khoáng sản được phát triển theo hướng tăng cường chế biến sâu và không xuất khẩu quặng thô, ưu tiên các dự án khai thác chế biến khoáng sản ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại. Tính đến năm 2020, số lượng các dự án đầu tư mới về chế biến khoáng sản được cấp phép đầu tư và triển khai đầu tư theo các quy hoạch đã phê duyệt và các văn bản bổ sung quy hoạch là 82/166 dự án (không tính nước khoáng do trước đây chưa có quy hoạch), tỷ lệ thực hiện quy hoạch đạt 50%. Tỷ lệ cấp phép đầu tư và triển khai các dự án chế biến mới đạt cao nhất là chế biến crômít với tỷ lệ hơn 200%; chế biến mangan đạt 160%; luyện đồng đạt 75%; bột canxi cacbonat đạt 78%; chế biến quặng titan đạt 44%; đất hiếm đạt 33%; chế biến quặng bô-xít đạt 27%; khoáng chất công nghiệp (serpentin, barit, fluorit, bentonit, diatomit và talc) đạt 28%; khoáng chất (mica, pyrit, quarzit, thạch anh, silimanit, vermiclit) đạt 20%; các loại khoáng sản còn lại đạt dưới 10%.

Đánh giá chung:

Công tác điều tra cơ bản địa chất, thăm dò khoáng sản đã làm rõ tiềm năng, trữ lượng của nhiều loại khoáng sản quan trọng (bô-xít, titan, vàng...). Tuy nhiên, nhìn chung việc thăm dò nhiều khoáng sản khác chưa đạt mục tiêu theo quy hoạch phê duyệt. Nhiều đề án thăm dò khoáng sản triển khai thực hiện còn chậm, chưa theo đúng tiến độ. Chủ yếu do việc huy động nguồn lực cho hoạt động thăm dò khoáng sản còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu. Hoạt động thăm dò khoáng sản được xã hội hóa nhưng còn thiếu cơ chế, chính sách đủ mạnh hấp dẫn doanh nghiệp, nhà đầu tư mạnh dạn đầu tư dự án thăm dò khoáng sản nhất là ở những khu vực điều kiện thăm dò, khai thác ít thuận lợi. Một số hoạt động thăm dò những điểm mỏ khoáng sản mới do doanh nghiệp thực hiện nên mới chủ yếu thăm dò đánh giá trữ lượng phần nông (bề mặt), việc thăm dò phần sâu chưa triển khai nhiều.

Hoạt động khai thác khoáng sản được tăng cường quản lý, có sự phối hợp liên ngành từng bước đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng tài nguyên ở nhiều địa phương. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khoáng sản